

Indonesia-Vietnam



KAMUS BAHASA INDONESIA-VIETNAM

Badan Pengembangan Bahasa dan Perbukuan
Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan
2019

KAMUS BAHASA INDONESIA-VIETNAM

Penyusun

Tran Van Tang
Le Trung Cuong

Badan Pengembangan Bahasa dan Perbukuan
Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan
2019

MILIK NEGARA
TIDAK DIPERDAGANGKAN

Hak cipta tahun 2019 milik Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan
Dilindungi Undang-Undang.

Dilarang memperbanyak sebagian atau seluruhnya tanpa izin tertulis
penerbit.

R
499.219 220 3 Tang, Tran Van
TAN Kamus Bahasa Indonesia –Vietnam / Tran Van Tang dan
k Le Trung Cuong; Adi Budiwiyanto, Denda Rinjaya, dan
(Dina Alfiyanti Fasa (Ed.). Jakarta: Badan Pengembangan
Bahasa dan Perbukuan, 2019. x, 271 hlm.; 24 cm.

ISBN 978-602-437-927-8

1. BAHASA INDONESIA-KAMUS-VIETNAM
2. BAHASA INDONESIA-ENSIKLOPEDI DAN KAMUS

KAMUS BAHASA INDONESIA-VIETNAM

Penanggung Jawab

Kepala Badan Pengembangan Bahasa dan Perbukuan

Wakil Penanggung Jawab

Kepala Pusat Pengembangan dan Pelindungan Bahasa dan Sastra

Penyusun

Tran Van Tang

Le Trung Cuong

Penyunting Penyelia

Azhari Dasman Darnis, M.Hum.

Penyunting

Adi Budiwiyanto, M.Hum.

Denda Rinjaya, S.S.

Dina Alfiyanti Fasa, M.Hum.

Pengelola Pangkalan Data

Denny Adrian Nurhuda, S.Pd.

Perwajahan Sampul

Nurjaman, S.Ds.

Penerbit

Badan Pengembangan Bahasa dan Perbukuan

Jalan Daksinapati Barat IV, Rawamangun, Jakarta Timur 13220

Telepon/Faksimile: (021) 4706287, 4706288,

4896558, 4894546/(021) 4750407

Laman: www.badanbahasa.kemdikbud.go.id

KATA PENGANTAR

Untuk mendukung program internasionalisasi bahasa Indonesia, khususnya peningkatan fungsi bahasa Indonesia menjadi bahasa resmi di tingkat Asean, Badan Pengembangan Bahasa dan Perbukuan, Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan menyusun Seri Kamus Asean. Kamus ini adalah kamus dwibahasa yang disusun secara khusus untuk pemelajar BIPA dan dapat menjadi petunjuk praktis dalam berkomunikasi dalam bahasa Indonesia. Kamus Indonesia-Vietnam ini disusun oleh Tran Van Tang dan Le Trung Cuong. Kamus pemelajar ini berisi lema yang berupa kata berfrekuensi tinggi dan lazim digunakan untuk komunikasi dalam percakapan. Di dalam kamus ini juga disertakan contoh-contoh penggunaan kata untuk memperjelas konteks pemakaiannya. Kamus ini berisi 4.442 entri dengan penjelasan dan definisi yang disesuaikan dengan kebutuhan pemelajar bahasa Indonesia. Selain itu, pada lema disertakan pula cara pelafalan dengan menggunakan aksara atau tulisan bahasa sasaran untuk memperjelas cara pengucapan. Kamus ini dapat menjadi pendamping buku ajar BIPA yang diperlukan dalam proses pembelajaran bahasa Indonesia. Kami mengucapkan terima kasih dan penghargaan kepada Kedutaan Besar Republik Indonesia untuk Vietnam yang telah membantu dan mendampingi kami selama penyusunan kamus.

Jakarta, Oktober 2019
Kepala Badan Pengembangan
Bahasa dan Perbukuan

Prof. Dr. Dadang Sunendar, M.Hum.

DAFTAR ISI

Kata Pengantar	viii
Daftar Isi	ix
Daftar Label	x
A–Z	1

DAFTAR LABEL

Label Kelas Kata

<i>n</i>	nomina
<i>v</i>	verba
<i>adj</i>	adjektiva
<i>adv</i>	adverbia
<i>p</i>	partikel
<i>pron</i>	pronomina
<i>num</i>	numeralia

aba-aba [a ba - a ba] *n* Lệnh, chỉ thị

abad [a bát] *n* **1** Thế kỷ, thời kỳ: Thời trung cổ *abad pertengahan*; **2** Thời kỳ vàng son *abad keemasan*; **3** Thời kỳ đen tối *abad kegelapan*

abadi [a ba dĩ] *a* Vĩnh cửu

abai, mengabai [a bai, mờ nga bai can] *v* Bỏ qua, gạt sang bên, coi thường

abjad [áp gi át] *n* Bảng chữ cái

absen [áp sen] *v* Vắng mặt

abu [a bu] *n* Bụi bẩn, tàn (thuốc lá): bụi (tàn) thuốc lá *abu rokok*

abu-abu [a bu - a bu] *n* xám (màu)

acak [a chắc] *a* lẫn lộn, bất kỳ: chọn một cách bất kỳ (lẫn lộn) *memilih secara acak*;

acak-acakan [a chắc - a cha kan] *a* lẫn lộn, bừa bộn: Phòng của anh ấy rất bừa bộn (lộn xộn) *kamarnya acak-acakan*;

mengacak(-ngacak) [mờ nga chắc - a chắc] *v* trộn lẫn, đảo lộn: làm bừa bộn căn phòng *mengacak-acak kamar*

acara [a cha ra] *n* chương trình: lịch trình (kế hoạch chương trình) *jadwal acara*;

pengacara [pờ nga cha ra] *n* luật sư

acu, mengacu [a chu, mờ nga chu] *v* nói về, hướng về, về (cái gì đó): Cuộc nghiên cứu này nói về lý thuyết ngôn ngữ *penelitian ini mengacu pada teori semantik*

acuan [a chu an] *n* hướng dẫn, tham khảo: Sách hướng dẫn *buku acuan*

acuh [a chu hờ] *v* chú ý, để ý; -- **tak acuh** [a chu hờ tắc a chu hờ] để ý, quan tâm

ada [a đa] *v* có (động từ tobe): Tôi có ở nhà *saya ada di rumah*;

keadaan [cơ a đa an] *n* tình trạng, tình hình: Tình trạng khẩn cấp quân sự *keadaan darurat perang*;

keberadaan [cơ bơ ra đa an] *n* sự hiện diện, tình hình;

mengada-ada [mờ nga đa-a đa] *v* cường điệu hóa, làm cho có;

mengadakan [mờ nga đa can] *v* tổ chức, tiến hành

adalah [a đa la hờ] *v* là (đt to be)

adat, adat istiadat [a dát, a dát ít sờ ti a dát] phong tục tập quán;

adalah

beradat [bơ rờ a dát] v có phong tục, tập quán

adik [a đích] n em (trai/gái)

adil [a đi lơ] a công bằng;

pengadilan [a đi lơ, pằng a đi lan] n tòa án

adu, adu penalti [a đu, a đu pe na lơ ti] đấu, đá penalti;

mengadu v 1 [mờ nga đu] ngoáy (cốc); 2 đấu, cạnh tranh;

mengadukan [mờ nga đu can] v kiện tụng

aduk [a đúc] v ngoáy, trộn;

mengaduk(-aduk) [mờ nga đúc-a đúc] v ngoáy, trộn

agak [a gắc] adv khá, hơn, hơi hơi: khá xinh *agak cantik*

agama [a ga ma] n tôn giáo: Lãnh đạo hồi giáo *pemuka agama Islam*

agar-agar [a ga rờ-a ga rờ] n thạch (ăn)

agun, agunan [a gun, a gu nan] n thế chấp, đồ thế chấp

agung [a gung] a cao quý, vị thế, uy nghiêm;

keagungan [cơ a gu ngan] n cao quý;

ajar, belajar

mengagungkan [mờ nga gung can] v đề cao

ahli [a hò li] n chuyên gia: chuyên gia ngôn ngữ *ahli bahasa*;

-- **waris** [a hò li gu-a ri sò] chuyên gia

air [a i rờ] n nước: nước mắt *air mata*; nước sạch *air jernih*

-- **kencing** [a i rờ cần chinh] nước, nước tiểu

-- **ketuban** [a i rờ cơ tu ban] nước, nước ối

-- **liur** [a i rờ li u rờ] nước, nước dãi

-- **mata** [a i rờ ma ta] nước, nước mắt

ajaib [a gia íp] a kỳ diệu

ajak, mengajak [a giắc, mờ nga giắc] v rủ, mời

ajar, belajar [a gia rờ, bơ la gia rờ] v học; học hành chăm chỉ *belajar keras*

mempelajari [mầm pờ la gia ri] v học, tìm hiểu, nghiên cứu;

mengajar [mờ nga gia rờ] v dạy, giảng dạy: cô giáo dạy học cho học sinh trong lớp *guru mengajar murid di kelas*;

pelajar [pờ la gia rờ] *n* học sinh/sinh viên;

pelajaran [a gia rờ, pờ la gia ran] *n* bài học

aju, mengajukan [a giu, mờ nga giu can] *v* đề xuất, đưa ra;

pengajuan [pờ nga giu an] *n* việc đề xuất, đưa ra

akal [a ca lờ] *n* 1 tư duy, suy nghĩ; 2 mảnh, lý do;

-- **bulus** [a ca lờ bu lu sỏ] lừa đảo;

akal-akalan [a ca lờ -a ca lan] *n* lý do;

berakal [bơ rờ a ca lờ] *v* có tư duy;

mengakali [mờ nga ca li] *v* đưa ra ý tưởng

akan [a can] *p* 1 sẽ: Cô ấy sẽ nhảy múa *dia akan menari*; 2 về (cái gì đó);

--**tetapi** [a can tơ ta pi] Tuy nhiên;

seakan-akan [sơ a can-a can] *adv* như là, như thể

akar [a ca rờ] *n* gốc, rễ: rễ cây, nguồn gốc vấn đề *akar pohon*; *akar masalah*;

berakar [bơ rờ a ca rờ] *v* có nguồn gốc, bắt nguồn

akhir [ác hi rờ] *n* cuối cùng: cuối năm *akhir tahun*;

-- **pekan** [a khi rờ pơ căn] cuối tuần;

akhirnya [a khi rờ nha] *adv* cuối cùng, cuối cùng thì;

berakhir [bờ ra khi rờ] *v* cuối cùng, kết thúc: câu truyện kết thúc buồn *ceritanya berakhir menyedihkan*;

terakhir [tờ ra khi rờ] *a* cuối cùng: cuộc họp cuối cùng *pertemuan terakhir*

akibat [a ki bát] *n* hậu quả;

akibatnya [a ki bát nha] *n* hậu quả là;

berakibat [bơ rờ a ki bát] *v* hậu quả, gây hậu quả;

mengakibatkan [mờ nga ki bát can] *v* hậu quả, gây hậu quả, làm cho

akomodasi [a cô mô đa si] *n* chỗ ở, hạ tầng

akrab [a cờ rấp] *a* thân thiết

aksen [ác sen] *n* giọng (âm điệu): giọng Jawa (âm điệu Jawa) *aksen Jawa*

aksi [ác si] *n* hoạt động, việc;

beraksi [bơ rờ ác si] *v* hoạt động, có hoạt động

akta [ác ta] *n* chứng nhận, sổ;

-- **jual beli** [ác ta giu a lò bơ li] thư, giấy chứng nhận;

-- **kelahiran** [ác ta cơ la hi ran] Giấy chứng nhận;

-- **nikah** [ác ta ni ca hò] giấy chứng nhận;

-- **notaris** [ác ta nô ta ri sò] giấy chứng nhận, công chứng

aku [a cu] *pron* tôi;

mengaku [mò nga cu] v thú nhận, công nhận;

pengakuan [pò nga cu an] *n* sự thú nhận, khai báo

akurat [a cu rát] *a* chính xác

¹**alam** [a lam] *n* tự nhiên;

-- **pikiran** [a lam phi ki ran] suy nghĩ, môi trường;

-- **semesta** [a lam sơ mơ sò ta] vũ trụ

²**alam, berpengalaman** [a lam, bơ rò pơ nga la man] v trải qua, trải nghiệm;

mengalami [mò nga la mi] v trải nghiệm;

pengalaman [pò nga la man] v sự trải nghiệm

alamat [a la mát] *n* địa chỉ: Địa chỉ trường học *alamat sekolah*

alami [a la mi] *a* tự nhiên

alang-alang [a lăng-a lăng] *n* cỏ gianh, cỏ lau

alangkah [a lang ca hò] *adv* như thế, như vậy

alas [a la sò] *n* nền, sàn;

-- **bedak** [a la sò bơ đắ] phấn (mỹ phẩm);

alasan [a la san] *n* lý do: lý do lô gic *alasan logis*;

beralasan [bơ rò a la san] v có lý do

alat [a lát] *n* 1 dụng cụ, đồ dùng; 2 dụng cụ, trang bị: dụng cụ dọn dẹp *alat kebersihan*;

-- **kecantikan** [a lát cơ chan ti can] đồ trang điểm

alih [a li hò] v chuyển, chuyển giao;

-- **teknologi** [a li hò, a li hò tách no lo gi] chuyển giao công nghệ;

beralih [bơ ra li hò] v thay vì, chuyển đổi;

mengalihkan [màng a li hò can] v chuyển hướng;

peralihan [pò rò a li han] *n* sự thay đổi, chuyển đổi

alir, aliran [a li rò, a li ran] *n* dòng (chảy);

mengalir [màng a li rò] v chảy

alis [a li sơ] *n* lông mày: lông mày cô ấy màu đen *alisnya hitam*

alkohol [a lò co ho lò] *n* cồn;

alun-alun

beralkohol [bơ rờ a lơ co ho
lờ] v có cồn

alun-alun [a lun-a lun] n quảng
trường

alur [a lu rờ] n âm mưu;

-- **sungai** [a lu rờ su
ngai] dòng chảy

amal [a ma lơ] n từ thiện;

beramal [bơ rờ a ma lơ] v
quyên góp (từ thiện)

aman [a man] a an toàn: thành
phố này an toàn *kota ini
aman*;

keamanan [cơ a ma nan] n
an ninh: an ninh môi trường
keamanan lingkungan;

amanat [a ma nát] n lời dạy, di
chức

amat, mengamati [a mát, mằng
a ma ti] v nghiên cứu, để ý;

pengamatan [pằng a ma
tan] n việc nghiên cứu, quan
sát

ambil, mengambil [am bi lơ,
mờ ngam bi lơ] v lấy, cầm:
Mẹ lấy cái chổi *ibu
mengambil sapu*

amplop [am pờ lóp] n phong bì

ampuh [am pu hờ] a hiệu
nghịem

ampun [am pun] a sự tha thứ;

ampunan [am pu nan] n sự
tha thứ;

mengampuni [mằng am pu
ni] v tha thứ (đt);

andai

pengampunan [pằng am pu
nan] n sự tha thứ

amuk [a múc] n sự tức giận,
thịnh nộ;

-- **massa** [a múc ma sa] sự
nổi loạn;

mengamuk [mằng a múc] v
nổi sóng, thịnh nộ

anak [a nắc] n trẻ con: em nhỏ
đó đang khóc *anak kecil itu
menangis*

analisis [a na li si sờ] n phân
tích: phân tích tài liệu
analisis wacana;

menganalisis [mờ nga na li
si sờ] v phân tích: cảnh sát
phân tích nguyên nhân vụ
hỏa hoạn *polisi menganalisis
penyebab kebakaran*;

ancam, mengancam [an chăm,
mờ ngan chăm] v đe dọa: du
côn đe dọa một người con gái
ở bên xe *preman mengancam
seorang perempuan di
terminal*;

ancaman [an chăm man] n
nguy cơ: nguy cơ lũ lụt
ancaman banjir

anda [An đa] *pron* bạn, anh, chị,
(ngôi thứ): Bạn làm ơn
chuyển báo cáo này cho hiệu
trưởng *anda serahkan
laporan ini kepada kepala
sekolah*

andai [an đai] n nếu như, ước gì;

andal

seandainya [sờ an dai
nha] *p* phải chăng, ước gì,
nếu mà

andal [an đa lờ] *a* đáng tin cậy;

andalan [an đa lan] *n* chủ
chốt, trụ cột, chỗ dựa;

mengandalkan [mằng an đa
lờ can] *v* dựa vào, đáng tin
cậy

andil [an đi lờ] *n* đóng góp

aneh [a ne hờ] *a* kỳ lạ: Thái độ
của đứa trẻ đó rất kỳ lạ
perilaku anak itu aneh

aneka ragam *a* [a ne ca ra
gam] đa dạng;

beraneka ragam *v* [bơ rờ a
ne ca ra gam] đa dạng, nhiều
loại

angan, angan-angan [a ngan, a
ngan - a ngan] *n* hy vọng, kỳ
vọng, ước mơ;

berangan-angan [bơ rờ a
ngan-a ngan] *v* mơ, mong
ước

anggap, menganggap [ăng gáp,
mờ ngăng gáp] *v* coi ...như

anggar, anggaran [ang ga rờ,
ang ga ran] *n* ngân sách,
kinh phí

anggota [ăng gô ta] *n* thành
viên: thành viên gia đình
anggota keluarga;

keanggotaan [cơ ăng gô ta
an] *n* thành viên: thành viên
xã hội *keanggotaan
masyarakat*

angkat, angkat kaki

anggrek [ang gờ rêch] *n* hoa
lan

**angguk, mengangguk(-
angguk)** [ang gúc, mằng
ang gúc(-ang gúc)] *v* gật đầu
(liên tục)

anggun [ang gun] *a* lịch sự,
sang trọng, lịch thiệp

¹**anggur, menganggur** [ang gu
rờ, mờ ngang gu rờ] *v* thất
nghiệp, không có việc làm;

pengangguran [pờ ngang
gu ran] *n* sự thất nghiệp

²**anggur** [ang gu rờ] *n* 1 (quả)
nhỏ; 2 rượu vang

angin [a ngin] *n* gió: gió đêm
angin malam

angka [ang ca] *n* số: số đếm
arab *angka Arab*

angkasa [ang ca sa] *n* không
gian (vũ trụ)

angkat, angkat kaki [ăng cát,
ăng cát ca ki] nhấc chân, rời
đi, rời khỏi;

-- **tangan** [ăng cát ta
ngan] giờ tay, đầu hàng, bỏ
cuộc;

angkatan darat [ăng
cát] lực lượng;

angkatan laut [ăng ca tan la
út] lực lượng hải quân;

angker

angkatan udara [ăng cát, ăng ca tan u đa ra] lực lượng không quan;

mengangkat [mờ ngăng cát] v nâng (lên): anh ấy nâng chiếc bàn *dia*
mengangkat meja;

pengangkatan [pờ ngăng cát tan] *n* sự bổ nhiệm

angker [ang cơ rò] *a* ám ảnh

angkot [ăng cót] *n* xe ăng cót (phương tiện giao thông, xe bis nội thành loại nhỏ): xe angkot vàng, lái xe angkot công cộng *angkot kuning*; *sopir angkot*

angkuh [ang cu hờ] *a* ngạo mạn, kiêu ngạo

angkut, angkutan umum [ang cút, ang cu tan u mum] phương tiện giao thông công cộng: phương tiện giao thông liên thành phố *angkutan umum antarkota*;

mengangkut [mờ ngăng cút] v vận chuyển, đưa đón: Anh ấy vận chuyển gạo bằng xe ô tô *Dia mengangkut beras dengan mobil*

aniaya [a ni a i a] *n* hành hạ;

menganiaya [mằng a ni a i a] v hành hạ

apa

anjing [an ging] *n* con chó

anjung, anjungan tunai mandiri (ATM) [an giung, an giu ngan tu nai man đi ri] máy rút tiền tự động

anjur, anjuran [an giu rò, an giu ran] *n* gợi ý, đề xuất

antar, antaran [an ta rò, an ta ran] *n* đặt (hàng);

mengantar [mờ ngan ta rò] v mang, đưa (cái gì, ai đó);

pengantar [pơ ngan ta rò] *n* Người đưa, người vận chuyển

antara [an ta ra] *n* trong số: từ thứ 2 đến thứ 6 *antara Senin sampai Jumat*;

perantara [pơ ran ta ra] *n* người trung gian

antariksa [an ta rích sa] *n* không gian (vũ trụ)

anting [an tinh] *n* hoa tai

antre, mengantre [an tờ rê mengan tờ rê] v hàng, xếp hàng: tôi đang xếp hàng mua vé *saya sedang mengantre tiket*

apa [a pa] *pron* cái gì: quyển sách này dùng làm gì? *apa kegunaan buku?*;

- **saja** [a pa sa gia] cái gì cũng được: ăn cái gì cũng được *apa saja yang bisa dimakan?*;
- mengapa** [mò nga pa] *pron* cái gì, tại sao: tại sao bạn khóc *mengapa kamu menangis?*
- api** [a pi] *n* lửa: ngọn lửa *bara api*
- apotek** [a po téch] *n* quầy thuốc, tiệm thuốc, cửa hàng thuốc: thuốc ở trong tiệm thuốc *obat di apotek*
- arah** [a ra hò] *n* hướng: hướng tây *arah barat*;
- searah** [sơ a ra hò] *n* hướng, một hướng: đường một chiều *jalan searah*;
- mengarah** [mò nga ra hò] *v* hướng, hướng về: Hướng về phía Tây *mengarah ke barat*
- arti** [a rò ti] *n* nghĩa: Nghĩa từ vựng *arti leksikal*
- arus** [a ru sò] *n* dòng (chảy): Dòng chảy *arus sungai*;
- **balik** [a ru sò ba lích] dòng (người) trở về;
- **lalu lintas** [a ru sò la lu lín ta sò] dòng giao thông;
- **listrik** [a ru sò li sò tờ rích] dòng điện
- asal** [a sa lò] *n* nguồn gốc, xuất xứ: địa phương gốc, cội nguồn *daerah asal*

- asam** [a sam] **1** *n* me (quả); **2** *a* chua (vị)
- asap** [a sáp] *n* khói (bụi): Khói lò sưởi *asap tungku*
- asin** [a sin] *a* mặn (vị): Đậu hũ mặn *tahu asin*
- asing** [a xính] *a* lạ lòng
- terasing** [tơ rờ a xính] *v* lạ lẫm
- asli** [a sò li] *a* gốc, thật (hàng): Gà gốc Kalasan *ayam asli Kalasan*
- asyik** [a si ích] *a* tuyệt vời, tuyệt diệu
- atap** [a tap] *n* mái (nhà), nóc: Mái nhà *atap rumah*
- atas** [a ta sò] *n* trên: Phía trên nhà (trên mái) *atas rumah*;
- mengatasi** [mò nga ta si] *v* trên, vượt qua, giải quyết: văn phòng này giải quyết vấn đề chính trị *kantor ini mengatasi masalah politik*
- atau** [a tau] *p* hay, hoặc: Đồ hay xanh *merah atau hijau*
- atur, aturan** [a tu rò, a tu ran] *n* quy định, luật lệ, nội quy: Nội quy trường học *aturan sekolah*;
- mengatur** [mò nga tu rò] *v* sắp xếp, quản lý: Mẹ quản lý tài chính trong gia đình *ibu mengatur keuangan di rumah kami*;

awak, perawakan

peraturan [pờ ra tu ran] *n* quy định, luật lệ: chúng ta không được phạm luật *kita tidak boleh melanggar peraturan*; luật lệ giao thông *peraturan lalu lintas*; dựa trên những quy định hiện hành *berdasarkan peraturan yang berlaku*;

teratur [tơ ra tu rờ] *v* ngăn nắp, gọn gàng, đều đặn: uống thuốc một cách đều đặn *minum obat dengan teratur*

awak, perawakan [a gu ắc, pơ ra gu a can] *n* thể chất

awal [a gu a lờ] *n* bắt đầu: đầu hè *awal musim panas*

azan

awan [a gu an] *n* mây: mây đen *awan hitam*;

berawan [bờ ra gu an] *v* có mây: trời có mây *langit berawan*

awet [a gu ét] *a* 1 lâu dài, bền: lương thực bền vững *makanan awet*; 2 bền, chịu lâu;

mengawetkan [mơ nga gu ét can] *v* giữ lâu, bảo quản;

pengawet [pơ nga gu ét] *n* bảo quản

ayah [a y a hờ] *n* bố, cha: người cha tốt *ayah yang baik*

ayam [a y am] *n* con gà: cánh gà *sayap ayam*

azan [a dan] *n* cầu nguyện

B - b

babi [ba bi] *n* con lợn (heo): lợn rừng *babi hutan*

babu [ba bu] *n* nữ đầy tớ

baca, membaca [ba cha, măm ba cha] *v* đọc (v): đọc báo *membaca koran*

badai [ba dai] *n* bão

badan [ba đan] *n* 1 cơ thể; 2 ban, bộ phận, đơn vị

badut [ba dứt] *n* hề (người)

bagai, sebagian [ba gai, sơ ba gai] *p* như, như là: như một người bạn thân *sebagai seorang sahabat*

bagaimana [ba gai ma na] *pron* như thế nào: bạn có khỏe không? *bagaimana kabarmu?*

bagaimanapun [ba gai ma na pun] *pron* dù sao đi nữa: dù sao thì chúng ta cũng phải vui vẻ đã *bagaimanapun kita harus bersenang-senang*

bagasi [ba ga si] *n* hành lý

bagi [ba gi] *p* đối với (ai đó)

¹**bagi, bagian** [ba gi, ba gi an] *n* phần (chia phần, khâu phần): phần hai *bagian kedua*; phần quan trọng *bagian penting*

²**bagi, membagi** [ba gi, măm ba bi] *v* chia (phần), chia sẻ: chia thời gian *membagi waktu*;

sebagian [sơ ba gi an] *n* một phần: chiếc xe đạp đồ mới được sửa một phần *sepeda itu baru sebagian diperbaiki*; một phần du khách trở về nhà *sebagian turis kembali pulang*;

berbagi [bơ rờ ba gi] *v* chia sẻ;

~ **pengalaman** [bơ rờ ba gi pơ nga la man] chia sẻ;

membagi-bagikan [măm ba gi-ba gi can] *v* chia sẻ, chia phần

bagus [ba gu sờ] *a* tốt, đẹp: một nơi tốt *tempat yang bagus*

bahan [ba han] *n* nguyên liệu;

-- **bakar** [ba han ba ca cờ] chất đốt, xăng;

-- **baku** [ba han ba cu] nguyên liệu thô

bahas, membahas [ba ha sờ, măm ba ha sờ] *v* thảo luận;

pembahasan [păm ba ha san] *n* cuộc thảo luận

bahasa [ba ha sa] *n* ngôn ngữ, tiếng: tiếng Indonesia *bahasa negara Indonesia*

bahaya [ba ha i a] *n* nguy hiểm;

berbahaya [bơ rờ ba ha i a] *v* có nguy hiểm

bahkan

bahkan [ba hờ can] *p* thậm chí

bahu [ba hu] *n* vai (cơ thể): vai phải *bahu kanan*; vai trái *bahu kiri*

bahwa [ba hờ gua] *p* rằng

baik [ba íc] *a* tốt: anh chàng tốt bụng, mơ giấc mơ đẹp *laki-laki baik*; *mimpi yang baik*;

memperbaiki [mằm pơ rờ ba íc ki] *v* sửa chữa: sửa ô tô *memperbaiki mobil*

baiklah [ba íc la hờ] được thôi

baja [ba gia] *n* thép: thanh kiếm bằng thép *pedang baja*

¹**bajak** [ba giắc] *n* cướp, đào;

membajak [mằm ba giắc] *v* cướp đất (làm ruộng)

²**bajak, bajak laut** [ba giắc, ba giắc la út] cướp biển

baju [ba giu] *n* áo: áo mới *baju baru*;

-- **dalam** [ba giu đa lam] áo lót;

-- **tidur** [ba giu ti đu rờ] áo ngủ;

bak [bạ] *n* bể, chậu: bồn tắm *bak mandi*;

-- **mandi** [bác man đi] bồn tắm

bakar [ba ca rờ] *v* đốt: nướng gà *bakar ayam*;

balik

kebakaran [cơ ba ca ran] *n* cháy, vụ cháy: nhân viên cứu hỏa *pemadam kebakaran*;

membakar [mằm ba ca rờ] *v* 1 nướng; 2 đốt, phóng hỏa; 3 cháy, đốt: anh ta đang đốt rác *dia sedang membakar sampah*;

terbakar [tơ rờ ba ca rờ] *v* 1 cháy, bị cháy: bị cháy hết *habis terbakar*; 2 bị cháy, bị hỏa hoạn

bakat [ba cát] *n* tài năng;

-- **alam** [ba cát a lam] tài năng bẩm sinh;

balai, balai kota [ba lai, ba lai cô ta] tòa thị chính

balap [ba lấp] *n* đua;

balapan [ba la pan] *n* cuộc đua;

pembalap [pằm ba lấp] *n* người đua

balas, balasan [ba la sờ, ba la san] *n* 1 phản hồi, phản ứng; 2 đáp lại;

membalas [mằm ba la sờ] *v* trả lời, hồi đáp

balik [ba líc] *v* quay lại: tôi sẽ quay lại ngay *saya akan segera balik*;

banci

terbalik [tơ rô ba líc] *a*
quay lại, lộn ngược: hướng
ngược lại *arah terbalik*

bandar [ban đa rô] *n* cảng

bandara [ban đa ra] *n* sân bay;
-- **internasional** [ban đa ra
in tơ rô na si o na lờ] sân bay
quốc tế

banding, membandingkan [ban
đinh, mằm ban đinh can] *v*
so sánh, so với: so sánh giữa
người này với người khác
*membandingkan satu orang
dengan yang lain*

bangga [bang ga] *a* tự hào: tự
hào với thành tích *bangga
pada prestasi*

bangkit [bang kít] *v* **1** dậy, tỉnh
dậy, đứng dậy; **2** nổi lên, tăng
lên; **3** quay trở lại, tái phát;

pembangkit [pằm bang
kít] *n* **1** người khơi dậy, khơi
nguồn; **2** máy phát điện;
~ **tenaga listrik** [pằm bang
kít tơ na ga li sơ tờ
rích] Máy phát điện

bangkrut [bang cò rút] *v* phá
sản;

kebangkrutan [cơ bang cơ
ru tan] *n* sự phá sản

bangsa [bang sa] *n* dân tộc

bangsal [bang sa lờ] *n* khu vực

banting, banting harga

bangsawan [bang sa gu an] *n*
nhà quý tộc

bangun [ba ngun] **1** *n* hình dáng;
2 *n* xây dựng **3** *v* dậy, tỉnh
dậy: thức giấc buổi sáng
bangun di pagi hari;

bangunan [ba ngu nan] *n*
công trình: tòa nhà chung cư
bangunan apartemen;

membangun [mằm ba
ngun] *v* **1** phát triển; **2** xây
dựng; **3** xây dựng: xây khách
sạn *membangun hotel;*

pembangunan [pằm ba ngu
nan] *v* việc xây dựng, phát
triển

banjir [ban gi rô] *n* lũ lụt: vụ
lụt lớn *banjir besar*

bank, perbankan [băng, pơ rô
băng can] *n* ngân hàng

bankir [ban ki rô] *n* ngân hàng
viên

bantah, membantah [ban ta hờ,
mằm ban ta hờ] *v* **1** phản
đối: bác những tin đồn nhảm
membantah gosip; **2** chối bỏ,
bác bỏ, từ chối

bantai, membantai [ban tai,
mằm ban tai] *v* thẩm sát

bantal [ban ta lờ] *n* cái gối

banting, banting harga [ban
tinh, ban tinh ha rô ga] giảm
giá;

-- **stir** [ban tinh sờ ti rờ] đôi
nghê;

-- **tulang** [ban tinh tu
lang] làm việc chăm chỉ;

membanting [mâm ban
tinh] v đập, phang

bantu, bantuan [ban tu, ban tu
an] n trợ giúp: hỗ trợ tình
nguyện *bantuan sukarela*;

membantu [mâm ban tu] v
giúp đỡ: giúp đỡ người khác
membantu orang lain

banyak [ba nhắc] a nhiều:
nhiều người *banyak orang*;

kebanyakan [cơ ba nha
can] n nhiều, đa dạng

bapak [ba pạ] n 1 cha/bố; 2 ông
(lịch sử);

-- **tiri** [ba pạ ti ri] bố dượng;

kebapakan [cơ ba pa
can] a như bố, như cha (thái
độ)

bara, bara api [ba ra, ba ra a
pi] than hồng;

membara [mâm ba ra] v đốt
lửa/ còn nóng

barak [ba rắc] n doanh trại

barang [ba rang] n 1 hàng,
hàng hóa; 2 đồ vật, hàng: đồ
cũ *barang lama*; đồ hiếm
barang langka;

-- **antik** [ba rang an tích] đồ
cổ;

-- **bawaan** [ba rang ba gu a
an] hành lý;

-- **bekas** [ba rang bơ ca
sờ] đồ cũ;

-- **berharga** [ba rang bơ rờ
ha rờ ga] đồ có giá trị;

-- **bukti** [ba rang búc ti] vật
chứng;

-- **pecah belah** [ba rang pơ
cha hờ bơ la hờ] đồ sứ

barat [ba rát] n tây (phía): phía
tây *bagian barat*; gió tây
angin barat

baring [ba rinh] v nằm: nằm
trên chiếu *berbaring di tikar*;

berbaring [bơ rơ ba rinh] v
nằm;

membaringkan [mâm ba
rinh can] v 1 nằm; 2 đặt
(nằm);

terbaring [tơ rờ ba rinh] v
nằm yên

baris [ba ri sờ] n hàng (kê):
dòng thứ ba *baris ketiga*;

barisan [ba ri san] n hàng
(người);

berbaris [bơ rờ ba ri sờ] v
xếp thành hàng: các chiến sỹ
xếp hàng *para tentara
berbaris*;

baru [ba ru] n mới: năm mới
tahun baru; nhà mới *rumah
baru*;

memperbarui [mâm pơ rờ
ba ru i] v làm mới, đổi mới

barusan [ba ru san] adv vừa
mới, mới đây

basa basi

basa-basi [ba sa-ba si] *n* khách sáo

basah [ba sa hờ] *a* ướt: quần áo ướt *pakaian basah*

basi [ba si] *a* Thiu

bata [ba ta] *n* gạch

bata-bata, terbata-bata [ba ta - ba ta, tơ rờ ba ta-ba ta] *a* vội vàng, hấp tấp

batal [ba ta lơ] *a* hủy, hủy bỏ;

membatalkan [mầm ba ta lơ kan] *v* hủy bỏ: hủy bỏ cuộc hẹn *membatalkan janji*

batang [ba tăng] *n* thanh, khúc, miếng

batas [ba ta sờ] *n* giới hạn, ranh giới, biên giới: biên giới quốc gia *batas negara*;

batasan [ba ta san] *n* giới hạn: giới hạn tuổi *batasan usia*;

membatasi [mầm ba ta si] *v* giới hạn: giới hạn thảo luận *membatasi pembicaraan*;

pembatas buku [pầm ba ta sờ bu cu] đồ đánh dấu (trang);

terbatas [tơ rờ ba ta sờ] *v* bị giới hạn: nhóm bị giới hạn *kalangan terbatas*

baterai [ba tơ rai] *n* pin

batin [ba tin] *n* tâm trạng

batok [ba to-óc] *n* vỏ, cùi

beban

batu [ba tu] *n* hòn đá, viên đá: đá quý *batu permata*;

batuan [ba tu an] *n* hòn đá, viên đá: đá cứng *batuan keras*

batu bara [ba tu ba ra] than

batuk [ba túc] *n* ho

bau [ba u] *n* ngửi: mùi hôi thối *bau busuk*;

berbau [bơ rờ ba u] *v* có mùi: có mùi ngọt *berbau manis*

bawa, membawa [ba gu a, mầm ba gu a] *v* mang, đưa (cái gì, ai đó): mang va li *membawa koper*;

pembawaan [pầm ba gu a an] *n* mang, việc mang (cái gì đó): bản chất con người *pembawaan manusia*

bawah [ba gu a hờ] *n* bên dưới: phòng dưới đất *ruang bawah tanah*; dưới lầu *lantai bawah*

bawang [ba gu ang] *n* hành/tỏi: hành khô *bawang merah*; tỏi *bawang putih*

bayar, membayar [ba i a rờ, mầm ba i a rờ] *v* trả/thanh toán: thanh toán hóa đơn *membayar tagihan*

beban [bơ ban] *n* cân nặng (trọng lượng), áp lực: áp lực cuộc sống *beban hidup*; áp lực tiền bạc *beban biaya*;

bebas

membebani [mâm bơ ba ni] v áp lực (chịu áp lực): trở thành gánh nặng của cha mẹ
membebani orang tua

bebas [bê ba sò] a tự do, thoải mái: thị trường tự do Asean
pasar bebas Asean

bebek [be béch] n con vịt: ao vịt *kolam bebek*, đuôi vịt *ekor bebek*

beda, berbeda [bê đa, bơ rờ bê đa] a khác: khác hướng
berbeda arah;

membedakan [mâm bê đa kan] v khác, khác với (phân biệt): phân biệt ngõ này với ngõ khác
membedakan gang satu dengan yang lain;

perbedaan [pơ rờ bê đa an] n khác, sự khác biệt: sự khác biệt giữa tôi và bạn
perbedaan antara aku dan kamu

begitu [bơ gi tu] pron thế sao, thế à

beku [bơ cu] a đóng băng: hồ băng *danau beku*

bel [be lờ] n chuông (cửa), chuông (bé): rung cái chuông
membunyikan bel

belah (me) [bơ la hờ] v chia, phân chia: sẽ đường
membelah jalan; xẻ biển
membelah lautan

belajar [bơ la đa rờ] v học: học hành chăm chỉ *belajar keras;*

belum

mempelajari [mâm pơ la đa ri] v học, nghiên cứu: tập đọc *belajar membaca*

belakang [bơ la cãng] n đằng sau: vườn sau *halaman belakang*

belanja [bơ lan đa] v mua sắm: trung tâm mua sắm *pusat belanja;*

berbelanja [bơ rờ bơ lan đa] v mua sắm, đi mua sắm: mua sắm rẻ *berbelanja murah*

beli, membeli [bơ li, mâm bơ li] v mua, mua: mua vé *membeli tiket;* mua căn hộ chung cư *membeli apartemen;*

pembelian [pâm bơ li an] n mua, mua, việc mua sắm: hóa đơn mua hàng *nota pembelian;*

pembeli [pâm bơ li] n mua, người mua: người mua tiềm năng *pembeli potensial*

belok [bê lốc] v rẽ: rẽ phải *belok kanan;* rẽ trái *belok kiri;*

belokan [bê lốc can] n rẽ, ngã rẽ: khúc cua *belokan tajam*

belum [bơ lum] adv chưa: vẫn chưa *masih belum;* chưa xong *belum selesai;* tôi chưa ăn gì cả *saya belum makan apapun;*

benang

sebelum [sơ bơ lum] *adv*
chưa, trước khi: trước khi
ngủ *sebelum tidur*; trước khi
khởi hành *sebelum berangkat*;

sebelumnya [sơ bơ lum
nha] *adv* chưa, trước khi đó:
trước khi cô ấy ăn sáng
sebelumnya dia makan pagi

benang [bơ nằng] *n* chỉ (khâu):
chỉ khâu *benang jahit*; tuyệt
chỉ *benang kusut*

benar [bơ na rờ] *a* đúng, chính
xác: con đường đúng đắn
jalan yang benar; câu
chuyện thật *cerita yang
benar*;

sebenarnya [bơ na rờ, sơ bơ
na rờ nha] *adv* đúng, thật ra:
tình hình thực sự *keadaan
sebenarnya*

benih [bơ ni hờ] *n* hạt giống:
lúa giống *benih padi*

bensin [ben sin] *n* xăng (dầu):
bình xăng *tangki bensin*; bộ
lọc xăng *saringan bensin*

bentuk [bần tức] *n* hình, hình
thức, định dạng: dáng người
bentuk badan; khuôn mặt
bentuk wajah;

membentuk [mầm bần
tức] *v* hình, tạo thành hình:
xây dựng tính cách
membentuk karakter

berisik

berangkat [bơ rắng cát] *v* xuất
phát: anh ấy ra nước ngoài
dia berangkat ke luar negeri;

keberangkatan [cơ bơ rắng
ca tan] *n* xuất phát, sự xuất
phát: khởi hành trong nước
keberangkatan dalam negeri

berani [bơ ra ni] *a* dũng cảm:
dám chịu trách nhiệm *berani
bertanggung jawab*

berapa [bơ ra pa] *pron* bao
nhiêu, bao xa, bao lâu: tôi
phải chờ bao lâu? *berapa
lama saya harus menunggu?*;
giá cái đó bao nhiêu? *berapa
harganya?*; số điện thoại của
cảnh sát là bao nhiêu? *berapa
nomor telepon polisi?*

beras [bơ ra sờ] *n* gạo: gạo hữu
cơ *beras organik*

berat [bơ rát] *n* nặng: trọng
lượng tịnh *berat bersih*

beres, membereskan [be re sờ,
mầm be re sờ can] *v* hoàn
thành, hoàn thành cái gì đó

beri, beri tahu [bơ ri, be ri ta
u] đưa, cho biết: cho biết
thông tin *beri tahu informasi*;

memberi [mầm bơ ri] *v* đưa,
đưa cho: cho lời khuyên
memberi nasihat

berisik [bơ ri síc] *a* ồn ào, ầm ỹ:
hàng xóm ồn ào *tetangga
berisik*

bersih [bơ rờ si hờ] *a* sạch sẽ: nước sạch *air bersih*; không khí trong lành *udara bersih*;
membersihkan [mầm bơ rờ si hờ can] *v* sạch sẽ, làm sạch: làm vệ sinh phòng tắm *membersihkan kamar mandi*
besar [bơ sa rờ] *a* to, lớn: ông chủ lớn *bos besar*; ngôi nhà to *rumah besar*
besi [bơ si] *n* sắt: áo giáp *baju besi*; hàng rào sắt *pagar besi*
betis [be ti sờ] *n* bắp chân: bắp chân đẹp *betis indah*
betul [bờ tu lờ] *a* đúng, chính xác: câu trả lời đúng *jawaban betul*; rất chính xác *betul sekali*
biasa [bi a sa] *a* bình thường: người thường *manusia biasa*; tuyệt vời *luar biasa*
biaya [bi a y a] *n* chi phí: phụ phí *biaya tambahan*; chi phí sinh hoạt *biaya hidup*
bibir [bi bi rờ] *n* môi: môi đỏ *bibir merah*; môi khô nứt *bibir pecah-pecah*
bicara [bi cha ra] *v* nói: nói nhiều *banyak bicara*; nói bậy *bicara kotor*;
berbicara [bơ rờ bi cha ra] *v* nói, nói chuyện: cách nói gay gắt *berbicara kasar*
binatang [bi na tăng] *n* động vật: động vật hoang dã *binatang buas*;

-- **piaraan** [bi na tăng pi a ra an] thú nuôi: thú nuôi ngộ nghĩnh *binatang piaraan yang lucu*
bingung [bi ngung] *a* phân vân;
kebingungan [cơ bi ngu ngan] *n* sự phân vân;
membingungkan [mầm bi ngung can] *v* 1 làm cho phân vân; 2 làm phân vân, rắc rối
bintang [bin tăng] *n* 1 sao (chiều mệnh); 2 ngôi sao: cô/anh ấy là một siêu sao *ia seorang bintang besar*;
-- **berekor** [bin tăng bơ rờ e co rờ] sao chổi;
-- **tujuh** [bin tăng tu giu hờ] thất tinh;
membintangi [mầm bin ta ngi] *v* 1 đóng vai ngôi sao; 2 đánh dấu sao;
perbintangan [pơ rờ bin ta ngan] *n* chiêm tinh học
bioskop [bi o sờ cốp] *n* rạp chiếu phim: chúng ta đi xem phim rạp *kita menonton film di bioskop*
biru [bi ru] *n* xanh (nước biển): trời xanh *langit biru*; biển xanh *laut biru*
¹**bisa** [bi sa] *v* có thể: tôi có thể làm được điều đó *aku bisa melakukannya*
²**bisa** [bi sa] *n* độc, chất độc, nọc độc;

- berbisa** [bơ rờ bi sa] v có
độc
- bisik** [bi xích] n thăm thì;
- berbisik** [bơ rờ bi xích] v
nói thầm
- bising** [bi sing] a ồn ào: phòng
ồn ào *ruangan bising*
- biskuit** [bi sờ cu ít] n bánh bích
quy: mảnh vỡ bánh bích quy
remah-remah biskuit
- bisnis** [bi sờ ni sờ] n làm ăn,
kinh doanh: chuyện kinh
doanh *urusan bisnis*
- bocor** [bo cho rờ] v hở, thủng;
- membocorkan** [mầm bo co
rờ can] v tiết lộ
- bodoh** [bo đo hờ] a ngu xuẩn,
ngu ngốc: người ngu ngốc
manusia bodoh; điều ngu
xuẩn *hal bodoh*
- bohong** [bo hong] a dối trá: anh
ta nói dối tôi *dia bohong*
padaku;
- berbohong** [bơ rờ bo
hong] v dối trá, lừa dối: thói
quen nói dối *kebiasaan*
berbohong
- bola** [bô la] n bóng;
- **basket** [bô la ba sờ
két] bóng rổ (quả);
- **dunia** [bô la đu ni a] quả
đất;
- **lampu** [bô la lam
pu] bóng đèn;
- **mata** [bô la ma ta] nhãn
cầu;

- **sodok** [bô la so đóc] bi-
da
- boleh** [bô lê hờ] *adv* được, được
phép, có thể: chúng ta đi
được rồi *kita boleh pergi*
sekarang
- bolu** [bô lu] n bánh xốp
- bom** [bom] n quả bom;
- **atom** [bom a tom] bom
nguyên tử;
- **waktu** [bom gu ắc
tu] bom hẹn giờ;
- mengebom** [mơ ngo bom] v
đánh bom;
- pengeboman** [pơ ngo bo
man] n ném bom
- boneka** [bô nê ca] n búp bê
- bor** [bo rờ] n khoan;
- mengebor** [mơ ngo bo rờ] v
khoan;
- pengeboran** [pơ ngo bo
ran] n khoan
- boros** [bo ro sờ] a hoang phí,
phung phí
- bosan** [bo san] a chán chường:
tôi chán *saya bosan*;
- membosankan** [mầm bo san
can] v chán chường, chán:
ngày nghỉ rất chán *liburan*
yang sangat membosankan
- botak** [bo tắc] a hói, trọc (đầu):
đầu trọc *kepala botak*

botol

botol [bo to lờ] *n* chai/lọ: một
chai nước *satu botol air*; nắp
chai *tutup botol*

buah [bu a hờ] *n* quả (hoa quả):
quả dừa *buah kelapa*; quả
dứa *buah nanas*

uang, buang air kecil [bu ang,
bu ang a i rờ cơ chi lờ] vút,
bỏ, đi tiểu tiện: tôi muốn đi
tiểu tiện *aku mau buang air
kecil*;

-- **air besar** [bu ang a i rờ cơ
sa rờ] vút, bỏ, đi đại tiện: tôi
muốn đi đại tiện *aku mau
buang air besar*;

membuang [mầm bu ang] *v*
vút, bỏ: vút rác *membuang
sampah*

buas [bu a sờ] *a* dữ tợn, hoang
dã, hung tợn

buat, berbuat [bu at, bơ rờ bu
at] *v* làm (gì đó);

buatan [bu a tan] *n* làm (cái
gì đó), nhân tạo: hồ nhân tạo
danau buatan;

membuat [mầm bu at] *v*
làm, làm cái gì đó: làm bánh
membuat kue;

perbuatan [pơ rờ bu a
tan] *n* hành động

buaya [bu a y a] *n* cá sấu: da cá
sấu *kulit buaya*

bubuk [bu búc] *n* bột

bubur [bu bu rờ] *n* cháo

budaya [bu đa i a] *n* văn hóa;

bunda

kebudayaan [cơ bu đa i a
an] *n* văn hóa

budi daya [bu đi đa i a] *n* nuôi
trồng

buka, membuka [bu ca, mầm
bu ca] *v* mở, mở: mở cửa
membuka pintu

bukan [bu can] *adv* không phải:
không phải bây giờ *bukan
sekarang*

bukit [bu kít] *n* đồi

bukti [búc tí] *n* bằng chứng:
bằng chứng thật *bukti nyata*;
tang vật *barang bukti*;

membuktikan [mầm búc tí
can] *v* bằng chứng, chứng
minh/chứng tỏ: chứng minh
sự thật *membuktikan
kebenaran*

buku [bu cu] *n* sách/vở: quyển
sách dày *buku tebal*; bìa sách
sampul buku;

membukukan [mầm bu cu
can] *v* ghi được, ghi chép

bulan [bu lan] *n* 1 tháng: hai
tháng *dua bulan*; 2 trăng:
tuần trăng mật *bulan madu*;
tháng gặt *bulan panen*

bulat [bu lát] *a* tròn (hình dáng):
mắt tròn *mata bulat*

bulu [bu lu] *n* lông (vũ): lông
mi *bulu mata*; cầu lông
bulutangkis

bumbu [bum bu] *n* gia vị

bumi [bu mi] *n* quả đất

bunda [bun đa] *n* mẹ/má

bundar

bundar [bun da rờ] *a* tròn (hình dáng): mũ tròn *topi bundar*;

bundaran [bun đa ran] *n* vòng xuyên (giao thông)

bunga [bu nga] *n* 1 lõi suất; 2 hoa: hoa hồng *bunga mawar*; hoa hướng dương *bunga matahari*;

berbunga [bơ rờ bu nga] *v* ra hoa

bungalo [bu nga lo] *n* nhà gỗ: nghỉ ở nhà gỗ *istirahat di bungalo*

bungkuk, membungkuk [bung cúc, mằm bung cúc] *v* nghiêng mình, cúi mình

bungkus [bung cu sờ] *n* đóng gói, gói gém (hàng hóa);

bungkusan [bung cu san] *n* gói (đồ);

membungkus [mằm bung cu sờ] *v* đóng gói, gói gém (hàng hóa);

pembungkus [pằm bung cu sờ] *n* người đóng gói

bungsu [bung su] *n* út (gia đình)

buntut [bun túc] *n* đuôi, cái đuôi;

membuntuti [mằm bun tu tí] *v* theo đuôi

bunuh [bu nu hờ] *v* giết, sát hại: giết lẫn nhau *salang bunuh*; tự sát *bunuh diri*;

-- **diri** [bu nu hờ, bu nu hờ đi rí] tự tử

buta

bunyi [bu nhi] *n* âm thanh: âm thanh ngọt ngào *bunyi merdu*;

berbunyi [bơ rờ bu nyi] *v* âm thanh, có âm thanh: âm thanh chói tai *berbunyi nyaring*

buru, berburu [bu ru, bơ rờ bu ru] *v* săn, đi săn: đi săn *berburu binatang*;

buru-buru [bu ru-bu ru] *a* vội vã

buruh [bu ru hờ] *n* công nhân, người lao động

buruk [bu rúc] *a* xấu, tệ hại: tin xấu *berita buruk*; ác mộng *mimpi buruk*

burung [bu rung] *n* con chim: chim bồ câu *burung dara*; con vẹt *burung kakaktua*

bus [bu sờ] *n* xe bus

busana [bu sa na] *n* trang phục, thời trang;

berbusana [bơ rờ bu sa na] *v* mặc trang phục

busuk [bu súc] *a* hôi, thối, mục nát, rữa (phân hủy): mùi hôi thối *bau busuk*; cá thối *ikan busuk*

buta [bu ta] *a* mù (mắt): mù màu *buta warna*; hện hò mù quáng *kencan buta*; người mù *orang buta*;

-- **huruf** [bu ta hu ru phờ] mù chữ;

-- **warna** [bu ta gu a rờ na] mù màu

butik

butik [bu tíc] *n* cửa hàng thời trang

butir [bu ti rò] *n* 1 hạt, quả; 2 điểm, điều, mục;

butuh, kebutuhan

butiran [bu ti ran] *n* hạt

butuh, kebutuhan [bu tu hờ, cơ bu tu han] *n* nhu cầu

cabang [cha bang] *n* chi nhánh
cabut, mencabut [cha bút, mần cha bút] *v* rút lại, rút ra
cacar, cacar air [cha cha rờ, cha cha rờ a i rờ] bệnh đậu mùa
cacat [cha chất] *n* tàn tật, hỏng
cacing [cha chinh] *n* con giun
cadang, cadangan [cha đăng, cha đa ngan] *n* dự trữ, dự phòng;
mencadangkan [mần cha đăng can] *v* dự trữ, dự phòng
cagar, cagar alam [cha ga rờ, cha ga rờ a lam] di tích;
 -- **budaya** [cha ga rờ bu đa i a] di tích
cahaya [cha ha y a] *n* ánh sáng: ánh sáng đèn *cahaya lampu*; ánh sáng chói mắt *cahaya terang*
cair [cha i rờ] *a* tan chảy: xà phòng nước *sabun cair*;
cairan [cha i ran] *n* tan chảy, chất lỏng (tan chảy): nước rửa bát *cairan pencuci piring*; chất lỏng hóa học *cairan kimia*
¹**cakap, kecakapan** [cha cáp, cơ cha ca pan] *n* khéo léo, giỏi giang (năng lực)
²**cakap, percakapan** [cha cáp, pơ rờ cha ca pan] *n* buổi nói chuyện

cakar, cakar ayam [cha ca rờ, cha ca rờ a i am] chân gà;
pencakar langit [pần cha ca rờ la ngít] chân trời
cakram [cha cơ ram] *n* hình đĩa;
 -- **padat** [cha cơ ram pa đất] đĩa than
cakup, cakupan [cha cúp, cha cu pan] *n* bao gồm;
tercakup [tơ rờ cha cúp] *v* nằm trong, bao gồm
calon [cha lon] *n* ứng cử viên;
mencalonkan [mần cha lon can] *v* đề cử
camil, camilan [cha mi lờ, cha mi lan] *n* đồ ăn (nhẹ)
campur [cham pu rờ] *v* trộn lẫn, hòa trộn: rau trộn *sayuran campur*;
 -- **tangan** [cham pu rờ ta ngan] can thiệp, tham gia
canda [chan đa] *n* đùa giỡn;
bercanda [bơ rờ chan đa] *v* đùa
candi [chan đi] *n* đền
candu [chan đu] *n* thuốc phiện, đồ gây nghiện;
kecanduan [cơ chan đu an] *v* nghiện;

pecandu [pơ chan đu] *n*
người nghiện;
canggih [chang gi hờ] *a* hiện
đại
canggung [chang gung] *a* lúng
túng, vụng về
cangkir [chang ki rờ] *n* cốc,
chén
cangkul [chang cu lờ] *n* cái
cuốc
cantik [chan tíc] *a* xinh, đẹp:
người đàn bà đẹp *wanita*
cantik; khuôn mặt đẹp *wajah*
cantik;
kecantikan [cơ chan ti
can] *n* xinh, đẹp, sự xinh đẹp
(nét đẹp): nét đẹp tự nhiên
kecantikan alami; vẻ đẹp tâm
hồn *kecantikan dari dalam*
cap [cháp] *n* dấu, con dấu;
-- **dagang** [cháp đa
găng] con dấu thương mại;
-- **jari** [cháp gia ri] dấu vân
tay;
-- **pos** [cháp po sờ] dấu bưu
điện
capai, mencapai [cha pa i, mần
cha pa i] *v* đạt, đạt được, đạt
tới: đạt được thành công
mencapai kesuksesan
cara [cha ra] *n* cách (thức):
cách nghĩ *cara berpikir*;
secara [sơ cha ra] *p* một
cách

cari, mencari [cha ri, mần cha
ri] *v* tìm, tìm kiếm: tìm lối
thoát *mencari jalan keluar*
pencarian [pần cha ri an] *n*
tìm, sự tìm kiếm: truy nã tội
phạm *pencarian buronan*;
truy tìm kho báu *pencarian*
harta karun
carter, carteran [cha rơ tơ rờ,
cha rơ tơ ran] *n* thuê;
mencarter [mần cha rơ tơ
rờ] *v* thuê
cas, mengecas [cha sờ, mơ ngo
cha sờ] *v* xạc (pin);
pengecas [pơ ngo cha sờ] *n*
cục xạc
cat [chát] *n* sơn (tường);
mengecat [mơ ngo chát] *v*
sơn (tường)
catat, catatan kaki [cha tát, cha
ta tan ca ki] dấu chân;
catatan sipil [cha ta tan si pi
lờ] hồ sơ công dân;
mencatat [mần cha tát] *v*
ghi lại, chép lại;
catatan [cha ta tan] *n* ghi chép,
bản ghi chép: bản ghi chép
quan trọng *catatan penting*;
nhật ký *catatan harian*
catur [cha tu rờ] *n* cờ

cedera [chơ đơ ra] *a* vết thương, bị thương;

mencederai [mần chơ đơ ra i] *v* gây thương tổn, thương tích

cegah, mencegah [chơ ga hờ, mần chơ ga hờ] *v* cản trở, phòng chống;

pencegahan [pần chơ ga han] *n* phòng chống

¹**cek** [chéc] *n* kiểm tra;

-- **pelawat** [chéc pơ la gu át] *séc*

²**cek, mengecek** [mơ ngơ chéc] *v* kiểm tra;

pengecekan [pơ ngơ chē can] *n* việc kiểm tra

cekal [chơ ca lờ] *v* cấm, bị cấm;

pencekalan [pần chơ ca lan] *n* việc cấm

cekik, mencekik [chơ kích, mần chơ kích] *v* bóp, nghẹt;

tercekik [tơ rờ chơ kích] *v* ép, dồn

cela [chơ la] *n* than phiền, chỉ trích, lên án;

celaan [chơ la an] *n* than phiền, chỉ trích;

mencela [mần chơ la] *v* lên án, chỉ trích;

tercela [tơ rờ chơ la] *v* bị lên án, bị chỉ trích

celah [chơ la hờ] *n* kẽ hở, lỗ hổng

celaka [chơ la ca] *a* tai nạn: thật nguy hiểm *sangat celaka*;

kecelakaan [cơ chơ la ca an] *n* tai nạn, vụ tai nạn: tai nạn nghiêm trọng *kecelakaan parah*

celana [chơ la na] *n* quần (dài): quần dài *celana panjang*; quần đùi *celana pendek*; quần lót *celana dalam*

cemas [chơ ma sờ] *a* lo lắng: cảm thấy lo lắng *merasa cemas*

cemberut [châm bơ rút] *a* buồn rầu, đen (mặt)

cemburu [châm bu ru] *a* ghen tuông: anh ta ghen *dia cemburu*

cemerlang [chơ mơ rờ lắng] *a* phi thường, rực rỡ

cendera mata [chân đơ re ma ta] *quà tặng*

cengeng [che ngeng] *a* ủy mị, sụt sướt

cepat [chơ pát] *a* nhanh: tới nhanh đi *cepat datang*; quá nhanh *terlalu cepat*;

kecepatan [cơ chơ pa tan] *n* nhanh, tốc độ: tốc độ thấp *kecepatan rendah*; tốc độ cao *kecepatan tinggi*;

mempercepat [mầm pơ rờ chơ pát] *v* nhanh, tăng tốc;

secepatnya [sơ chơ pát nha] *adv* nhanh, nhanh hết cỡ

cerah

cerah [chơ ra hờ] *a* sáng sủa, tươi sáng: bầu trời trong xanh
langit cerah

cerai [chơ rai] *v* ly dị, chia tay;

bercerai [bơ rờ chơ rai] *v* ly dị, chia tay;

perceraian [pơ rờ chơ rai an] *n* cuộc ly dị, buổi chia tay

ceramah [chơ ra ma hờ] *n* thuyết trình, diễn thuyết

cerdas [chơ rờ đa sờ] *a* thông minh: đứa trẻ thông minh
anak cerdas

ceria [chơ ri a] *a* rạng rỡ (mặt)

cerita [chơ ri ta] *n* câu chuyện: truyện kinh dị *cerita seram*; truyện viễn tưởng *cerita hayalan*;

bercerita [bơ rờ chơ ri ta] *v* câu chuyện, kể chuyện: kể chuyện về ngày nghỉ của cô/anh ấy *bercerita tentang liburannya*

cermat [chơ rờ mát] *a* cẩn thận, chính xác

cermin [chơ rờ min] *n* gương, kính;

becermin [bơ chơ rờ min] *v* soi gương;

mencerminkan [mần chơ rờ min can] *v* phản ánh, phản chiếu, thể hiện

cerna, pencernaan [chơ rờ na, pần chơ rờ na an] *n* tiêu hóa, hệ tiêu hóa

cium

ceroboh [chơ ro bo hờ] *a* bất cẩn, cầu thả

cerobong [chơ ro bong] *n* ống khói

cerpen [chơ rờ pen] *n* truyện ngắn

cerutu [chơ ru tu] *n* xì gà

cetak [chơ tắc] *n* in, in ấn;

cetakan [chơ ta can] *n* bản in;

mencetak [mần chơ tắc] *v* in;

~ **ulang** [mần chơ tắc u lang] in lại;

percetakan [pơ rờ chơ ta can] *n* in, in ấn

cincin [chin chin] *n* nhẫn: nhẫn đính hôn *cincin tunangan*; nhẫn cưới *cincin perkawinan*

cinta [chin ta] *a* yêu/tình yêu: tình yêu đích thực *cinta sejati*

ciri [chi ri] *n* đặc điểm;

-- **khas** [chi ri kha sờ] đặc điểm tiêu biểu, điểm nhấn, điểm mạnh

cita, bercita-cita [chi ta, bơ rờ chi ta-chi ta] *v* lý tưởng;

-- **rasa** [chi ta ra sa] thói quen;

cita-cita [chi ta-chi ta] *n* lý tưởng

citra [chi tờ ra] *n* hình ảnh

cium [chi um] *v* hôn, ngửi: hôn vào má *cium pipi*

coba, cobaan

mencium [mần chi um] v 1 hôn (ai đó): Anh ấy hôn vợ đầy yêu thương *dia mencium istrinya dengan mesra*; 2 ngửi (mùi gì đó): Tôi có thể ngửi thấy mùi nước hoa của bạn *saya dapat mencium parfummu*

coba, cobaan [chô ba, chô ba an] n thử nghiệm, trải nghiệm;

mencoba [mần chô ba] v thử, trải nghiệm: cố dành chiến thắng *mencoba untuk menang*;

percobaan [pơ rờ chô ba an] n cuộc thử nghiệm, trải nghiệm

cocok [cho chóc] a 1 hợp, phù hợp; 2 giống, đồng tình: cái áo phù hợp *baju yang cocok*

mencocokkan [mần cho chóc can] v 1 đối chiếu, so sánh, phù hợp; 2 cân chỉnh, sửa đổi, thay đổi;

cokelat [cho cơ lát] n 1 màu nâu; 2 sô cô la: bánh sô cô la *kue cokelat*

contoh [chon to hờ] n ví dụ: ví dụ đơn giản *contoh mudah*;

mencontoh [mần chon to hờ] v sao chép

copet [cho pét] n móc túi, ăn trộm;

cucu

kecopetan [cơ cho pe tan] v bị móc túi, bị trộm;

mencopet [mần cho pét] v móc túi, trộm;

pencopet [pần cho pét] n tên móc túi, tên trộm

corak [cho rắc] n sắc sỡ

coret [cho rét] n gạch (xóa);

mencoret [cho rét, mần cho rét] v gạch (xóa)

cowok [cho gu ọ] n 1 con trai; 2 người yêu (nam)

cuaca [chu a cha] n thời tiết

cubit [chu bit] v cấu, véo: véo má *cubit pipi*;

mencubit [mần chu bit] v cấu, véo: véo má *mencubit pipi*

cuci [chu chi] v rửa, làm sạch: rửa mặt *mencuci muka*;

-- **cetak** [chu chi chơ tactic] rửa;

-- **gudang** [chu chi gu đăng] rửa;

-- **otak** [chu chi o tactic] tẩy não;

cucian [chu chi an] n đồ giặt;

pencuci mulut [pần chu chi mu lút] tráng miệng

cucu [chu chu] n cháu

cuek

cuek [chu ếch] *a* làm ngơ,
không để ý

cuka [chu ca] *n* dấm (ăn);

-- **belanda** [chu ca, chu ca
bơ lan đa] rượu vang

cukup [chu cúp] *a* đủ, đầy đủ:
tốt hơn có thể *lebih dari*
cukup

culik, menculik [chu lích, mần
chu lích] *v* bắt cóc;

penculik [pần chu lích] *n* kẻ
bắt cóc;

penculikan [pần chu li
can] *n* vụ bắt cóc

cuma [chu ma] *a* chỉ có; chỉ có
một/duy nhất *cuma ada satu*;

cuma-cuma [chu ma-chu
ma] *adv* miễn phí;

percuma [pơ rờ chu ma] *a*
vô dụng, không tác dụng

cuti

curah, curah hujan [chu ra hờ,
chu ra hờ hu gi an] lượng
mưa

curam [chu ram] *a* dốc đứng,
dựng đứng

curang [chu rang] *a* gian lận,
lừa dối, lừa đảo

curi, mencuri [chu ri, mần chu
ri] *v* trộm, ăn trộm: kẻ đó ăn
trộm tiền ở ngân hàng *orang*
itu mencuri uang di bank;

pencuri [pần chu ri] *n* tên
ăn trộm

curiga [chu ri ga] *a* nghi ngờ:
tôi thấy nghi ngờ hẳn ta *aku*
curiga terhadapnya

cuti [chu ti] *v* nghỉ phép;

-- **besar** [chu ti bơ sa
rờ] ngày nghỉ dài;

-- **tahunan** [chu ti, chu ti ta
hu nan] nghỉ phép hàng năm

dada [đa đa] *n* ngực (cơ thể): ức
gà *dada ayam*

dadak, mendadak [đa đắc, mần
đa đắc] *adv* bất ngờ, bất chợt:
anh ta đột ngột nổi tiếng *ia*
mendadak terkenal

dadu [đa đu] *n* xúc xắc

daerah [đa ê ra hờ] *n* vùng (khu
vực)

daftar [đáp phờ ta rờ] *n* danh
sách, đăng ký: danh sách đồ
giặt *daftar cucian*; menu đồ
ăn *daftar makanan*;

-- **hadir** [đa phờ ta rờ ha đi
rờ] danh sách tham dự;

-- **pustaka** [đa phờ ta rờ pu
sờ ta ca an] tài liệu tham
khảo;

-- **riwayat hidup** [đa phờ ta
rờ ri gu a i at hi đúp] sơ yếu
lý lịch;

mendaftar [mần đa phờ ta
rờ] *v* danh sách, đăng ký;

mendaftarkan [mần đa phờ
ta rờ can] *v* đăng ký;

pendaftaran [pần đa phờ ta
ran] *n* đăng ký;

terdaftar [tờ rờ đa phờ ta
rờ] *v* đã đăng ký

dagang [đa gang] *n* kinh doanh,
thương mại;

berdagang [bơ rờ đa
gang] *v* kinh doanh;

dagangan [đa ga ngan] *n*
hàng hóa kinh doanh;

pedagang [pơ đa gang] *n*
doanh nghiệp;

~ **eceran** [pơ đa gang e che
ran] nhà bán lẻ;

~ **grosir** [pơ đa gang gro si
rờ] nhà bán buôn;

~ **kaki lima** [pơ đa gang ca
ki li ma] người bán rong;

perdagangan [pơ rờ đa ga
ngan] *n* thương mại

daging [đa ging] *n* thịt: thịt bò
daging sapi; thịt lợn *daging*
babi;

-- **asap** [đa ghinh a sáp] thịt,
thịt hun khói;

-- **babi** [đa ghinh ba bi] thịt,
thịt lợn;

-- **domba** [đa ghinh đom
ba] thịt, thịt cừu;

-- **giling** [đa ghinh ghi
linh] thịt, thịt băm/xay;

-- **kaleng** [đa ghinh ca
leng] thịt, thịt hộp;

-- **segar** [đa ghinh sơ ga
rờ] thịt, thịt tươi sống

dagu [đa gu] *n* cầm: cầm vuông
dagu persegi

dahan [đa han] *n* cành cây,
nhánh cây

dahi

dahi [đa hi] *n* trán: cảm bị
thương *dahi yang terluka*

dahsyat [đa hờ si át] *a* dữ dội,
ghê gớm

dahulu [đa hu lu] *n* trước đó

daki, mendaki [đa ki, mần đa
ki] *v* leo, trèo;

pendaki [pần đa ki] *n* người
leo, người trèo

dakwa, terdakwa [đắc gu-a, tở
rờ đắc gu-a] *n* bị cáo

dalam [đa làm] *p* trong (bên
trong), sâu (nông-sâu): nội
địa/trong nước *dalam negeri*;
-- **negeri** [đa lam nờ gờ
ri] trong, trong nước, nội địa

damai [đa mai] *a* hòa bình;

berdamai [bơ rờ đa mai] *v*
hòa bình;

kedamaian [cơ đa mai
an] *n* sự hòa bình;

mendamaikan [mần đa mai
can] *v* hòa giải, làm cho hòa
bình

damba [đam ba] *a* mong ước,
nguyện vọng;

dambaan [đam bân] *n*
mong ước, ước mơ;

mendambakan [mần đăm
ba can] *v* mong ước, nguyện
vọng

dampak [đam pắc] *n* ảnh
hưởng;

dandan, berdandan

berdampak [bơ rờ đăm
pắc] *v* có ảnh hưởng

dampar, terdampar [tở rờ đăm
pa rờ] *v* bị đánh dạt vào, bị
trôi vào

damping [đăm pinh] *a* bên
cạnh;

berdampingan [bơ rờ đăm
pi ngan] *v* ở bên cạnh, bên
nhau;

mendamping [mần đăm pi
nghĩ] *v* đi cạnh, hộ tống, đi
kèm;

pendamping [pần đăm
pinh] *n* bạn đồng hành,
người đi cùng, người hộ tống

dan [đan] *p* và, với

dana [đa na] *n* quỹ;

--**bantuan** [đa na ban tu
an] quỹ hỗ trợ;

--**talangan** [đa na ta la
ngan] quỹ cứu trợ;

mendanai [mần đa na-i] *v*
đầu tư, hỗ trợ vốn;

pendanaan [pần đa na
an] *n* đầu tư, hỗ trợ vốn

danau [đa na u] *n* hồ (nước): hồ
nhân tạo *danau buatan*; hồ
băng *danau beku*

dandan, berdandan [đan đăn,
bơ rờ đăn đăn] *v* trang điểm;

dandan [đan đa nan] *n*
trang điểm;

dangkal

~ **rambut** [đan đa nan ram bút] trang điểm tóc

dangkal [đang ca lờ] *a* nông, cạn (nước): sông cạn *sungai dangkal*

dapat [đa pát] **1** *adv* có thể; **2** *v* nhận được; **3** *v* có thể: có thể chấp nhận được *dapat diterima*;

berpendapat [bơ rờ pần đa pát] *v* có thể, có quan điểm: tôi muốn nêu ý kiến *saya mau berpendapat*;

mendapat [mần đa pát] *v* **1** bị, gặp phải; **2** nhận được;

mendapati [mần đa pa ti] *v* bắt gặp;

mendapatkan [mần đa pát kan] *v* nhận được;

pendapat [pần đa pát] *n* quan điểm;

pendapatan [pần đa pa tan] *n* thu nhập;

terdapat [tơ rờ đa pát] *v* có ở, nằm tại

dapur [đa pu rờ] *n* bếp (nấu): gia vị bếp *bumbu dapur*; bếp sạch *dapur bersih*

dara [đa ra] *n* chim bồ câu

darah [đa ra hờ] *n* máu: nhóm máu *golongan darah*; thử máu *tes darah*;

-- **rendah** [đa ra hờ ron đa hờ] huyết áp thấp;

dasi

-- **tinggi** [đa ra hờ tinh ghi] huyết áp cao;

berdarah [bơ rờ đa ra hờ] *v* máu, chảy máu: sốt xuất huyết *demam berdarah*

darat [đa rát] *n* mặt đất: phương tiện giao thông trên bộ *angkutan darat*; say xe *mabuk darat*;

daratan [đa ra tan] *n* mặt đất, đất liền: bị mắc kẹt ở lục địa *terdampar di daratan*;

mendarat [mần đa rát] *v* mặt đất, hạ cánh, cập bến: máy bay hạ cánh ở sân bay *pesawat mendarat di bandara*

dari [đa ri] *p* từ, đến từ

daripada [đa ri pa đa] *p* hơn (ai đó): bạn tốt hơn anh ta *kamu lebih baik daripada dia*

darurat [đa ru rát] *n* khẩn cấp: cuộc gọi khẩn cấp *panggilan darurat*

dasar [đa sa rờ] *n* đáy, cơ bản, căn bản: tầng trệt *lantai dasar*;

berdasar(-kan) [bơ rờ đa sa rờ (-can)] *v* dựa trên

dasi [đa si] *n* calavat: caravat nơ bướm *dasi kupu-kupu*; nút thắt caravat *simpul dasi*;

-- **kupu-kupu** [đa si, đa si cu pu-cu-pu] cà vát bướm

datang

datang [đa tăng] v đến: quay lại
nhé *datang kembali*;

kedatangan [cơ đa tăng
ngan] n đến, việc đến:
chuyến thăm của khách
kedatangan tamu;

mendatang [mần đa tang] v
sắp tới, trong tương lai;

mendatangkan [mần đa
tang kan] v nhập khẩu, mang
vào

datar [đa ta rờ] a phẳng, bằng
phẳng: ruộng phẳng *bidang
datar*; giấy bệt *sepatu datar*;

dataran [đa ta ran] n bằng
phẳng, đồng bằng;

~ **rendah** [đa ta ran rơn đa
hờ] đồng bằng;

~ **tinggi** [đa ta ran tinh
ghi] cao nguyên;

mendatar [mần đa ta rờ] a
ngang tầm

daun [đa un] n lá (cây)

daur [đa u rờ] n vòng quay, chu
kỳ;

-- **ulang** [đa u rờ u lang] tái
chế;

mendaug ulang [mần đa u
rờ u lang] được tái chế

daya [đa i a] n sức, khả năng;

berdaya [bơ rờ đa i a] v có
khả năng, có sức

dayung [đa i ung] n mái chèo;

dengar, mendengar

mendayung [mần đa i
ung] v chèo (thuyền)

debu [đơ bu] n bụi;

berdebu [bơ rờ đơ bu] v có
bụi

dekat [đơ cát] a gần: gần nhà
dekat rumah; rất gần *dekat
sekali*;

berdekatan [bơ rờ đơ ca
tan] v gần đó, gần nhau;

mendekati [mần đơ ca ti] v
gần, tiến gần, tiến sát tới: anh
ấy lại gần tôi *dia mendekati
aku*

demam [đơ măm] a sốt;

-- **berdarah** [đơ măm bơ rờ
đa ra hờ] sốt xuất huyết

demi [đơ mi] p vì, do (ai đó)

demikian [đơ mi ki an] *pron*
như vậy, như thế

denah [đơ na hờ] n bản phác
họa, sơ đồ mặt phẳng

denda [đơn đa] n phạt, bị phạt

dendam [đơn đam] a thù hận

dengan [đơ ngan] p với (ai đó),
bằng (cái gì đó): kính thưa
dengan tulus; tôn kính
dengan hormat

dengar, mendengar [đơ nga rờ,
mần đơ nga rờ] v nghe, nghe
thấy: nghe thấy tiếng thét
mendengar teriakan; nghe
thấy tiếng khóc *mendengar
tangisan*;

depan

pendengaran [pần đơ nga ran] *n* nghe, thính giác: thính giác bị cản trở *pendengaran terganggu*;

terdengar [tơ rờ đơ nga rờ] *v* nghe, nghe thấy: nghe rõ *terdengar keras*

depan [đơ pan] *n* phía trước: trước lớp *depan kelas*;

mengedepankan [mơ ngo đơ pan can] *v* đề cao

derajat [đơ ra gi-at] *n* độ (nhiệt độ);

sederajat [sơ đơ ra gi-at] *a* bình đẳng

deras [đơ ra sờ] *a* 1 mạnh (dòng chảy); 2 mạnh, lớn (mưa)

deret [đe rét] *n* hàng ghế, dãy ghế;

berderet [bơ rờ đe rét] *v* cùng hàng, cùng dãy;

deretan [đe re tan] *n* hàng, dãy

dering [đơ rinh] *n* tiếng reo (điện thoại);

berdering [bơ rờ đơ rinh] *v* reo, đổ chuông (điện thoại)

derita, menderita [đơ ri ta, mần đơ ri ta] *v* đau khổ, chịu đau khổ: anh ta phải chịu đựng cuộc sống cô đơn *dia menderita hidupi sendiri*

derma [đơ rờ ma] *n* đóng góp, quyền góp;

diam

mendermakan [mần đơ rơ ma can] *v* quyền góp (từ thiện)

dermaga [đơ rờ ma ga] *n* bến cảng

deru [đơ ru] *n* tiếng kêu, tiếng rung (máy móc);

menderu [mần đơ ru] *v* kêu, rung (âm thanh)

desa [ê sa] *n* làng;

pedesaan [pơ ê sa an] *n* nông thôn

desas-desus [đơ sa sờ-đơ su sờ] *n* tin đồn

detak, berdetak [đơ tắc, bơ rờ đơ tắc] *v* đập (nhịp tim);

detak jantung [đơ tắc gi-an tung] *n* nhịp tim

detik [đơ tic] *n* giây (phút): hai giây *dua detik*

dewasa [ê gu a sa] *a* người trưởng thành: cô ấy đã lớn/trưởng thành *ia dewasa*

di [đi] *p* ở, tại (đâu đó): ở nhà *di rumah*

dia [đi a] *pron* cô ấy, anh ấy (ngôi thứ 3 số ít): cô ấy xinh đẹp *dia cantik*

diam [đi am] *v* im lặng;

diam-diam [đi am-đi am] *adv* âm thầm, lặng lẽ;

pendiam [pần đi am] *a* người ít nói;

didik, mendidik

terdiam [tơ rờ đi am] v
không nói được gì, không
thốt lên lời, im lặng

didik, mendidik [đi đích, mần
đi đích] v giáo dục, đào tạo;

pendidik [pần đi đích] n
nhà giáo dục, người hướng
dẫn, thầy;

pendidikan [pần đi đi
can] n giáo dục, đào tạo

dinding [đin đình] n tường, bức
tường

dingin [đi ngin] a lạnh: không
khí lạnh *udara dingin*;

mendinginkan [mần đi ngin
can] v làm lạnh, làm mát;

pendingin [pần đi ngin] n
tủ lạnh

dini [đi ni] a sớm;

-- **hari** [đi ni ha ri] sáng
sớm

diri [đi ri] n bản thân: bản thân,
tự thân *diri sendiri*;

berdiri [bơ rờ đi ri] v đứng:
đứng nghiêm trang *berdiri
tegap*;

mendirikan [mần đi ri
can] v thành lập;

terdiri atas [tơ rờ đi ri a ta
sờ] được thành lập trên

doa [đo a] n cầu nguyện: lời cầu
nguyện được đáp lại *doa
terkabal*;

dorong

berdoa [bơ rờ đo a] v cầu
nguyện: anh ấy đang cầu
nguyện *dia sedang berdoa*

dokter [đóc tờ rờ] n bác sỹ: bác
sỹ giỏi *dokter pandai*;

-- **gigi** [đóc tờ rờ ghi
ghi] nha sỹ;

-- **hewan** [đóc tờ rờ he gu-
an] bác sỹ thú y;

-- **jaga** [đóc tờ rờ gi-a
ga] bác sỹ thường trực;

-- **jiwa** [đóc tờ rờ gi-i gu-
a] bác sỹ tâm lý;

-- **kandungan** [đóc tờ rờ kan
đu ngan] bác sỹ sản khoa;

-- **keluarga** [đóc tờ rờ cơ lu
a rờ ga] bác sỹ gia đình;

-- **pribadi** [đóc tờ rờ pơ ri ba
đi] bác sỹ riêng;

-- **umum** [đóc tờ rờ u
mum] bác sỹ đa khoa;

kedokteran [cơ đóc tờ
ran] n y học

dompet [đom pét] n ví

donat [đo nát] n bánh ngọt

dongeng [đo ngeng] n truyện cổ
tích;

mendongeng [mần đo
ngeng] v kể truyện cổ tích

dorong [đo rong] v đẩy, thúc
đẩy: đẩy về bên phải *dorong
ke kanan*;

dosa

mendorong [đo rong, măn
đo rong] v đẩy, thúc đẩy: cha
tôi đẩy xe tải *ayah*
mendorong truk

dosa [đo sa] n tội lỗi

dosen [đo sen] n thầy giáo (đại
học)

dua [đu a] num hai (số);

-- **belas** [đu a bơ la
sờ] mười hai (số);

-- **puluh** [đu a pu lu hờ] hai
mươi (số)

duda [đu đa] n góa vợ

duduk [đu đúc] v ngồi: ngồi
nghiêm túc *duduk rapi*;

menduduki [măn đu đu
ki] v 1 chiếm đóng; 2 ngồi
vào, lên chức;

penduduk [pần đu đúc] n
dân cư: mật độ dân số
kepadatan penduduk; anh ấy
đã trở thành công dân thành
phố đó lâu rồi *dia sudah*
lama menjadi penduduk kota
itu

duga, dugaan [đu ga, đu ga
an] n dự đoán;

menduga [măn đu ga] v
đoán, nghi ngờ: tôi đoán kết
quả của tôi tốt *saya menduga*
nilainya bagus;

duta

terduga [đu ga, tơ rờ đu
ga] v dự đoán

duit [đu ít] n tiền;

berduit [bơ rờ đu ít] v có
tiền, giàu có

duka [đu ca] a buồn rầu;

berduka [bơ rờ đu ca] v
chia buồn

dukacita [đu ca chi ta] n buồn
rầu;

berdukacita [bơ rờ đu ca
chi ta] v buồn rầu, đau lòng

duku [đu cu] n quả bòn bon,
dâu đất

dukung, mendukung [đu kung,
măn đu kung] v ủng hộ: tôi
ủng hộ anh ta trong trận bóng
đá *saya mendukung dia*
dalam pertandingan sepak
bola

dulu [đu lu] n từng, trước đó

dunia [đu ni a] n thế giới;

mendunia [măn đu ni a] a
nổi tiếng thế giới

duri [đu ri] n gai, rằm

duta [đu ta] n đại sứ;

-- **besar** [đu ta bơ sa rờ] đại
sứ;

kedutaan [cơ đu ta an] n
đại sứ quán

edar, edaran [ơ đa rờ, ơ đa ran] *n* thông báo;

mengedarkan [mơ ngơ đa rờ can] *v* đưa ra, phát hành, thông báo

ejek, mengejek [e gi-éc, mơ nghe gi-éc] *v* chê bai, xúc phạm

ekor [ê co rờ] *n* đuôi: cái đuôi dài *ekor panjang*

emas [ơ ma sờ] *n* vàng

keemasan [cơ ơ ma san] *n* hoàng kim

embara, mengembara [ơ m ba ra, mơ ngơ m ba ra] *v* đi chuyển, đi phượt, du cư;

pengembara [pơ ngơ m ba ra] *n* du mục

ember [em bơ rờ] *n* xô (chậu)

embun [ơ m bun] *n* sương;

embus, embusan [ơ m bu sờ, ơ m bu san] *n* luồng (gió), cơn (gió);

mengembuskan napas [ơ m bu sờ, mơ ngơ m bu sờ can na pa sờ] thổi, phun ra (hơi thở)

enak [e nắc] *a* ngon: thức ăn ngon *makanan enak*

encer [en che rờ] *a* loãng (chất lỏng)

engkau [âng cau] *pron* anh, chị: em là người anh yêu *engkau yang kucinta*

enteng [en teng] *a* nhẹ

erat [ơ rát] *a* chặt chẽ;

erat-erat [ơ rát-ơ rát] *a* một cách chặt chẽ;

mempererat [mầm pơ rờ ơ rát] *v* tăng cường

erti, mengerti [ơ rờ ti, mơ ngơ rờ ti] *v* hiểu: tôi hiểu phần giải thích đó *Saya mengerti penjelasannya*

esok [ê xốc] *n* ngày mai

F - f

fakir, fakir miskin [pha ki rờ,
pha ki rờ mi sờ kin] nhóm,
cộng đồng (người)
fasih [pha si hờ] *a* thành thạo

firasat [phi ra sát] *n* cảm giác,
cảm nhận
fitnah [phít na hờ] *n* vụ khố
foto [phô tô] *n* ảnh, tranh ảnh

gading [ga đinh] *n* sừng, ngà (voi)

gadis [ga đi sò] *n* cô gái

gaduh [ga đu hờ] *a* âm thanh, tiếng động

gagal [ga ga lò] *v* thất bại: thi trượt *gagal ujian*

gagap [ga gáp] *n* lúng túng, lóng ngóng

gaji [ga gi-i] *n* lương, thù lao

gambar [gam ba rờ] *n* hình, ảnh: hình bông hoa *gambar bunga*;

-- **tempel** [gam ba rờ tem pe lò] ảnh, tranh ảnh

gandeng, bergandengan [gan đong, bơ rờ gan đơ ngan] *v* sánh vai, vai kề vai, tay trong tay

gang [găng] *n* ngõ: ngõ cụt *gang buntu*

ganggu, mengganggu [gang gu, mắng gang gu] *v* làm phiền, quấy rầy, quấy rầy: cấm không làm phiền tôi *dilarang mengganggu*

ganjil [gan gi lò] *a* lẻ (số lẻ): số lẻ *bilangan ganjil*

ganteng [gan tăng] *a* đẹp trai: anh chàng đẹp trai *laki-laki ganteng*

ganti, ganti rugi [gan ti, gan ti ru ghi] thay thế, đền bù;

mengganti [mằng gan ti] *v* thay, thay thế;

menggantikan [mằng gan ti can] *v* thay, thay thế (ai đó): tôi thay thế anh ấy chơi cầu lông *saya menggantikan dia bermain bulu tangkis*

gantung, bergantung kepada

[gan tung, bơ rờ gan tung] treo, phụ thuộc vào ai đó: tôi phụ thuộc vào anh ấy *saya bergantung kepadanya*;

gantungan baju [gan tung, gan tu ngan ba gi-u] treo, mắc

garam [ga ram] *n* muối: cá trê được ướp muối trước khi rán *ikan lele itu diberi garam sebelum digoreng*

garansi [ga ran si] *n* đảm bảo, bảo hành

garasi [ga ra si] *n* ga ra: chiếc ô tô trong ga ra *mobil di garasi*

garda, garda depan [ga rờ đa, ga rờ đa đơ pan] tiền tuyến

garing [ga rinh] *a* ròn, ròn rậm (bánh)

garis [ga ri sò] *n* đường kẻ: đường kẻ thẳng tắp *garis lurus*;

-- **bawah** [ga ri sò ba gu-a hờ] đường kẻ, gạch chân;

garpu

bergaris [bơ rô ga ri sò] v
đường kẻ, kẻ vạch: vở có
đường kẻ (vở ô li) *buku tulis
bergaris*;

penggaris [pàng ga ri sò] n
thước kẻ

garpu [ga rò pu] n đĩa (ăn)

garuk [ga rúc] n cào, gãi: gãi
đầu *garuk kepala*

gatal [ga ta lò] a ngứa: ngứa da
kulit gatal

gaun [ga un] n quần áo, trang
phục

gaung [ga ung] n tiếng vang

gawang [ga gu-ang] n khung
thành (bóng đá)

gawat [ga gu ắt] a nguy (nguy
cơ, nguy hiểm): tình trạng
nguy kịch *keadaan gawat*;
-- **darurat** [ga gu ắt đa ru
rất] nguy cơ khẩn cấp:
phòng nguy kịch *ruang
gawat darurat*

gaya [ga y a] n phong cách,
dáng: cách sống/phong cách
sống *gaya hidup*

gedung [gơ đưng] n tòa nhà:
nhà trường *gedung sekolah*;
-- **pertemuan** [gơ đưng pơ
rò tơ mu an] tòa nhà gặp mặt:
phòng họp quận *gedung
pertemuan kabupaten*;
-- **teater** [ge dung te a tơ
rò] nhà hát: nhà hát thuộc về
chính phủ *gedung teater
milik pemerintah*

geleng, menggeleng(-gelengkan)

gegar, gegar budaya [ghơ ga rò,
ghơ ga rò bu đa i a] chán
động;

-- **otak** [ghơ ga rò o
tắc] cơn sóc, choáng

gejala [ghơ gi-a la] n triệu
chứng

gelandang, gelandangan [ghơ
lan đăng, ghơ lan đa ngan] n
người vô gia cư

gelang [gơ lăng] n vòng đeo tay:
vòng tay bằng vàng *gelang
emas*;

pergelangan kaki [pơ rô gơ
lăng ngan ca ki] cổ chân: cổ
chân mỗi *pergelangan kaki
pegal*;

pergelangan tangan [pơ rô
gơ lăng ngan ta ngan] cổ tay:
cổ tay bị gãy *pergelangan
tangan patah*

gelanggang [ghơ lang găng] n
sân vận động, khu vực, bãi;

-- **olahraga** [ghơ lang găng
ô la hờ ra ga] sân thể thao

gelap [gơ lấp] a tối (đen): da
nâu *kulit gelap*

gelar [ghơ la rò] n 1 học vị; 2
triển khai

gelas [ghơ la sò] n cái cốc

gelembung [ghơ lom bung] n
bong bóng, bọt

**geleng, menggeleng(-
gelengkan)** [ghe leng, mâng
ghe leng(-ge leng can)] v lắc
(đầu)

geli (gatal)

geli (gatal) [ghor li (ga ta lờ)] *a* nhột, buồn (cù)

gelincir, tergelincir [ghor lin chi rờ] *v* trượt (chân, tay)

gelinding, menggelinding [ghor lin đinh, mằng ghor lin đinh] *v* lăn, cuộn

gelisah [gơ li sa hờ] *a* khó chịu, bất an: cảm thấy bất an
merasa gelisah

gelisah, kegelisahan [gơ li sa hờ] *n* sự khó chịu, bất an: bị ám ảnh bởi sự bất an *larut dalam kegelisahan*;

menggelisahkan [mằng gơ li sa hờ can] *v* làm cho khó chịu, làm bất an, lo lắng: tình trạng đáng lo ngại
keadaannya menggelisahkan

gelitik, menggelitik [mằng ghor li tíc] *v* làm nhột, làm ngứa;

tergelitik [tờ rờ ghor li tíc] *v* bị làm ngứa

gelombang [ghor lom băng] *n* làn sóng (biển);

bergelombang [bơ rờ ghor lom băng] *v* làn sóng, dạng sóng

gemar [ghor ma rờ] *a* yêu thích,

gembala, menggembala(kan) [ghom ba la, mằng ghom ba la (can)] *v* cừu, con cừu

gembira [gầm bi ra] *a* vui mừng; nụ cười vui mừng
senyum gembira;

generasi

bergembira [bơ rờ ghom bi ra] *v* vui vẻ;

kegembiraan [cơ ghom bi ra an] *n* sự vui vẻ

gembok [ghom bóc] *n* ổ khóa

gembur [ghom bu rờ] *a* vụn, nhỏ

gemerlap [ghor mơ rờ láp] *a* lấp lánh

gemetar [ghor mơ ta rờ] *a* run rẩy;

gemetaran [ghor mơ ta ran] *a* run rẩy (sợ hãi)

gempa bumi [gầm pa bu mi] động đất: trận động đất mạnh *gempa bumi berkekuatan besar*

gempar, menggemparkan [ghom pa rờ, mằng ghom pa rờ can] *v* làm rung chuyển, làm chấn động

gemuk [gơ múc] *a* béo: bạn tôi rất béo *temanku gemuk*

gemulai (tubuh) [ghor mu lai (tu bu hờ)] *a* thon gọn, duyên dáng

genap [ghor náp] *a* chẵn (số)

gencar [ghon cha rờ] *a* kiên quyết, kiên định

gendang [ghon đang] *n* trống lớn

gendong, menggendong [ghen đong, mằng ghen đong] *v* bế, cõng

generasi [ghê nê ra si] *n* thế hệ

genggam, menggenggam

genggam, menggenggam [gâng gham, mâng gâng gham] v nắm, cầm

gengsi [geng si] n uy tín;

bergengsi [bơ rờ geng si] v có uy tín

genit [ghơ nít] a lãng nhăng

genting [ghơ tinh] a hiểm nghèo, nghiêm trọng

gerah [ghơ ra hờ] a nóng nực (thời tiết)

gerai [ghơ rai] n cửa hàng

gerak, bergerak [ghơ rắc, bơ rờ ghơ rắc] v chuyển động;

gerakan [ghơ ra can] n sự chuyển động;

menggerakkan [mâng ghơ rắc can] v di chuyển, chuyển động (cái gì đó)

gerbang [ghơ rờ bâng] n cổng vào

gerbong [ghơ rờ bong] n toa tàu

gereja [ghơ rê da] n nhà thờ: nhà thờ kristen *gereja Kristen*

gergaji [ghơ rờ gha gi-i] n cái cửa;

menggergaji [mâng ghơ rờ gha gi-i] v cửa (cái gì đó)

gerhana, gerhana bulan [ghơ rờ ha na, ghơ rờ ha na bu lan] nguyệt thực;

-- **matahari** [ghơ rờ ha na ma ta ha ri] nhật thực

gigi

gerimis [ghơ ri mi sò] n mưa phùn, mưa nhỏ

gersang [ghơ rờ sâng] a khô hạn

gertak, gertak sambal [ghơ rờ tắc, ghơ rờ tắc sam ba lờ] dọa (nghĩa bóng);

gertakan [ghơ rờ ta can] n dọa dẫm;

menggertak [mâng ghơ rờ tắc] v dọa nạt, dọa dẫm

gerutu, menggerutu [ghơ ru tu, mâng ghơ ru tu] v cầu nhàu, cầu kinh, phàn nàn

geser, menggeser [ghe se rờ, mâng ghe se rờ] v dịch chuyển, di chuyển;

pergeseran [pơ rờ ge se ran] n dịch chuyển, xê dịch: thay đổi ngôn ngữ
pergeseran bahasa

gesit [ghơ sít] a năng động, nhanh nhẹn, lanh lợi

getar, bergetar [ghơ ta rờ, bơ rờ ghơ ta rờ] v rung (lắc)

getaran [ghơ ta ran] n rung (lắc)

giat, kegiatan [ghi át, cơ ghi a tan] n hoạt động;

menggiatkan [ghi át, mâng ghi át can] v thúc đẩy, động viên

gigi [gi gi] n răng (miệng): răng sữa *gigi susu*;

-- **geraham** [ghi ghi gơ ra ham] răng hàm;

gigih

-- **palsu** [ghi ghi pa lò
su] răng giả;

-- **taring** [ghi ghi ta
rinh] răng nanh

gigih [ghi ghi hờ] *a* kiên định

gigil, menggigil [ghi ghi lơ,
màng ghi ghi lơ] *a* run rẩy

gigit [gi git] *v* cắn: cắn ngón tay
gigit jari;

menggigit [măng gi git] *v*
cắn: con chó cắn cô ấy *anjing*
menggigit dia

gila [ghi la] *a* điên, khùng, dở
hoi;

tergila-gila [tơ rờ ghi la-ghi
la] *v* điên cuồng

giling, gilingan [ghi linh, ghi li
ngan] *n* bầm nhỏ, cắt nhỏ,
xay nhỏ;

menggiling [màng nghi
linh] *v* bầm, xay

gilir, bergilir(an) [ghi li rờ, bờ
rờ ghi li (ran)] *v* thứ tự, lần
lượt;

giliran [ghi li ran] *n* lượt

ginjal [ghin gi-a lơ] *n* thận (cơ
thể)

giok [ghi óc] *n* đá quý

giring, menggiring [ghi rinh,
màng ghi rinh] *v* dẫn, đưa,
lừa

gitar [ghi ta rờ] *n* đàn guitar

giur, menggiurkan [gi u rờ,
màng ghi u rờ can] *v* thêm
thuồng

goreng

tergiur [ghi] *v* thêm thuồng

giwang [ghi gu-ang] *n* hoa tai,
vòng tai

gizi [ghi di] *n* chất dinh dưỡng

goda, godaan [gô đa, gô đa
an] *n* cám dỗ;

menggoda [màng gô đa] *v*
chọc ghẹo;

tergoda [tơ rờ gô đa] *v* bị
cám dỗ, chọc ghẹo

golong, golongan darah [go
long, go lo ngan da ra
hờ] nhóm, nhóm máu: kiểm
tra nhóm máu *periksa*
golongan darah

goncang, bergoncang [gon
chăng, bờ rờ gon chăng] *v*
rung chuyển, chấn động;

goncangan [gon cha
ngan] *n* rung chuyển, rung
chấn;

menggoncang [màng gon
chăng] *v* làm rung chuyển,
làm chấn động

gondrong [gon đờ rong] *a* dài
(tóc)

gong [gong] *n* cái cồng

goreng [go reng] *v* rang, rán;

gorengan [go re ngan] *n* đồ
rang, đồ rán;

menggoreng [màng go
reng] *v* rang, rán;

penggorengan [pàng go re
ngan] *n* cái chảo

gores, goresan

gores, goresan [go re sòr, go re san] *n* vết rách, vết xước;

menggores [màng go re sòr] *v* làm rách, làm xước

gosok [gô sôc] *v* chà xát: bụi do chà xát *abu gosok*

gosong [go song] *a* cháy (đồ ăn)

gotong, gotong royong [gô tông, gô tông rô I ông] phối hợp, hợp tác

goyah [go I a hờ] *a* bị lung lay, không ổn định

goyang, bergoyang [gô I ang, bơ rô gô I ang] *v* lắc lư

gratis [gra ti sòr] *a* miễn phí

grogì [gro gi] *a* lo lắng, bồn chồn

gudang [gu đăng] *n* cái kho (hàng hóa)

gugat, gugatan [gu gát, gu ga tan] *n* lời kiện cáo;

menggugat [màng gu gát] *v* kiện;

penggugat [păng gu gát] *n* nguyên cáo;

tergugat [tơ rô gu gát] *v* bị cáo

gugup [gu gúp] *a* lo lắng, bồn chồn: cô ấy hồi hộp khi lên phát biểu *dia gugup ketika menjadi pembicara*

gugur, berguguran [gu gu rô, bơ rô gu gu ran] *v* rụng, rơi;

keguguran [cơ gu gu ran] *n* sảy thai;

gunting

menggugurkan [màng gu gu rô ran] *v* nạo thai

gula [gu la] *n* đường (ăn): cà phê đường *kopi dengan gula*;

-- **batu** [gu la ba tu] đường viên;

-- **merah** [gu la me ra hờ] đường đỏ

guling, berguling-guling [gu linh, bơ rô gu linh-gu linh] *v* lăn, lăn lộn;

menggulingkan [màng gu linh ran] *v* lăn;

terguling [tơ rô gu linh] *v* bị lăn

gulung [gu lung] *n* cuộn: bánh mì gói *roti gulung*

guna [gu na] *n* để (làm gì đó);

berguna [bơ rô gu na] *v* có tác dụng, hiệu lực;

menggunakan [màng gu na ran] *v* sử dụng

guna-guna [gu na-gu na] *n* phép thuật, phù phép

gundul [gun đu lòr] *a* hói (đầu): rừng trọc *hutan gundul*

gunjing, bergunjing [gun gi-ình, bơ rô gun gi-ình] *v* đưa chuyện, buôn chuyện;

gunjangan [gun gi-I ngan] *n* lời đưa chuyện, tin đồn

gunting [gun tinh] *n* cái kéo;

guntur

menggunting [mằng gun
tinh] v cắt (bằng kéo)

guntur [gun tu rờ] n sấm (sét)

gunung [gu nung] n núi: núi
Merapi *gunung Merapi*;

pegunungan [pờ gu nu
ngan] n núi, dãy núi: rừng
núi/dãy núi Sewu

pegunungan Sewu

gurau, bergurau [gu ra u, bờ rờ
gu ra u] v đùa cợt;

gurauan [gu ra u an] n lời
nói đùa

gurih [gu ri hờ] a tròn (đồ ăn)

gusur, menggusur

gurita [gu ri ta] n bạch tuộc

guru [gu ru] n thầy/cô giáo:
Thầy dạy toán *guru*
Matematika

gurun [gu run] n đồi cát, đụn
cát (sa mạc): sa mạc Sahara
gurun Sahara

gusi [gu si] n kẹo cao su

gusur, menggusur (rumah) [gu
su rờ, mằng gu su rờ (ru ma
hờ)] v giải tỏa (sân bãi);

tergusur [tờ rờ gu su rờ] v
bị giải tỏa

H - h

habis, kehabisan [ha bi sòr, cơ ha bi san] v hết, hết sạch: hết xăng *kehabisan bensin*;

menghabisi [màng ha bi si] v kết thúc, sử lý;

menghabiskan [màng ha bi sòr can] v hết, làm hết (cái gì đó): tiêu hết tiền
menghabiskan uang

hadap, berhadapan (dng) [ha đáp, bờ rờ ha đa pan (dng)] v đối mặt, đối diện;

menghadap [màng ha đáp] v đối mặt, đối diện, hướng ra;

menghadapi [màng ha đa pi] v đối mặt

hadiah [ha đi a hờ] n 1 phần thưởng; 2 món quà: quà sinh nhật *hadiah ulang tahun*;

berhadiah [bờ rờ ha đi a hờ] v có phần thưởng;

menghadiahkan [màng ha đi a hờ can] v trao thưởng

hadir [ha đi rờ] v tham dự: cô ấy dự lễ sinh nhật của tôi *ia hadir di pesta ulang tahunku*;

kehadiran [cơ ha đi ran] n sự tham dự, sự có mặt: sự tham dự của thị trưởng
kehadiran bupati;

menghadiri [màng ha đi ri] v tham dự, sự kiện nào đó: tôi tham dự cuộc họp *Saya menghadiri rapat*

hadirin [ha đi rin] n người tham dự, tham gia

hafal [ha pha lờ] v 1 thuộc lòng; 2 hiểu rõ, nắm rõ;

hafalan [ha pha lan] n bài thuộc lòng;

menghafal [màng ha pha lờ] v ghi nhớ, học thuộc

haid [ha i đờ] n đến tháng, hành kinh

hajar, menghajar [ha gi-a rờ, màng ha gi-a rờ] v đánh đập

hajat [ha gi-át] n 1 nhu cầu, mục tiêu, ý định; 2 lễ kỷ niệm, chương trình; 3 nước tiểu

hak [hác] 1 n gót (giày, dép); 2 a đúng, chính xác; 3 n quyền lợi;

berhak [bờ rờ hác] v có quyền

hakikat [ha ki cát] n bản chất

hakim [ha kim] n thẩm phán;

menghakimi [màng ha ki mi] v xét xử

hal [ha lờ] n điều, vấn đề, vụ việc

halaman

¹**halaman** [ha la man] *n* trang (giấy): trang (giấy) đầu tiên
halaman pertama

²**halaman** [ha la man] *n* vườn

halang, berhalangan [ha lang, bə rə ha la ngan] *v* có việc (bận rộn);

menghalangi [māng ha la ngi] *v* cản trở, ngăn cản;

terhalang [tə rə ha lang] *v* bị cản trở

haluan [ha lu an] *n* phương hướng

halus [ha lu sər] *a* **1** mượt, mịn, mềm mại: da mịn màng *kulit halus*; **2** không nhìn thấy, vô hình;

kehalusan [cə ha lu san] *n* mềm mại, mềm mòng, khéo léo

hamba, hamba sahaya [ham ba, ham ba sa ha I a] *n* nô lệ

hambar [ham ba rər] *a* **1** trống rỗng (cảm giác): cảm giác trống rỗng *rasanya hambar*; **2** không có vị, vô vị (đồ ăn)

hambat, hambatan [ham bát, ham ba tan] *n* trở ngại, chướng ngại;

menghambat [māng ham bát] *v* cản trở: rác thải cản trở dòng sông *sampah menghambat aliran sungai*;

penghambat [pāng ham bát] *n* điện trở;

hangat

terhambat [tə rə ham bát] *v* bị cản trở;

hambatan [ham ba tan] *n* chướng ngại vật: rào chắn điện *hambatan listrik*

hambur, berhamburan [ham bu rər, bə rə ham bu ran] *v* **1** tung tóe, văng lung tung; **2** khắp mọi nơi, các ngả;

menghamburkan [māng ham bu rər can] *v* **1** vung, rải, gieo (hạt); **2** hoang phí

hamil [ha mi lər] *v* mang thai: mang thai tiền kỳ *hamil muda*

hampir [ham pi rər] *adv* gần, gần như: sắp ngã, gần ngã, suýt ngã *hampir jatuh*;

-- **saja** [ham pi rər sa da] *tí* nửa thì: tí nửa thì đâm (xe) *hampir saja menabrak*;

hampir-hampir [ham pi rər - ham pi rər] *adv* gần như, sắp;

menghampiri [māng ham pi ri] *v* tiếp cận, đến gần

hancur [han chu rər] *v* hỏng, vỡ;

kehancuran [cə han chu ran] *n* hủy diệt, tan nát;

menghancurkan [māng han chu rər can] *v* phá hủy, kết thúc

handuk [han đúc] *n* khăn tắm

hangat [ha ngát] *a* **1** ấm (ấm áp); **2** nóng hổi (tin tức);

hanggar

kehangatan [cơ ha nga tan] *n* sự ẩm áp;

menghangatkan [màng ha ngát can] *v* làm ẩm, làm nóng;

penghangat [pàng ha ngát] *n* lò ủ, bếp ủ, nồi ủ

hanggar [hang ga rờ] *n* khoang chứa, kho, xưởng

hangus [ha ngu sờ] *v* cháy (đen, thành than);

menghanguskan [màng ha ngu sờ can] *v* thiêu cháy, đốt cháy (đến hết)

hantam [han tam] *v* đánh, đập, đâm (va chạm): xe tải đó đâm vào ô tô *truk itu hantam mobil*;

menghantam [màng han tam] *v* đâm (vào cái gì đó)

hantu [han tu] *n* ma, con ma;

berhantu [bơ rờ han tu] *v* có ma;

menghantui [màng han tu i] *v* dọa ma

hanya [ha nha] *adv* chỉ có: chỉ có một/duy nhất *hanya satu*

hanyut [ha nhút] *v* cuốn trôi;

menghanyutkan [màng ha nhút can] *v* cuốn trôi

hapus [ha pu sờ] *v* xóa: cô ấy xóa hồ sơ của mình *dia hapus berkasnya*;

menghapus [màng ha pu sờ] *v* xóa, xóa bỏ;

harga

penghapus [pàng ha pu sờ] *n* cái tẩy;

terhapus [tơ rờ ha pu sờ] *v* bị xóa

harap [ha ráp] *v* mong, kính mong: tôi mong hôm nay sẽ mưa *saya harap hari ini hujan*;

berharap [bơ rờ ha ráp] *v* hy vọng;

harapan [ha ra pan] *n* hy vọng;

harap-harap cemas [ha ráp-ha ráp chơ ma sờ] thấp thỏm, lo lắng;

mengharapkan [màng ha ráp can] *v* hy vọng, hy vọng rằng

hardik, menghardik [ha rờ đích, màng ha rờ đích] *v* mắng mỏ, quở trách

harga [ha rờ ga] *n* giá cả: giá thương mại *harga komersial*;

-- **diri** [ha rờ ga đi ri] lòng tự trọng, giá trị bản thân;

-- **miring** [ha rờ ga mi rinh] giá rẻ;

-- **pas** [ha rờ ga pa sờ] giá đúng, đúng giá;

-- **pasar** [ha rờ ga pa sa rờ] giá thị trường;

berharga [bơ rờ ha rờ gha] *v* có giá (trị);

menghargai [mằng ha rờ ga i] v **1** giả cả, coi trọng: tôi coi trọng công việc của anh ấy *saya menghargai kerjanya*; **2** tôn trọng, biết ơn;

penghargaan [pằng ha rờ ga an] n **1** giả cả, giải thưởng: giải thưởng cho học sinh đạt thành tích *penghargaan murid berprestasi*; **2** coi trọng, đánh giá

hari [ha ri] n ngày: ngày cuối cùng *hari terakhir*;

-- **jadi** [ha ri gi-a đi] kỷ niệm, lễ kỷ niệm;

-- **kerja** [ha ri cờ rờ gi-a] ngày làm việc;

-- **libur** [ha ri li bu rờ] ngày nghỉ;

-- **raya** [ha ri ra I a] ngày lễ;

-- **ulang tahun** [ha ri u lang ta hun] ngày sinh nhật;

harian [ha ri an] n hàng ngày: hoạt động thường ngày *aktivitas harian*;

seharian [sơ ha ri an] n cả ngày;

sehari-hari [sơ ha ri-ha ri] n hàng ngày

harta [ha rờ ta] n tài sản

-- **karun** [ha rờ ta ca run] kho báu;

-- **pusaka** [ha rờ ta pu sa ka] di vật, kỷ vật

haru, terharu [ha ru, tơ rờ ha ru] v xúc động

harum [ha rum] a thơm (mùi)

harus [ha ru sờ] adv phải: phải ăn *harus makan*;

seharusnya [sơ ha ru sờ nha] adv phải, nên, cần (làm gì đó): anh ta nên học (bài) *dia seharusnya belajar*

hasil [ha si lờ] n kết quả: kết quả đáng thỏa mãn *hasil memuaskan*;

-- **bumi** [ha si lờ bu mi] nông sản;

berhasil [bơ rờ ha si lờ] v kết quả, thành công: cô ấy chiến thắng được đối thủ của mình *dia berhasil mengalahkan lawannya*;

keberhasilan [cơ bơ rờ ha si lan] n sự thành công;

menghasilkan [mằng ha si lờ can] v **1** sản xuất, sản sinh; **2** sản sinh, mang tới, mang lại; **3** kết quả, tạo ra (cái gì đó): bò có thể cho sữa *sapi menghasilkan susu*;

penghasilan [pằng ha si lan] n thu nhập

hasut, menghasut [ha sút, mằng ha sút] v kích động;

penghasut [pằng ha sút] n kẻ kích động

hati [ha ti] n **1** gan, tim (nội tạng); **2** trái tim: thất tình *sakit hati*;

hati-hati

perhatian [pơ rờ ha ti an] *n*
sự quan tâm: thiếu cẩn thận
kurang perhatian;

memperhatikan [mầm pơ
rờ ha ti can] *v* quan tâm tới:
học sinh đề ý tới thầy/cô giáo
murid memperhatikan guru

hati-hati [ha ti - ha ti] *a* cẩn
thận: mang đồ cẩn thận
membawa dengan hati-hati

haus [ha u sờ] *a* khát (nước): tôi
khát nước *saya haus*

hawa, hawa nafsu [ha gu-a, ha
gu-a na phờ su] cảm xúc

hayat [ha i át] *n* cuộc đời;

menghayati [mằng ha i a
ti] *v* thấu hiểu, nắm vững

hebat [he bát] *a* tuyệt vời, tuyệt
đỉnh;

kehebatan [cơ he ba tan] *n*
tài năng, sự giỏi giang

hektar [héc ta rờ] *n* héc ta: một
héc ta đất *satu hektar tanah*

hela, menghela napas [hơ la,
mằng hơ la na pa sờ] hít
(thở), lấy hơi

helikopter [he li cóp tơ rờ] *n*
máy bay trực thăng: tiếng
máy bay trực thăng *suara
helikopter*

helm [he lò mờ] *n* mũ bảo hiểm:
mũ bảo hiểm to *helm besar*

hemat [he mát] *a* tiết kiệm;

menghemat [mằng he
mát] *v* tiết kiệm

hibur, menghibur

hendak, berkehendak [hơn đắc,
bơ rờ cơ hơn đắc] *v* nguyện
vọng, ước mơ, hy vọng;

kehendak [cơ hơn đắc] *n*
ước nguyện

hening [hơ ninh] *a* im ắng, tĩnh
lặng;

keheningan [cơ hơ ni
ngan] *n* sự tĩnh lặng, yên
tĩnh

henti, berhenti [hơn ti, bơ rờ
hơn ti] *v* 1 kết thúc, ngừng; 2
ngừng, nghỉ việc; 3 dừng:
ngừng/bỏ thuốc lá *berhenti
merokok*

heran [he ran] *a* ngạc nhiên;
mengherankan [mằng he
ran can] *v* làm ngạc nhiên

hewan [he gu an] *n* động vật:
động vật hoang dã *hewan
buas*; động vật thuần hóa
hewan jinak

hias, berhias diri [hi a sờ, bơ rờ
hi a sờ đi ri] trang điểm;

hiasan [hi a san] *n* đồ trang
trí;

menghiasi [mằng hi a si] *v*
trang trí, trang điểm;

perhiasan [pơ rờ hi a san] *n*
trang sức

hibur, menghibur [hi bu rờ,
mằng hi bu rờ] *v* an ủi: Cô
ấy an ủi bạn mình đang buồn
*ia menghibur temannya yang
sedang sedih*;

hidang, hidangan

penghibur [păng hi bu rờ] *n* nghệ sỹ, người giải trí

hidang, hidangan [hi đàng, hi đa ngan] *n* món ăn;

menghidangkan [mằng hi đàng can] *v* phục vụ, sẵn sàng

hidung [hi đung] *n* mũi: mũi cao *hidung mancung*;

-- **belang** [hi đung bơ lang] tay chơi

hidup [hi đúp] *v* **1** sống: sống tự lập *hidup mandiri*; **2** trong tình trạng bật/mở;

kehidupan [cơ hi đu pan] *n* cuộc sống: đời sống xã hội *kehidupan masyarakat*

hijau [hi dau] *n* xanh (lá cây): quả táo xanh *apel hijau*;

kehijau-hijauan [cơ hi gi-a u-hi ji-a u an] *a* có màu xanh lam;

menghijau [mằng hi gi-a u] *v* làm xanh, tạo màu xanh

hilang [hi lang] *v* mất, biến mất: người mất tích *orang hilang*;

kehilangan [cơ hi la ngan] *n* **1** bị mất; **2** qua đời; **3** mất, mất tích: tôi bị mất ví *saya kehilangan dompet*;

menghilang [mằng hi lang] *v* biến mất;

hitam

menghilangkan [mằng hi lang can] *v* mất, xóa đi, làm sạch (cái gì đó): xóa virus *menghilangkan virus*

hilir [hi li rờ] *n* hạ nguồn, hạ lưu (sông): hạ lưu sông *hilir sungai*

hina [hi na] *a* đáng khinh;

menghina [mằng hi na] *v* hèn hạ, làm nhục (ai đó): anh ta làm nhục người ăn xin *dia menghina pengemis itu*

hindar, menghindar [hin đa rờ, mằng hin đa rờ] *v* tránh, thoát (khỏi cái gì đó): cô ấy tránh mặt bạn bè mình *dia menghindar dari temannya*;

menghindari [mằng hin đa ri] *v* tránh, thoát (khỏi cái gì đó): tôi tránh mặt anh ta *saya menghindari dia*

hingga [hinh ga] *p* tới khi, cho tới: cô ấy ăn no *dia makan hingga kenyang*;

sehingga [sơ hinh ga] *p* thành ra, dẫn đến;

terhingga [tơ rờ hinh ga] *v* vô tận, không kết thúc

hinggap [hinh gáp] *v* đậu (vào đâu đó)

hirup, menghirup [hi rúp, mằng hi rúp] *v* hít thở

hitam [hi tầm] *n* màu đen: giày đen *sepatu hitam*

hitung

hitung [hi tung] v đếm: tính nợ
hitung utang;

memperhitungkan [mầm
pơ rờ hi tung can] v đếm,
cân nhắc: tính toán chi phí
memperhitungkan biaya;

perhitungan [pơ rờ hi tu
ngan] n tính toán: theo tính
toán, họ sẽ tới trong 2 giờ
nữa *menurut perhitungannya,*
mereka akan tiba dua jam
lagi

hobi [ho bi] n sở thích: sở thích
đọc hobi membaca

hormat, menghormati [ho rờ
mát, mằng ho rờ ma ti] v
trân trọng, tôn trọng, kính
trọng: chúng tôi tôn trọng
thầy/cô giáo *kami*
menghormati guru;

-- **kami** [ho rờ mát ka
mi] trân trọng, tôn kính:
Kính gửi Hiệu trưởng *hormat*
kami, Kepala Sekolah

hotel [ho te lờ] n khách sạn:
khách sạn 5 sao *hotel*
berbintang lima

hubung, berhubungan [hu
bung, bơ rờ hu bu ngan] v có
quan hệ: vấn đề này có liên
quan tới kinh tế *masalah ini*
berhubungan dengan
ekonomi;

hubungan [hu bu ngan] n
quan hệ: quan hệ ruột thịt
hubungan darah;

huruf

menghubungi [mằng hu bu
ngi] v liên hệ, kết nối;

menghubungkan [mằng hu
bung kan] v liên quan tới: tôi
nói 2 dòng kẻ *saya*
menghubungkan dua garis

hujan [hu dan] n mưa: mưa lớn
hujan deras;

kehujanan [cơ hu đa nan] v
mưa, bị dính mưa: tôi bị dính
mưa *saya kehujanan*

hukum [hu cum] n pháp luật:
Ngành luật *ilmu hukum;*

hukuman gantung [hu cu
man gan tung] án treo cổ;

hukuman mati [hu cu man
ma ti] án tử;

hukuman penjara [hu cu
man pần gi-a ra] án tù;

penghukuman [pằng hu cu
man] hình phạt;

menghukum [mằng hu
cum] v xử phạt: xử phạt học
sinh *menghukum anak didik*

huni, hunian [hu ni, hu ni an] n
khu dân cư, nơi cư trú;

menghuni [mằng hu ni] v
sống (tại);

penghuni [pằng hu ni] n cư
dân

huruf [hu ru phờ] n chữ;

--**balok** [hu ru phờ ba
lóc] chữ hoa;

huruf

-- **kapital** [hu ru phờ ca pi ta
lờ] chữ hoa;

-- **kecil** [hu ru phờ cơ chi
lờ] chữ nhỏ

hutan

hutan [hu tan] *n* rừng; mưa
nhiệt đới *hutan tropis*;

--**rimba** [hu tan rim
ba] rừng rậm

ia [I a] *pron* **1** anh ấy (ngôi thứ 3 số ít): anh ấy là phi công *ia seorang pilot*; **2** chị ấy (ngôi thứ 3 số ít): Cô ấy là con gái chúng tôi *ia adalah putri kami*;

ibu [I bu] *n* mẹ (bà: chỉ người phụ nữ có cùng vai vế với mẹ): Ngôn ngữ mẹ đẻ *bahasa ibu*; mẹ kế *ibu tiri*;

-- **jari** [I bu gi-a ri] ngón tay cái;

-- **kota** [I bu cô ta] thủ đô

identitas [I đen ti ta sờ] *n* bản sắc, danh tính (nhận dạng/định dạng): cho xem Chứng minh thư của anh? *kartu identitas Anda?*

ijazah [I gi-a da hờ] *n* bằng tốt nghiệp

ikal [I ca lờ] *a* quần (tóc)

ikan [I căn] *n* cá: dầu cá *minyak ikan*; cá nướng *ikan bakar*; cá rán *ikan goreng*;

-- **air tawar** [I căn a i rò ta gu-a rò] cá nước ngọt;

-- **asin** [i căn a sin] cá muối;

-- **laut** [I căn la út] cá biển

ikat [I cát] *n* buộc, nối, quan hệ;

-- **pinggang** [I cát ping gang] thắt lưng;

ikatan [i ca tan] *n* quan hệ (giữa con người, vật thể): quan hệ anh em *ikatan persaudaraan*;

mengikat [mằng i cát] *v* buộc, nối: buộc dây giày *mengikat tali sepatu*;

terikat [tơ rò i cát] *v* bị trói buộc

iklan [i cờ lan] *n* quảng cáo: quảng cáo việc làm *iklan lowongan kerja*

iklim [I cờ lim] *n* khí hậu: biến đổi khí hậu *perubahan iklim*

ikut [I cú] *v* theo, đi theo;

-- **serta** [i cút sơ rò ta] tham gia: tất cả công dân có nghĩa vụ tham gia các hoạt động công cộng để làm sạch môi trường *setiap warga wajib ikut serta dalam kerja bakti membersihkan lingkungan*;

keikutsertaan [cơ i cút sơ rò ta an] *n* tham gia: Sự tham gia vào cuộc tổng tuyển cử *keikutsertaan dalam pemilihan umum*;

ilmu

mengikuti [măng i cút] v theo đuôi (ai, cái gì): theo đuôi *mengikuti di belakang*

ilmu [I lơ mu] n học thức, học vấn

ilmuwan [I lơ mu gu-an] n nhà khoa học

imbalan [im ba lan] n thù lao

imbang, berimbang [im bang, bơ rờ im bang] v cân sức, ngang sức, ngang bằng;

seimbang [sơ im bắng] a cân bằng, cân đối: đàn ông và đàn bà công bằng trong mọi lĩnh vực *pria dan wanita seimbang dalam segala bidang*

imigrasi [i mi gra si] n xuất nhập cảnh: Phòng xuất nhập cảnh *kantor imigrasi*

impi, impian [im pi, im pi an] n giấc mơ, giấc mộng;

mengimpikan [măng im pi can] v ước mơ

inap, menginap [I náp, mờ nghi náp] v nghỉ lại, ngủ đêm;

penginapan [pơ nghi na pan] n nhà nghỉ

incar, incaran [in cha rờ, in cha ran] n mục tiêu

ingat, ingatan

indah [in đa hờ] a đẹp, tốt, xinh: Đẹp quá! *indahnya!*

informasi [in fo rờ ma si] n thông tin: hệ thống thông tin *sistem informasi*

ingat, ingatan [i ngát, i nga tan] n trí nhớ: trí nhớ ngắn *ingatan jangka pendek;*

memperingati măm pơ rờ i nga ti] v kỷ niệm (sự kiện nào đó): kỷ niệm ngày độc lập *memperingati hari kemerdekaan;*

memperingatkan [măm pơ rờ i ngát kan] v cảnh báo: cha mẹ phải nhắc nhở con cái cẩn thận khi qua đường *orang tua harus memperingatkan anak-anak untuk berhati-hati ketika menyeberang jalan;*

mengingat [mơ nghi ngát] v nhớ, ghi nhớ (tới cái gì đó): cô ấy cảm thấy buồn mỗi khi nhớ tới sự kiện đó *ia merasa sedih jika mengingat peristiwa itu;*

ingin, ingin tahu

mengingatkan [măng i ngát can] v nhắc nhở (v) (ai nhớ tới điều gì đó): Công viên đó làm tôi nhớ tới kỷ niệm tuổi thơ *taman itu*

mengingatkanku pada kenangan masa kecilku;

peringatan [pơ rờ i nga tan] n cảnh báo, thông báo (sự kiện nào đó): Biển báo nguy hiểm *peringatan tanda bahaya*

ingin, ingin tahu [I ngin, I ngin ta-u] muốn biết;

keinginan [cơ i ngi nan] n nguyện vọng, mong muốn: nguyện vọng lớn *keinginan yang besar;*

keingintahuan [cơ i ngin ta-u an] n sự tò mò;

menginginkan [măng i ngin can] v muốn, có nguyện vọng (cái gì đó): cặp đôi đó muốn có một đứa bé trong đời sống hôn nhân của họ *pasangan itu menginginkan seorang bayi dalam kehidupan perkawinan mereka*

ingkar, mengingkari [inh ca rờ, măng inh ca ri] v bác bỏ, phủ nhận

irit

ini [i ni] *pron* đây, cái này: Tôi có thể xem cái này được không? *Bolehkah saya melihat ini?*

injak, menginjak [in gi-ắc, mớ nghìn gi-ắc] v dẫm lên, đạp lên;

terinjak-injak [tơ rờ in gi-ắc-in gi-ắc] v bị dẫm đạp, chà đạp

injl [in gi-i lờ] n sách tôn giáo, thánh kinh

intai, mengintai [in tai, mớ nghìn tai] v theo dõi, do thám

inti, inti sari [in ti, in ti sa ri] trọng tâm, nội dung chính

intim [in tim] a gần gũi, thân mật

intip, mengintip [in típ, măng in típ] v nhìn lén, nhìn trộm: Đứa trẻ đó nhìn trộm qua lỗ khóa *anak laki-laki itu mengintip melalui lubang kunci*

irama [i ra ma] n giai điệu, nhịp điệu (âm nhạc, âm thanh)

iri [I ri] a ghen tị

iring, mengiringi [I rinh, mớ nghi ri nghi] v tháp tùng, đi cùng

iris, mengiris [I ri sờ, mớ nghi ri sờ] v thái (cắt)

irit [I rít] a tiết kiệm

isap

isap [i sáp] v hút, hít (không khí): thuốc hít *tablet isap*;

mengisap [mơ nghi sáp] v hít (hơi)

isi [I si] *n* nội dung;

berisi [bơ rờ I si] v có chứa;

mengisi [mơ nghi si] v lấp đầy, làm đầy

istimewa [I sờ ti mơ gu-a] *a* đặc biệt;

mengistimewakan [màng I sờ ti mơ gu-a can] v thiên vị, ưu tiên

izin

istirahat, beristirahat [I sờ ti ra hát, bơ rờ I sờ ti ra hát] v nghỉ ngơi;

peristirahatan [I sờ ti ra hát, pơ rờ I sờ ti ra ha tan] *n* nơi nghỉ ngơi, nghỉ dưỡng

istri [I sờ tơ ri] *n* vợ

isyarat [I si a rát] *n* dấu hiệu, ký hiệu

itu [I tu] *pron* đó

iya [I-a] *p* vâng, đúng

izin [I din] *n* phép, (giấy) phép;

mengizinkan [mơ nghi din can] v cho phép

J - j

jabat, menjabat tangan [gi-a bát, mần gi-a bat ta ngan] bắt tay;
pejabat [pơ gi-a bát] *n* cán bộ;
pejabat negara [pơ gi-a bát nơ ga ra] cán bộ chính phủ
jadi, menjadi [gi-a đi, mần gi-a đi] *v* trở thành;
terjadi [tơ rờ gi-a đi] *v* xảy ra
jadwal [gi-a dòr gu-a lờ] *n* lịch trình, thời gian biểu;
 -- **acara** [gu-a lò a cha ra] lịch trình
jaga, menjaga [gi-a ga, mần gi-a ga] *v* trông nom, trông coi;
penjaga [pần gi-a ga] *n* người bảo vệ
jagung [gi-a gung] *n* ngô (bắp)
jahat [gi-a hát] *a* độc ác;
kejahatan [cơ gi-a ha tan] *n* vụ án;
penjahat [gi-a hát, pần gi-a hát] *n* tội phạm, kẻ gây án;
 ~ **perang** [pần gi-a hát pơ răng] tội phạm chiến tranh
jahe [gi-a he] *n* gừng
jahit, menjahit [gi-a hít, mần gi-a hít] *v* may (vải/quần áo)

jajah, jajahan [gi-a gi-a hòr, gi-a gi-a han] *n* thuộc địa;
menjajah [mần gi-a gi-a hòr] *v* đô hộ
jajak, jajak pendapat [gi-a gi-ắc, gi-a gi-ắc pần đa pát] bỏ phiếu, bình chọn
jajan, jajanan [gi-a gi-an, gi-a gi-a nan] *n* đồ ăn vặt;
jajanan pasar [gi-a gi-a nan pa sa rờ] đồ ăn truyền thống
jajar, berjajar [gi-a gi-a rờ, bơ rờ gi-a gi-a rờ] *v* thành hàng;
sejajar [sơ gi-a gi-a rờ] *n* 1 song song; 2 đồng cấp, cùng cấp độ, bình đẳng
jaksa [gi-ác sa] *n* công tố viên;
kejaksaan [cơ gi-ác sa an] *n* viện kiểm sát
jakun [gi-a cun] *n* yết hầu
jala [gi-a la] *n* lưới (cá)
jalan [gi-a lan] *n* đường, phố;
 -- **bebas hambatan** [gi-a lan bê ba sờ ham ba tan] đường cao tốc;
 -- **belakang** [gi-a lan bơ la căng] cửa sau;
 -- **buntu** [gi-a lan bun tu] đường cụt;
 -- **keluar** [gi-a lan cơ lu a rờ] lối thoát;

jalur

- **layang** [gi-a lan la I ang] đường trên cao;
-- **pikiran** [gi-a lan pi ki ran] cách suy nghĩ;
-- **pintas** [gi-a lan pin ta sò] đường tắt;
-- **raya** [gi-a lan ra I a] xa lộ;

-- **tol** [gi-a lan, gi-a lan to lò] đường cao tốc (thu phí);

berjalan [bơ rờ gi-a lan] v đi bộ;

jalanan [gi-a la nan] n đường phố;

menjalani [mần gi-a la ni] v hoàn tất, trải qua;

menjalankan [mần gi-a lan can] v thực hiện;

perjalanan [pơ rờ gi-a la nan] n chuyến đi;

sejalan [sơ gi-a lan] n cùng đường, giống nhau

jalur [gi-a lu rờ] n làn (đường)

jam [dăm] n giờ (thời gian):
chuyến đi đó tốn hết 3 tiếng
đồng hồ *perjalanan itu memakan waktu tiga jam berjalan kaki*;

-- **dinding** [gi-ăm đin đinh] đồng hồ treo tường;

-- **tangan** [gi-ăm ta ngan] đồng hồ đeo tay

¹**jamak** [gi-a mác] n số nhiều

²**jamak** [gi-a mác] a bình thường (điều)

jangkau, menjangkau

jambak, menjambak [gi-am bác, mần gi-am bác] v giặt (tóc)

jambang, jambangan [gi-am bang, gi-am ba ngan] n cái bình

jamin [gi-a min] v đảm bảo;

jaminan [gi-a mi nan] n bảo đảm;

menjamin [mần gi-a min] v đảm bảo, bảo vệ

¹**jamu** [gi-a mu] n thảo dược, thảo mộc

²**jamu, jamuan teh** [gi-a mu, gi-a mu an te hờ] trà thảo mộc;

menjamu [mần gi-a mu] v chiêu đãi

jamur [gi-a mu rờ] n nấm

janda [gi-an đa] n góa phụ

janggan [gi-a ngan] adv đừng (làm gì đó)

janggal [gi-ang ga lò] a khiêm nhã

janggut [gi-ang gút] n râu (cằm)

jangka, berjangka [gi-ang ka, bơ rờ gi-ang ca] v thời hạn

jangkar [gi-ang ca rờ] n mỏ neo

jangkau, menjangkau [gi-ang ca u, mần gi-ang ca u] v đạt tới, với tới;

terjangkau [tơ rờ gi-ang ca u] v trong tầm với, có thể đạt được

jangkit, berjangkit

jangkit, berjangkit [gi-ang kít, bơ rờ gi-ang kít] v lây nhiễm, truyền nhiễm;

menjangkiti [mần gi-ang ki ti] v lây nhiễm, truyền nhiễm;

terjangkiti [tơ rờ gi-ang ki ti] v bị nhiễm

jangkung [gi-ang cung] a cao (dáng)

janji, berjanji [gi-an gi-I, bơ rờ gi-an gi-i] v hứa;

perjanjian [pơ rờ gi-an gi-i] n thỏa thuận, hiệp định

jantung [gi-an tung] n trái tim

jarah, menjarah [gi-a ra hờ, mần gi-a ra hờ] v cướp bóc;

penjarahan [pần gi-a ra han] n vụ cướp

jarak, berjarak [gi-a rắc, bơ rờ gi-a rắc] v cách, có khoảng cách

jarang [gi-a rang] a hiếm khi

jari [gi-a ri] n ngón (tay/chân);

-- **kelingking** [gi-a ri cơ linh kinh] ngón út;

-- **manis** [gi-a ri ma ni sờ] ngón đeo nhẫn;

-- **telunjuk** [gi-a ri tơ lun gi-úc] ngón trỏ;

-- **tengah** [gi-a ri tơ nga hờ] ngón giữa

jaring [gi-a rinh] n mạng (nhện);

jaringan [gi-a ri ngan] n mạng lưới

jauh

jarum, jarum jahit [gi-a rum, gi-a rum gi-a hít] kim khâu

jas [gi-a sờ] n áo khoác;

-- **hujan** [gi-a sờ hu gi-an] áo mưa

jasa, berjasa [gi-a sa, bơ rờ gi-a sa] v có công hiến, đóng góp

jasad [gi-a sa đờ] n xác, xác chết

jatah [gi-a ta hờ] n số lượng, hạn ngạch

jati [gi-a ti 2] n (gỗ) tẻch

-- **diri** [gi-a ti đi ri] danh tính

jatuh [gia tu hờ] n ngã;

-- **bangun** [gi-a tu hờ ba ngun] thẳng trầm;

-- **cinta** [gi-a tu hờ chin ta] yêu (rơi vào tình yêu);

-- **tempo** [gi-a tu hờ tem pô] kỳ hạn (đến hạn);

berjatuh [bơ rờ gi-a tu han] v rơi, rụng;

menjatuhkan [mần da tu hờ can] v làm rơi, thả cái gì đó: như đổ nước xuống biển
seperti menjatuhkan air ke laut;

terjatuh [tơ rờ gi-a tu hờ] v 1 bị rơi; 2 ngã xuống, bị ngã (bị động): ngã xuống hố
terjatuh ke dalam lubang

jauh [da u hờ] a xa: nơi xa khỏi sự ồn ào *tempat yang jauh dari keramaian;*

jawab, jawaban

berjauhan [bơ rờ gi-a u han] v cách xa;

menjauhi [mần gi-a u hi] v tránh xa;

menjauhkan [mần gi-a u hờ can] v làm cách xa

jawab, jawaban [da gu ạp, da gu a ban] n câu trả lời: đợi câu trả lời *menanti jawaban*;

menjawab [mần da gu ạp] v trả lời: trả lời câu hỏi *menjawab pertanyaan*

jawat, sejawat [gi-a gu-ắt, sơ gi-a gu-ắt] n đồng nghiệp

jaya [gi-a i a] a thắng lợi, thành công

jebak, jebakan [gi-ơ bắc, gi-ơ ba can] n bẫy (chuột);

menjebak [mần gi-ơ bắc] v đặt bẫy;

terjebak [tơ rờ gi-ơ bắc] v bị dính bẫy, bị mắc vào

jeblos, menjebloskan [gi-ơ bờ lo sờ, mần gi-ơ bờ lo sờ can] v ném vào, tống vào

jebol [gi-ơ bo lờ] a thủng, bị thủng;

jebolan [gi-ơ bo lan] n tốt nghiệp, cựu sinh viên;

menjebol [mần gi-ơ bo lờ] v chọc thủng;

~ **gawang** [mần gi-ơ bo lờ, ga gu-ang] làm thủng lưới, ghi bàn

jejak [gi-ơ gi-ắc] n dấu, vết

jelek

jejaka [gi-ơ gi-a ca] n thanh niên

jejer, berjejer [gi-e gi-e rờ, bờ rờ gi-e gi-e rờ] v đứng thẳng hàng

jelajah, menjelajah [gi-ơ la gi-a hờ, mần gi-ơ la gi-a hờ] v khám phá, thám hiểm;

menjelajahi [mần gi-ơ la gi-a hi] v khám phá, thám hiểm;

penjelajah [pần gi-ơ la gi-a hờ] n người khám phá, nhà thám hiểm;

penjelajahan [pần gi-ơ la gi-a han] n cuộc khám phá, thám hiểm

jelang, menjelang [gi-ơ lang, mần gi-ơ lang] v sắp tới, đến gần, trước thời điểm

jelas [dơ la sờ] a rõ ràng: nói năng một cách lưu loát *berbicara dengan jelas*;

memperjelas [mầm pơ rờ gi-ơ la sờ] v giải thích;

menjelaskan [mần dơ la sờ can] v làm rõ, giải thích: giải thích một cách cặn kẽ *menjelaskan dengan tuntas*;

penjelasan [pần dơ la san] n việc làm rõ: lời giải thích ngắn gọn *penjelasan singkat*

jelek [dơ léc] a xấu, tồi: thời tiết xấu *cuaca jelek*;

kejelekan [cơ gi-e lê can] n sự xấu xa;

menjelekkkan [mần gi-e lếch can] v nói xấu

jeli [gi-ơ li] a tỉnh té;

kejelian [cơ gi-ơ li an] n sự tỉnh té

jelma, jelmaan [gi-e lơ ma an] n hiện thân, hóa thân;

menjelma [mần gi-e lơ ma] v hóa thân;

penjelmaan [pần gi-e lơ ma an] n sự hiện thân

jembatan [giằm ba tan] n cầu (đường): cầu băng qua (sông/suối) *jembatan penyeberangan*;

-- **gantung** [gi-ơm ba tan gan tung] cầu treo

jempol [giằm po lơ] n ngón cái (tay/chân): hai ngón cái *dua jempol*

jemput, jemputan [giằm pút, giằm pu tan] n việc đưa đón, (phương tiện đưa đón): ô tô đưa đón *mobil jemputan*;

menjemput [mần giằm pút] v đón (ai đó): đón khách *menjemput penumpang*

jemu [gi-ơ mu] a chán, mệt mỏi;

menjemukan [mần gi-ơ mu can] v làm chán: *film itu sangat menjemukan*

jemur, berjemur [giơ mu rờ, bỏ rờ giơ mu rờ] v phơi: phơi nắng ở bãi biển *berjemur di pantai*

jenak, sejenak [giơ nắc, sơ gi-ơ nắc] n một chút, một lúc

jenaka [gi-ơ na ca] a vui tính, hài hước

jenazah [gi-ơ na da hờ] n xác, thi thể

jendela [gi-on ê la] n cửa sổ;

berjendela [bơ rờ gi-on ê la] v có cửa sổ

jenggot [gi-eng gót] n râu (cằm);

berjenggot [bơ rờ gi-eng gót] v có râu (cằm)

jengkel [gieng ke lơ] a khó chịu (adj): cảm thấy khó chịu thằng đứa bé đó *merasa jengkel dengan anak itu*;

menjengkelkan [mần gieng ke lơ can] v làm cho khó chịu: thái độ của nó rất khó chịu *sikapnya sangat menjengkelkan*

jenis [giơ ni sờ] n loại, chủng loại: giới tính *jenis kelamin*;

-- **kelamin** [gi-ơ ni sờ cơ la min] giới tính;

berjenis-jenis [bơ rờ giơ ni sơ-giơ ni sờ] num các loại: chúng tôi bán rất nhiều loại vải *kami menjual berjenis-jenis kain*;

sejenis [gi-ơ ni sờ, sơ gi-ơ ni sờ] n 1 là một loại; 2 cùng loại, giống như

jenjang [gi-on gi-ang] n cấp độ;

jenuh

-- **pendidikan** [gi-ơ nư gi-ang
pần đi đi can] cấp độ giáo
dục;

berjenjang [bơ rờ gi-ơ nư gi-
ang] v có cấp bậc

jenuh [gi-ơ nư hờ] a chán nản,
mệt mỏi

jepit, jepit rambut [gi-ơ pít, gi-
ơ pít ram bút] cái kẹp tóc;

menjepit [mần gi-ơ pít] v
kẹp;

penjepit [pần gi-ơ pít] n cái
kẹp tóc

jerami [gi-ơ ra mi] n rơm (rạ)

jerat [gi-ơ rát] n bẫy;

menjerat [mần gi-ơ rát] v
(đánh) bẫy;

terjerat [tơ rờ gi-ơ rát] v bị
mắc bẫy

jerawat [gi-ơ ra gu-át] n trứng
cá (ở mặt)

jerit, jeritan [giơ rít, giơ ri
tan] n tiếng hét, tiếng thét:
không có ai nghe thấy tiếng
thét của cô ấy *tak seorang
pun mendengar jeritannya*;
menjerit [mần giơ rít] v gào
hét, gào thét: cô ấy thét lên
trong đau đớn *dia menjerit
kesakitan*

jernih [gi-ơ rờ ni hờ] a trong,
sáng, sạch

jeruji [gi-ơ ru gi-i] n song cửa
sổ

jeruk [gi-ơ rúc] n cam (quả);

jitu

-- **nipis** [gi-ơ rúc ni pi
sờ] chanh (quả)

jerumus, menjerumuskan [gi-
ơ ru mu sờ, mần gi-ơ ru mu
sờ can] v xác định, nhìn
nhận

jewer, menjewer [gi-ơ gu-e rờ,
mần gi-e gu-e rờ] v véo (tai),
nắm (tai)

jidat [gi-i đất] n chán (cơ thể)

jijik [gi-i gi-ích] a ghê tởm;

menjijikkan [mần gi-i gi-
ích can] a đáng ghê tởm,
đáng khinh

jika [gi ca] p nếu (như): nếu
không *jika tidak*

jikalau [gi-i ca la u] p nếu như,
nếu mà

jilat, menjilat [gi-i lát, mần gi-i
lát] v liếm;

penjilat [pần gi-a lát] n kẻ
nịnh bợ, bợ đỡ

jilid [gi-i li đờ] n phiên bản, bản

jinak [gi-i nắc] a thuần hóa;

menjinakkan [mần gi-i nắc
can] v làm thuần hóa

jiplak, menjiplak [gi-i pờ lắ, mần
gi-i pờ lắ] v sao chép,
cóp pi;

penjiplak [pần gi-i pờ
lắ] n máy phô tô co pi, kẻ
lừa đảo

jitu [gi-i tu] a chính xác

jiwa [gi gu a] *n* linh hồn, tâm hồn: tâm hồn và thể xác *jiwa dan raga*;

-- **raga** [gi-i gu-a ra ga] tâm hồn và thể xác;

menjiwai [mân gi-I gu-a i] *v* làm sống động, tạo sức sống

jodoh [gi-o đo hờ] *n* bạn đời, một nửa (nghĩa bóng);

berjodoh [bơ rờ gi-o đo hờ] *v* có duyên (với nhau);

menjodohkan [mân gi-o đo hờ can] *v* kết hợp, gán ghép, ghép đôi

joget, berjoget [gi-o gét, bơ rờ gi-o gét] *v* nhảy múa

joli, sejoli [gi-o li, sơ gi-o li] *n* đôi uyên ương

jomlo [gi-om lo] *n* độc thân, không có người yêu

jompo [gi-om po] *a* già yếu

jongkok [gi-ong cóc] *v* cúi mình, quỳ gối;

berjongkok [bơ rờ gi-ong cóc] *v* cúi mình, quỳ gối

jorok [gi-o róc] *a* bẩn, bẩn thỉu

jual [du a lờ] *v* bán: không phải để bán *tidak untuk dijual*;

-- **beli** [gi-u a lờ bơ li] mua bán;

berjualan [bơ rờ gi-u a lan] *v* bán, buôn bán;

menjual [mân du a lờ] *v* bán: bán với giá rẻ *menjual murah*; cô ấy bán rau ở chợ *dia menjual sayuran di pasar*;

penjual [pân gi-u a lờ] *n* người bán hàng;

penjualan [pân gi-u a lan] *n* việc buôn bán;

terjual [tơ rờ gi-u a lờ] *v* đã bán được

juang, berjuang [du ang, bơ rờ du ang] *v* đấu tranh: họ đã đấu tranh vì tự do *mereka telah berjuang untuk bebas*;

memperjuangkan [mâm pơ rờ gi-u ang can] *v* đấu tranh (cho mục tiêu gì đó);

pejuang [pơ du ang] *n* chiến binh, chiến sỹ, người đấu tranh: chiến binh quả cảm *pejuang sejati*;

perjuangan [pơ rờ du a ngan] *n* cuộc đấu tranh: cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ *perjuangan tiada henti*

juara [gi-u a ra] *n* vô địch;

kejuaraan [cơ gi-u a ran] *n* giải vô địch, giải đấu;

menjuarai [mân gi-u a ra i] *v* trở thành vô địch

jubah [gi-u ba hờ] *n* áo choàng

judi [gi-u đi] *n* cờ bạc;

berjudi [bơ rờ gi-u đi] *v* chơi cờ bạc;

judul

pejudi [pờ gi-u đi] *n* con bạc, người chơi cờ bạc;

perjudian [pơ rờ gi-u đi an] *n* việc đánh bạc

judul [gi-u đu lơ] *n* tên, tiêu đề (sách);

berjudul [bơ rờ gi-u đu lơ] *v* có tên, có tiêu đề

juga [du ga] *adv* cũng; cũng vậy, cũng như vậy *beginu juga*

jujur [gi-u gi-u rờ] *a* thật thà;

kejujuran [cơ gi-u gi-u ran] *n* sự thật thà

Juli [gi-u li] *n* tháng Bảy

jumlah [dum la hờ] *n* tổng số, tổng cộng; Tổng số *jumlah total*;

berjumlah [bơ rờ dum la hờ] *v* có tổng số: tổng số nạn nhân thiệt mạng là 3 người *korban yang meninggal berjumlah tiga orang*;

penjumlahan [pần dum la han] *n* việc tính tổng; cộng và trừ *penjumlahan dan pengurangan*;

juta

sejumlah [sơ gi-um la hờ] *n* một số, một vài

jumpa, berjumpa [gi-um pa, bơ rờ gi-um pa] *v* gặp gỡ;

-- **pers** [gi-um pa pe rờ sờ] *họp báo*;

menjumpai [mần gi-um pa i] *v* gặp gỡ (ai đó);

Juni [gi-u ni] *n* tháng Sáu

jurang [gi-u rang] *n* thung lũng, hẻm núi

juri [gi-u ri] *n* trọng tài

juru, penjuru [giu ru, pần giu ru] *n* góc: đá phạt góc *tendangan penjuru*

jurus [gi-u ru sờ] *n* chiêu số (võ thuật)

jurusan [giu ru san] *n* ngành, chuyên ngành (học): chuyên ngành tiếng Anh *jurusan bahasa Inggris*

juta [giu ta] *n* triệu (số đếm);

berjuta-juta [bơ rờ gi-u ta - gi-u ta] *num* hàng triệu (số đếm); hàng triệu người *berjuta-juta orang*;

jutawan [gi-u ta gu-an] *n* triệu phú

K - k

kabut [ca bút] *n* sương (khói):
sương sớm *kabut pagi*;

berkabut [bơ rờ ka bút] *v*
có sương, có khói: trời có
sương *cuaca berkabut*

kaca [ca cha] *n* kính, gương:
kính mắt *kaca mata*;

berkaca-kaca [bơ rờ ca
cha-ca cha] *v* lấp lánh, sáng
lên (ánh mắt): mắt cô ấy lấp
lánh *matanya berkaca-kaca*

kadang, terkadang [ca đăng, tờ
rờ ca đăng] *adv* thỉnh thoảng:
thỉnh thoảng rất khó để quên
*terkadang sangat sukar untuk
melupakan*;

kadang-kadang [ca đăng -
ca đăng] *adv* thỉnh thoảng:
anh ấy thỉnh thoảng ghé
qua/tới *kadang-kadang dia
datang*

kaget [ca gét] *a* ngạc nhiên, bất
ngờ: anh ấy bất ngờ khi nghe
được tin đó *dia kaget
mendengar kabar itu*;

mengagetkan [mơ nga gét
can] *v* làm cho ai đó ngạc
nhiên/bất ngờ: thông tin/bản
tin đó làm tất cả mọi người
giật mình *berita itu
mengagetkan semua orang*

kagum [ca gum] *a* khâm phục:
Cô ấy khâm phục với sự kiên
định của anh ta *dia merasa
kagum dengan kegigihannya*

kait, berkaitan dengan [ca ít,
bơ rờ ca i tan đơ ngan] có
liên quan tới: liên quan tới
thư của bạn, chúng tôi xin lỗi
*berkaitan dengan surat
Saudara, saya mohon maaf*;

mengaitkan [mờ nga ít
can] *v* liên quan tới (sự kiện),
nối với (vật thể): buộc dây
vào cái cây *mengaitkan tali
ke pohon*

kaki [ca ki] *n* chân: chân đất
dengan kaki telanjang; đi
bộ/đi bằng chân *berjalan
kaki*

kalah [ca la hờ] *v* thua: họ thua
đậm trong trận đấu đó
*mereka kalah telak dalam
pertandingan itu*;

kekalahan [cơ ca la han] *n*
thua: chấp nhận thua cuộc
menerima kekalahan;

mengalahkan [mờ nga la
hờ can] *v* đánh bại (ai đó):
đánh bại đối thủ một cách dễ
dàng *mengalahkan lawan
dengan mudah*

kalau

kalau [ca la u] *p* nếu (như): nếu anh đi, cô ấy sẽ đi theo anh
kalau engkau pergi, dia akan ikut bersamamu

¹**kali** [ca li] *n* lần: lần đầu tiên
kali pertama;

sekali [ca li, sơ ca li] *adv*
lần, một lần

²**kali** [ca li] *n* sông: bên sông
pinggir kali

kalimat [ca li mát] *n* câu (văn):
đưa ra câu thô lỗ
mengeluarkan kalimat yang kasar

kalut, kekalutan [ca lút, cơ ka lu tan] *n* sự hỗn loạn

kamar [ca ma rò] *n* phòng (ốc):
phòng tắm *kamar mandi*;
phòng ngủ *kamar tidur*;
phòng vệ sinh *kamar kecil*;

-- **kecil** [ca ma rò cơ chi lờ] phòng vệ sinh;

-- **mandi** [ca ma rò man đi] nhà tắm;

-- **pengantin** [ca ma rò pơ ngan tin] phòng tân hôn;

-- **tidur** [ca ma rò ti đu rờ] phòng ngủ

kambing [cam binh] *n* dê, con dê

kambuh [cam bu hờ] *v* tái phát

kamera [ca me ra] *n* ca me ra

kami, kita [ca mi, ki ta] *pron*
chúng ta, chúng tôi: bản thân chúng ta, chính chúng ta *kita sendiri*

kaus

kampanye [cam pa ni-ơ] *n* cuộc vận động

kampung [cam pung] *n* làng, quê;

-- **halaman** [cam pung ha la man] quê

kamu [ca mu] *pron* bạn (ngôi thứ 2 số ít): anh là người chịu trách nhiệm *kamu yang bertanggung jawab*

kamus [ca mu sờ] *n* từ điển

kanan [ca nan] *n* bên phải: rẽ phải *belok kanan*

kancing [can chinh] *n* cúc áo

kanda [can đa] *n* anh/chị

kandang [can đàng ps n] chuồng

kangkung [cang cung] *n* rau muống

kantin [can tin] *n* căng tin

kantong [can tong] *n* túi (sách, nilon): túi ngủ *kantong tidur*

kantor [can to rò] *n* Văn phòng, cơ quan: cơ quan công an, sở cảnh sát *kantor polisi*; bưu điện *kantor pos*;

-- **pos** [can to rò po sờ] bưu điện

kaus [ca o sờ] *n* 1 áo phông: áo phông *baju kaus oblong*; 2 tất: tất chân *kaus kaki*

kapak

kapak [ca pác] *n* cái rìu

kapal [ca pa lờ] *n* tàu, thuyền,
phà: tàu biển *kapal laut*; phà
kapal penyeberangan;

-- **api** [ca pa lờ a pi] tàu/
thuyền buồm (chạy bằng hơi);

-- **layar** [ca pa lờ la I a
rờ] thuyền buồm;

-- **perang** [ca pa lờ pơ
rang] tàu chiến;

-- **pesiar** [ca pa lờ pơ si a
rờ] tàu viễn dương, du
thuyền;

-- **selam** [ca pa lờ sơ
lăm] tàu ngầm

kapam [ca pan] *pron* khi nào;

kapam-kapan [ca pan, ca
pan] *n* lúc nào đó

kapur [ca pu rờ] *n* phấn,

karang [ca rang] *n* san hô

karcis [ca rờ chi sờ] *n* vé

kardus [ca rờ đu sờ] *n* hộp các
tông: hộp xộp rỗng *kardus*
kosong

karena [ca rơ na] *p* vì, do: vì đó,
do đó *karena itu*

kasar

kartu [ca rờ tu] *n* các, thẻ: các
viết *kartu nama*; thẻ hành lý
kartu barang bawaan; thẻ
ghi nợ *kartu debit*; chứng
minh thư *kartu identitas*; thẻ
tín dụng *kartu kredit*; thẻ nhớ
kartu memori; thẻ SIM *kartu*
telepon; giấy mời *kartu*
undangan;

-- **kredit** [ca rờ tu cơ re
đít] thẻ tín dụng;

-- **nama** [ca rờ tu na
ma] các viết;

-- **pos** [ca rờ tu po sờ] bưu
thiếp

karung [ca rung] *n* bao (tải):
bao gạo *karung beras*

karunia [ca ru ni a] *n* quà tặng

karya [ca ri a] *n* sản phẩm, kết
quả, công trình, tác phẩm;

-- **sastra** [ca ri a sa sờ tơ
ra] tác phẩm văn học

karyawan [ca ri a gu-an] *n*
nhân viên

kas [ca sờ] *n* tiền mặt

kasar [ca sa rờ] *a* 1 thô lỗ, thô
bạo, khiếm nhã: có thái độ
thô lỗ *bersikap kasar*; 2 thô
ráp: bề mặt thô/sần sùi
permukaan kasar

kasih

kasih [ca si hờ] *n* 1 tình thương: tình thương, yêu thương *kasih sayang*; 2 yêu thương (tình yêu nam-nữ): tình yêu nam nữ *cinta kasih*; 3 tình yêu (chỉ người);
kasihan [ca si han] *n* thương hại: cảm thấy thương hại với (ai đó) *merasa kasihan kepada*

kasir [ca si rờ] *n* quầy thanh toán: thanh toán ở quầy gần nhất *bayarlah di kasir terdekat*

kasur [ca su rờ] *n* cái đệm (giường)

kasus [ca su sờ] *n* vụ án, vụ việc

kata [ca ta] *n* từ, chữ: một, hai từ *sepatah dua patah kata*;
berkata [bơ rờ ca ta] *v* nói, cho biết: nói dối *berkata bohong*

katak [ca tắc] *n* con ếch: như con ếch núp dưới cùi dứa (ngạn ngữ chỉ người thiếu hiểu biết) *seperti katak di bawah tempurung*

kawin, mengawini [ca gu in, mờ nga gu i ni] *v* cưới: em muốn cưới anh chứ *maukah engkau mengawiniku?*

kaya [ca i a] *a* giàu có: rất giàu có *kaya raya*

kayu [ca i u] *n* gỗ

kejut, mengejutkan

ke [cơ] *p* tới, đi (đầu đó): sang bên cạnh *ke samping*

kebun [cơ bun] *n* vườn (hoa): vườn hoa *kebun bunga*; vườn thú *kebun binatang*;

berkebun [bơ rờ cơ bu] *n* làm vườn: sở thích của cô ấy là làm vườn *hobinya berkebun*

kecil [cơ chi lờ] *a* 1 trẻ (em), trẻ (tuổi): vẫn nhỏ, vẫn trẻ *masih kecil*; 2 nhỏ (tuổi): em gái/traí *adik kecil*; 3 nhỏ (bé): thành phố nhỏ *kota kecil*;

kekecilan [cơ cơ chi lan] *a* bé (kích cỡ): cái áo này bị nhỏ *bajunya kekecilan*

kedap [cơ đắp] *a* chống thấm, không thấm (nước): chống thấm nước *kedap air*

kedelai [cơ đơ la i] *n* đậu nành

keju [cơ giu] *n* pho mát: bánh mì bơ *roti keju*

kejut, mengejutkan [cơ giút, mơ ngo giút kan] *v* làm giật mình, làm sốc (ai đó): làm mọi người giật mình *mengejutkan semua pihak*;

terkejut [tơ rờ cơ giút] *v* bị giật mình, bị sốc: cô ấy sốc khi nghe tin mẹ mất *dia terkejut mendengar berita kematian ibunya*;

kelahi, berkelahi

kejutan [cơ giu tan] *n* việc giật mình, vụ sốc: cô ấy nhận được món quà bất ngờ trong ngày sinh nhật *dia mendapat kejutan di hari ulang tahunnya*

kelahi, berkelahi [cơ la hi, bơ rờ cơ la hi] *v* đánh nhau: thách thức đánh nhau *menantang berkelahi*

kelapa [cơ la pa] *n* dừa (quả)

kelas [cơ la sờ] *n* tầng lớp, giai cấp, nhóm: giai cấp kinh tế *kelas ekonomi*

kelelawar [cơ lơ la gu-a rờ] *n* con dơi

keliling, mengelilingi [cơ li linh, mơ ngơ li li ngi] *v* vòng quanh: những dãy núi vây quanh thành phố đó *pegunungan mengelilingi kota itu;*

sekeliling [sơ cơ li linh] *p* vòng quanh (adj): nhìn xung quanh *melihat di sekeliling*

kelinci [cơ lin chi] *n* con thỏ

kelingking [cơ linh kinh] *n* ngón út (tay/chân): ngón út của cô ấy nhỏ thật *kelingkingnya kecil sekali*

keliru [cơ li ru] *a* nhầm lẫn: sai lầm lớn *keliru besar;*

kekeliruan [cơ cơ li ru an] *n* Sự nhầm lẫn: gây ra hiểu lầm *melakukan kekeliruan*

kemudi, mengemudi

keluar [cơ lu a rờ] *v* Ra ngoài

keluarga [cơ lu a rờ ga] *n* Gia đình: kế hoạch hóa gia đình *keluarga berencana*

keluh, keluhan [cơ lu hờ, cơ lu han] *n* phàn nàn, than vãn: phàn nàn của người dân về chất lượng phục vụ của bệnh viện *keluhan masyarakat terhadap standar pelayanan rumah sakit*

kemarau [cơ ma rau] *a* khô (hạn): mùa khô *musim kemarau*

kemas [cơ ma sờ] *a* Đóng gói, đóng hộp: công ten nơ *peti kemas;*

kemasan [cơ ma san] *n* hộp, gói (đồ): chai nước trắng *air putih kemasan;*

mengemas [mơ ngơ ma sờ] *v* Đóng gói, đóng hộp: gói đồ ăn bằng túi ni lông *mengemas makanan dengan bungkus plastik*

kembali [cơ ba li] *v* quay lại, trở lại, lặp lại: quay trở vào *kembali ke alam*

kemudi, mengemudi [cơ mu di, mơ ngơ mu di kan] *v* lái, điều khiển: lái xe/điều khiển xe ô tô *mengemudi mobil*

kemudian

kemudian [cơ mu di an] *n* sau đó, tiếp theo, kế tiếp: ngày mai, ngày kế tiếp *di kemudian hari*

kenal, memperkenalkan [cơ na lơ, măm pơ rờ cơ na lơ can] *v* giới thiệu: tự giới thiệu bản thân *memperkenalkan diri*;

mengenal [mơ nge na li] *v* quen biết, nhận ra: tôi không nhận ra anh ta nữa *saya tidak mengenali dia lagi*

kencan [cần chăn] *n* hẹn hò

kencang [cần chăng] *a* 1 nhanh (tốc độ): chạy nhanh *berlari kencang*; 2 căng, chặt (thắt, buộc vật gì đó): buộc chặt *mengikat dengan kencang*

kencing [cần chình] *v* tiểu tiện: đi tiểu *đường kencing manis*

kendara, kendaraan [cần đa ra, cần đa ra an] *n* Phương tiện đi lại: xe hạng nặng *kendaraan berat*;

mengendarai [mơ ngằn đa ra i] *v* lái, điều khiển: điều khiển xe ô tô *mengendarai mobil*

kentang [cần tăng] *n* khoai tây: khoai tây chiên *kentang goreng*

kepal, kepalan [cờ pa lơ, cơ pa lan] *n* nắm (đấm), nắm (tay): nắm đấm *kepalan tangan*

keringat

kepala [cơ pa la] *n* 1 Lãnh đạo, chủ tịch, người đứng đầu (cơ quan, đơn vị); hiệu trưởng *kepala sekolah*; 2 đầu: kiêu căng, ngạo mạn *besar kepala*

kepiting [cơ pi tinh] *n* con cua: cua sốt chua ngọt *kepiting saus asam manis*

kerabat [cơ ra bát] *n* họ hàng, thân thuộc, người cùng họ: họ hàng gần *kerabat dekat*

kerah [cơ ra hờ] *n* cổ áo

kerang [cơ răng] *n* ngao/sò

keranjang [cơ ran gi-ang] *n* cái giỏ

keras [cơ ra sờ] *a* cứng, rắn: cứng đầu *keras kepala*

kerbau [cơ rờ ba u] *n* con trâu

kereta [cơ rê ta] *n* tàu (hỏa), xe (ngựa): ga tàu hỏa *stasiun kereta*

kering [cơ rinh] *a* khô: mùa khô *musim kering*;

kekeringan [cơ cơ ri ngan] *n* Sự khô hạn, hạn hán: hạn hán gây ra mất mùa *kekeringan telah menyebabkan gagal panen*;

mengeringkan [mơ ngơ rinh can] *v* phơi khô, làm khô

keringat [cơ ri ngát] *n* mồ hôi;

kerja, bekerja

berkeringat [bơ rờ cơ ri
ngát] v toát/chảy mồ hôi: trời
nóng làm tôi chảy mồ hôi
*cuaca panas membuatku
banyak berkeringat*

kerja, bekerja [cơ rờ gi-a, bơ
cơ rờ gi-a] v làm việc;

mengerjakan [mơ ngờ rờ
gi-a can] v giải quyết (công
việc)

kertas [cơ rờ ta sờ] n giấy: một
trang giấy *selembar kertas*

kesal [cơ sa lơ] a khó chịu, bực
mình: thái độ của anh ta làm
tôi khó chịu *dia membuatku
kesal dengan tingkahnya*

kesan [cơ sắn] n ấn tượng

ketat [cơ tát] a 1 chặt chẽ,
ng nghiêm (luật lệ): quy định
chặt chẽ *peraturan ketat*;
2 chặt, bó (quần áo): quần
chặt *celana ketat*

ketela [cơ te la] n khoai lang

ketiak [cơ ti ác] n nách: nách
anh ấy bị ướt *ketiaknya
basah*

ketika [cơ ti ca] p khi, lúc

ketombe [cơ tom be] n gàu (tóc)

ketuk, mengetuk [cơ túc, mơ
ngờ túc] v gõ (cửa): gõ cửa
trước khi vào *mengetuk pintu
sebelum masuk*

khas [cơ ha sờ] a đặc biệt

khawatir [cơ ha gu-a ti rờ] a lo
lắng

kirim, kiriman

khusus [khu su sờ] a đặc biệt
(adj): chương trình đặc biệt
acara khusus

kilat [ki lát] n tia chớp

kimia [ki mi a] n hóa học

kini [ki ni] n ngày nay, hiện nay,
hiện giờ

kios [ki o sờ] n gian hàng, quầy
hàng, kios: kios đó bán thuốc
lá *kios itu menjual rokok*

kipas [ki pa sờ] n cái quạt

kira, memperkirakan [ki ra,
mầm pơ rờ ki ra can] v
tưởng, dự đoán, ước tính:
chúng tôi đã dự báo sẽ có
mưa *kami sudah
memperkirakan bahwa akan
turun hujan*;

mengira [mơ nghi ra] v
tưởng, cho rằng, nghĩ rằng:
tôi chưa từng nghĩ anh ta có
thể làm như vậy *saya tidak
pernah mengira dia bisa
melakukan hal itu*;

kira-kira [ki ra - ki ra] adv
khoảng, xấp xỉ: đứa trẻ đó
nặng 30 cân *berat anak itu
kira-kira 30 kg*

kiri [ki ri] n bên trái: rẽ trái;
cánh tả *belok kiri*; *aliran kiri*

kirim [ki rim] v gửi: gửi thư
này ngay lập tức *kirim surat
ini segera*;

kiriman [ki ri man] n (hàng
hóa) ký gửi, đồ gửi

kita

kita [ki ta] *pron sách*

kitab [ki ta bờ] *n sách*

kitar, sekitar [ki ta rờ, sơ ki ta rờ] *n xung quanh: chơi quanh nhà bermain di sekitar rumah*

kokoh [co co hờ] *a vững chãi, vững chắc*

kolam [co lam] *n ao (cá), hồ (bơi): ao cá kolam ikan; hồ bơi kolam renang*

kompōr [com po rờ] *n bếp (nấu): bếp ga kompor gas; bếp điện kompor listrik*

koper [co pơ rờ] *n hành lý, va li*

¹**kopi** [co pi] *n cà phê*

²**kopi** [co pi] *n phô tô cóp pi, sao chép*

koran [co ran] *n báo: tin tức trên tờ báo đó thường không cân đối/khách quan berita di koran itu seringkali tidak berimbang*

korban [co rờ ban] *n hy sinh (vì điều gì đó);*

berkorban [bơ rờ co rờ ban] *v hy sinh (vì điều gì đó)*

kosakata [cô sa ca ta] *n từ vựng*

kosong [co song] *a trống rỗng (không có gì ở trong): chai rỗng botol kosong; đầu trống rỗng pikirannya kosong*

kota [cô ta] *n thành phố*

kubus

kotak [co tắc] *n hộp, thùng: cho những quyển sách này vào trong thùng masukkan buku-buku ini ke dalam kotak*

kotor [co to rờ] *a bẩn, bẩn thiu: quần áo bẩn pakaian kotor*

kritik, mengkritik [cờ ri tích, mâng cơ ri tích] *v chỉ trích*

kuasa, menguasai [cu a sa, mơ ngu a sa i] *v chỉ phối, thống trị*

kuasa, penguasa [cu a sa, pơ ngu a sa] *n người nắm quyền, nhà cai trị*

kuat [cu át] *a 1 khỏe, khỏe mạnh: dù gầy nhưng đưa trẻ đó rất khỏe meskipun kurus, anak itu sangat kuat; 2 mạnh (sức lực): một cú đá mạnh mẽ sebuah tendangan yang kuat;*

kekuatan [cơ cu a tan] *n sức lực, sức mạnh: sức ngựa/mã lực kekuatan kuda; sức lực của anh ta ngày càng yếu đi kekuatannya semakin melemah*

kubah [cu ba hờ] *n mái vòm*

kubik [cu bích] *n mét khối*

kubis [cu bi sờ] *n bắp cải*

kubur, kuburan [cu bu rờ, cu bu ran] *n nghĩa trang;*

menguburkan [mơ ngu bu rờ can] *v trôn cất*

kubus [cu bu sờ] *n hình lập phương, khối lập phương*

kucil, mengucilkan

kucil, mengucilkan [cu chi lờ, mớ ngu chi lờ can] v cô lập (ai đó)

kucing [cu chinh] n con mèo: con mèo của tôi sợ nước
kucing saya takut air

kuda [cu đa] n con ngựa

kuda-kuda [cu đa, cu đa-cu đa] n đứng tần

kue [cu ê] n bánh: bánh sinh nhật
kue ulang tahun

kuku [cu cu] n móng (tay/chân)

kukuh [cu cu hờ] a kiên định;
memperkukuh [mâm pơ rờ cu cu hờ] v tăng cường;

pengukuhan [pơ ngu cu han] n bảo vệ (luận án)

kukus [cu cu sờ] n hấp (nấu bằng hơi nước);

mengukus [mớ ngu cu sờ] v hấp (nấu bằng hơi nước)

kuliah [cu li a hờ] v bài giảng (cấp đại học)

kulit [cu lít] n da (thịt): da tôi bị đỏ vì dị ứng
kulitku merah karena alergi; cái túi xách của cô ấy làm từ da
tasnya terbuat dari kulit

kulkas [cu lờ ca sờ] n tủ lạnh: đừng để chuối trong tủ lạnh
jangan simpan pisang dalam kulkas

kumal [cu ma lờ] a nhàu nhĩ, cũ kỹ

kuman [cu man] n vi khuẩn

kuno

kumbang [cum bang] n con ong

kumis [cu mi sờ] n ria mép

kumpul, berkumpul [cum pu lờ, bớ rờ cum pu lờ] v tập trung, tụ tập;

mengumpulkan [mớ ngum pu lờ can] v tập kết, thu thập;

perkumpulan [pơ rờ cum pu lan] n nhóm, hội

kumuh [cu mu hờ] a rách rưới, bẩn

kunang-kunang [cu nang-cu nang] n con đom đóm

kunci [cun chi] n chìa khóa: chìa khóa nhà
kunci rumah

mengunci [mớ ngun chi] v khóa (cửa): đừng quên khóa cửa
jangan lupa mengunci pintu

kuning [cu ninh] n màu vàng;

-- **telur** [cu ninh tơ lu rờ] lòng đỏ trứng;

kekuningan [cơ cu ni ngan] a có màu vàng, ngả vàng

kunjung, berkunjung [cun dung, bớ rờ kun dung] v thăm: thời gian thăm viếng đã hết
jam berkunjung sudah habis;

mengunjungi [mớ dun giu ngi] v thăm: anh ấy đi thăm bà anh ta
dia pergi untuk mengunjungi neneknya

kuno [cu nô] a cũ, cổ

kunyah, mengunyah

kunyah, mengunyah [cu nha
nhờ, mơ ngu nha hờ] v nhai

kunyit [cu nhít] n nghệ

kupas, mengupas [cu pa sờ, mơ
ngu pa sờ] v gọt

kuping [cu ping] n tai (cơ thể):
xỏ lỗ tai *tindik kuping*

kupu-kupu [cu pu-cu pu] n con
bướm

kura-kura [ku ra-cu ra] n con
rùa

kurang [cu rang] *adv* thiếu
(*adj*): thiếu ngủ làm anh ta
nóng tính *kurang tidur*
membuatnya gampang
marah;

-- **ajar** [cu rang a gi-a
rờ] vô học, thô lỗ;

-- **gizi** [cu rang ghi di] thiếu
dinh dưỡng;

mengurangi [mơ ngu ra
ngi] v giảm, trừ (cái gì đó):
tôi phải giảm cân *saya harus*
mengurangi berat badan

kuras, menguras [cu ra sờ, mơ
ngu ra sờ] v nạo, vét (mương,
cống)

kurma [cu rờ ma] n chà là

kursi [cu rờ si] n cái ghế: chiếc
ghế này được làm từ gỗ *kursi*
ini terbuat dari kayu;

kutuk, kutunakan

-- **roda** [cu rờ si ro đa] ghế
có bánh xe/xẻ lăn (cho người
khuyết tật): sau vụ tai nạn, cô
ấy chỉ có thể ngồi trên xe đẩy
setelah kecelakaan itu dia
hanya bisa duduk di kursi
roda;

-- **goyang** [cu rờ si go I
ang] ghế lười

kursus [cu rờ su sờ] n khóa học

kurung, kurungan [cu rung, cu
ru ngan] n chuồng giam,
chuồng nhốt;

terkurung [tờ rờ cu rung] v
bị giam, bị nhốt

kurus [cu ru sờ] a gầy (cơ thể)

kusir [cu si rờ] n người đánh xe

kutip, kutipan [cu típ, cu ti
pan] n trích đoạn, trích dẫn;

mengutip [mơ ngu típ] v
trích đoạn, trích dẫn (động từ)

kutu [cu tu] n con rận, rệp, mọt;

-- **buku** [cu tu, cu tu bu
ku] một sách

kutub [cu tu bờ] n cực
(bắc/nam)

kutuk, kutukan [cu túc, cu tu
can] n lời nguyền, nguyền
rủa

laba [la ba] *n* lợi nhuận;

-- **bersih** [la ba bơ rờ si hờ] lợi nhuận ròng;

-- **kotor** [la ba co to rờ] tổng lợi nhuận

laba-laba [la ba - la ba] *n* con nhện

labil [la bi lờ] *a* bất ổn

labu [la bu] *n* quả bí ngô;

-- **siam** [la bu si am] quả bí xanh

labuh, berlabuh [la bu hờ, bơ rờ la bu hờ] *v* cập cảng;

pelabuhan [pơ la bu han] *n* Cảng (tàu/thuyền), cảng (biển): chiếc tàu ghé vào cảng *kapal menepi di pelabuhan*

lacak, melacak [ca chắc, mơ la chắc] *v* truy vết, truy dấu;

pelacak [pơ la chắc] *n* người/thiết bị truy vết, truy dấu

laci [la chi] *n* ngăn kéo

lacur, pelacur [la chu rờ, pơ la chu rờ] *n* người bán dâm;

pelacuran [pơ la chu ran] *n* mại dâm

lada [la đa] *n* hạt tiêu: hạt tiêu đen *lada hitam*

ladang [la đàng] *n* 1 sân, ruộng, lĩnh vực; 2 nguồn;

-- **emas** [la đàng ơ ma sờ] mỏ vàng;

-- **minyak** [la đàng mi nhắc] mỏ dầu;

-- **padi** [la đàng pa đi] ruộng lúa

lafal [la pha lờ] *n* 1 cách phát âm; 2 ngữ âm;

melafalkan [mơ la pha lờ can] *v* phát âm

laga [la ga] *n* 1 cuộc đấu; 2 cuộc thi;

berlaga [bơ rờ la ga] *v* thi đấu

lagak, berlagak [la gác, bơ rờ la gác] *v* 1 phô trương; 2 giả vờ, tỏ vẻ

lagi [la gi] 1 *adv* nữa; 2 *adv* nữa; 3 *p* và, và cũng; 4 *adv* lại, lần nữa, lặp lại: đến khi chúng ta gặp lại *sampai kita bertemu lagi*;

-- **pula** [la gi pu la] bên cạnh đó, ngoài ra;

lagi-lagi [la gi-la gi] lại nữa, một lần nữa;

selagi [sơ la gi] *adv* trong khi, trong lúc

lagu [la gu] *n* 1 bài hát: hát những bài hát tâm hồn *menyanyikan lagu-lagu rohani*; 2 hành động, xử sự

lahan

- lahan** [la han] *n* mảnh đất, khoảng trống;
 -- **basah** [la han ba sa hờ] đất ẩm ướt;
 -- **parkir** [la han pa rờ ki rờ] nơi đỗ xe, bãi đỗ xe
lahap [la háp] *a* ngầu nghiêng;
melahap [mơ la háp] *v* 1 ngầu nghiêng; 2 nuốt chửng
lahar [la ha rờ] *n* dung nham
lahir [la hi rờ] *v* 1 thành lập; 2 sinh (năm sinh, ngày sinh); ngày sinh *tanggal lahir*;
kelahiran [cơ la hi ran] *n* Ngày sinh: ngày sinh *hari kelahiran*;
melahirkan [mơ la hi rờ ca] *v* sinh (đẻ): chị tôi sinh con thứ ba *kakak melahirkan anak ketiga*
lain [la in] *a* khác: vẫn còn nhiều điều khác cần phải làm *masih banyak hal lain yang harus dilakukan*;
berlainan [bơ rờ la i nan] *v* khác, khác biệt;
kelainan [cơ la i nan] *n* sự khác biệt;
melainkan [mơ la in can] *p* thay vì, mà, ngoài việc;

laku

- selain** [sơ la in] *p* ngoài ra, ngoại trừ: các phương tiện giao thông trừ xe đạp bị cấm lại *kendaraan selain sepeda dilarang melintas*
lajang [la gi-ang] *a* độc thân;
melajang [mơ la gi-ang] *v* sống độc thân
laju [la gi-u] *a* tốc độ;
melaju [mơ la gi-u] *v* chạy
lajur [la gi-u rờ] *n* làn (đường);
 -- **sepeda** [la gi-u rờ sơ pê đạ] làn (đường)
laki-laki [la ki-la ki] *n* đàn ông, con trai
laksana [lác sa na] *p* như, giống như;
melaksanakan [mơ lác sa na can] *v* thực hiện, triển khai: chúng tôi chỉ làm theo lệnh *kami hanya melaksanakan perintah*;
pelaksana [pơ lác sa na] *n* người thực hiện, người triển khai;
pelaksanaan [pơ lác na na an] *n* việc thực hiện, triển khai
laku [la cu] *a* đã bán, đắt khách: ngôi nhà đó đã bán được *rumah itu sudah laku*;
berlaku [bơ rờ la cu] *v* 1 áp dụng; 2 có hiệu lực; 3 có hành vi, có cách cư xử;

lalai

melakukan [mơ la cu kan] v làm, thực hiện: chúng tôi không làm gì cả *kami tidak melakukan apa-apa*;

memberlakukan [mâm bơ rô la cu can] v áp dụng, áp đặt;

perlakuan [pơ rô la cu an] n sự đối xử;

tingkah laku [tinh ka hờ la cu] thái độ, cử chỉ: cử chỉ anh/cô ta gây nghi ngờ *tingkah lakunya mencurigakan*

lalai [la la i] a 1 bất cần, cẩu thả; 2 quên;

melalaikan [mơ la lai can] v bỏ mặc, bỏ quên

lalang [la lang] n cỏ tranh

lalap, melalap [la lạp, mơ la lạp] v nhân chìm, găm nhăm, thiêu hủy

lalat [la lát] n con ruồi

lalu [la lu] 1 p sau đó, rồi thì; 2 v trước, đã qua;

keterlaluan [cơ tơ rô la lu an] a quá thể, quá đáng;

melalui [mơ la lu i] v thông qua: anh ấy trở thành nhân viên ở đây sau khi vượt qua một vài bài kiểm tra *ia menjadi karyawan di sini melalui beberapa tes*; đi trên vỉa hè *melalui jalan setapak*;

lambai, lambaian

terlalu [tơ rô la lu] adv quá (cái gì đó)

lalu lintas [la lu lin ta sờ] giao thông

lalu-lalang [la lu, la lu la lang] đi qua

lama [la ma] a 1 lâu (thời gian): bao lâu? *berapa lama?*; 2 cũ kỹ (đồ vật): ngôi nhà cũ *rumah lama*;

berlama-lama [bơ rô la ma-la ma] a lâu (thời gian);

kelamaan [cơ la ma an] a quá lâu (thời gian);

lama-kelamaan [la ma-cơ la ma an] adv dần dần;

selama [sơ la ma] n 1 trong (khoảng thời gian); 2 trong khi;

selama(-lamanya) [sơ la ma (-la ma nha)] adv mãi mãi

lamar, lamaran [la ma rô, la ma ran] n 1 lời cầu hôn; 2 n đơn xin;

melamar [la ma rô, mơ la ma rô] v 1 cầu hôn; 2 đăng ký, nộp đơn;

pelamar [pơ la ma rô] n người nộp đơn, người đăng ký;

pelamar kerja [pơ la ma rô cơ rô gi-a] người xin việc

lambai, lambaian [lam ba I, lam ba I an] n cái vẫy (tay);

lamban

melambai(-lambai) [mơ lam ba i(-lam ba i)] v **1** phát phối; **2** vẫy (tay)

lamban [lam ban] a chậm chạp

lambang [lam bang] n dấu hiệu, biểu tượng;

melambangkan [mơ lam bang can] v **1** là biểu tượng, trở thành biểu tượng; **2** là dấu hiệu

lambat [lam bát] a chậm chạp: cầu thang máy này chạy chậm thật *lift ini jalannya lambat*;

terlambat [tơ rờ lam bát] v bị chậm, bị muộn: đừng tới muộn *jangan datang terlambat*

lampau [lam pa u] v trước, đã qua;

melampau [mơ lam pa u i] v vượt qua;

~ **batas** [mơ lam pa u I ba ta sò] vượt qua giới hạn;

terlampau [tơ rờ lam pa u] v quá

lampir, lampiran [lam pi rờ, lam pi ran] n kèm theo, đính kèm: thư đính kèm *lampiran surat*;

melampirkan [mơ lam pi rờ can] v kèm theo, đính kèm: tôi sẽ gửi kèm thư này trong email *saya akan melampirkan surat itu dalam pos-el*;

lancip

terlampir [tơ rờ lam pi rờ] v được đính kèm: thư đính kèm *surat terlampir*

lampu [lam pu] n đèn: đèn chiếu sáng *lampu pijar*;

-- **lalu lintas** [lam pu la lu lin ta sò] đèn giao thông: khi đèn giao thông chuyển sang màu đỏ, chúng ta phải dừng lại *ketika lampu lalu lintas berwarna merah, kita harus berhenti*

lampung, pelampung [lam pung, pơ lam pung] n phao

lamun, lamunan [la mun, la mu nan] n kỷ niệm, ấn tượng;

melamun [mơ la mun] v mơ mộng

lancang [lan chang] a hỗn xược, láo xược

lancar [lan cha rờ] a **1** thành thạo; **2** trôi chảy; **3** xuôi sê, trơn tru: chương trình đó diễn ra xuôi sê *acara itu berjalan lancar*;

kelancaran [cơ lan cha ran] n sự trôi chảy;

memperlancar [mầm pơ rờ lan cha rờ] v làm cho thành thạo, cải thiện

lancip [Lan chip] a sắc nhọn (hình nón): ngòi bút chì này không đủ nhọn *ujung pensil ini kurang lancip*

lancong, melancong

lancong, melancong [lan chong, mớ lan chong] v đi du lịch;

pelancong [pơ lan chong] n du khách

landai [lan da i] a dốc

landak [lan đác] n con nhím

landas, berlandaskan [lan đa sờ, bơ rờ lan đa sờ can] v dựa trên, căn cứ trên;

landasan [lan đa san] n 1 bãi đỗ, bến đỗ: bãi đáp sân bay *landasan helikopter*; 2 nền tảng, nền móng;

~ **pacu** [lan đa san pa chu] đường băng (máy bay): máy bay hạ cánh êm ái ở đường băng *pesawat mendarat dengan mulus di landasan pacu*;

melandasi [mớ lan đa si] v làm nền tảng, cơ sở cho

langgan, berlangganan [lang gan, bơ rờ lang ga nan] v đăng ký (tháng);

pelanggan [pơ lang gan] n khách hàng

langgar, melanggar [lang ga rờ, mớ lang ga rờ] v vi phạm;

pelanggaran [pơ lang ga ran] n sự vi phạm

langgeng [lang gân] a bất diệt, còn mãi, mãi mãi;

melanggengkan [mớ lang gân gan] v giữ mãi, làm cho tồn tại mãi

langsung

langit [la ngít] n trời: trời xanh *langit biru*;

langit-langit [la nghít-la nghít] n 1 trần (nhà); 2 vòm trên (họng);

selangit [sơ la nghít] n như trên trời

langka [lang ca] a hiếm có;

kelangkaan [cơ lang ca an] n sự hiếm có

langkah [lang ca hờ] n bước, cách;

melangkah [mờ lang ca hờ] v bước đi: cẩn thận khi bước đi *hati-hati melangkah*

langsing [lang sinh] a thon gọn, eo (cơ thể)

langsung [lang xung] adv trực tiếp: truyền hình trực tiếp trận đấu bóng đá *siaran langsung pertandingan sepakbola*; gặp trực tiếp quản lý *bertemu langsung dengan manajer*;

berlangsung [bơ rờ lang xung] v đang diễn ra: cuộc họp đang diễn ra *rapat sedang berlangsung*;

melangsungkan [mớ lang sung can] v 1 tổ chức, làm diễn ra; 2 thực hiện, làm diễn ra;

lanjut

~ **pernikahan** [mơ lang sung can pơ rờ ni ca han] tổ chức, làm diễn ra

lanjut [lan gi-út] *a* tiếp theo, kế tiếp;

-- **usia** [lan gi-út u si a] có tuổi;

lanjutan [lan gi-u tan] *n* kế tiếp;

melanjutkan [mơ lan giút can] *v* tiếp tục: sau bữa sáng, chúng tôi tiếp tục chuyến đi *setelah sarapan kami melanjutkan perjalanan*;

selanjutnya [sơ lan gi-út nha] *adv* kế tiếp, tiếp theo

lansir, melansir [lan si rờ, mơ lan si rờ] *v* phát hành, đưa ra

lantai [lan ta i] *n* 1 sàn (nhà); 2 tầng (nhà)

lantang [lan tang] *n* rõ ràng;

pelantang [pơ lan tang] *n* (cái) loa, (cái) mic

lapang [la pang] *a* rộng rãi;

lapangan [la păng ngan] *n* sân bãi (thể dục): sân chơi tennis *lapangan tenis*

lapis [la pi sờ] *n* lớp (bánh), lớp (quần, áo): bánh nhiều lớp *kue lapis*

lapor, lapor masuk [la po rờ, la po rờ ma xúc] giờ check-in là 13:00 *waktu lapor masuk adalah pukul 13:00*;

lawan

melapor [mơ la po rờ] *v* báo cáo: anh ấy phải báo cáo cho lãnh đạo *ia harus melapor kepada atasannya*;

melaporkan [mơ la po rờ can] *v* báo cáo (gì đó cho ai đó): chúng tôi phải báo vụ việc này cho cảnh sát *kami harus melaporkan kasus ini ke polisi*

larang, larangan [la rang, la ra ngan] *n* lệnh cấm (n): cấm thăm viếng *larangan berkunjung*;

melarang [mơ la rang] *v* cấm: chính phủ cấm sử dụng vũ khí trong bạo động *pemerintah melarang penggunaan senjata dalam huru hara*

lari [la ri] *v* chạy: thi chạy 10K *perlombaan lari 10K*

latar belakang [la ta rờ bơ la cẩng] bối cảnh: bối cảnh giáo dục *latar belakang pendidikan*

laut [la út] *n* biển: biển rộng *laut lepas*;

lautan [la út, la u tan] *n* đại dương: Ấn Độ Dương *lautan Hindia*; Thái Bình Dương *lautan Pacific*

lawan [la gu-an] *n* đối thủ: kẻ thù chính trị *lawan politik*; đối thủ thi đấu *lawan tanding*;

layan, layanan

berlawanan [bơ rờ la gu-a nan] v đối đầu, đối lập: hướng ngược lại *arah berlawanan*

layan, layanan [la i an, la i a nan] n dịch vụ (phục vụ): Dịch vụ chăm sóc khách hàng của ngân hàng đó rất đáng thất vọng *layanan nasabah bank itu mengecewakan;*

melayani [mơ la i a ni] v phục vụ: người bán hàng phải phục vụ người mua với thái độ thân thiện *penjual harus melayani pembelinya dengan ramah;* phục vụ lợi ích người dân *melayani kepentingan masyarakat*

layar [la i a rờ] n màn hình, màn ảnh (tivi): màn hình cảm ứng *layar sentuh;* màn ảnh rộng *layar lebar;*

berlayar [la i a rờ] v căng buồm, ra khơi: ra khơi từ đảo này tới đảo khác *berlayar dari pulau ke pulau*

lebar [lơ ba rờ] a rộng rãi (đường xá): lá của nó rộng *daunnya lebar;* con đường đó đủ rộng *jalan itu cukup lebar*

lebih [lơ bi hờ] a hơn: khỏe hơn *lebih kuat;* đắt hơn *lebih mahal;*

lengan

-- **baik** [lơ bi hờ ba íc] tốt hơn: rau tươi tốt hơn rau đóng hộp *sayuran segar lebih baik daripada sayuran dalam kaleng*

leher [le he rờ] n cổ: cổ của hươu cao cổ rất dài *leher jerapah panjang*

lelah [lơ la hờ] a mệt mỏi: đạp xe làm tôi mệt *bersepeda membuatku lelah*

lemah [lơ ma hờ] a yếu (sức khỏe): sóng yếu, tín hiệu yếu *sinyal lemah*

lemari [lơ ma ri] n tủ (trung bày): tủ trưng bày *lemari pajangan;* tủ quần áo *lemari pakaian*

lemas [lơ ma sờ] a bủn rủn (đuối sức): bủn rủn là một trong các triệu chứng của bệnh thiếu máu *lemas adalah salah satu gejala kurang darah*

lembut [lơ m bút] a mềm mại, êm ái, mượt mà: nói một cách mượt mà *berkatalah dengan lembut*

lempar, melempar [lem pa rờ, mơ lem pa rờ] v ném: quăng lưới câu xuống sông *melempar kail ke dalam sungai*

lengan [lơ ngan] n cánh tay: cánh tay người trưởng thành *lengan orang dewasa*

lepas

lepas [lơ pa sờ] *a* tháo (cái gì đó), từ bỏ, rời đi: tháo dây giày của bạn ra *lepas tali sepatumu*;

-- **landas** [lơ pa sờ lan đa sờ] rời đường băng (cảng): máy bay cất cánh lúc 7 giờ sáng *pesawat lepas landas pukul 07:00 pagi*;

melepas [mơ lơ pa sờ] *v* từ bỏ, để cho (ai đó đi): trái tim anh nặng trĩu khi để cô ấy ra đi *hatiku berat melepas dia pergi*;

melepaskan [mơ lơ pa sờ can] *v* giải thoát, thả, buông (tay): thả con cá đã cắn câu *melepaskan ikan hasil mengail*

lestari, melestarikan [lơ sờ ta ri, mơ lơ sờ ta ri can] *v* giữ gìn, bảo tồn: chúng ta cần giữ gìn văn hóa *kita harus melestarikan budaya*

letak, meletakkan [lơ tắc, mơ lơ tắc can] *v* đặt, để (cái gì đó): tôi đặt cặp kính trên bàn *saya meletakkan kacamata di atas meja*;

terletak [tơ rờ lơ tắc] *v* đặt tại, nằm tại, nằm ở: nhà cô ấy không xa chợ lắm *rumahnya terletak tidak jauh dari pasar*

letus, meletus [lơ tu sờ, mơ lơ tu sờ] *v* phun ra, bùng phát: núi lửa phun *gunung meletus*

lindung, melindungi

lewat [le gu-ất] *v* đi qua, vượt qua: đi qua nhà anh ấy *lewat di depan rumahnya*

licin [li chin] *a* trơn trượt: anh ấy bị ngã vì đường trơn *ia jatuh karena jalannya licin*

lidah [li đa hờ] *n* lưỡi (cơ thể): lưỡi để nếm *lidah untuk merasa*

lihat [li hát] *n* nhìn, ngắm: nhìn này! Quang cảnh thật đẹp, phải không? *lihat! pemandangan itu indah, bukan?*

melihat [mơ li hát] *v* nhìn: nhìn một cách rõ ràng *melihat dengan jelas*;

memperlihatkan [mầm pơ rờ li hát can] *v* giới thiệu, cho ai nhìn cái gì đó: anh ấy tự hào giới thiệu sản phẩm của mình *dengan bangganya dia memperlihatkan karyanya*;

penglihatan [pằng li ha tan] *n* thị lực, khả năng nhìn: thị lực kém *penglihatannya kurang jelas*

lindung, melindungi [lin đung, mơ lin đu nghi] *v* bảo vệ: cha mẹ phải bảo vệ con cái họ *orang tua harus melindungi anaknya*;

perlindungan [pơ rờ lin đu ngan] *n* sự bảo vệ: bảo vệ trẻ em *perlindungan anak*

lintas, lintasan

lintas, lintasan [lin ta sòr, lin ta san] *n* đường đi, lối đi: đường xe lửa *lintasan kereta api*;

melintas [mơ lin ta sòr] *v* vượt qua, đi trên: xe ô tô chạy trên đại lộ *mobil melintas di jalan raya*

lisan [li san] *a* nói miệng, ngôn ngữ nói: ngôn ngữ nói *bahasa lisan*

¹**lobi** [lo bi] *n* sảnh (khách sạn): sảnh khách sạn *lobi hotel*

²**lobi** [lo bi] *n* vận động hành lang: anh ta vận động hành lang rất giỏi *dia pandai melakukan lobi*

loket [lo két] *n* Phòng bán vé: quầy bán vé *loket penjualan karcis*

lomba [lom ba] *n* 1 đua: cuộc thi chạy *lomba lari*; 2 thi đấu: cuộc thi nấu ăn *lomba masak*;

berlomba [bơ rờ lom ba] *v* đua, thi đấu: họ thi đấu để giành cúp *mereka berlomba untuk mendapatkan piala*;

perlombaan [pơ rờ lom ba an] *n* cuộc đua, cuộc thi đấu: cuộc thi nấu ăn *perlombaan memasak*

lompat [lom pát] *v* nhảy: nhảy xa *lompat jauh*

lonjong [lon giong] *a* hình bầu dục: quả trứng có hình bầu dục *telur bentuknya lonjong*

luka

luang [lu ang] *a* rảnh rỗi: thời gian rảnh dỗi *waktu luang*

luar [lu a rờ] *n* bên ngoài: đừng có đứng im ở ngoài *jangan diam di luar*;

-- **negeri** [lu a rờ nơ gơ ri] ngoài nước: xuất ngoại, đi ra nước ngoài *pergi ke luar negeri*;

-- **biasa** [lu a rờ bi a xa] 1 tuyệt vời, tuyệt diệu, khó tin, không thể tin được, cực kỳ: cực kỳ thông minh *luar biasa cerdasnya*; 2 khủng khiếp: tội ác khủng khiếp *kejahatan luar biasa*

luas [lu a sòr] *a* rộng rãi (sân, bãi): vườn nhà thật rộng *halaman rumahnya luas*; kiến thức anh ấy thật rộng *pengetahuannya luas*

lucu [lu chu] *a* buồn cười: truyện cười *cerita lucu*

ludah [lu đa hờ] *n* nước bọt: nước bọt *air ludah*;

meludah [mơ lu đa hờ] *v* nhổ/phun nước bọt: cấm nhổ bậy *dilarang meludah*

luka [lu ca] *n* vết thương, thương tích: vết thương đã khô miệng *lukanya sudah kering*;

lunak

terluka [tơ rờ lu ca'] v bị thương, bị tổn thương, bị đau: chân anh ấy bị thương vì dẫm phải mảnh kính *kakinya terluka kena pecahan kaca*; trái tim tôi bị tổn thương *hatiku terluka*

lunak [lu nắc] a mềm: phần mềm *perangkat lunak*

luncur, meluncur [lun chu rờ, mơ lun chu rờ] v phóng, trượt: chiếc xe buýt đó trượt xuống vực *bus itu meluncur ke jurang*;

lutut

meluncurkan [mơ lun chu rờ can] v ra mắt, đưa ra: anh ấy chính thức ra mắt cuốn sách đầu tay *ia resmi meluncurkan buku perdananya*

lurus [lu ru sờ] a thẳng (đường kẻ): đường kẻ thẳng tắp *garis lurus*

lusin [lu sin] n lố, tá, (hàng, đồ): một tá cốc/tách *selusin cangkir*

lutut [lu túc] n đầu gối: đầu gối cô ấy bị thương vì ngã *lututnya luka karena jatuh*

maaf [ma áp phờ] *n* 1 xin lỗi: xin lỗi, hôm qua tôi không đến dự bữa tiệc của bạn được *maaf, saya kemarin tidak dapat datang ke pestamu*; 2 lời xin lỗi: hãy nhận lời xin lỗi của tôi nhé *terimalah permintaan maafku*

mabuk [ma búc] *a* say (sống), say (rượu): đừng uống quá nhiều, say đấy! *jangan terlalu banyak minum, nanti mabuk!*

macet [ma chét] *a* tắc (đường), tắc nghẽn, bế tắc: giao thông ở Jakarta rất thường xuyên tắc nghẽn *lalu lintas di Jakarta sering kali macet*

mahal [ma ha lờ] *a* đắt (giá cả): giá cái đồng hồ này rất đắt *harga jam ini sangat mahal*

main, bermain [ma in, bơ rờ ma in] *v* chơi: trẻ em chơi bóng đá thật vui vẻ *anak-anak bermain sepak bola dengan gembira*

maju [ma giu] *v* 1 tiến (về phía trước): bước lên một bước *maju satu langkah*; cậu ta bước lên trước lớp *dia maju ke depan kelas*; 2 tiến bộ, phát triển: nước tiên tiến *negara maju*;

kemajuan [cơ ma giu an] *n* sự tiến bộ, sự phát triển: sự phát triển mạnh mẽ *kemajuan pesat*

makan [ma căn] *v* ăn: tôi thích ăn cơm rang *saya suka makan nasi goreng*; ăn tối *makan malam*; ăn đêm *makan malam*, ăn trưa *makan siang*; ăn sáng *makan pagi*;

makanan [ma ca nan] *n* đồ ăn: đồ ăn nhanh *makanan cepat saji*

maksud [mác sút] *n* ý, ý kiến: ý của câu này đã rõ ràng *maksud kalimatnya sudah jelas*; ý của bạn là gì? *apa maksudmu?*;

bermaksud [bơ rờ mác sút] *v* ý kiến, ý định: tôi có ý giúp đỡ cô ấy *saya bermaksud menolongnya*

malam [ma lam] *n* tối, đêm (ngày): vào đêm, trăng sáng tỏ *pada malam hari bulan bersinar terang*

malas [ma la sờ] *a* lười, lười biếng: nếu muốn thông minh, đừng lười học *jika ingin pandai, jangan malas belajar*

maling

maling [ma linh] *n* ăn trộm: tên trộm đó vào bằng đường cửa sổ *maling itu masuk lewat jendela*

malu [ma lu] *a* 1 ngượng, ngại ngùng;
2 xấu hổ, hổ thẹn: bạn phải thấy hổ thẹn với bản thân *kamu harusnya merasa malu pada dirimu sendiri*;

malu-malu kucing [ma lu-ma lu cu ching] ngượng ngùng, e thẹn: cười e thẹn *tersenyum dengan malu-malu kucing*

mampu [mam pu] *a* năng lực, khả năng: anh ấy không có khả năng trả nợ *ia tidak mampu membayar utangnya*;

kemampuan [cơ mam pu an] *n* năng lực, khả năng: khả năng đếm của cậu ấy tốt hơn anh trai *kemampuan berhitungnya melebihi kakaknya*

mandi [man đi] *v* tắm: tắm cho người thoải mái *mandi supaya badan segar*

manfaat [man pha át] *n* tác dụng, lợi ích: giúp đỡ người khác sẽ được nhiều điều tốt *membantu orang lain banyak manfaatnya*

mangkuk [mang cúc] *n* bát: bát súp *mangkuk sup*

masalah

manis [ma ni sờ] *a* ngọt (vị): thêm đường cho ngọt *tambahkan gula supaya manis*

mantap [man táp] *a* chắc chắn, vững vàng, kiên quyết: tôi đã chắc chắn đưa ra quyết định của mình *saya sudah mantap menentukan pilihan*

marah [ma ra hò] *a* tức giận: anh ấy tức giận vì bạn anh ta nói dối *ia marah karena temannya berbohong*;

kemarahan [cơ ma ra han] *n* sự tức giận, cơn giận: cơn tức của anh ta lên đến đỉnh điểm *kemarahannya memuncak*

markah [ma rò ca hò] *n* chỉ dẫn, chỉ danh: biển chỉ dẫn giao thông *markah jalan*;

memarkahi [mơ ma rò ca hi] *v* đánh dấu, điền dấu: tôi đánh dấu 5 trang bằng dấu sao *saya memarkahi halaman lima dengan tanda bintang*

masa [ma xa] *n* giai đoạn, thời kỳ, thời điểm: tất cả đều có thời điểm của nó *semua ada masanya*; quá khứ *masa lalu*; tương lai *masa depan*

masalah [ma xa la hò] *n* vấn đề: tất cả đều trôi chảy, không có vấn đề gì *semuanya lancar, tidak ada masalah*

masih

masih [ma si hò] *adv* vẫn: vẫn
đợi chờ *masih menunggu*

masinis [ma si ni sò] *n* thợ máy:
người thợ máy đó vận hành
tàu hỏa rất tốt *masinis itu
menjalankan keretanya
dengan sangat baik*

masjid [ma sò zít] *n* nhà thờ
(hồi giáo): người hồi giáo cầu
nguyện ở nhà thờ *muslim
sembahyang di masjid*

masuk [ma xúc] *v* vào: đi vào
phòng *masuk ke ruangan;*
vào trường *masuk sekolah;*
-- **akal** [ma xúc a ca lò] *hợp*
lý: lý do *hợp lý alasan yang
masuk akal;*

memasukkan [mơ ma xúc
can] *v* 1 cho vào, đặt vào,
đưa vào: đưa ô tô vào ga ra
*memasukkan mobil ke dalam
garasi;* 2 điền vào, chèn vào,
bổ xung: nhập dữ liệu
memasukkan data;

termasuk [tơ rờ ma xúc] *v*
bao gồm: không bao gồm
thuế *tidak termasuk pajak*

masyarakat [ma si a ra cát] *n*
xã hội, cộng đồng: người dân
thành phố *masyarakat kota;*
xã hội hiện đại *masyarakat
modern*

mata [ma ta] *n* mắt: mở mắt
membuka mata; nhắm mắt

mendung

memejamkan mata; mắt buồn
ngủ *mata mengantuk;*

-- **uang** [ma ta u ang] *loại*
tiền tệ: ngoại tệ *mata uang
asing;* đồng Rupiah *mata
uang rupiah*

matahari [ma ta ha ri] *n* mặt
trời: mặt trời mọc vào buổi
sáng *matahari terbit pada
pagi hari*

mati [ma ti] *v* 1 chết: con chó
này không thở vì nó đã chết
*anjing ini tidak bernapas
karena sudah mati;* 2 ngừng
chạy: cái máy này đã hỏng
mesin ini sudah mati;

mematikan [mơ ma ti
can] *v* tắt: tắt đèn *mematikan
lampu;* tắt đài *mematikan
radio;* phá hoại việc kinh
doanh của người khác
mematikan usaha orang lain

megah [mơ ga hò] *a* lộng lẫy,
sang trọng, cao cấp: tòa nhà
đó thật sang trọng *gedung itu
sangat megah*

meja [mê gia] *n* cái bàn: bàn
học *meja belajar;* bàn làm
việc *meja kerja;* bàn ăn *meja
makan*

mendung [mân đung] *n* nhiều
mây, u ám (thời tiết): thời tiết
hôm nay rất u ám *cuaca hari
ini sangat mendung!*

menit

menit [mơ nít] *n* phút (thời gian): quyết định vào phút cuối *keputusan pada menit terakhir*

mentah [mơn ta hờ] *a* sống, chưa chín (đồ ăn), xanh/chưa chín (hoa quả), thô (nguyên liệu)

mentega [mân tê ga] *n* bơ (sữa): Có bơ không vậy? *apakah mengandung mentega?*

menu [me nư] *n* thực đơn: chúng tôi xem thực đơn bữa trưa được chứ? *dapatkah kami melihat menu makan siangnya?*

merek [me réc] *n* nhãn hiệu, thương hiệu: thương hiệu *merk dagang*

bermerek [me réc] *v* có thương hiệu: túi xách hàng hiệu *tas bermerek*

mereka [mơ rê ca] *pron* họ (ngôi thứ 3 số nhiều): họ sống cùng với bố mẹ *mereka tinggal serumah dengan orang tuanya*

mesti [mơ sờ ti] *adv* phải, nên: bạn phải tới buổi tiệc đó! *kamu mesti datang ke pesta itu!*

milik [mi líc] *n* sở hữu: sở hữu cá nhân *milik pribadi*;
kepemilikan [cơ pơ mi li can] *n* sự sở hữu: quyền sở hữu nhà *kepemilikan rumah*;

mirip

memiliki [mơ mi li ki] *v* sở hữu: anh ấy có chị gái rất xinh *dia memiliki kakak perempuan yang sangat cantik*

minggu; mingguan [minh gu, minh gu an] *n* hàng tuần, cả tuần: mẹ đang đi chợ hàng tuần *ibu sedang belanja mingguan*

minta, meminta [min ta, mơ min ta] *v* xin (lỗi): xin thứ lỗi *meminta maaf*;

permintaan [pơ rờ min ta an] *n* hỏi, yêu cầu, đề nghị: tôi không thể làm theo yêu cầu của anh ấy *aku tidak dapat mengabulkan permintaannya*

minum [mi num] *v* uống: bạn phải uống nước tinh khiết *kamu harus minum air mineral*;

minuman [mi nu man] *n* đồ uống: chúng tôi muốn gọi đồ uống *kami ingin memesan minuman*

minyak [mi nhắc] *n* dầu: tôi không ăn mỡ *saya tidak mengonsumsi minyak*

mirip [mi ríp] *a* giống (ai đó): cô ấy nhìn rất giống em trai *dia sangat mirip dengan adik laki-lakinya*

misa

misa [mi sa] *n* lễ thánh Misa: lễ thánh Misa chủ nhật *misa minggu*

miskin [mi sơ kin] *a* nghèo

mobil [mô bi lờ] *n* xe ô tô: xe kéo *mobil derek*; ô tô đi thuê *mobil sewaan*

mohon, permohonan [mo hon, pơ rờ mo ho nan] *n* đề nghị (n), yêu cầu: đơn đề nghị cấp visa *permohonan visa*; lời xin lỗi *permohonan maaf*

motel [mô te lờ] *n* nhà nghỉ: anh có đề xuất nhà nghỉ nào khác không? *dapatkah anda merekomendasikan motel lain?*

muka, permukaan [mu ca, pơ rờ mu ca an] *n* mặt (biển): mặt biển *permukaan laut*

mula, mula-mula [mu la, mu la-mu la] *adv* lúc đầu, ban đầu: lúc đầu chúng tôi tin tưởng vào người đó trước khi nó lấy xe ô tô cơ quan đi mất *mula-mula kami percaya saja dgn orang itu sebelum dia membawa lari mobil kantor*;

pemula [pơ mu la] *n* người ban đầu, giai đoạn: giai đoạn ban đầu *tingkat pemula*;

mudahan

permulaan [pơ rờ mu la an] *n* lúc khởi đầu, lúc bắt đầu: tôi không theo dự buổi diễn thuyết đó từ lúc đầu *saya tidak mengikuti ceramah itu dari permulaan*

mulai [mu lai] *v* bắt đầu

mulas [mu la sờ] *a* đau bụng: tôi bị đau bụng *perutku mulas*

mulia [mu li a] *a* cao quý, quý tộc: trái tim người đàn ông đó thật cao quý *hati pria itu sungguh mulia*

mulus [mu lu sờ] *a* mượt mà, bằng phẳng, trôi chảy: da nó mượt mà *kulitnya mulus*

mulut [mu lút] *n* miệng, mồm (cơ thể): miệng có độc *mulut berbisa*

muncul [mun chu lờ] *v* xuất hiện: có trứng cá ở má anh ấy *muncul jerawat di pipinya*

mundur [mun đu rờ] *v* lùi (về phía sau): tiến và lùi *maju mundur*

muntil [mu ngi lờ] *a* nhỏ, nhỏ bé: con chó con đó thật nhỏ bé *anak anjing itu sangat muntil*

mudahan [mung kin] *adv* có thể, có khả năng: có thể anh ấy sẽ đón bạn *mudahan dia akan menjemputmu*

mungkir, memungkiri

mungkir, memungkiri [mʊŋ ki rɔ̌, mɔ̌ mʊŋ ki rɔ̌ i] v
chối từ, phủ nhận: đừng phủ
nhận việc làm của bạn
*jangan memungkiri
perbuatanmu*

muntah [mʊn ta hò] v nôn, mửa:
nó nôn mửa suốt cả đêm *ia
muntah semalaman*

murah [mu ra hò] a rẻ (giá cả):
cái áo rẻ tiền *baju murah*;

-- **hati** [mu ra hò ha ti] rẻ
(giá cả), rộng lượng, khoan
hông: hãy rộng lượng với
mọi người *murah hatilah
pada sesama*;

-- **meriah** [mu ra hò mɔ̌ ri a
hò] rẻ, rất rẻ (giá cả): quần
áo bán ở chợ truyền thống
thường rất rẻ *pakaian yg
dijual di pasar tradisional
biasanya murah meriah*;

-- **rezeki** [mu ra hò re giɔ̌
ki] rẻ (giá cả), vận may:
người hay giúp đỡ người
khác thường gặp nhiều vận
may *orang yg sering
membantu sesama biasanya
murah rezeki*;

-- **senyum** [mu ra hò sɔ̌
nhum] luôn tươi cười: đứa
trẻ luôn tươi cười sẽ có nhiều
bạn bè *anak yang murah
senyum banyak temannya*;

musim

murahan [mu ra han] a đồ
rẻ tiền, chất lượng thấp,
người không đáng kính trọng:
người bán hàng đó đưa cái đồ
rẻ tiền cho tôi *penjual itu
memberikan barang
murahan padaku*

muram [mu ram] a u ám, u sầu

murid [mu rít] n học sinh: học
sinh thông minh *murid
pandai*

murka, kemurkaan [mu rò ca,
cɔ̌ mu rò ca an] n giận dữ,
sự giận dữ

murni [mu rò ni] a nguyên chất:
vàng nguyên chất *emas
murni*

murung [mu rung] a buồn rầu:
vì không thi đỗ, nhìn nó buồn
rầu *karena tidak lulus ujian,
anak itu tampak murung*

museum [mu sê um] n bảo tàng:
bảo tàng lịch sử *museum
sejarah*

musim [mu sim] n mùa: mùa
mưa *musim hujan*; thu *musim
gugur*; vùng nhiệt đới chỉ có
hai mùa, nóng nắng và mưa
*daerah tropis hanya memiliki
dua musim, panas dan hujan*;

-- **kemarau** [mu sim cơ ma rau] mùa khô: mùa khô làm cho một số giếng nước bị khô cạn *musim kemarau membuat beberapa sumur kekeringan;*

-- **liburan** [mu sim li bu ran] mùa nghỉ (thời kỳ nghỉ): trường học chúng tôi quyết định đi thăm vườn thú vào mùa nghỉ hè *sekolah kami memutuskan untuk mengunjungi kebun binatang pada musim liburan;*

-- **pancaroba** [mu sim pan cha rô ba] mùa (thời kỳ) thay đổi thời tiết: nhiều dân cư bị ốm vào mùa thay đổi thời tiết *banyak penduduk yang jatuh sakit ketika musim pancaroba;*

musnah [mu sò na hờ] v hủy diệt, tàn phá, triệt phá: khu dân cư đó bị lửa cháy tàn phá hết *permukiman itu musnah dilalap api;*

memusnahkan [mơ mu sò na hờ can] v sự hủy diệt, sự tàn phá: công ty đó có ý định hủy toàn bộ các giấy tờ quan trọng của công ty *perusahaan itu berniat memusnakan semua dokumen penting perusahaan;*

mustahil [mu sò ta hi lờ] a không thể, điều không thể: nó không thể làm xong bài tập/công việc đó trong một đêm *mustahil baginya mengerjakan tugas itu dalam satu malam*

musuh [mu su hờ] n kẻ thù, kẻ địch: sự sợ hãi chính là kẻ thù đầu tiên của chúng ta *ketakutan adalah musuh utama kita;*

-- **bebuyutan** [mu su hờ bơ bu yu tan] kẻ thù truyền thống: đội bóng Real Madrid là kẻ thù truyền thống của đội Barcelona *klub sepakbola Real Madrid merupakan musuh bebuyutan Barcelona;*

bermusuhan [bơ rờ mu su han] v thù hằn nhau: giáo viên luôn ngăn cấm học sinh thù hằn nhau *guru selalu melarang muridnya untuk bermusuhan satu sama lain;*

memusuhi [mơ mu su hi] v chống đối, gây thù hằn: chúng ta không được thù hằn với gia đình của chúng ta *kita tidak boleh memusuhi keluarga kita sendiri;*

mutakhir

permusuhan [pơ rờ mu su han] *n* sự kinh địch, sự thù hằn: sự kinh địch giữa hai tay đua đó cuối cùng đã được giải quyết *permusuhan antara kedua pembalap itu akhirnya dapat diselesaikan*

mutakhir [mu tác hi rờ] *a* mới nhất,: khoa học kỹ thuật mới nhất (hiện đại nhất) *teknologi mutakhir*

mutu

mutiara [mu ti a ra] *n* ngọc trai: ngọc trai là đồ trang sức có giá trị được các phụ nữ ưa chuộng *mutiara merupakan perhiasan berharga yang digemari kaum wanita*

mutlak [mút lắ] *a* tuyệt đối, xác thực, chắc chắn: pháp luật tuyệt đối *hukum mutlak*

mutu [mu tu] *n* chất lượng: tiêu chuẩn chất lượng *standar mutu*

nabati [na ba ti] *a* thực vật (rau):
dầu thực vật *lemak nabati*

nada [na đa] *n* âm thanh, âm
điệu, âm vực: nhạc chuông
nada dering; nhạc điện thoại
nada panggilan; nhạc chờ *nada*
sela;

-- **dasar** [na đa đa sa
rò] tiếng nói, âm điệu, âm
thanh, âm điệu cơ bản: ở nốt
nhạc G trưởng, âm điệu cơ
bản là G *pada G mayor*, *nada*
dasarnya adalah G;

senada [sơ na đa] *a* tiếng
nói, cùng tiếng nói, cùng vấn
đề: họ cùng có vấn đề giống
nhau *mereka memiliki*
masalah yang senada

nadi [na đi] *n* mạch (y học)
nhịp đập: bác sĩ đang kiểm
tra nhịp đập mạch của bệnh
nhân *dokter sedang*
memeriksa denyut nadi
pasiennya

nafkah [na phơ ca hờ] *n* lợi tức,
thu nhập: chi phí hàng tháng
cao hơn thu nhập mà nó nhận
được *pengeluaran*
bulanannya melebihi nafkah
yg dia terima; nó đi ra nước
ngoài để tìm kiếm thu nhập
kinh tế *dia pergi ke luar*
negeri untuk mencari nafkah;

menafkahi [mơ na phơ ca
hi] *v* lợi tức, thu nhập, lo
toan, chu cấp (thức ăn, tiền):
đứa trẻ đó phải lo toan chu
cấp cuộc sống cho cả gia
đình nó *anak kecil itu harus*
menafkahi seluruh
keluarganya

nafsu [na phơ su] *n* dục vọng,
khao khát: người đó có khao
khát rất lớn muốn trở thành
người có quyền lực ở quê
hương nó *orang itu memiliki*
nafsu yg kuat untuk menjadi
penguasa di kampungnya;

-- **amarah** [na phơ su a ma
ra hờ] sự giận dữ: sự giận dữ
của nó bùng nổ *nafsu*
amarahnya meledak;

bernafsu [bơ rờ na phơ
su] *v* khao khát, háo hức: tôi
không có háo hức ăn kem
aku tidak bernafsu makan es
krim

naga [na ga] *n* con rồng: con
rồng là con vật thuần thoại
naga adalah makhluk
mitologi

nahas [na ha sò] *a xui, không may mắn: thật không may mắn cho nó ngày hôm nay*
sunnguh nahas dia hari ini

naif [na íp] *a khờ dại, ngây thơ: thái độ của nó luôn bênh vực tầng lớp công nhân bị coi là khờ dại bởi các nhà kinh doanh*
sikapnya yang sering membela kaum buruh dianggap naif oleh para pengusaha

naik [na íc] *v 1 tăng lên, nâng lên, trèo lên: nó trèo lên trên cây*
dia naik ke atas pohon; lợi nhuận của anh ấy tăng lên hàng năm
pendapatannya naik setiap tahun; 2 sự thăng tiến, sự tăng lên, mọc (mặt trời): mặt trời bắt đầu mọc lên vào buổi sáng
matahari mulai naik di pagi hari; 3 bước lên, trèo lên: lên ô tô đi nào
ayo, naik ke mobil; 4 đi (xe cộ), cưỡi, cưỡi lên: nó đi xe đạp đến trường hàng ngày
dia naik sepeda ke sekolah setiap hari;

-- **banding** [na íc ban đinh] *kháng cáo, chống án: người đàn ông bị buộc tội giết người đó quyết định xin kháng cáo*
pria yg salah dituduh membunuh itu memutuskan untuk naik banding;

-- **cetak** [na íc che tắc] *đưa vào in ấn: quyển sách mà anh đặt đó chưa đưa vào in ấn*
buku yg kau pesan belum naik cetak;

-- **kelas** [na íc cơ la sò] *lên lớp (tăng cấp): cha mẹ tôi mua cho tôi cây đàn vì tôi được lên lớp*
orang tuaku membelikanku gitar krn aku naik kelas;

-- **pitam** [na íc pi tam] *giật, nổi cáu: người đàn ông đó nổi cáu*
pria itu naik pitam;

-- **turun** [na íc tu run] *lên xuống: nó chạy lên chạy xuống qua đồi*
dia berlari naik turun bukit;

-- **takhta** [na íc tácc hờ ta] lên ngôi, lên chức, thăng chức: Sultan Hasanuddin lên ngôi vua Govva vào năm 1653 thay thế Sultan Muhammad Said *Sultan Hasanuddin naik takhta sebagai raja Gowa pd tahun 1653 menggantikan Sultan Muhammad Said;*

kenaikan [cơ na íc can] *n* sự tăng lên, sự đưa lên, sự nổi lên;

menaiki [mơ na íc ki] *v* leo lên, trèo lên: người cứu hỏa đó trèo lên thang để cứu giúp cô bé bị mắc kẹt trong đám cháy *pemadam kebakaran itu menaiki tangga untuk menolong gadis kecil yg terjebak di kebakaran;*

menaikkan [mơ na íc can] *v* đưa lên, nâng lên: cấp trên nâng anh ta lên vị trí có tầm ảnh hưởng *atasannya menaikkan dia ke posisi yg berpengaruh;* những đứa trẻ đó giúp cha mẹ họ đưa đồ đạc lên xe ô tô *anak-anak itu membantu orang tua mereka menaikkan barang-barang ke mobil;* kéo cờ lên *menaikkan bendera*

nakal [na ca lờ] *a* hư hỏng: đứa trẻ hư *anak nakal;*

kenakalan remaja [cơ na ca lan re ma da] hư, nghịch ngợm, sự nghịch ngợm của tuổi thành niên: gia đình và môi trường là hai nguyên nhân dẫn tới sự nghịch ngợm của tuổi thành niên *keluarga dan lingkungan merupakan dua contoh faktor yg dapat menyebabkan kenakalan remaja*

nakhoda [na khô đa] *n* thuyền trưởng: anh ấy được chỉ định là thuyền trưởng của chiếc tàu mới *dia diangkat sebagai nakhoda kapal yang baru;*

menakhodai [mơ na khô đa i] *v* làm thuyền trưởng: chuyến ra khơi này sẽ là kinh nghiệm đầu tiên của nó khi làm thuyền trưởng tàu *pelayaran ini akan menjadi pengalaman pertamanya menakhodai kapal*

nalar [na la rờ] *n* hợp lý, logic: suy nghĩ một cách hợp lý *berpikir dng nalar;*

bernalar [bơ rờ na la rờ] *v* lập luận hợp lý, có logic: viết là một quy trình có logic *menulis adalah proses bernalar;*

penalaran [pơ na la ran] *n* lập luận, tranh luận: sự lập luận của nó không được các đồng nghiệp chấp nhận
penalarannya tidak diterima oleh rekan-rekannya

naluri [na lu ri] *n* cảm giác, linh cảm: linh cảm của tôi mách bảo rằng nó không lừa dối
naluriku mengatakan bahwa dia tidak berbohong

naluriah [na lu ri a hờ] *a* bản năng: phản ứng bản năng
respons naluriah

nama [na ma] *n* tên, họ: tên *nama depan*; họ *nama keluarga*; họ tên đầy đủ *nama lengkap*; tên gọi *nama panggilan*;

-- **dagang** [na ma đa găng] tên kinh doanh, thương hiệu: tốt hơn hết là làm đăng ký tên thương hiệu
nama dagang sebaiknya didaftarkan;

-- **diri** [na ma đi ri] tên riêng: tên riêng có thể là tên người hoặc tên tổ chức *nama diri dapat berupa nama orang atau organisasi*;

-- **samaran** [na ma sa ma ran] biệt hiệu, bút danh: nhiều tác giả sử dụng tên bút danh *banyak penulis menggunakan nama samaran*;

kenamaan [cơ na ma an] *a* tên, nổi tiếng/nổi danh: nó mua chiếc váy đó là tác phẩm của một nhà tạo một thời trang nổi tiếng *dia membeli gaun karya seorang desainer kenamaan*;

ternama [tơ rờ na ma] *v* nổi tiếng: diễn viên nổi tiếng *aktor ternama*

nampan [nam pan] *n* cái khay, cái mâm: cái khay trà
nampan teh

namun [na mun] *p* tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, nhưng: tôi muốn đến rạp chiếu phim cùng bạn bè tôi, nhưng tôi chưa làm xong công việc ở nhà tôi *aku ingin pergi ke bioskop bersama teman-temanku; namun, aku belum menyelesaikan pekerjaan rumahku*

nanah [na na hờ] *n* mủ (vết thương): vết thương ở đầu gối nó chảy ra máu và mủ *luka di lututnya mengeluarkan darah dan nanah*

¹**nanti** [nan ti] *n* sau, sau này, lát nữa: có thể lát nữa nó sẽ đến *mungkin nanti dia akan datang*;

nantinya [nan ti nha] *n* sắp tới, sắp tới đây: sau này, chắc chắn nó sẽ cho chúng ta biết sự thật *nantinya*, *dia pasti akan memberi tahu kita kebenarannya*

²**nanti, menanti** [nan ti, mơ nan ti] *v* chờ đợi, trông ngóng: tôi trông ngóng bạn cả hai tiếng đồng hồ *aku menantimu selama dua jam*;

penantian [pơ nan ti an] *n* sự chờ đợi, sự trông ngóng: sự chờ đợi trông ngóng của nó đã kết thúc *penantiannya berakhir sudah*

napas [na pa sờ] *n* thở: hít sâu vào *tarik napas dalam-dalam!*;

bernapas [bơ rờ na pa sờ] *v* hít thở: bác sỹ yêu cầu bệnh nhân hít thở bằng mũi *dokter itu meminta pasiennya untuk bernapas melalui hidung*

nasabah [na sa ba hờ] *n* khách hàng: tôi đã trở thành khách hàng ở ngân hàng đó từ năm năm trước đây *saya sudah menjadi nasabah di bank tsb sejak lima tahun yang lalu*

nasi [na si] *n* cơm

-- **goreng** [na si go reng] *com, com rang: com rang là một món ăn ưa thích*

nhất của tôi *nasi goreng merupakan makanan favorit saya*;

-- **tim** [na si tim] *com, com đồ, com hấp: com đồ tốt cho trẻ em và trẻ sơ sinh nasi tim baik untuk konsumsi anak-anak dan bayi*

nasib [na síp] *n* số phận: mỗi người đều có một số phận khác nhau *setiap orang memiliki nasib yg berbeda-beda*

nasihat [na si hát] *n* lời khuyên: lời khuyên tốt *nasihat baik*;

menasihati [mơ na si ha ti] *v* khuyên bảo (ai đó): bố mẹ khuyên con cái không nên ra ngoài ban đêm *orang tua itu menasihati anaknya untuk tidak keluar malam*

naskah [na sờ ca hờ] *n* bản thảo: có nhiều bản thảo cổ được bảo quản ở nhà bảo tàng *berbagai naskah kuno disimpan di museum*;

-- **berita** [na sờ ca hờ bơ ri ta] *bản tin: người đọc tin đó đọc sai bản tin pembaca berita itu salah membaca naskah berita*;

-- **dinas** [na sờ ca hờ đi na sờ] *văn bản: các nhân viên tham dự buổi hội thảo văn bản para pegawai mengikuti lokakarya naskah dinas*

nasrani [na sò ra ni] *n* Cơ đốc, thiên chúa giáo: Alkitab là cuốn sách kinh của đạo Cơ đốc *Alkitab adalah kitab suci agama nasrani*

natal [na ta lờ] *n* lễ Nô-en: đêm Nô-en *malam Natal*

negara [nơ ga ra] *n* nhà nước, quốc gia: nước đang phát triển *negara berkembang*;

-- **kepulauan** [nơ ga ra cơ pu lau an] nhà nước, quốc gia; nước quần đảo, quốc gia quần đảo: Indonesia là quốc gia quần đảo *Indonesia adalah negara kepulauan*;

-- **maju** [nơ ga ra ma giu] nước phát triển: Nhật bản và Mỹ là những nước phát triển trên thế giới *Jepang dan Amerika Serikat tergolong pada negara maju di dunia*;

-- **persemakmuran** [nơ ga ra pơ rờ sơ mắc mu ran] liên bang các nước (quốc gia) thịnh vượng: Hoàng gia Anh tổ chức cuộc gặp gỡ liên bang các quốc gia thịnh vượng năm nay *Inggris Raya menggelar pertemuan negara persemakmuran tahun ini*

negeri [nơ gơ ri] *n* nhà nước, quốc gia, đất nước: chúng ta phải duy trì nền văn hóa của đất nước chúng ta *kita harus melestarikan kebudayaan negeri kita*;

-- **jiran** [nơ gơ ri gi ran] nước láng giềng: Malaysia và Singapura được biết tới là nước láng giềng Indonesia *Malaysia dan Singapura dikenal sebagai negeri jiran Indonesia*

nekat [ne cát] *a* táo bạo, liều lĩnh: đứa trẻ đó quá liều lĩnh *anak itu terlalu nekat*

nelayan [nơ la i an] *n* ngư dân: ngư dân truyền thống *nelayan tradisional*

nenek [ne nec] *n* bà: tôi học đàn từ bà tôi *aku belajar merajut dari nenekku*;

-- **moyang** [ne nec mô y ăng] tổ tiên: tổ tiên dân tộc Indonesia được tin tưởng có cội nguồn từ Yunan *nenek moyang bangsa Indonesia diyakini berasal dari Yunan*;

-- **sihir** [ne nec si hi rờ] mụ phù thủy: trong các truyền cổ tích, thường có nhân vật mụ phù thủy *di dalam cerita-cerita dongeng, biasanya ada tokoh nenek sihir*

neraca [nơ ra cha] *n* 1 bản quyết toán: tình trạng tài chính của một công ty có thể nhìn thấy trong bản quyết toán tài chính *kondisi keuangan sebuah perusahaan dapat diketahui melalui neracanya*; 2 cân cân (đo lường) chỉ số: chỉ số điện ampe *neraca Ampere*;

-- **pembayaran** [nơ ra cha păm ba i a ran] cân cân thanh toán: cân cân thanh toán tài chính của công ty đó luôn thông suốt *neraca pembayaran perusahaan itu selalu lancar*;

-- **perdagangan** [nơ ra cha pơ rờ đa găng an] cân cân thương mại (mậu dịch): công ty đó tổ chức cuộc họp bàn về vấn đề cân cân thương mại năm nay *perusahaan itu menggelar rapat yg membahas neraca perdagangan tahun ini*

neraka [nơ ra ca] *n* địa ngục: ngọn lửa địa ngục *api neraka*

nestapa [nơ sờ ta pa] *a* đau buồn, thất vọng: nỗi đau buồn và niềm hạnh phúc *nestapa dan kebahagiaan*

ngerik; mengerikan [ngơ ri; mơ ngơ ri can] *v* kinh khủng, đáng sợ, tồi tệ: mặt mũi anh ấy rất kinh khủng *wajahnya sangat mengerikan*

niaga [ni a ga] *n* thương mại, buôn bán: buôn bán điện tử *niaga elektronik*;

berniaga [bơ rờ ni a ga] *v* sự kinh doanh, sự buôn bán: nhà kinh doanh Ấn độ bắt đầu đặt chân đến vùng quần đảo vào thế kỷ 13 để buôn bán *pedagang India mulai memasuki wilayah Nusantara pada abad 13 untuk berniaga*;

perniagaan [pơ rờ ni a ga an] *n* lĩnh vực thương mại: công ty kinh doanh buôn bán *perusahaan perniagaan*

niat [ni át] *n* ý định, ý muốn: tôi hiểu ý tốt của bạn saya *mengerti niat baik Anda*;

berniat [bơ rờ ni át] *v* có ý định, có ý muốn: họ có ý định trả nợ của họ *mereka berniat mengembalikan utangnya*

nihil [ni hi lờ] *a* vô hiệu, không có hiệu lực: *penghasilan nihil*

nikah, menikah [ni ca hờ, mơ ni ca hờ] *v* cưới, kết hôn: cặp đôi đó cuối cùng cũng quyết định kết hôn vào cuối năm nay *pasangan itu akhirnya memutuskan untuk menikah akhir tahun ini*;

pernikahan [pơ rờ ni ca han] *n* đám cưới: kỷ niệm ngày cưới *ulang tahun pernikahan*

nikmat [níc mát] **1** *a* ngon (đồ ăn): đồ ăn này rất ngon *makanan ini sangat nikmat*; **2** *n* thú vị, thích thú, hưởng thụ: hưởng thụ cuộc sống *nikmat hidup*; **3** *n* lộc (chúa, trời) cho: đây là lộc từ Thượng đế *ini nikmat dari Tuhan*;

kenikmatan [cơ níc ma tan] *n* sự thích thú, sự thú vị: hiện nay chúng ta được bao quanh nhiều sự thú vị về khoa học kỹ thuật *sekarang ini kita dikelilingi banyak kenikmatan teknologi*;

menikmati [mơ níc ma ti] *v* hưởng thụ, bằng lòng: tôi bằng lòng với công việc của tôi hiện nay *aku menikmati pekerjaanku yang sekarang*

nilai [ni lai] *n* **1** giá trị: giá trị gia tăng *nilai tambah*; **2** tỷ giá: giá trị quy đổi *nilai tukar*;

bernilai [bơ rờ ni lai] *v* giá trị, điểm (trong trường học), có giá trị: đồ khảo cổ mới phát hiện thấy có giá trị hơn một trăm triệu đồng rupiah *artefak kuno yang baru saja ditemukan bernilai lebih dari seratus juta rupiah*

menilai [mơ ni lai] *v* đánh giá: các nhà phê bình văn nghệ đánh giá thấp sự nghiệp của diễn viên đó *para kritikus menilai buruk karir aktor itu*;

penilai [pơ ni lai] *n* người đánh giá, người định giá: cô ấy là một người đánh giá nghệ thuật *dia seorang penilai seni*;

penilaian [pơ ni lai an] *n* sự đánh giá: sự đánh giá năng lực *penilaian kinerja*

ninabobo [ni na bô bô] *n* bài hát ru con: đứa bé đó hát bài hát ru con *anak itu menyanyikan ninabobo*;

meninabobokan [mơ ni na bô bô can] *v* hát ru con ngủ: mẹ tôi thường hát ru tôi ngủ khi tôi còn bé *ibuku biasa meninabobokkanu sewaktu aku kecil*

ningrat [ninh rât] *n* giới quý tộc: gia đình quý tộc *keluarga ningrat*

nisan [ni san] *n* bia mộ: anh ấy chuẩn bị bia mộ con anh ấy để đưa đi làm lễ an táng *dia menyiapkan nisan anaknya ke acara penguburan itu*

niscaya [ni sò cha y a] *adv* chắc chắn, nhất định: nếu như bạn nói, chắc chắn nó sẽ tin tưởng *kalau kamu yang mengatakannya, niscaya dia akan percaya*

nista [ni sò ta] *a* đề tiện, đáng khinh: ăn cắp là một việc làm đề tiện *mencuri itu perbuatan nista*;

menistakan [mơ ni sò ta can] *v* sự coi khinh, sự coi thường: không tốt khi coi thường người khác *tidak baik menistakan orang lain*

nobat, menobatkan [nô bát, mơ nô bát can] *v* đưa lên, phong lên: họ sẽ đưa hoàng tử trẻ nhất lên vua mới *mereka akan menobatkan pangeran termuda sebagai raja yang baru*;

penobatan [pơ nô bát tan] *n* sự đưa lên, sự phong lên: buổi lễ phong tiến có sự tham dự của các khách mời danh dự *upacara penobatan dihadiri tamu-tamu kehormatan*

noda [nô đa] *n* vết bẩn: có vết bẩn tương ố ở áo sơ mi của bạn *ada noda saus di kemejamu*;

menodai [mơ nô đa i] *v* làm bẩn, làm nhục: tôi không cố ý làm bẩn ca vát của tôi bằng mực bút *aku tidak sengaja menodai dasiku dengan tinta pulpen*;

ternoda [tơ rô nô đa] *v* bị bẩn, bị nhục: cái thảm đỏ bị bẩn bởi đồ uống *karpét itu ternoda minuman*

nomor [no mô rô] *n* số: số một *nomor satu*; số hủy bỏ *nomor pembatalan*; số chấp thuận *nomor persetujuan*; số tài khoản *nomor rekening*; số điện thoại *nomor telepon*

nona [nô na] *n* cô (ngôi thứ 2 - người chưa kết hôn): cô Julia (chưa kết hôn) *nona Julia*

normal [no rô ma lờ] *a* bình thường: tình trạng/tình hình bình thường *situasi normal*

not [nót] *n* nốt, điệu, giọng: giọng đó quá cao đối với tôi *not itu terlalu tinggi untuknya*;

-- **balok** [nót ba lốc] *n* nốt nhạc, điệu nhạc: nó có thể đọc được nốt nhạc *dia dapat membaca not balok*

nota [nô ta] *n* hóa đơn, ghi chép, ghi nhớ: cấp trên của nó gửi hóa đơn *atasannya mengirimkan nota*;

-- **dinas** [nô ta đi na sò] thư báo, báo cáo: tôi không biết cách làm báo cáo *aku tidak tahu cara membuat nota dinas*;

-- **kesepahaman** [nô ta cơ sơ pa ha man] bản ghi nhớ: hai nước ký kết bản ghi nhớ cùng đồng tình quan điểm *kedua negara menandatangani nota kesepahaman*;

-- **penjualan** [nô ta pần du a lan] hóa đơn bán hàng: người thủ quỹ phải có khả năng kiểm kê hóa đơn bán hàng một cách tỷ mỉ *seorang kasir harus mampu menghitung nota penjualan dengan cermat*

nukil, menukil [nu ki lơ, mơ nu ki lơ] v trích dẫn: nhân vật đó trích dẫn một điều kinh Quran trong nội dung bài phát biểu của mình *tokoh itu menukil sebuah ayat Quran dalam pidatonya*

nyala [nha la] n ánh sáng, lửa cháy: lửa cháy *nyala api*;

menyala [mơ nha la] v rực rỡ, mãnh liệt: mắt nó sáng rực lên vì tức giận *matanya menyala marah*;

menyalakan [mơ nha la can] v sự rực rỡ, sự mãnh liệt: bài phát biểu của nó làm rực rỡ tinh thần nhân dân *pidatonya menyalakan semangat rakyat*;

menyala-nyala [mơ nha la-nha la] v ngọn lửa cháy rực rỡ: lửa cháy rực rỡ tới mức đốt cháy hết toàn bộ công trình xây dựng *api itu menyala-nyala hingga menghancurkan seluruh isi bangunan*

nyali [nha li] n 1 mặt (nội tạng): tôi bị đau mặt *nyaliku sakit*; 2 cảm giác: cảm giác của bạn mách bảo điều gì? *apa yang dikatakan oleh nyalimu?*; 3 bạn không có can đảm để nói sự thật *kamu tidak punya nyali untuk berkata jujur*;

bernyali [bơ rờ nha li] v có can đảm: nó có đủ can đảm để đánh bại kẻ trộm đó *ia cukup bernyali untuk melumpuhkan pencuri itu*

nyaman [nha man] a dễ chịu, thoải mái: không khí thật dễ chịu *suasana yang nyaman*;

kenyamanan [cơ nha ma nan] *n* sự dễ chịu, sự thoải mái: sự thoải mái trong gia đình rất quan trọng đối với việc xây dựng một gia đình hạnh phúc *kenyamanan di dalam rumah sangat penting bagi terciptanya keluarga harmonis*

nyamuk [nha múc] *n* con muỗi: vết muỗi đốt *bekas gigitan nyamuk*

nyanyi, menyanyi [nha nhi, mớ nha nhi] *v* hát;

penyanyi [pờ nha nhi] *n* người hát, ca sỹ: ca sỹ nổi tiếng *penyanyi terkenal*;

nyanyian [nha nhi an] *n* bài hát: bài hát kỷ niệm *nyanyian kenangan*

nyaring [nha rinh] *a* lớn tiếng, to tiếng: anh ta lớn tiếng với mọi người *dia berbicara nyaring kepada semua orang*

nyaris [nha ri sờ] *adv* suýt, gần như: ông già đó suýt nữa thì bị ô tô đâm *pria tua itu nyaris tertabrak mobil*

nyata [nha ta] *a* thực tế: vụ việc có thực *kejadian nyata*;

kenyataan [cơ nha ta an] *n* sự thực, thực tế: cuộc sống thực tế *kenyataan hidup*;

menyatakan [mớ nha ta can] *v* rõ, rõ ràng, thực tế; nói lên, tuyên bố: các người dân tuyên bố họ không đồng ý với công trình xây dựng tòa biệt thự sang trọng đó *para warga menyatakan ketidaksetujuan mereka dalam proyek pembangunan apartemen mewah itu*;

pernyataan [pờ rờ nha ta an] *n* tuyên bố, báo cáo, phát biểu: giấy thông báo *surat pernyataan*;

ternyata [tờ rờ nha ta] *v* hóa ra, thì ra, ra thế: hóa ra hẳn là người bị truy tìm lâu nay *ternyata, dia orang yang selama ini dicari*

nyawa [nha gu-a] *n* sự sống, tính mệnh: nó coi tính mạng của nó không còn giá trị nữa *ia menganggap nyawanya sudah tidak berguna lagi*;

bernyawa [bờ rờ nha gu-a] *v* còn sống: người phụ nữ đó phát hiện thấy đứa trẻ sơ sinh bọc trong tấm vải đó vẫn còn sống *wanita itu mendapati bayi yang dibungkus kain itu masih bernyawa*;

senyawa [nha gu-a, sớ nha gu-a] *n* cùng loại: cùng loại hữu cơ *senyawa organik*

nyenyak

nyenyak [nhơ nhắc] *a* say, say
sura (ngủ): đứa trẻ sơ sinh đó
ngủ say sura *bayi itu tidur*
nyenyak

nyeri [nhơ ri] *a* đau, đau đớn:
thuốc giảm đau *peredat nyeri*

nyinyir [nhì nhì rờ] *a* nói nhiều,
ba hoa: tốt hơn hết là chúng
ta bỏ đi trước khi anh ta bắt
đầu ba hoa *sebaiknya kita*
pergi sebelum dia mulai
nyinyir

nyonya

nyonya [nhô nha] *n* bà (ngôi
thứ 2 - người đã kết hôn): Bà
Amanda (đã kết hôn) *nyonya*
Amanda;

-- **besar** [nhô nha bơ sa
rờ] quý bà (người đã kết
hôn), bà lớn: những người
phục vụ ở cung điện rất e sợ
quý bà lớn ở cung điện *para*
pelayan istana sangat
menyegani nyonya besar di
istana;

-- **rumah** [nhô nha ru ma
hờ] chủ nhà: bà ấy là bà chủ
nhà này *beliau adalah*
nyonya rumah ini

obat [o bát] *n* thuốc, thuốc men: thuốc thảo dược *obat herbal*;

-- **bius** [o bát bi u sò] thuốc, thuốc gây mê: bác sĩ tiêm thuốc gây mê cho bệnh nhân trước khi tiến hành phẫu thuật *dokter itu menyuntikkan obat bius kepada pasiennya sebelum melakukan pembedahan*;

-- **merah** [o bát me ra hò] thuốc đỏ: thuốc đỏ thường dùng để chữa vết thương ngoài da *obat merah biasanya digunakan untuk mengobati luka pada kulit*;

-- **nyamuk** [o bát nha míc] thuốc trừ muỗi: thuốc trừ muỗi thường bán rất chạy vào mùa hè *obat nyamuk biasanya laris pada musim panas*;

-- **tidur** [o bát ti đu rờ] thuốc ngủ: thuốc ngủ không khuyến khích dùng thường xuyên *obat tidur tidak disarankan dikonsumsi secara rutin*;

berobat [bơ rờ o bát] *v* điều trị, uống thuốc: anh/em tôi cần điều trị hàng ngày để chữa gãy chân *saudaraku perlu berobat setiap hari untuk mengobati kakinya yang patah*;

mengobati [mãng o ba ti] *v* điều trị: điều trị bệnh *mengobati penyakit*;

obat-obatan [o bát-o ba tan] *n* thuốc men, thuốc thang: ngành công nghiệp thuốc thang *industri obat-obatan*;

terobati [tơ rờ o ba ti] *v* được điều trị, được chữa khỏi: bệnh của nó rất khó chữa khỏi *penyakitnya sulit terobati*

obeng [o benh] *n* cái tua vít: nó dùng cái tua vít để tháo đinh bù long ở cái tủ đó *ia menggunakan obeng untuk melepas baut pada lemari itu*

obor [o bo rờ] *n* đuốc, ngọn đuốc: ngọn đuốc Ôlympich *obor Olimpiade*

obral [o bơ ra lờ] *v* hạ giá: giá bán hạ giá *harga obral*

obrol, mengobrol [o bơ ro lờ] *v* trò chuyện, nói chuyện: chúng tôi nói chuyện trên internet hàng ngày *kami mengobrol di internet setiap hari*;

obrolan [o bơ ro lan] *n* cuộc trò chuyện, cuộc nói chuyện: cuộc trò chuyện của chúng tôi rất vui vẻ *obrolan kami selalu menyenangkan*

oceph, mengoceph [o che hờ, mâng o che hờ] v **1** nói nhiều, nói lảm nhảm: đứa bé của tôi thích nói lảm nhảm *bayiku senang mengoceph*; **2** nói vớ vẩn: họ nói vớ vẩn về những đứa con của họ *mereke mengoceph saja tentang anak-anaknya*;

ocehan [o che han] *n* nói bập bẹ (trẻ em): tôi không hiểu được nó nói nhanh bập bẹ đó *saya tidak dapat mengerti ocehannya yang cepat itu*

odol [o đo lờ] *n* kem đánh răng: kem đánh răng dùng cho trẻ nhỏ *odol untuk anak-anak*

ogah, ogah-ogahan [o ga hờ, o ga hờ-o ga han] *a* miễn cưỡng, bắt đắ dĩ: bắt đắ dĩ nó phải đi cùng với cô gái đó *dia ogah-ogahan pergi dengan gadis itu*

olahraga [ô la hờ ra ga] *n* thể thao, thể dục: thể thao giải trí *olahraga rekreasi*

oleh [ô lê hờ] *p* bởi, do (ai đó): xe máy của tôi được người bạn tôi mua lại *motorku dibeli oleh temanku*;

-- **karena itu** [ô lê hờ ca rê na i tu] Do đó, do vậy, bởi vì thế: do đó, chúng tôi cần sự giúp đỡ của bạn *oleh karena itu, kami perlu bantuan Anda*

oleh-oleh [ô lê hờ-ô lê hờ] *n* quà tặng: cửa hàng lưu niệm *toko oleh-oleh*

ombak [om bắc] *n* sóng (biển): sóng cao *ombak tinggi*

ongkos [ong co sờ] *n* phí, chi phí, giá: phí đỗ xe *ongkos parkir*; phí quảng cáo *ongkos iklan*

orang [o rang] *n* người: người tốt *orang baik*; người lạ *orang asing*; chương trình dành cho người lớn *program orang dewasa*;

seorang diri [sơ o rang đi ri] một mình: để tôi một mình! *biarkan aku sendiri!*;

seseorang [sơ sơ o rang] *n* ai đó, người nào đó, kẻ nào đó: ai đó đã ăn cắp túi xách của tôi *seseorang telah mencuri tasku*; tôi nhìn thấy một người ở đằng kia *saya melihat seseorang di sana*;

orang-orang [o rang-o rang] *n* nhiều người (số nhiều): mọi người tập trung ở nhà thờ để cầu nguyện *orang-orang berkumpul di gereja untuk beribadah*

pabean [pa be an] *n* hải quan: lượng hàng hóa vào và ra ở bến cảng đều được hải quan giám sát *arus masuk dan keluarnya barang di pelabuhan dipantau oleh pabean;*

kepabeanan [cơ pa be a nan] *n* thuế hải quan: chúng tôi có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết thuế hải quan cho các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của bạn *kami berpengalaman dalam pengurusan kepabeanan untuk kegiatan ekspor dan impor Anda*

pabrik [pa bơ rích] *n* nhà máy: vụ cháy xảy ra ở nhà máy cao su đó làm sợ hãi nhân dân khu vực *kebakaran yang terjadi di pabrik karet itu membuat takut warga setempat;*

pabrikan [pa bơ rích kan] *n* nhà sản xuất, chế tạo, hãng sản xuất: tôi đã lập bản phác thảo kế hoạch chung cho hãng sản xuất len theo từng giai đoạn *saya telah membuat sketsa secara umum sebagai pabrikan wol secara bertahap*

pacar [pa ca rờ] *n* người yêu: người yêu tôi là một người thủy thủ *pacar saya seorang pelaut;*

berpacaran [bơ rờ pa ca ran] *v* yêu nhau: tôi muốn yêu người phụ nữ đó *saya ingin berpacaran dengan wanita itu*

pacu, berpacu [pa chu, bơ rờ pa chu] *v* cạnh tranh, ganh đua: các tay lái đều cùng nhau ganh đua để về tới đích *para pengemudi saling berpacu untuk mencapai tujuan;*

-- **jantung** [pa chu gian tung] máy điều hòa nhịp tim: máy điều hòa nhịp tim là một dụng cụ y học ước mơ được phát triển để phục vụ cho bệnh nhân có nhịp tim quá chậm *alat pacu jantung adalah sebuah perangkat medis implan dikembangkan untuk pasien yang jantungnya berdetak terlalu lambat;*

pada

memacu [mờ ma chu] v
thúc, thúc giục, phi (ngựa):
người cưỡi ngựa đó phi con
ngựa của nó *joki itu memacu
kudanya*;

pacuan [pa chu an] v sự
cạnh tranh, sự ganh đua, chỗ
đua ngựa: Bandung có địa
điểm đua ngựa *Bandung
memiliki tempat pacuan kuda*;

~ **kuda** [pa chu an cu
đa] đua ngựa: cuộc đua ngựa
diễn ra rất gay cấn tại sân đua
ngựa đó *balapan kuda
berlangsung sangat seru di
gelanggang pacuan kuda itu*;

pemacu [pơ ma chu] n máy
tăng tốc: máy tăng tốc tuyến
thượng thận *pemacu
adrenalin*

pada [pa đa] p đối với, cho,
trong, lên: anh ấy luôn tốt với
mọi người *dia selalu baik
pada semua orang*;

-- **dasarnya** [pa đa đa sa rò
nha] về cơ bản: về cơ bản,
chúng tôi đồng ý với ý kiến
của bạn *pada dasarnya kami
setuju dengan pendapat Anda*

padahal [pa đa ha lờ] p mặc dù,
vậy mà: nó phải mua thuốc
mặc dù nó không có tiền *dia
harus membeli obat padahal
dia tidak mempunyai uang*

padam [pa đăm] a tắt (lửa): lửa
đã tắt *api sudah padam*

padang

memadamkan [mơ ma đăm
can] v dập tắt, làm tắt: dập
tắt lửa *memadamkan api*;

pemadam api [pơ ma đăm a
pi] bình dập lửa, bình chữa
cháy: bình chữa cháy phải có
ở mọi tầng tòa nhà *alat
pemadam api harus ada di
setiap lantai gedung*;

pemadam kebakaran [pơ
ma đăm cơ ba ca ran] đội
quân cứu hỏa, phòng cháy
chữa cháy: nhân viên phòng
cháy chữa cháy cố gắng dập
tắt ngọn lửa đang cháy bùng
*pemadam kebakaran
berusaha memadamkan api
yang berkobar*;

padan, padanan kata [pa đăn,
pa đăn an ca ta] ngang bằng,
tương đương; từ đồng nghĩa:
từ đồng nghĩa là một số từ có
nghĩa giống nhau *padanan
kata adalah beberapa kata
yang memiliki arti yang sama*;

sepadan (dng) [sơ pa
đăn] a tương xứng, xứng
đáng: anh ta trả lương tương
xứng với chuyên môn và
kinh nghiệm *ia menawarkan
gaji yang sepadan dengan
keahlian dan pengalaman*;

padang [pa đăng] n bãi rộng: có
cái cây to ở giữa bãi rộng *ada
pohon besar di tengah
padang*;

padat

-- **golf** [pa đăng go lơ phờ] sân gôn: sân gôn đó được trồng một số cây cỏ
padang golf itu ditanami beberapa pohon palem;

-- **pasir** [pa đăng pa si rờ] pa đăng, pa đăng pa si rờ: Sahara là sa mạc rất rộng lớn
Sahara adalah padang pasir yang sangat luas;

-- **rumput** [pa đăng rum pút] bãi cỏ, đồng cỏ: họ mang gia súc ra bãi cỏ
mereka membawa ternak ke padang rumput

padat [pa đát] a rắn (thể rắn), chắc chắn, cứng: vật liệu cứng *material padat;*

-- **pengunjung** [pa đát păng un dung] đồng đúc người thăm: vườn thú luôn đông đúc người thăm vào mùa nghỉ hè
kebun binatang selalu padat pengunjung pada saat liburan sekolah;

kepadatan penduduk [cơ pa đa tan pân đu đúc] đông đúc, đông dân cư: sự đông dân cư thường nảy sinh vấn đề nghèo khổ
kepadatan penduduk sering menimbulkan masalah kemiskinan;

padu, berpadu

memadati [mơ ma đa ti] v nén chặt, làm đông nghịt: khán giả đến đông nghịt sân bóng
penonton memadati lapangan bola

padi [pa đi] n lúa: những người nông dân đón mừng mùa gặt
para petani itu berpesta panen padi;

padi-padian [pa đi-pa đi an] n hạt thóc, ngũ cốc: hạt ngũ cốc chứa đựng nhiều vitamin B1
padi-padian mengandung banyak vitamin B1;

padu, berpadu [pa đu, bơ rờ pa đu] v đoàn kết, thống nhất, cố kết chặt chẽ: Tôn giáo có thể sử dụng như một sức mạnh xã hội cố kết chặt chẽ
agama dapat digunakan sebagai kekuatan sosial yang berpadu;

keterpaduan [cơ tơ rờ pa đu an] n sự thống nhất: sự thống nhất cộng đồng là một vấn đề rất quan trọng
keterpaduan komunitas adalah masalah yang sangat penting;

memadu [mơ ma đu] v trộn, pha lẫn: người thợ đó pha trộn xi măng với cát
tukang itu memadu semen dan pasir;

~ **janji** [mơ ma đu gian gi] ký kết hiệp ước, cùng nhau hứa: chúng tôi cùng nhau hứa sẽ không chia rẽ nữa *kami memadu janji untuk tidak berpisah lagi*;

memadukan [mơ ma đu can] v kết hợp: kiểu mẫu xe ô tô thành công trong việc kết hợp giữa nghệ thuật và khoa học *desain mobil berhasil memadukan seni dan teknologi*;

paduan [pa đu an] n sự thống nhất, sự kết hợp, sự ghép: ghép hình ảnh giúp cảnh sát bắt được kẻ trộm *paduan gambar membantu polisi menangkap pencuri*;

~ **suara** [pa đu an su a ra] đồng ca: tòa nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật quốc gia London hiện nay đã có đội đồng ca *galeri lukisan nasional London kini memiliki paduan suara*;

perpaduan [pơ rơ pa đu an] n sự thống nhất, sự hợp nhất: sự thống nhất các quốc gia trên thế giới *perpaduan negara-negara di dunia*;

terpadu [pa đu, tơ rơ pa đu] v được thống nhất lại, được tổng hợp lại: những từ nước ngoài không đếm được bao nhiêu số lượng đã được tổng hợp vào trong ngôn ngữ tiếng Anh *kata-kata asing yang tak terhitung jumlahnya telah terpadu ke dalam bahasa Inggris*;

paduka [pa đu ca] n hoàng thượng, bệ hạ: hoàng thượng có ngai vàng ở cung đình *paduka raja bertahta di istana*;

pagar [pa ga rơ] n hàng rào: hàng rào ở suốt chiều dài mép nước *pagar di sepanjang tepian air*;

berpagar [bơ rơ pa ga rơ] v có hàng rào: tù nhân bị nhốt trong nhà tù có hàng rào sắt *tahanan dikurung dalam penjara berpagar besi*;

pagi [pa gi] n buổi sáng: nhà hàng đó mở cửa từ 7 giờ sáng đến 10 giờ đêm *restoran itu buka dari jam 7 pagi sampai 10 malam*; chào buổi sáng *selamat pagi*!;

-- **buta** [pa gi bu ta] sáng tinh mơ: sáng tinh mơ nó đã bỏ đi khỏi nhà *pagi buta dia sudah pergi meninggalkan rumah*;

kepagian [cơ pa gi an] *a* sáng, buổi sáng, sáng sớm: bạn đến sớm quá *kamu datang kepagian*;

pagi-pagi [pa gi-pa gi] *n* buổi sáng sớm: sáng sớm là lúc rất bận rộn đối với nó *pagi-pagi adalah waktu yang paling sibuk baginya*;

sepagian [sơ pa gi an] *n* suốt buổi sáng, cả buổi sáng: suốt buổi sáng nay tôi chờ đợi tờ báo *sepagian tadi saya menunggu surat kabar*

paha [pa ha] *n* đui: đui tôi nhìn rất to *paha saya terlihat sangat besar*

pahala [pa ha la] *n* điều tốt: cho biếu là một việc làm tốt *memberi adalah sebuah pahala*

paham [pa ham] *a* hiểu, am hiểu: anh ta hiểu nhiều ngôn ngữ *dia paham banyak bahasa*;

kesepahaman [cơ sơ pa ha man] *n* cùng quan điểm: mỗi khi có sự thay đổi kế hoạch đều cần có sự cùng quan điểm của tất cả những người có liên quan *setiap perubahan rencana memerlukan kesepahaman dari semua orang yang terlibat*;

memahami [mơ ma ha mi] *v* hiểu rõ, hiểu thấu: tôi hiểu rõ sai lầm của bạn *saya memahami kesalahanmu*;

pemahaman [pơ ma ha man] *n* sự thấu hiểu: sự am hiểu cơ bản về lĩnh vực lái xe *pemahaman dasar tentang mengemudi*;

sepaham [sơ pa ham] *n* có cùng quan điểm, đồng quan điểm: tôi có cùng quan điểm với nó *saya sepaham dengannya*

pahat [pa hát] *n* đục, cái đục, cái chày: cái đục đó đã cùn *pahat itu sudah tumpul*;

memahat [mơ ma hát] *v* sự đục, sự điêu khắc: điêu khắc là công việc của tôi *memahat adalah pekerjaan saya*;

pahatan [pa hát an] *n* đồ điêu khắc, đồ trạm chỗ: đồ điêu khắc của nó bán được giá cao *pahatannya terjual dengan harga yang tinggi*

pahit [pa hít] *a* đắng: thuốc đắng *pil pahit*

pahlawan [pa hờ la gu-an] *n* anh hùng: người anh hùng không sợ hy sinh *pahlawan yang tidak takut mati*

pailit [pai lít] *a* vỡ nợ, phá sản: nhiều công ty bị phá sản vì sự cạnh tranh *banyak perusahaan yang pailit karena persaingan*

pajak

pajak [pa giắc] *n* thuế: thuế thu nhập *pajak penghasilan*; thuế sân bay *pajak bandara*; thuế tài sản *pajak properti*

pajang [pa giăng] *v* trưng bày, trang trí, đăng (báo): đăng quảng cáo ở báo chí *pajang iklan di koran*;

memajang [mơ ma giăng] *v* sự trưng bày, việc trang trí: đăng quảng cáo ở báo chí *memajang iklan di koran*;

pajangan [pa giăng an] *n* đồ trưng bày, đồ trang trí: đồ trưng bày là sự thu hút đối với những người đến thăm *pajangan sebagai pemikat bagi para pengunjung*

pak [pắc] *n* hộp, gói, thùng (hàng hóa): nó mua 2 hộp xà phòng *ia membeli sabun 2 pak*;

mengepak [mơ ngo pắc] *v* đóng hộp, đóng gói, đóng thùng: cha đóng gói đồ tặng phẩm *ayah mengepak bingkisan*

pakai [pa cai] *v* dùng, sử dụng: vào buổi tối tôi mặc áo gi-lê *di malam hari saya pakai rompi*;

berpakaian [bơ rơ pa cai an] *v* mặc quần áo: họ mặc quần áo gọn gàng và sạch sẽ *mereka berpakaian rapi dan bersih*;

pakai

memakai [mơ ma cai] *v* sử dụng, sử dụng: người phụ nữ đó luôn sử dụng gang tay *wanita itu selalu memakai sarung tangan*;

pakaian [pa cai an] *n* quần áo: quần áo bẩn *pakaian kotor*;

~ **dalam** [pa cai an đã lam] quần áo, quần áo lót: quần áo lót thường được làm từ chất vải mềm mại *pakaian dalam biasanya terbuat dari benang yang lembut*;

~ **renang** [pa cai an rơ năng] quần áo bơi: kiểu mẫu quần áo bơi trở thành sự chú ý của nhiều nhà tạo mẫu trang phục *desain pakaian renang menjadi perhatian bagi para perancang busana*;

~ **resmi** [pa cai an rơ sơ mi] quần áo trang trọng (chính thức, chính qui): chúng tôi mặc quần áo trang trọng đi dự tiệc *kami pergi ke pesta dengan mengenakan pakaian resmi*;

~ **seragam** [pa cai an sơ ra gam] quần áo đồng phục: có thể nhận dạng qua quần áo đồng phục *pakaian seragam dapat menjadi sebagai identitas*;

terpakai [tơ rơ pa cai] v
được dùng, được sử dụng, đã
dùng; mảnh đất đó đã được
sử dụng *lahan itu sudah
terpakai*

pakat [pa cát] n thỏa thuận,
đồng ý: anh ta nói rằng cần
có sự thay đổi, và tôi đồng ý
hoàn toàn *dia mengatakan
bahwa diperlukan perubahan,
dan saya pakat sepenuhnya*

paket [pa cét] n bưu phẩm, gói
đồ, gói hàng: bưu phẩm đã
được gửi tới nơi *paket yang
dikirim telah tiba;*

-- **pos** [pa cét po sờ] bưu
phẩm bưu điện: cha gửi sách
qua đường bưu phẩm bưu
điện *ayah mengirim buku
melalui paket pos;*

-- **udara** [pa cét u đa
ra] bưu phẩm hàng không:
bưu phẩm hàng không có khả
năng vận chuyển nhanh hơn
*paket udara memungkinkan
kecepatan dalam pengiriman
barang;*

-- **wisata** [pa cét gu-i sa
ta] gói du lịch: tôi nhận được
lời mời gói du lịch đi Bali
*saya mendapat tawaran
paket wisata ke Bali;*

memaketkan [mơ ma cét
can] v việc gói hàng, đóng
gói bưu phẩm, gửi cho: tôi
gửi mấy quyển sách cho nó
*saya memaketkan beberapa
buku untuknya*

paksa [pác sa] v bắt buộc, ép
buộc: anh ấy bắt buộc tôi
phải đưa anh ấy đi *dia paksa
saya untuk mengantarnya;*

memaksa [mơ mác sa] v sự
bắt buộc, sự ép buộc: tôi phải
ép các con để bắt chúng nó
ăn cơm *saya harus memaksa
anak-anak supaya mau
makan;*

paksaan [pác sa an] n bị bắt
buộc, bị ép buộc: lời hứa vì
bị ép buộc không bao giờ có
ràng buộc *janji diperoleh
dengan paksaan tidak pernah
mengikat;*

pemaksaan [pơ mác sa
an] n việc bắt ép, việc ép
buộc: chúng ta phải thuyết
phục được họ cùng hợp tác
mà không có sự bắt buộc *kita
harus bisa mendapatkan
mereka untuk bekerja sama
tanpa menggunakan paksaan;*

terpaksa [tơ rơ pác sa] v
buộc phải, bị bắt buộc: tôi
buộc phải nghe theo lời nó
*saya terpaksa mengikuti
perkataannya*

paku

paku [pa cu] *n* cái đinh: cha cần cái đinh *ayah memerlukan paku*;

terpaku [tơ rơ pa cu] *v* được đóng đinh, bị đóng đinh: tấm gỗ đó đã được đóng đinh chắc chắn *papan itu terpaku dengan kuat*

palang [pa lǎng] *n* thanh ngang, then ngang, hàng rào ngăn cách: hàng rào ngăn cách bao quanh đường đua để bảo vệ người xem *palang mengelilingi ruas balap untuk melindungi penonton*;

-- **merah** [pa lǎng me ra hờ] chữ thập đỏ: chữ thập đỏ là một tổ chức xã hội *palang merah adalah suatu organisasi sosial*

palem [pa lem] *n* cây cọ: cây cọ đó rất cao *pohon palem itu tinggi sekali*

paling [pa linh] *adv* nhất, hàng đầu (thứ tự): đẹp nhất *paling indah*;

berpaling [bơ rơ pa linh] *v* đổi, chuyển, thay đổi: nó chuyển sang bên cạnh để cho tôi đi qua *ia berpaling kesamping untuk membiarkan saya lewat*;

paman

memalingkan [mơ ma linh can] *v* sự đổi, sự thay đổi, lấy trộm: nó lấy trộm chìa khóa và mở cửa *dia memalingkan kunci dan membuka pintu*

palsu [pa lơ su] *a* giả, không thật: nó dùng ria mép giả *dia mengenakan kumis palsu*;

memalsukan [mơ ma lơ su can] *v* làm giả, làm giả mạo: nó làm giả mạo tài khoản tài chính *dia memalsukan rekening keuangan*;

pemalsuan [pơ ma lơ su an] *n* sự làm giả, sự giả mạo: sự giả mạo ngày càng nhiều với mục đích tìm kiếm lợi nhuận *pemalsuan kian marak dilakukan untuk mencari untung*

palu [pa lu] *n* cái búa: cái búa thường dùng để đóng đinh *palu biasanya digunakan untuk memukul paku*;

memalu [mơ ma lu] *v* đóng, gõ, đập (bằng búa): những người thợ gỗ đó đóng gỗ suốt cả buổi chiều *para tukang kayu itu memalu sepanjang sore*

paman [pa man] *n* chú, cậu: chú tôi sẽ đến thăm vào tuần sau *paman saya berkunjung minggu depan*

pamer

pamer [pa me rơ] v khoe, khoe khoang, cho xem: nó chỉ có ý khoe khoang sức mạnh *dia hanya sekedar ingin pamer kekuatan*;

memamerkan [mơ ma me rơ can] v sự khoe, sự khoe khoang: cô ấy chỉ muốn khoe khoang đồ trang sức mới của cô ấy *dia hanya ingin memamerkan perhiasan barunya*;

pameran [pa me ran] n cuộc trưng bày, cuộc triển lãm: cuộc triển lãm riêng của nó sẽ sớm được tổ chức *pameran tunggalnya akan segera digelar*

pamit [pa mít] v tạm biệt, lời tạm biệt

pamor [pa mo rơ] n danh tiếng: danh tiếng của nó lan rộng và tất cả mọi người ở thành phố đều biết nó *pamornya menyebar dan semua orang di kota mengenalnya*

pana, terpana [pa na, tơ rơ pa na] v ngạc nhiên, hấp dẫn: tôi ngạc nhiên khi xem buổi biểu diễn đó *saya terpana melihat pertunjukannya*

panas

panah [pa na hờ] n mũi tên: cái cung đó có thể bắn mũi tên xa hơn một trăm mét *busur tersebut bisa menembak panah lebih dari seratus meter*;

memanah [mơ ma na hờ] v bắn tên, bắn cung: bắn mũi tên chính xác mục tiêu *memanah tepat sasaran*;

panahan [pa na han] n sự bắn tên, sự bắn cung: môn bắn cung và sự liên quan với Ôlimpich *panahan dan hubungannya dengan Olimpiade*

panas [pa na sờ] a nóng: trời nóng *udara panas*;

memanas [mơ ma na sờ] v sự nóng lên: nước sẽ nóng lên nếu như được làm nóng ở nhiệt độ trên 70 độ *air akan memanas jika dipanaskan dalam suhu di atas 70 derajat*;

pemanas [pơ ma na sờ] n 1 đồ làm nóng, lò sưởi, máy xấy: máy nóng lạnh *pemanas air*; 2 thiết bị làm nóng: bình ủ nóng chai sữa phải được giữ sạch sẽ vô trùng *pemanas botol susu haruslah steril*;

pemanasan [pơ ma na san] *n* sự khởi động (thể thao): các vận động viên tiến hành khởi động trước khi vào thi đấu *para atlet melakukan pemanasan sebelum bertanding*

panau [pa nau] *n* lang ben: vì trùng là một nguyên nhân dẫn đến lang ben *kuman adalah kemungkinan penyebab dari panau*

pancang [pan chăng] *n* cái cọc, trụ cột: xây dựng cầu cần có trụ cột để làm trụ chống đỡ *pembangunan jembatan membutuhkan pancang sebagai penguat*

pancar, memancar [pan cha rơ, mơ man cha rơ] *v* phát ra, bốc ra, tỏa ra: phát ra tín hiệu khi có nguy hiểm *memancar saat ada bahaya;*

memancarkan [mơ man cha rơ can] *v* sự phát ra, sự tỏa ra: khi dòng điện gặp gas, thì gas sẽ phát ra tia ánh sáng *ketika arus listrik berpapasan dengan gas, gas akan memancarkan cahaya;*

pancaran [pan cha ran] *n* tỏa sáng, lộng lẫy, rực rỡ (vẻ đẹp): vẻ đẹp lộng lẫy của nó làm thanh thản trái tim tôi *pancaran auranya menenangkan hati saya;*

pemancar [pơ man cha rơ] *n* máy phát, dụng cụ phát ra: dòng điện phát ra *pemancar listrik;*

terpancar [tơ rơ pan cha rơ] *v* được phát ra, được tỏa ra, được chiếu ra: nhiệt nóng và ánh sáng được tỏa ra bởi mặt trời *panas dan cahaya terpancar oleh matahari*

panci [pan chi] *n* cái chảo: chảo nấu *panci masak*

pancing [pan chinh] *n* cái que, cái cần: cha bắt cá dùng cái cần câu *ayah menangkap ikan menggunakan pancing;*

memancing [mơ man chinh] *v* sự câu, việc câu: ngư dân câu cá vào ban đêm *nelayan memancing ikan pada malam hari;*

pancingan [pan chinh an] *n* cần câu: cần câu là một dụng cụ được ngư dân dùng để câu cá *pancingan adalah peralatan yang digunakan oleh nelayan saat memancing;*

terpancing [tơ rơ pan chinh] *v* bị câu, bị móc câu: con cá to đó bị móc câu của ngư dân *ikan besar itu terpancing oleh nelayan*

pancur, pancuran

pancur, pancuran [pan chu rə, pan chu ran] *n* phun ra, chảy ra; đài phun nước: bọn trẻ tắm ở dưới vòi nước chảy
anak-anak mandi di bawah pancuran

pandai [pan dai] *a* giỏi, thông minh, khéo léo;

kepandaian [cơ pan dai an] *n* sự tài giỏi, sự thông minh: sự thông minh của một số con mèo biết cách mở cửa
kepandaian beberapa kucing tahu bagaimana cara membuka pintu

pandang [pan đǎng] *v* nhìn, ngắm: tôi ngắm nhìn người phụ nữ đó không chớp mắt
saya pandang wanita itu tanpa berkedip;

berpandang-pandangan [bơ rơ pan đǎng-pan đǎng an] *v* nhìn đối diện nhau: họ cùng ngắm nhìn nhau
mereka saling berpandang-pandangan;

memandang [mơ man đǎng] *v* sự nhìn, sự ngắm, ngắm nhìn: tôi ngồi ở bờ biển và ngắm nhìn vẻ đẹp của biển
saya duduk di tepi pantai sambil memandang keindahan lautnya;

pandu

memandangi [mơ man đǎng i] *v* quan sát, nhìn chăm chú: anh ta nhìn tôi suốt
dia terus memandangi saya;

pandangan [pan đǎng an] *n* cái nhìn, cách nhìn, sự nhìn nhận: cái nhìn quyền rũ trái tim
pandangan yang menggoda hati;

pemandangan [pơ man đǎng an] *n* phong cảnh: phong cảnh thật tuyệt vời
pemandangan yang menakjubkan;

terpandang [tơ rơ pan đǎng] *v* được tôn trọng, được kính trọng: người lãnh đạo công minh và được kính trọng
pemimpin yang bijaksana dan terpandang

pandu [pan đu] *v* chỉ dẫn, hướng dẫn: tôi hướng dẫn nó thực hiện công việc
saya pandu dia dalam mengerjakan tugas;

memandu [mơ man đu] *v* sự chỉ dẫn, sự hướng dẫn: tôi hướng dẫn khách du lịch ở đền Borobudur
saya memandu wisatawan di candi Borobudur;

panduan [pan du an] *n*
sách hướng dẫn, nơi đào tạo,
trung tâm hướng dẫn: trung
tâm hướng dẫn này được xây
dựng nhằm cung cấp phương
tiện và tính cộng đồng cho
phụ nữ trong việc am hiểu
khoa học kỹ thuật *panduan*
ini dibangun untuk
memberikan alat dan
komunitas bagi perempuan
untuk memahami teknologi;

pemandu [pơ man đu] *n*
người chỉ dẫn, người hướng
dẫn: người hướng dẫn viên
du lịch đó rất vui vẻ
pemandu wisata itu sangat
menyenangkan;

~ **acara** [pơ man đu a cha
ra] người dẫn chương trình:
người dẫn chương trình đó
làm cho các khán giả bật
cười *pemandu acara itu*
membuat para penonton
tertawa;

~ **wisata** [pan đu, pơ man đu
gu-i sa ta] người hướng dẫn
du lịch: người hướng dẫn
viên du lịch có được điều
kiện tiện nghi chuyến bay
miễn phí *pemandu wisata*
mendapat fasilitas
penerbangan gratis

panen [pa nen] *n* thu hoạch:
nông dân mất mùa thu hoạch
bởi nguyên nhân lũ lụt đột
ngột *petani gagal panen*
akibat banjir bandang;

memanen [mơ ma nen] *v*
sự thu hoạch: trong mùa thu
này, tôi và gia đình tôi sẽ bắt
đầu thu hoạch cây trồng của
chúng tôi *selama musim*
gugur ini, saya dan keluarga
saya akan mulai memanen
tanaman kami

pangan [pa ngăn] *n* lương thực:
Ban quản lý lương thực quốc
gia nỗ lực cung ứng đủ nhu
cầu lương thực cho nhân dân
bulog berusaha mencukupi
kebutuhan pangan warganya

panggang [păng găng] *v* quay,
nướng: nghò ở bờ biển và ăn
cá nướng *duduk di tepi*
pantai sambil memakan ikan
panggang;

memanggang [mơ măn
găng] *v* việc nướng, sự
nướng: chúng tôi nướng cá
trên ngọn lửa củi *kami*
memanggang ikan di api
unggun;

pangangan [păng găng
an] *n* cái lưới sắt để nướng:
cái lưới sắt để nướng đó
không được bằng phẳng
pangangan yang kurang
merata;

panggil, memanggil

pemanggang [pơ mǎng gǎng] *n* đồ để nướng, lò để nướng: cần một cái lò nướng để làm chả nướng *sebuah pemanggang diperlukan untuk membuat sate*

panggil, memanggil [pang gi lờ, mơ mang gi lờ] *v* gọi, lời kêu gọi: anh ấy gọi và cho tôi cái gì đó *dia memanggil dan memberiku sesuatu;*

memanggil-manggil [pang gi lờ, mơ mang gi lờ-mang gi lờ] *v* tiếng gọi: tiếng gọi tôi từ ngoài nhà *suara yang memanggil-manggilku berasal dari luar rumah;*

panggilan [pang gi lờ, pang gi lan] *n* lời gọi, cuộc gọi: gọi nhiệm vụ *panggilan tugas;*

terpanggil [tơ rơ pang gi lờ] *v* được gọi (tinh thần): được gọi (tinh thần) để phục vụ *terpanggil untuk melayani*

¹**panggul** [pǎng gu lờ] *n* vác (cái gì đó) dài, hông (khu xương chậu): đau nhức hông thường xảy ra đối với phụ nữ *nyeri panggul lebih sering terjadi pada wanita*

²**panggul, memanggil** [pǎng gu lờ, mơ mǎng gu lờ] *v* mang vác trên vai: anh ta vác gỗ về nhà *dia memanggil kayu untuk dibawa pulang*

pangkat

panggung [pǎng gung] *n* sân khấu: sân khấu đó rất rộng và có đèn chiếu nhiều màu sắc *panggung itu sangat megah dengan lampu sorot yang berwarna-warni*

pangkal [pǎng ca lờ] *n* gốc, đáy, chân đê: chặt cây từ chân gốc nó *memotong pohon dari pangkalnya;*

berpangkal [bơ rơ pǎng ca lờ] *v* bắt đầu từ, khởi đầu từ: âm thanh đó hình như bắt đầu từ phía ngoài căn phòng *suara itu tampaknya berpangkal dari luar ruangan;*

pangkalan [pǎng ca lan] *n* căn cứ, trạm, bến tàu biển: căn cứ quân sự bí mật *pangkalan militer yang tersembunyi*

pangkas [pǎng ca sờ] *v* giảm, cắt, cắt bớt: cắt và dán *pangkas dan tempel;*

memangkas [mơ mǎng ca sờ] *v* việc cắt, sự cắt xén: chúng tôi cắt cây Nô-en *kami memangkas pohon Natal*

pangkat [pǎng cát] *n* cấp bậc, địa vị: anh ta không có đủ cấp bậc để ngồi vào vị trí đó *dia tidak mempunyai pangkat yang cukup untuk menempati posisi itu;*

pangku, memangku

berpangkat [bơ rơ păng cát] v có địa vị, có cấp bậc: người có cấp bậc sẽ có nhiều quyền hành *seseorang yang berpangkat akan memiliki banyak kuasa;*

kepangkatan [cơ păng ca tan] n phong cấp, phong địa vị: huy chương cấp bậc là một niềm tự hào đối với các sĩ quan *medali kepangkatan menjadi kebanggaan para anggota perwira*

pangku, memangku [păng cu, mơ măng cu] v lòng, trong lòng (bể con): người phụ nữ ngồi ở ghế bé đưa con đang ăn cơm *perempuan duduk di kursi memangku anaknya yang sedang makan;*

pangkuan [păng cu an] n trong lòng: đưa bé đó ngồi trong lòng mẹ nó *anak itu duduk di pangkuan ibunya*

panik [pa níc] a hốt hoảng, hoảng sợ: mẹ hốt hoảng khi nhìn thấy lửa cháy bùng ở trong bếp *ibu panik saat melihat api yang berkobar di dapur;*

panjang

kepanikan [cơ pa níc can] n sự hốt hoảng, sự hoảng sợ: sự hốt hoảng gây lo lắng đối với nhân dân sau khi biết được giá dầu sẽ tăng *kepanikan menakuti warga setelah mengetahui harga minyak naik*

panjang [pan giăng] a dài (không gian và thời gian): tôi đi theo con đường dài *saya menyusuri jalan yang panjang;*

-- **akal** [pan giăng a ca lờ] thông minh: câu chuyện cổ tích con hoẵng có trí thông minh *sebuah dongeng kancil yang memiliki panjang akal;*

-- **umur** [pan giăng u mu rơ] sống lâu (thọ): ông tôi sống thọ, nay đã ở tuổi 90 *kakek saya panjang umur, kini sudah berumur 90 tahun;*

berkepanjangan [bơ rơ cơ pan giăng an] a kéo dài, dài dòng: mùa khô lại kéo dài *musim kemarau yang berkepanjangan;*

memanjang [mơ man giăng] v kéo dài, trải dài, theo chiều dài: bổ hoa quả thành miếng dài và vớt bỏ hạt *di membelah buah memanjang dan buang bijinya;*

panjar

sepanjang [sơ pan giăng] *n*
suốt, dọc, dọc theo: suốt dọc
con đường tôi không nhìn
thấy người đi xe cộ khác
*sepanjang jalan saya tidak
melihat pengendara lain*

panjar [pan gia rô] *n* tiền đặt
cọc, tiền đặt trước: cha trả
một số tiền đặt cọc để mua
nhà *ayah panjar sejumlah
uang untuk membeli rumah*

panjat, memanjat [pan dát, mơ
man dát] *v* leo lên, trèo lên:
một người thanh niên trèo
vách đá một cách táo bạo
*seorang pemuda memanjat
sebuah tebing dengan
beraninya*

pantai [pan tai] *n* bãi biển:
chúng tôi đi nghỉ ở bãi biển
*Pangandaran kami berlibur di
pantai Pangandaran*

pantang [pan tăng] *n* kiêng,
cấm: quy định kiêng cấm hẹn
hò với bạn đồng nghiệp
*aturan pantang berkenan
dengan rekan kerja;*

berpantang [bơ rơ pan
tăng] *v* đồ kiêng cấm, sự
kiêng cấm: bạn phải kiêng
hoàn toàn rượu *anda harus
tetap berpantang dari
alkohol;*

pantau, memantau

pantangan [pan tăng an] *n*
điều ngăn cấm, sự ngăn cấm:
tốt nhất là bạn phải tránh
những đồ ăn kiêng làm hại
đến sức khỏe *sebaiknya anda
menghindari pantangan
makanan yang merugikan
kesehatan*

pantas [pan ta sơ] *a* xứng đáng,
hợp lý, phù hợp: anh ấy xứng
đáng nhận được điều đó *dia
pantas mendapatkannya*

pantat [pan tát] *n* mông: anh ta
bị tiêm ở mông *dia mendapat
suntikan di pantat*

pantau, memantau [pan tau,
mơ man tau] *v* giám sát,
kiểm tra: một tuần một lần
tôi kiểm tra nhà *seminggu
sekali saya memantau rumah;*

pantauan [pan tau an] *n* sự
giám sát: kết quả giám sát
của chúng tôi trong một tuần
*hasil dari pantauan kami
selama sepekan;*

pemantauan [pơ man tau
an] *n* việc giám sát, việc
kiểm tra: sự giám sát độ cao
của nước ở sông Ciliwung
*pemantauan ketinggian air di
sungai Ciliwung;*

terpantau [tơ rơ pan tau] *v*
được giám sát: kẻ phạm tội
đó bị cảnh sát giám sát từ
hôm qua *penjahat itu
terpantau polisi sejak
kemarin*

panti

panti [pan ti] *n* trại điều dưỡng, trại mồ côi: chính phủ cung cấp trại sinh sống cho người dân không có nhà ở
emerintah menyediakan panti bagi warga yang tidak memiliki rumah

pantul, memantul [pan tu lơ, lơ man tu lơ] *v* nảy lại, bật lại: hòn đá đó nảy bật lại và đập vào đầu nó *batu itu memantul dan mengenai kepalanya;*

memantulkan [lơ man tu lơ can] *v* làm nảy lại, làm bật lại: anh ta đánh nảy đi nảy lại quả bóng ten-nít vào tường *dia memantulkan bola tenis ke tembok;*

pantulan [pan tu lan] *n* sự bật lại, sự nảy lại, phản lại, phản chiếu: phản chiếu ánh sáng mặt trời *pantulan sinar matahari*

pantun [pan tun] *n* câu thơ theo vần: nó viết một đoạn thơ vần về cha mẹ nó *dia menulis sebuah pantun tentang orang tuanya*

panutan [pa nu tan] *n* mẫu hình, tấm gương, gương mẫu: anh ấy là tấm gương của chúng tôi trong việc học hành *dia menjadi panutan kami dalam belajar*

parit

papan [pa pan] *n* bảng, tấm ván, tấm gỗ: tấm gỗ đó có thể chịu tải nặng nề *papan itu mampu menahan beban yang berat*

papas, berpapasan [pa pa sơ, sơ rơ pa pa san] *v* gặp nhau, chạm trán: tôi tình cờ gặp giáo viên của con tôi *saya berpapasan dengan guru anak saya*

paraf [pa ra phờ] *n* đánh dấu, ký tắt: cô ấy ký tắt vào tất cả các trang cam kết đó *dia menaruh paraf pada setiap halaman kontraknya;*

memaraf [lơ ma ra phờ] *v* sự ký tắt, việc ký tắt: anh ấy đang ký tắt một số bản cam kết *dia sedang memaraf sejumlah perjanjian*

parah [pa ra hờ] *a* nghiêm trọng, trầm trọng: bị mắc căn bệnh nghiêm trọng *menderita dari penyakit yang parah*

paras [pa ra sơ] *n* khuôn mặt, sắc mặt, vẻ mặt: khuôn mặt nó làm tôi nhớ tới một người *parasnya mengingatkan aku pada seseorang*

parit [pa rít] *n* hào, mương: đào mương và cho nước vào để tránh xảy ra tình trạng cháy rừng *menggali parit dan mengisinya dengan air dalam upaya untuk mencegah terjadinya kebakaran hutan*

pariwisata

pariwisata [pa ri gu-i sa ta] *n*
du lịch: đi du lịch là một hoạt
động thường lệ đối với gia
đình tôi *pariwisata*
merupakan kegiatan rutin
bagi keluarga saya

partai [pa rơ tai] *n* đảng (chính
trị) trận thi đấu (thể thao):
đảng chính trị ủng hộ chính
phủ *partai politik yang*
menyokong pemerintah

paru, paru-paru [pa ru, pa ru-
pa ru] *n* phổi: phổi là một bộ
phận trong hệ hô hấp *paru-*
paru merupakan organ
dalam sistem pernapasan

paruh [pa ru hò] *num* nửa phần:
tôi chỉ nhận được nửa phần
thôi *saya hanya mendapat*
paruh saja;

separuh [sơ pa ru hò] *num*
một nửa: cửa hàng giảm đi
một nửa chi phí *toko*
mengurangi separuh biaya

pas [pa sơ] *a* vừa, khớp, thích
hợp: áo phông đó vừa khít cơ
thể nhỏ bé của nó *baju kaus*
itu pas di badannya yang
mungil;

mengepas [mâng ơ pa sơ] *v*
thử, ướm: tôi đang thử giày
saya sedang melepas
sepatu;

pasang

mengepaskan [mâng ơ pa
sơ can] *v* làm cho vừa, làm
cho khớp, chọn cho thích hợp:
chọn màu quần áo cho thích
hợp giữa áo và quần
mengepaskan warna pakaian
antara baju dan celana;

pas-pasan [pa sơ-pa san] *a*
vừa đủ, vừa vặn: tôi không
mang thừa tiền, vừa đủ thôi
saya tidak membawa uang
lebih, pas-pasan

pasal [pa sa lơ] *n* chương, phần,
mục, điều, điều khoản: lĩnh
vực giáo dục được ghi trong
điều 31 của hiến pháp/bộ luật
1945 *pendidikan tercantum*
dalam pasal 31 Undang
Undang Dasar 1945

pasang [pa sang] *n* đôi, cặp, bộ:
hai đôi cá cảnh ở trong bình
dua pasang ikan hias di
dalam stoples;

-- **surut** [pa sang su
rút] triều xuống, nước rút:
nhiều người nói rằng hiện
tượng triều xuống của nước
biển có liên quan mật thiết
với mặt trăng *banyak yang*
bilang fenomena pasang
surut air laut erat kaitannya
dengan bulan;

pasar

memasang [mơ ma sang] *v*
lắp vào, đặt vào, buộc vào,
gắn vào (cái gì đó): em buộc
dây hoa vào mái tóc nó *adik*
memasang pita pada
rambutnya;

pasangan [pa sang an] *n*
đôi, bộ, cộng sự, đôi tác: anh
ta không luyện tập vì đôi của
anh ta không đến được *dia*
urung berlatih karena
pasangannya tidak bisa
datang;

sepasang [sơ pa sang] *n*
một đôi, một bộ, một cặp:
một đôi thảm và mảnh
sepasang karpet dan tirai;

terpasang [tơ rơ pa sang] *v*
được lắp, được đăng: dây
điện thoại đã được lắp ở làng
tôi *kabel telepon sudah*
terpasang di desaku

pasar [pa sa rơ] *n* chợ: mẹ đi
chợ để mua cá *ibu pergi ke*
pasar untuk membeli ikan;

-- **swalayan** [pa sa rơ sơ gu-
a lai an] siêu thị: đầu tháng
mẹ thường đi siêu thị *awal*
bulan ibu selalu pergi ke
pasar swalayan;

pemasaran [pơ ma sa
ran] *n* tiếp thị: công ty sẽ
tăng thêm ngân sách vào việc
tiếp thị *perusahaan akan*
menaikkan anggaran untuk
pemasaran

paspor

pasaraya [pa sa rai a] *n* chợ lớn,
cửa hàng bách hóa: cửa hàng
bách hóa đó có chỗ chơi cho
trẻ em *pasaraya itu memiliki*
tempat bermain untuk anak-
anak

pascasarjana [pa sơ cha sa rơ
đa na] *a* cao học, sau đại học:
sau khi tốt nghiệp nó muốn
tiếp tục vào chương trình cao
học *setelah lulus ia ingin*
melanjutkan ke program
pascasarjana

pasir [pa si rơ] *n* cát, hạt cát,
bãi cát: bọn trẻ thích chơi cát
ở bãi biển *anak-anak senang*
bermain pasir di pantai

pasok [pa sớ] *n* cung cấp, tiếp
tê, đáp ứng: số lượng dự
phòng hàng hóa đó tùy thuộc
vào nguồn cung cấp
ketersediaan barang itu
tergantung pasok yang
datang

paspor [pa sơ po rơ] *n* hộ chiếu:
chúng ta có thể làm hộ chiếu
Haji ở cơ quan xuất nhập
cảnh *kita dapat mengurus*
paspor haji di kantor
imigrasi;

-- **dinas** [pa sơ po rơ di na
sơ] hộ chiếu công vụ: nó sở
hữu hộ chiếu công vụ *Ia*
memiliki paspor dinas

pasrah [pa sɔ ra hɔ] *a* để mặc, để tùy, bỏ mặc: anh ta đã chịu bỏ mặc với tình trạng (số phận) *dia sudah pasrah dengan keadaannya*

pasta, pasta gigi [pa sɔ ta, pa sɔ ta ghi ghi] bột nhão, kem đánh răng: chúng ta cần có kem đánh răng để đánh răng *kita memerlukan pasta gigi untuk menggosok gigi*

pasti [pa sɔ ti] *a* chắc chắn, nhất định: anh ấy chắc chắn sẽ bỏ công việc của anh ấy *dia pasti akan meninggalkan pekerjaannya;*

memastikan [mɔ ma sɔ ti can] *v* khẳng định, sự chắc chắn: anh ấy phải quay trở lại nhà để khẳng định chắc rằng cửa nhà đã được khóa *dia harus kembali pulang ke rumah untuk memastikan bahwa pintunya telah terkunci*

pasuk, pasukan [pa súc, pa súc can] *n* bày, đàn, đoàn, đội, đơn vị: đàn chó sói tấn công một con ngựa *pasukan serigala menyerang seekor kuda*

patah [pa ta hɔ] *a* gãy, bị gãy: cành cây đó bị gãy *ranting pohon itu patah*

patuh [pa tu hɔ] *a* phục tùng, tuân theo, nghe lời: nó rất nghe lời cha mẹ nó *dia sangat patuh kepada orang tuanya;*

mematuhi [mɔ ma tu hi] *v* tuân thủ, sự phục tùng: nó phải tuân thủ theo quy định *dia harus mematuhi peraturan*

patung [pa tung] *n* tượng, bức tượng: một thanh niên trẻ chụp ảnh ngồi trên một bức tượng *seorang remaja yang berfoto sambil menduduki sebuah patung*

patungan [pa tung an] *v* hùn vốn, chung vốn, chung nhau: họ cùng chung nhau thuê nhà *mereka patungan menyewa rumah*

pawai [pa gu-ai] *n* diễu hành: cuộc diễu hành đó rất long trọng *parade itu meriah sekali*

payah [pa i-a hɔ] *a* mệt, mệt mỏi, kiệt sức: nếu đã mệt mỏi thì được phép nghỉ ngơi *kalaupun sudah payah boleh beristirahat*

payudara [pa i-u đa ra] *n* vú (bộ phận cơ thể phụ nữ): sức khỏe của vú cần phải được giữ gìn *kesehatan payudara perlu dijaga*

payung

payung [pa i ung] *n* cái ô: để không bị ướt mưa nó dùng ô
agar tidak kehujanan ia memakai payung

pecah [pơ cha hờ] *v* vỡ, bị vỡ: cái đĩa đó đã bị vỡ *piring itu sudah pecah;*

memecah [mờ mơ cha hờ] *v* đập vỡ, làm vỡ, vỡ (sóng biển): sóng vỡ ở bãi biển *ombak memecah di pantai;*

memecahkan [mờ mơ cha can] *v* phá vỡ, làm cho vỡ, giải quyết: cha đã thành công giải quyết được vấn đề này *ayah berhasil memecahkan persoalan ini;*

pecahan [pơ cha han] *n* mảnh vỡ, miếng vỡ: mảnh vỡ của cái đĩa đó làm thương tay mẹ *pecahan piring itu melukai tangan ibu;*

perpecahan [pơ rơ pơ cha han] *n* sự bất đồng, sự chia rẽ: vấn đề nhỏ mọn dùng để nảy sinh sự bất đồng *hal yang sepele jangan sampai menimbulkan perpecahan;*

terpecah [tơ rơ pơ cha hờ] *v* bị chia rẽ, bị phân chia, bị tách ra: đoàn người đó bị chia rẽ thành hai nhóm *rombongan itu terpecah menjadi dua*

pedih

pecat, memecat [pơ chát, mờ mơ chát] *v* đuổi, đuổi việc, sa thải, cách chức: phía ngân hàng sẵn sàng đuổi việc nhân viên của họ *pihak bank siap untuk memecat pegawainya*

pecundang [pơ chun đặng] *n* bừa bãi, không nghiêm, không có khí thế: không hy vọng nhiều được vào nhóm người không có khí thế *tak banyak yang bisa diharapkan dari kelompok pecundang*

pedang [pơ đặng] *n* gươm, kiếm: thanh gươm phải được mài để luôn sắc bén *pedang diasah agar tetap tajam;*

berpedang [bơ rơ pơ đặng] *v* có (dùng) gươm, kiếm: nó luyện tập kỹ thuật trong nghệ thuật đao kiếm *dia mempelajari teknik dalam seni berpedang*

pedas [pơ đa sơ] *a* cay, vị cay: tương ớt được làm rất cay *sambal yang dibuat sangat pedas*

pedih [pơ đi hờ] *a* đau rát, đau buồn, âu sầu: vết thương bỏng rất đau rất khi bôi thuốc *luka bakar terasa pedih ketika diberi obat;*

kepedihan [cơ pơ đi han] *a* sự đau rát, sự đau buồn, sự đau sâu, cảm giác đau xót: đứa bé đó khóc vì đau xót khi vết thương của nó được làm vệ sinh *anak itu menangis kepedihan ketika lukanya dibersihkan*

pedoman [pơ đô man] *n* bản hướng dẫn: rất cần có bản hướng dẫn triển khai công việc để thực hiện công việc được thuận lợi và đúng hướng *diperlukan pedoman pelaksanaan kegiatan agar kegiatan berjalan dengan lancar dan terkoordinasi*

peduli, kepedulian [pơ đu li, cơ pơ đu li an] *n* quan tâm: sự quan tâm của cộng đồng *kepedulian masyarakat*

pegal [pơ ga lờ] *a* mỗi (khớp xương): họ cần phải thực hiện động tác duỗi căng các phần cơ thể mỗi như đó trong khoảng 10 giây *mereka perlu melakukan peregangan selama kurang lebih 10 detik, pada setiap bagian badan yang dirasa pegal*

pegang [pơ găng] *v* cầm, nắm: cầm quả bóng bowling không đơn giản như cầm quả bóng ten-nít *pegang bola bowling tidak semudah pegang bola tenis;*

berpegang [bơ rơ pơ găng] *v* cầm, nắm (cái gì đó): tay nó nắm chặt vào cành cây đó *tangannya berpegang erat pada dahan itu;*

memegang [mơ mơ găng] *v* sự cầm, sự nắm: em nắm chặt tay mẹ *adik memegang erat tangan ibu*

pegawai [pơ ga gu-ai] *n* nhân viên: nhân viên tư nhân có thể nhận được số lương lớn hơn gấp 3 lần so với nhân viên nhà nước *pegawai swasta bisa mendapatkan gaji 3 kali lipat lebih besar dibandingkan dengan pegawai berstatus PNS*

pejam [pơ giăm] *v* nhắm (mắt): nhắm mắt *pejam mata;*

memejamkan [mơ mơ giăm can] *v* nhắm vào, nhắm lại (mắt): tắt cả đèn nhắm mắt lại khi cầu nguyện *semua memejamkan mata ketika berdoa;*

terpejam [tơ rơ pơ giăm] *v* việc nhắm, sự nhắm (mắt): mắt nó nhắm lại khi nhìn thấy ánh sáng chói chang *matanya terpejam seketika melihat cahaya yang menyilaukan*

peka

peka [pơ ca] *a* nhạy cảm: không phải tất cả mọi người đều nhạy cảm với cảm xúc của người khác *tidak semua orang peka dengan perasaan orang lain*

pekak [pơ các] *a* hơi điếc, nặng tai: âm thanh làm cho nặng tai *suaranya membuat pekak telinga*;

memekakkan (telinga) [mơ mơ các can (tơ linh nga)] *v* làm ình tai, làm váng óc: tiếng đũa bé đó làm ình tai *suara anak itu memekakkan telinga*

pekan [pơ căn] *n* tuần, tuần lễ: một tuần lễ có bảy ngày *satu pekan ada tujuh hari*

pekat [pơ cát] *a* đặc (chất lỏng): cà phê pha rất đặc *kopi yang dibuat pekat sekali*

pekik [pơ kích] *n* kêu, la, hét: tiếng kêu hét của con nó gây sự chú ý của tất cả mọi người *pekik anaknya mengalihkan perhatian semua orang*;

memekik [mơ mơ kích] *v* gào hét, la hét: con nó la hét về hướng anh nó trên chóc *anaknya memekik ke arah kakaknya yang usil*;

pekikan [pơ kích can] *n* tiếng kêu, tiếng hét: tiếng kêu của nó vang vọng mãi xa *pekikannya terdengar sampai jauh*

peleset, terpeleset

pel [pe lờ] *n* lau, chùi: cán cây lau chùi đó đã bị gãy *tangkai pel itu sudah patah*;

mengepel [mằng ơ pe lờ] *v* sự lau, sự lau chùi (sàn nhà): người giúp việc lau nhà hàng ngày *asisten rumah tangga mengepel rumah setiap hari*

pelan [pơ lan] *a* chậm, chậm chậm, từ từ: cái xe ô tô đó chạy rất chậm *mobil itu berjalan pelan sekali*

memelankan [pơ lan, mơ mơ lan can] *v* sự làm chậm lại, làm cho chậm lại: tài xế xe buýt giảm tốc độ khi hành khách trên xe buýt hoảng sợ vì xe buýt chạy với vận tốc cao *sopir bus memelankan bus ketika penumpang panik bus dikendarai dengan kecepatan tinggi*

pelana [pơ la na] *n* yên ngựa: khi cưỡi ngựa đã có yên ngựa bảo vệ an toàn *ketika menunggang kuda ada pelana sebagai pengaman*

pelangi [pơ lăng i] *n* cầu vồng: đôi khi xuất hiện cầu vồng sau khi mưa *terkadang ada pelangi setelah hujan selesai*

peleset, terpeleset [pơ le sét, tơ rơ pơ le sét] *v* trượt, bị trượt ngã: nước đọng sẽ làm cho ai đó bị trượt ngã *air tergenang akan membuat seseorang terpeleset*

pelesir [pơ le si rơ] du ngoạn, đi chơi: vào mùa nghỉ hè cha mẹ thường đưa con cái đi du ngoạn *ketika liburan tiba para orang tua mengajak anak-anak mereka pelesir*;

berpelesir [bơ rơ pơ le si rơ] v cuộc du ngoạn, buổi đi chơi: hồi hộp mong đợi cuộc du ngoạn vì tất cả mọi thứ cần thiết đã được chuẩn bị từ mấy ngày trước rồi *tidak sabar untuk berpelesir semua perlengkapan sudah disiapkan jauh hari*

pelihara [pơ li ha ra] v nuôi, chăm sóc: con cá cảnh mà nó nuôi đó đã chết vì quên không cho ăn *ikan yang dia pelihara mati karena lupa diberi makan*;

memelihara [mơ mơ li ha ra] v sự nuôi, sự chăm sóc: không phải tất cả mọi người đều có thể và có khả năng nuôi cá cảnh Koi tốt *tidak semua orang bisa dan mampu memelihara ikan koi dengan baik*;

peliharaan [pơ li ha ra an] n vật được nuôi, được chăm sóc: rùa nước trở thành nữ hoàng động vật nuôi *kura-kura air menjadi primadona binatang peliharaan*;

pemeliharaan [pơ mơ li ha ra an] n sự chăm sóc, sự nuôi dưỡng, sự bảo vệ, sự nuôi nấng: việc chăm sóc cây trồng rất quan trọng

pemeliharaan tanaman sangatlah penting;

terpelihara [tơ rơ pơ li ha ra] v được nuôi, được chăm sóc, được bảo vệ: sự bảo tồn môi trường sẽ luôn được bảo vệ khi sự bảo tồn môi trường đó chính là nhu cầu cần thiết *kelestarian lingkungan akan tetap terpelihara ketika kelestarian lingkungan itu sendiri menjadi kebutuhan*

pelik [pơ líc] a không bình thường, khác thường: những vấn đề khác thường chắc chắn không chấp nhận được bởi trí tuệ *hal-hal yang pelik pasti tidak dapat diterima oleh akal sehat*

pelintir, terpelintir [pơ lin ti rơ, tơ rơ pơ lin ti rơ] v làm quay, làm xoay, bị làm quay, bị làm xoay: nó bị quay ngã ở chỗ rẽ thứ năm *ia terpelintir di tikungan kelima*

pelipis [pơ li pi sò] n thái dương, phần thái dương: thái dương con nó bị thương khi đập vào cạnh bàn *pelipis anaknya terluka ketika terbentur sudut meja*

pelit

pelit [pơ lít] *a* keo kiệt: người keo kiệt cũng chưa chắc thích người keo kiệt *orang pelit sendiri belum tentu suka pada orang pelit*

pelopor [pơ lo po rơ] *n* đi đầu, tiên phong, mở đường (việc làm): trường đại học đó đi đầu về văn học hiện đại *kampus itu adalah pelopor sastra modern;*

memelopori [mơ mơ lo po ri] *v* dẫn đầu, dẫn đường, người thực hiện trước: giáo sư đó là người dẫn đầu trong việc giảng dạy thuyết học bình đẳng nam nữ *profesor itu memelopori pembelajaran feminisme*

peluang [pơ lu ăng] *n* thời cơ, cơ hội: anh ta có cơ hội lớn *dia memiliki peluang besar;*

berpeluang [bơ rơ pơ lu ăng] *v* có thời cơ, có cơ hội: đứa trẻ cần cù sẽ có cơ hội thành công *anak rajin berpeluang untuk sukses*

peluk, berpeluk [pơ lúc, bơ rơ pơ lúc] *v* ôm: nó chỉ ôm tay *dia hanya berpeluk tangan;*
-- **cium** [pơ lúc chi um] *ôm hôn: ôm hôn từ anh peluk cium dariku;*

memeluk [mơ mơ lúc] *v* ôm (ai đó, cái gì đó): nó ôm em nó *dia memeluk adiknya;*

pendam, memendam

pelukan [pơ lúc can] *n* sự ôm, việc ôm: cái ôm đó làm tôi nhớ tới mẹ *pelukan itu mengingatkanku pada Ibu*

peluru [pơ lu ru] *n* đạn, viên đạn: nó chống đỡ đạn *dia tahan peluru*

pena [pe na] *n* cái bút: tôi viết bằng cái bút đen *aku menulis dengan pena hitam*

pencar, berpencar [pần cha rờ, bơ rơ pần cha rơ] *v* phân tán, rải rác: hãy phân tán khắp Indonesia *ayo berpencar ke seluruh Indonesia!;*

terpencar(-pencar) [tơ rơ pần cha-pần cha rơ] *v* bị phân tán, ở rải rác: gia đình họ đã phân tán rải rác *keluarga mereka sudah terpencar-pencar*

pencet, memencet [pần chét, mơ mần chét] *v* ấn, nhấn: tôi nhấn nút màu xanh *aku memencet tombol hijau*

pencil, terpencil [pần chi lờ, tơ rơ pần chi lờ] *v* đơn độc, tách xa, bị cô lập, bị đơn độc: cái làng đó nằm ở một thôn xa đơn độc *kampung itu terletak di sebuah desa terpencil*

pendam, memendam [pần đăm, mơ mần đăm] *v* chôn, giấu (trong lòng): nó giấu kín sự giận dữ *ia memendam amarah;*

pendar

terpendam [tơ rơ pần đăm] v được chôn kín, được giấu kín dưới đất, được giữ trong lòng: kho báu được chôn giấu kín *harta karun terpendam*

pendar [pần đa rơ] n rực sáng, ánh sáng rực rỡ: ánh sáng rực rỡ của sao trên trời rất đẹp
pendar bintang di langit sangat indah

pendek [pen đêch] a ngắn, thấp: đứa trẻ đó thấp *anak itu pendek;*

kependekan [cơ pen đêch can] n sự ngắn, sự rút ngắn, sự viết tắt: KBBI là viết tắt của Từ điển Cỡ lớn Tiếng Indonesia *KBBI adalah kependekan dari Kamus Besar Bahasa Indonesia*

pendekar [pần đơ ca rơ] n võ sĩ, dũng sĩ, chiến binh: vua khởi hành với sự bao quanh của các chiến binh *raja pergi dengan dikelilingi para pendekar*

pendeta [pần đê ta] n cổ đạo (người giảng đạo): cổ đạo giảng đạo tại nhà thờ đó
pendeta memberi petunjuk di gereja tersebut

pengaruh

pengantin [pằng an tin] n cô dâu, chú rể: cô dâu chú rể đó tiến hành tiệc cưới với bộ trang phục cổ truyền Sunda
pengantin itu menikah dengan balutan busana tradisional sunda;

-- **pria** [pằng an tin pơ ri a] chú rể: chú rể hôn người con gái mà anh ta cưới làm vợ
pengantin pria mencium wanita yang ia nikahi;

-- **wanita** [pằng an tin gu-a ni ta] cô dâu: người cô dâu đó khóc vì hạnh phúc
pengantin wanita itu menangis bahagia

pengap [pơ ngáp] a ngạt, ngột ngạt: căn phòng đó cảm thấy ngột ngạt
kamar itu terasa pengap

pengaruh [pằng a ru hờ] n tác động, ảnh hưởng: nó là người tác động tốt
dia adalah pengaruh yang baik;

berpengaruh [bơ rơ pằng a ru hờ] v có tác động, có ảnh hưởng: người cha luôn có ảnh hưởng đối với con
ayah berpengaruh terhadap anaknya;

penggal, memenggal

memengaruhi [mờ mâng a ru hi] v gây tác động, gây ảnh hưởng: tư tưởng có nội dung bình đẳng nam nữ đã gây tác động tới pháp luật ở đâu *ide bertemakan feminis telah memengaruhi hukum di sini*;

terpengaruh [tơ rơ pâng a ru hờ] v bị tác động, bị ảnh hưởng: nó đã bị ảnh hưởng bởi các tư tưởng phương tây *dia telah terpengaruh ide-ide Barat*

penggal, memenggal [pâng ga lờ, mơ mâng ga lờ] v cắt, chia nhỏ ra (câu): chia từ thành các âm *memenggal kata menjadi suku kata*;

pemenggalan [pơ mâng ga lan] n sự chia, sự chia thành âm tiết;

penggalan [pâng ga lan] n khúc, đoạn, phần;

terpenggal [tơ rơ pâng ga lờ] v bị chia, bị cắt thành âm tiết (câu)

pening [pần tinh] a nhức đầu, choáng váng: đầu tôi cảm thấy choáng váng *kepalaku terasa pening*

peniti [pơ ni ti] n kim băng, cái kim găm: cái kim băng này dùng để găm giữ áo gọn gàng *peniti ini digunakan untuk membuat baju tetap rapi*

pentas, mementaskan

penjara [pần gia ra] n nhà tù, nhà giam: cả hai người đàn ông đó đều bị đưa vào nhà tù *kedua laki-laki itu dimasukan ke dalam penjara*;

memenjarakan [mơ mên gia ra can] v bỏ tù, bắt tù: cảnh sát bỏ tù họ vì tội trộm cắp *polisi memenjarakan mereka karena kasus pencurian*;

terpenjara [tơ rơ pân gia ra] v bị đi tù, bị bỏ tù: nó bị bỏ tù cô đơn *ia terpenjara sepi*

penjuru [pân du ru] n góc, xó góc, khắp các góc: khắp thế giới *penjuru dunia*

pensil [pen si lờ] n bút chì: một hộp bút chì màu *sekotak pensil warna*

pensiun [pen si un] n 1 hưu, hưu trí: quỹ hưu trí *dana pensiun*; 2 nghỉ hưu: kế hoạch nghỉ hưu *rencana pensiun*

pental, terpentel [pân ta lờ, tơ rơ pân ta lờ] v nảy lại, bật lại, nảy lên: quả bóng đó nảy lại *bola itu terpentel*

pentas, mementaskan [pen ta sờ, mơ men ta sơ can] v sân khấu, diễn trên sân khấu: họ trình diễn vở kịch đó ở khách sạn hoa hồng *mereka mementaskan drama itu di hotel mawar*;

penting

pementasan [pơ men ta san] *n* buổi trình diễn: buổi trình diễn đó sẽ được tổ chức vào thứ hai này *pementasan itu akan dilakukan Senin ini*

penting [pân tinh] *a* quan trọng: người quan trọng *orang yang sangat penting*;

kepentingan [pân tinh, cơ pân ti ngan] *n* sự quan trọng, lợi ích: quan chức quan trọng *pemangku kepentingan*; lợi ích quốc gia *kepentingan negara*; lợi ích công và lợi ích tư nhân *kepentingan publik dan kepentingan sendiri*

penuh [pơ nu hờ] *a* đầy, đủ: dùng đồ nước quá đầy vào cốc của bạn *jangan isi gelasmu terlalu penuh*

pepatah [pơ pa ta hờ] *n* tục ngữ: tục ngữ vẫn được sử dụng nhiều trong cuộc sống hàng ngày *pepatah masih banyak digunakan dalam kehidupan sehari-hari*

perabot

perabot [pơ ra bót] *n* đồ đạc, đồ dùng, dụng cụ: lựa chọn đồ dùng trong gia đình chính xác và không mất nhiều diện tích *pemilihan perabot rumah tangga yang tepat dan tidak memakan banyak tempat*

-- **dapur** [pơ ra bót đa pu rơ] đồ dùng trong bếp: đồ dùng trong bếp đó được làm từ kim loại chất lượng cao *perabot dapur itu terbuat dari logam berkualitas*;

-- **kamar** [pơ ra bót ca ma rơ] đồ đạc trong phòng: đồ đạc trong phòng đó có màu hồng *perabot kamar itu berwarna merah muda*;

-- **kantor** [pơ ra bót can to rơ] đồ dùng cơ quan: đồ dùng cơ quan đó có kiểu dáng thanh mảnh *perabot kantor itu bergaya minimalis*

peragawan

peragawan [pơ ra ga gu-an] *n*
người mẫu nam: người mẫu
nam đó nhìn rất đẹp trai
*peragawan itu terlihat sangat
ganteng*

peragawati [pơ ra ga gu-a ti] *n*
người mẫu nữ: người mẫu nữ
đó mặc bộ đồ ngủ
*peragawati itu mengenakan
gaun malam*

perah, memerah [pơ ra hờ, mờ
mơ ra hờ] *v* vắt, bóp, vắt sữa:
chúng tôi vắt sữa bò ở trang
trại *kami memerah susu sapi
di peternakan;*

perahan [pơ ra han] *n* cái
được vắt ra, con vật để vắt
sữa

perahu [pơ ra hu] *n* thuyền:
thuyền chèo *perahu dayung;*
thuyền cao su *perahu karet;*
thuyền máy *perahu motor*

perak [pe rắc] *n* bạc (vàng bạc):
nhẫn bạc *cincin perak*

peram, memeram [pơ rằm, mờ
mơ rằm] *v* rằm, rằm cho chín:
chúng tôi rằm quả xoài ở
trong gạo *kami memeram
mangga itu dalam beras*

peran [pơ răn] *n* vai trò: vai trò
chính, vai chính *peran utama*

perang [pơ răng] *n* chiến tranh:
chiến tranh giữa hai nước đó
xảy ra mãnh liệt *perang
antarnegara itu berlangsung
sengit;*

perangkap

-- **dunia** [pơ răng đu ni
a] chiến tranh thế giới: chiến
tranh thế giới làm liên lụy tới
tất cả các nước *perang dunia
melibatkan semua negara;*

-- **urat syaraf** [pơ răng u rát
xa ra phờ] chiến tranh tâm lý:
chiến tranh tâm lý xảy ra
giữa các ứng cử viên đảng
chính trị *perang urat saraf
terjadi antarkandidat partai;*

berperang [bơ rơ pơ
răng] *v* chiến đấu: các nước
nhỏ bé chiến đấu với nhau
*negara-negara kecil
berperang satu sama lain;*

memerangi [mờ mơ răng
i] *v* chiến đấu, đấu tranh (ai
đó): cảnh sát đấu tranh chống
ma túy *polisi memerangi
narkoba;*

peperangan [pơ pơ răng
an] *n* cuộc chiến, cuộc chiến
tranh: cuộc chiến tranh hủy
hoại con người *peperangan
menghancurkan manusia*

perangai [pơ răng ngai] *n* tính
nết, bản tính, tính cách: bản
tính của nó là người hay câu
*perangainya memang
pemarah*

perangkap [pơ răng cáp] *n* cái
bẫy: cái bẫy chuột này rất
chắc *perangkap tikus ini
sangat kuat;*

perangkat lunak

terperangkap [tơ rơ pơ răng cấp] v bị mắc bẫy, bị nhốt: con chim đó bị nhốt trong lồng *burung itu terperangkap dalam sangkarnya*

perangkat, perangkat lunak

[pơ răng cát, pơ răng cát lu nắ] phần mềm: phần mềm hiện đại *perangkat lunak yang canggih*

peranti, peranti keras [pơ ran ti, pơ ran ti cơ ra sờ] máy móc, phương tiện; phần cứng: máy tính và chuột máy tính là hai bộ phận máy móc nhiều người tìm *komputer dan tetikus adalah dua peranti keras paling dicari;*

-- **lunak** [pơ ran ti lu nắ] phần mềm: máy tính được kết cấu bởi phần mềm và phần cứng *komputer terdiri atas peranti lunak dan peranti keras;*

peras [pơ ra sờ] v vắt, ép: bỏ đôi chanh và vắt nước vào cốc *potong lemon menjadi dua dan peras saripatinya ke dalam gelas*

memeras [pơ ra sờ, mơ mơ ra sờ] v 1 vắt (nước): cô ấy vắt áo và treo lên cho khô *dia memeras baju itu dan menggantungnya agar kering;* 2 tống tiền: họ dùng bức ảnh để tống tiền chúng tôi *mereka*

pergi

menggunakan gambar foto untuk memeras kami

perawan [pơ ra gu-an] a trinh nữ, gái trinh

perban [pơ rơ ban] n băng, vải băng: vải băng y tế được sử dụng để bảo vệ vết thương *perban ini digunakan untuk menutup luka*

percaya [pơ rờ cha i a] v tin tưởng: tất cả chúng tôi đều tin bạn *kami semua percaya kepadamu;*

memercayai [mơ mơ rờ cha i a i] v tin tưởng: họ không tin tôi *mereka tidak memercayai saya*

perdu [pơ rơ đu] n khóm, bụi, bụi rậm (cây): khóm cây bụi rậm có nhiều ở vùng nhiệt đới *pohon perdu banyak ditemukan di daerah tropis*

perempuan [pơ rem pu an] n người phụ nữ: người phụ nữ già (bà già) *perempuan tua;* người phụ nữ mạnh mẽ *perempuan tangguh*

pergi [pơ rơ gi] v đi: tôi sẽ đi đến nhà ông *aku akan pergi ke rumah kakek;*

bepergian [bơ pơ rơ gi an] v đi đâu đó, đi đến nơi khác: họ đi đâu đó suốt thời gian nghỉ *mereka bepergian selama liburan;*

pergok, memergoki

kepergian [cơ pơ rơ gi an] *n* sự đi, sự ra đi, chuyển đi, cuộc hành trình

pergok, memergoki [pơ rơ gốc, mờ mờ rơ gốc ki] *v* thấy, bắt gặp, phát hiện được: tôi bắt gặp nó ngoại tình *aku memergokinya selingkuh*;

tepergok [tơ pơ rơ gốc] *v* bị bắt gặp, bị phát hiện: nó bị bắt quả tang đang ăn trộm *ia terpergok sedang mencuri*

periksa [pơ ríc xa] *v* kiểm tra: kiểm tra túi xách đó *periksa isi tas itu!*;

memeriksa [mơ mờ ríc xa] *v* kiểm tra: nhân viên sân bay kiểm tra các khách hàng *petugas bandara memeriksa setiap penumpang*;

pemeriksaan [pơ mờ ríc xa an] *n* việc kiểm tra, công tác kiểm tra: việc kiểm tra thường kỳ *pemeriksaan rutin*

perilaku [pơ ri la cu] *n* thái độ, hành vi, cư xử: thái độ tốt *perilaku baik*

perinci, terperinci [pơ rin chi, tơ rờ pơ rin chi] *v* chi tiết: thông tin chi tiết *informasi terperinci*

peringkat [pơ rinh cát] *n* xếp hạng, thứ hạng: cô ấy giành thứ hạng cao nhất lớp *dia mendapatkan peringkat tertinggi di kelasnya*

perkasa

perintah [pơ rin ta hờ] *n* lệnh, chỉ thị, chỉ đạo: anh ấy luôn thực hiện mệnh lệnh cấp trên *dia selalu melaksanakan perintah atasannya*

peristiwa [pơ ri sờ ti gu-oa] *n* sự kiện: chuỗi sự kiện *rangkaian peristiwa*

perkara [pơ rơ ca ra] *n* vấn đề, sự việc, sự kiện, vụ án: vụ trộm cắp đó sẽ trở thành vụ án hình sự *pencurian itu akan menjadi perkara hukum*;

beperkara [pơ rơ ca ra, bơ pơ rơ ca ra] *v* kiện, tranh chấp: *kedua orang yang beperkara*;

memperkarakan [pơ rơ ca ra, măm pơ rơ ca ra can] *v* kiện tụng, đưa kiện (ai đó): nó đưa kiện vụ đánh đập con nó *dia memperkarakan kasus penganiayaan anaknya*

perkasa [pơ rơ ca sa] *a* khỏe, mạnh (sức): vận động viên cử tạ đó rất khỏe *atlet angkat besi itu sangat perkasa*;

keperkasaan [cơ pơ rơ ca sa an] *n* sức mạnh, sự hùng mạnh: sức mạnh của nó không còn phải nghi ngờ nữa *keperkasaannya tidak diragukan lagi*

perkosa, memerkosa

perkosa, memerkosa [pơ rơ cô sa, mờ mờ rơ cô sa] *v* cưỡng hiếp, sự cưỡng dâm;

pemerkosa [pơ rơ cô sa, pơ mờ rơ cô sa] *n* kẻ cưỡng hiếp;

perkosaan [pơ rơ cô sa an] *n* sự cưỡng hiếp, sự hiếp dâm: thông tin về vấn đề cưỡng hiếp trở thành tin chính *berita perkosaan itu menjadi berita utama*

perlu [pơ rờ lu] **1** *adv* cần thiết: những đồ vật này cần thiết *barang-barang ini perlu*; **2** *v* cần: nếu bạn cần tiền, tôi có thể cho bạn mượn *jika kamu perlu uang, aku dapat meminjamkannya kepadamu*

permadani [pơ rơ ma đa ni] *n* cái thảm, tấm thảm trải sàn: họ ngồi trên tấm thảm trải sàn *mereka duduk di atas permadani*

permata [pơ rơ ma ta] *n* đá quý: viên đá quý đó rất đẹp *permata itu sangat indah*

permen [pơ rơ men] *n* kẹo, cái kẹo: cái kẹo đó có vị ngọt *permen itu rasanya manis*;

perut

-- **karet** [pơ rơ men ca rét] kẹo cao su: nó thổi bóng khi nhai kẹo cao su *ia menciptakan balon dengan permen karetnya*

permisi [pơ rờ mi si] *n* xin lỗi (xin phép lịch sự): Xin lỗi, anh có thể giúp tôi chứ? *permisi, dapatkah Anda menolong saya?*

pernah [pơ rơ na hờ] *adv* đã từng: nó đã từng bị đi tù *dia pernah dipenjara*

persis [pơ rơ si sờ] *a* đúng lúc, giống hệt: túi xách của họ giống hệt nhau *tas mereka terlihat sama persis*;

persisnya [pơ rơ si sờ nha] *p* đúng, đúng như: vấn đề đó đúng như thế này *permasalahan itu persisnya begini*

pertama [pơ rờ ta ma] *num* đầu tiên: cái nhìn đầu tiên *pandangan pertama*;

pertama-tama [pơ rờ ta ma-ta ma] *adv* đầu tiên, trước mắt: đầu tiên, tôi sẽ đi vào phần giới thiệu *pertama-tama, saya akan memberikan pengantar*

perut [pơ rút] *n* bụng: bụng anh ấy to *perutnya besar*

perwira [pơ rơ gu-i ra] *n* sĩ quan: sĩ quan đó đưa báo cáo cho cấp trên *perwira itu memberikan laporan pada atasannya*

pesan [pơ san] *n* 1 đặt hàng: yêu cầu giao hàng *pesan antar*; 2 tin nhắn, thông điệp: thông điệp ngắn gọn *pesan singkat*;

memesan [mơ mơ san] *v* đặt hàng, đặt trước, đặt món, gọi đồ: cô ấy muốn gọi món cơm rang *dia ingin memesan nasi goreng*;

pemesanan [pơ mơ sa nan] *n* việc đặt hàng, đặt trước, gọi đồ: đặt vé *pemesanan tiket*;

pesanan [pơ sa nan] *n* hàng đặt trước, thông điệp: món ăn của tôi vẫn chưa ra *pesananku belum datang juga*;

pesat [pơ sát] *a* nhanh, nhanh chóng, thần tốc, mạnh mẽ: tăng trưởng mạnh mẽ *pertumbuhan pesat*

pesawat [pơ sa gu-ất] *n* máy bay: máy bay đó vừa rời đường băng *pesawat itu baru saja lepas landas*; máy bay *pesawat udara*

pesek [pe séch] *a* mũi thấp, mũi tẹt: mũi nó rất tẹt *hidungnya pesek sekali*

pesiar [pơ si a rơ] *n* tàu du ngoạn: họ có thể lựa chọn tàu du ngoạn với đầy đủ tiện nghi *mereka dapat memilih pesiar dengan fasilitas lengkap*;

berpesiar [bơ rơ pơ si a rơ] *v* du ngoạn, tàu biển: họ đi du ngoạn ra đại dương Thái Bình Dương *mereka berpesiar menuju samudra Pasifik*

pesona [pơ sô na] *n* nhan sắc, sắc đẹp, sự quyến rũ: anh tôi bị thu hút bởi sắc đẹp quyến rũ của cô ta *kakakku tertarik dengan pesonanya*;

memesona [mơ mơ sô na] *v* duyên dáng, có sức quyến rũ: thái tử đó thật quyến rũ *pangeran itu memang memesona*;

terpesona [tơ rơ pơ sô na] *v* bị quyến rũ, mê hoặc: người chồng đó mê hoặc bởi sự xinh đẹp của vợ anh ta *suami itu terpesona atas kecantikan istrinya*

pesta [pe sờ ta] *n* hội họp, party: buổi tiệc đó thật sôi động *pesta itu berlangsung sangat meriah*

peta [pơ ta] *n* bản đồ: bản đồ Đông Nam Á *peta Asia Tenggara*

petaka

petaka [pơ ta ca] *n* tai họa, thảm họa: cất giảm sự giúp đỡ của nước ngoài có thể trở thành tai họa đối với nền tài chính *mengurangi bantuan asing dapat membawa petaka finansial*

petang [pơ tăng] *n* buổi chiều: chào buổi chiều *selamat petang*

peti [pơ ti] *n* hộp, thùng: anh ấy cất những cuốn sách cũ trong thùng *dia menyimpan buku-buku lamanya di dalam peti*; công ten nơ *peti kemas*

petik, memetik [pơ tic, mơ mơ tic] *v* hái, ngắt (hoa): cô gái đó hái một bông hồng *gadis itu memetik setangkai bunga mawar*

petir [pơ ti rờ] *n* tia sét, tia chớp: người đàn ông đó bị sét đánh *pria itu tersambar petir*

piala [pi a la] *n* cúp, giải thưởng: cúp và huy chương vàng được trao cho người vô địch *piala dan medali emas diberikan pada juara pertama*

piara, memiara [pi a ra, mơ mi a ra] *v* nuôi, chăm sóc;

piaraan [pi a ra an] *n* con vật được nuôi: con chó nuôi không được chăm sóc đó trở thành chó hoang *anjing piaraan yg tak terurus menjadi liar*

pihak

piatu [pi a tu] *n* mồ côi: đứa trẻ mồ côi không còn cả cha mẹ *anak piatu tidak memiliki kedua orang tua*

piawai [pi a gu-ai] *a* thành thạo, tài giỏi: tôi có người bạn rất tài giỏi về ngôn ngữ *saya memiliki teman yang sangat piawai dalam berbahasa*

pidana [pi đa na] *n* tội phạm (hình sự): giết người là một việc làm tội phạm *pembunuhan adalah sebuah tindak pidana*;

terpidana [tơ rơ pi đa na] *v* mắc tội hình sự, người phạm tội: tôi bị xử án tội hình sự 10 năm tù giam *saya terpidana hukuman penjara 10 tahun*

pidato [pi đa tô] *n* bài phát biểu: bài phát biểu của ông ấy thật chán *pidatonya membosankan*

pihak [pi hắc] *n* phía, bên: bạn ủng hộ phía bên nào *kamu berada di pihak mana?*;

berpihak [bơ rơ pi hắc] *v* đứng về phía (ai đó): vợ nó đứng về phía nó *istirinya berpihak padanya*;

memihak [mơ mi hắc] *v* thiên vị, thiên lệch: thẩm phán thiên vị cho bị can *hakim memihak terdakwa*;

sepihak [sơ pi hắc] *n* một phe, một bên, một phía

pijak, pijakan

pijak, pijakan [pi giác, pi giác can] *n* giẫm, chỗ đứng, vị trí: công ty đó đang cố gắng tìm kiếm vị trí ở thị trường Indonesia *perusahaan tersebut sedang berusaha mendapat pijakan di pasar Indonesia*;

terpijak [tơ rơ pi giác] *v* bị giẫm: con mèo con đó bị giẫm *anak kucing terpijak*

pijat [pi dát] *v* xoa bóp, đấm bóp, tằm quất: tôi cần xoa bóp chân *saya butuh pijat kaki*;

memijat [mơ mi dát] *v* sự xoa bóp, sự đấm bóp: tôi xoa bóp cơ bắp bị mệt mỏi *saya memijat ototnya yang lelah*

pikir [pi ki rờ] *n* suy nghĩ: anh ta nghĩ công việc này đơn giản *dia pikir pekerjaan ini mudah*;

berpikir [bơ rờ pi ki rờ] *v* suy nghĩ: Cô ấy trầm trọc suy tư để giải quyết vấn đề này *dia berpikir keras untuk menyelesaikan masalah ini*;

pemikiran [pơ mi ki ran] *n* suy nghĩ: tư duy của anh ta thật đối lập *pemikirannya sangat kontroversial*

pikiran [pi ki ran] *n* suy nghĩ: tôi không hiểu được suy nghĩ của cô ấy *aku tidak dapat memahami pikirannya*

pincang

pil [pi lờ] *n* viên (thuốc): viên vitamin *pil vitamin*

pilih, memilih [pi li hờ, mơ mi li hờ] *v* chọn lựa, bầu chọn: cô ấy chọn Thái Lan cho kỳ nghỉ của mình *dia memilih Thailand untuk tempat liburannya*;

pilihan [pi li han] *n* sự chọn lựa, bình bầu: họ không có lựa chọn khác *mereka tidak punya pilihan lain*

pilot [pi lót] *n* phi công: anh ấy là một phi công có kinh nghiệm *dia seorang pilot berpengalaman*

pimpin, memimpin [pim pin, mơ mim pin] *v* Lãnh đạo, chủ tịch, người đứng đầu (cơ quan, đơn vị,): người lãnh đạo tốt phải làm gương tốt *pemimpin yang baik memimpin dengan memberikan contoh yang baik*

pincang [pin cắng] *a* què, khập khiễng: mặc dù chân nó bị què, nó vẫn bỏ chạy *walaupun kakinya pincang, ia melarikan diri*;

terpincang-pincang [tơ rơ pin cắng-pin cắng] *v* khập khiễng, tập tễnh (đi): nó bước đi tập tễnh *dia berjalan sambil terpincang-pincang*

pindah

pindah [pin đa hờ] v chuyển,
đổi: anh ấy chuyển tới
Philipin vì lý do công việc
*dia pindah ke Filipina
karena pekerjaan*

pinggang [ping gang] n eo, thắt
lưng (cơ thể): cô ấy bị đau ở
eo *pinggangnya terasa sakit*

pinggir [ping gi rờ] n bên cạnh:
anh ấy đứng bên bờ *dia
berdiri di pinggir; bên đường
pinggir jalan*

pinggul [ping gu lò] n hông:
hông anh ấy bị gãy
pinggulnya patah

pingsan [ping san] v ngất, sự
ngất: nó bị ngất *dia pingsan;*
anh ấy bị ngất xỉu vì quá mệt
dia pingsan karena kelelahan

pinjam, meminjam [pin giãm,
mơ min giãm] v mượn (cái
gì đó): tôi mượn xe của anh
ấy *aku meminjam mobilnya;*

meminjamkan [mơ min
giãm] v cho ai mượn (cái gì
đó): anh ta cho tôi mượn tiền
*dia meminjamkan uang
kepadaku*

pinta, meminta [pin ta, mơ min
ta] v xin, hỏi, yêu cầu, đề
nghị: đứa bé đó xin bố mẹ
mua đồ chơi *anak itu
meminta mainan kepada
orang tuanya*

pintar [pin ta rờ] a thông minh:
nó là đứa trẻ thông minh *dia
anak yang pintar*

pisah, memisahkan

pintas, sepintas [pin ta sờ, sờ
pin ta sờ] adv qua, đi qua;
qua loa, qua quýt: nó nhìn
qua loa xem cái gì xảy ra *dia
melihat sepintas apa yang
terjadi*

pintu [pin tu] n cửa (ra vào):
cửa trước *pintu depan*

pipa [pi pa] n ống (nước):
đường ống nước *pipa saluran
air*

pipi [pi pi] n má: cô ấy đỏ mặt
pipinya bersemu merah

pipit [pi pít] n chim sẻ: con
chim sẻ bay cao *burung pipit
terbang tinggi*

pirang [pi rãng] a vàng hoe
(tóc): cô ấy nhuộm tóc đen
thành màu vàng hoe *dia
mengecat rambut hitamnya
menjadi pirang*

piring [pi rinh] n cái đĩa: ở nhà,
nhiệm vụ của anh ấy là rửa
đĩa *di rumah, tugasnya
adalah mencuci piring*

pisah, memisahkan [pi sa hờ,
mơ mi sa hờ can] v chia cách,
tách ra, phân chia: một con
sông chia cắt hai ngôi làng
đó *sebuah sungai
memisahkan kedua desa itu;*

terpisah [tơ rơ pi sa hờ] v
chia xa, chia cách: họ đã chia
cách 20 năm rồi *mereka
sudah terpisah selama 20
tahun*

pisau

pisau [pi sau] *n* con dao: con dao sắc *pisau yang tajam*

pita [pi ta] *n* băng, dải: dây vải màu hồng đỏ có ở bụng *pita merah muda itu ada di perut*

plastik [pơ la sơ tíc] *n* nhựa: cái bát đó được làm từ nhựa *mangkuk itu terbuat dari plastik*

pohon [po hon] *n* cái cây: một con chim bồ câu đậu trên cái cây đó *seekor burung merpati bertengger di pohon itu*

pojok [po gióc] *n* góc (nhà, đường): tôi không nhìn thấy anh ấy vì anh ấy ngồi ở góc *aku tidak melihatnya karena dia duduk di pojok*

pokok [po cóc] *n* phần chính, cốt yếu, chủ yếu, cơ bản: cốt yếu vấn đề *pokok permasalahan;*

-- **pangkal** [po cóc păng ca lơ] nền tảng, phần trụ cột;

pokoknya [po cóc nha] chính là, cơ bản là, cái chính là: cái chính là tất cả mọi người phải bình tĩnh *pokoknya semua orang harus tenang*

pola [po la] *n* mẫu hình, mô hình, kiểu: anh ấy mặc áo kẻ cờ ca rô *dia memakai baju dengan pola kotak-kotak*

polos

polisi [po li si] *n* cảnh sát: du khách bị lạc đường nhờ cảnh sát chỉ đường *turis yang tersesat itu menanyakan arah kepada polisi*

politik [po li tíc] *n* chính trị: anh ấy cảm thấy thú vị khi nhảy vào chính giới *dia tertarik terjun ke dunia politik*

politikus [po li ti cu sờ] *n* nhà chính trị, người làm chính trị, chính trị gia: vụ án đó có liên quan tới một chính trị gia nổi tiếng *kasus tersebut melibatkan seorang politikus ternama*

politis [po li ti sờ] *a* liên quan tới chính trị: vấn đề chính trị *hal politis*

polos [po lo sờ] *a* đơn sơ, trống không: môi trường xung quanh anh ấy giản dị và đơn sơ *dia dikelilingi ruangan yang sederhana dan polos;*

kepolosan [cơ po lo san] *n* sự đơn sơ, giản dị: sự đơn sơ và nhạt nhẽo rất rõ rệt đối với trang trí sàn nhà *kepolosan dan kehampaan pada dekorasi lantainya sangat terasa*

pompa bensin

pompa bensin [pom pa ben xin] trạm xăng: ở trạm xăng cũng có nhà vệ sinh và quán ăn *di pompa bensin juga terdapat toilet dan toko makanan*

porsi [po rơ si] *n* phần, khẩu phần: một khẩu phần kem *satu porsi es krim*

pos [po sờ] *n* thư tín, bưu điện: tôi sẽ gửi hồ sơ qua bưu điện *aku akan mengirimkan berkas itu melalui pos*

pos-el [po sờ-e lờ] *n* email, thư điện tử: tôi quên địa chỉ email của tôi *aku lupa alamat pos-elku*

posisi [po si si] *n* vị trí: từ vị trí đó, anh ấy có thể nhìn rõ sân khấu *dari posisinya, dia dapat melihat panggung dengan jelas*

pot [pót] *n* chậu (hoa): chậu hoa *pot bunga*

potong, memotong [po tong, mơ mo tong] *v* cắt, chặt: anh ấy chậm rãi cắt thịt bít tết *dia memotong daging steak itu perlahan-lahan;*

potongan [po to ngan] *n* miếng cắt, mảnh, miếng, mẫu, phần: các mảnh giấy tái rác trên sàn nhà *potongan kertas berserakan di lantai;*

pramugara

sepotong [sơ po tong] *num* một miếng, một mảnh, một mẫu: một miếng bánh *sepotong kue*

potret [po tơ rét] *n* tấm hình, bức chân dung: bức chân dung cha nó *potret ayahnya;*

memotret [mơ mo tơ rét] *v* chụp ảnh, chụp hình: nó đã chụp hình tất cả động vật đó *dia telah memotret semua binatang itu;*

pemotretan [pơ mo tơ rét tan] *n* buổi chụp hình, nhiếp ảnh: nó đang học về nhiếp ảnh *ia sedang mempelajari pemotretan*

prajurit [pơ ra giu rít] *n* binh lính, binh sĩ: binh sĩ thời cổ Yunani *prajurit kuno Yunani*

praktik [pơ rác tíc] *n* thực hành, thực tế, thiết thực, thực hiện: hành nghề y *praktik medis;*

mempraktikkan [mầm pơ rác tíc can] *v* thực hành, thể hiện: nhà ảo thuật đó thể hiện khả năng trên phố *pesulap itu mempraktikkan keahliannya di jalan*

praktis [pơ rác ti sờ] *a* thực hành: các thiết thực *cara praktis*

pramugara [pơ ra mu ga ra] *n* tiếp viên hàng không (nam): tiếp viên hàng không đó rất thân thiện *pramugara itu sangat ramah*

pramugari

pramugari [pơ ra mu ga ri] *n* tiếp viên hàng không (nữ): cô ấy muốn trở thành một tiếp viên hàng không *dia ingin menjadi pramugari*

pramuka [pơ ra mu ca] *n* trinh sát: nó là một đứa trẻ trinh sát giản dị *ia adalah seorang anak pramuka yang polos*

pramuniaga [pơ ra mu ni a ga] *n* người bán hàng: người bán hàng đó phục vụ khách hàng một cách vui vẻ *pramuniaga itu melayani pelanggan dengan ramah*

pramusaji [pơ ra mu sa di] *n* người tiếp tân, người nữ hầu bàn: cô gái bồi bàn đó mang theo danh sách thực đơn *pramusaji itu membawa daftar menu*

pramuwisata [pơ ra mu gu-i sa ta] *n* người hướng dẫn du lịch: người hướng dẫn du lịch đó mời khách du lịch đến thăm Monas *pramuwisata itu mengajak turis mengunjungi Monas*

prangko [pờ rang cô] *n* tem (thư): tôi cần tem để gửi lá thư này *aku butuh prangko untuk mengirimkan surat ini*

prestasi [pơ re sơ ta si] *n* kết quả, thành quả, thành tựu: đạt tới giai đoạn này là một thành tựu *mencapai tahap ini adalah sebuah prestasi*

puas

pria [pơ ri a] *n* nam, nam giới: người đàn ông đó đọc báo *pria itu membaca koran*

pribadi [pờ ri ba di] *n* cá nhân: vấn đề cá nhân *urusan pribadi*

pribumi [pơ ri bu mi] *n* bản xứ, bản địa

prihatin [pơ ri ha tin] *a* quan tâm, lo lắng: người dân làng đó cảm thấy lo lắng với vụ trộm cắp đó *penduduk desa itu merasa prihatin dengan pencurian itu;*

memprihatinkan [mầm pơ ri ha tin can] *v* sự quan tâm, sự lo lắng: tôi rất lo lắng vì nhìn mái nhà đó sắp sụp đổ *atap rumah itu memprihatinkan bagiku karena terlihat hampir jatuh*

prinsip [pờ rin sip] *n* nguyên tắc, nguyên lý: nguyên tắc sống *prinsip hidup*

puas [pu a sờ] *a* thỏa mãn, hài lòng, sướng: chúng tôi hài lòng với sự phục vụ của khách sạn đó *kami puas dengan pelayanan hotel itu;*

kepuasan [cơ pu a san] *n* sự thỏa mãn, sự hài lòng: sự thỏa mãn của khách hàng *kepuasan pelanggan;*

memuaskan [mơ mu a sờ can] v làm cho (ai đó) hài lòng/thỏa mãn; rất khó để làm hài lòng tất cả mọi người
sangat sulit memuaskan keinginan semua orang

pucat [pu chắt] a nhợt nhạt, tái nhợt (mặt): mặt anh ấy rất nhợt nhạt *wajahnya sangat pucat*

puisi [pu i si] n bài thơ: Cô ấy đọc một bài thơ trong tiệc sinh nhật của mình *dia membacakan sebuah puisi di pesta ulang tahunnya*

puja [pu da] n thờ, cúng: Người (thượng đế) chính là nơi tôi tôn thờ và yêu mến *kaulah yang ku puja dan ku kasihi;*

memuja [mơ mu da v] tôn thờ, thờ cúng: tôi tôn thờ Tuhan Yang Maha Esa *aku memuja Tuhan Yang Maha Esa;*

pujaan [pu da an] n sự tôn thờ, được sùng bái, chiêm lĩnh (trái tim): con người sùng bái Thượng đế *Tuhan pujaan manusia;* phụ nữ chiêm lĩnh trái tim *wanita pujaan hati*

puji, memuji [pu di, mơ mu di] v khen ngợi: Thầy/cô đó khen học sinh của mình có cư xử tốt *guru itu memuji muridnya yang berkelakukan baik*

pukul [pu cu lờ] n giờ (thời gian): bây giờ là 5 giờ *sekarang pukul lima;*

memukul [mơ mu cu lờ] v đánh đập: Cô/bà ấy đánh tôi rất mạnh *dia memukulku sangat keras*

pula [pu la] p cũng, cũng như: nó cũng bỏ cả quyển sách đó vào trong túi xách *dia memasukkan pula buku itu ke dalam tasnya*

pulang [pu lăng] v về, đi về, trở về: tôi về nhà *aku pulang ke rumah;*

-- **pergi** [pu lăng, pu lăng pơ rơ gi] khứ hồi: vé máy bay khứ hồi *tiket pesawat pulang pergi;*

berpulang [bơ rơ pu lăng] v chết, về châu trời: mẹ nó về châu trời một năm trước *ibunya berpulang setahun yang lalu*

pulau [pu lau] n đảo (hải đảo): đảo Sumatra *pulau Sumatra;* đảo Bali *pulau Bali;*

kepulauan [cơ pu lau an] n quần đảo: quần đảo Riau *kepulauan Riau*

pulih [pu li hờ] v bình phục, hồi phục: tình trạng của nó đã bình phục *dia sudah pulih keadaannya;*

pulpen

pemulihan [pơ mu li han] *n* sự phục hồi, sự khôi phục: nó đang trong thời gian phục hồi *dia sedang berada dalam masa pemulihan*

pulpen [pu lờ pen] *n* cái bút: cái bút đó có màu đen *pulpen itu berwarna hitam*

puluh [pu lu hờ] *n* chục (10 cái): chục quả cam; hai chục quả táo *sepuluh buah jeruk; dua puluh buah apel;*

berpuluh-puluh [bơ rơ pu lu hờ-pu lu hờ] *num* mấy chục, hàng mấy chục: hàng mấy chục năm *berpuluh-puluh tahun;*

puluhan [pu lu han] *num* hàng chục: hàng chục năm *puluhan tahun*

punah [pu na hờ] *a* tuyệt giống, tuyệt chủng: động vật đó đã tuyệt chủng *hewan itu sudah punah;*

kepunahan [cơ pu na han] *n* sự tuyệt giống, sự tuyệt chủng: động vật đó đang trong tình trạng tuyệt chủng *hewan itu sedang mengalami kepunahan*

puncak [pun chắc] *n* đỉnh, đỉnh cao: đỉnh núi *puncak gunung*

punggung [pung gung] *n* lưng (cơ thể): lưng anh ấy rất rộng *punggungnya sangat lebar*

pusar

punya, kepunyaan [pu nya, cơ pu nya an] *n* sở hữu, của (ai đó): đồng hồ này của tôi *jam ini kepunyaan saya*

mempunyai [mầm pu nha i] *v* có, sở hữu: cô ấy có hai người con *dia mempunyai dua orang anak*

pupuk [pu púc] *n* phân, phân bón: đây là phân bón được chế biến từ phân động vật *ini adalah pupuk yang terbuat dari kotoran hewan;*

memupuk [mơ mu púc] *v* bón phân: nó đang bón phân cho cây xoài nhỏ đó *dia sedang memupuk pohon mangga kecil itu;*

pemupukan [pơ mu púc can] *n* sự bón phân, sự chăm sóc

pura [pu ra] *n* đền, miếu: ngôi đền linh thiêng *pura suci*

pura-pura [pu ra-pu ra] *adv* giả vờ: chúng tôi giả vờ không nhìn/để ý *kami pura-pura tidak melihat*

purnama [pu rơ na ma] *a* trăng tròn: đêm nay là đêm trăng tròn *malam ini bulan purnama*

pusar [pu sa rờ] *n* rốn

pusara

pusara [pu sa ra] *n* mộ, ngôi mộ:
nó ngồi khóc ở ngôi mộ mẹ
nó *ia duduk menangis di*
pusara ibunya

pusat [pu sát] *n* trung tâm: ở
trung tâm thành phố *di pusat*
kota; trung tâm của sự để ý
pusat perhatian; trung tâm
mua sắm *pusat perbelanjaan*;
văn phòng trung ương *kantor*
pusat

pusing [pu sinh] *a* đau đầu,
váng đầu: tôi đau đầu vì đã
hai ngày không ngủ *aku*
pusing karena sudah dua
hari tidak tidur;

memusingkan [mơ mu sinh
can] *v* làm đau đầu, làm rức
đầu: môn học đó rất làm đau
đầu *pelajaran itu sangat*
memusingkan

pustaka, perpustakaan [pu sò
ta ca, pơ rờ pu sò ta ca an] *n*
thư viện: thư viện quốc gia
perpustakaan nasional

pustakawan [pu sò ta ca gu-
an] *n* người quản lý thư viện:
người quản lý thư viện đó
đang xếp đặt ngăn nắp các
quyển sách *pustakawan itu*
sedang merapikan buku-buku

putar [pu ta rờ] *v* quay, xoay
vòng: quay 180 độ *putar 180*
derajat;

putih

--**balik** [pu ta rờ ba
líc] quay lại, quay ngược lại;

-- **ulang** [pu ta rờ u
lang] lặp lại, quay lại: bấm
nút gọi lại *tekan tombol putar*
ulang;

berputar;(-putar) [bơ rơ pu
ta rờ] *v* quay xung quanh,
lượn quanh: họ lượn quanh vì
không biết hướng *mereka*
berputar-putar karena tidak
tahu arah;

memutar [mơ mu ta rờ] *v*
quay, xoay: đủ khoảng trống
cho phương tiện giao thông
quay đầu *ruang yang cukup*
untuk kendaraan memutar;

putaran [pu ta ran] *n* vòng
quay, sự quay, chuyển động
quay, cái được xoay: vòng
quay của trái đất *putaran*
bumi;

seputar [sơ pu ta rờ] *n*
quanh, xung quanh: quanh
làng, xung quanh làng
seputar kampung;

memutar [pu ta rờ, mơ mu
ta rờ] *v* quay lại, xoay lại:
quay đầu *memutar balik*

putih [pu ti hờ] *n* màu trắng;

keputihan [cơ pu ti han] *n*
trắng, màu trắng, hơi trắng
trắng;

putik

pemutihan [pơ mu ti han] *n*
sự làm trắng, làm cho trắng:
làm trắng răng *pemutihan*
gigi

putik [pu tích] *n* nụ, chồi, lộc:
nụ hoa *putik bunga*

putra [pu tơ ra] *n* con trai: nó là
đứa con trai út của chúng tôi
dia adalah putra bungsu
kami

putri [pu tơ ri] *n* công chúa:
công chúa hoàng gia *putri*
kerajaan

putus [pu tu sờ] *v* đứt, bị đứt:
dây điện bị đứt *kabel*
listriknya putus;

putus

keputusan [cơ pu tu san] *n*
sự quyết định, sự kết luận: đã
có quyết định *sudah ada*
keputusan;

memutuskan [mơ mu tu sờ
can] *v* quyết định, kết luận,
tuyên án: thẩm phán tuyên án
vụ án *hakim memutuskan*
perkara;

terputus(-putus) [tơ rơ pu
tu sờ] *v* đứt đoạn, đứt quãng,
đứt thành nhiều đoạn: dây bị
đứt thành nhiều đoạn vì đã
mục *benang terputus-putus*
karena lapuk

raba [ra ba] v sờ, đụng, xoa:
hãy xoa nhẹ nhàng *rabalah dengan lembut*

meraba [mơ ra ba] v sờ tìm,
sờ nắn: bác sĩ sờ nắn ngực
bệnh nhân đó để cảm nhận
thấy u bướu *dokter meraba dada pasien itu untuk merasakan benjolan;*

meraba-raba [mơ ra ba-ra
ba] v 1 tìm, dò dẫm, mò mẫm:
mò mẫm công tác đèn trong
tối tăm *meraba-raba sakelar lampu dalam kegelapan;*

2 đoán, đoán định: từ cử chỉ
hành động của nó tôi có thể
đ đoán được ý định của nó *dari gerak-geriknya saya dapat meraba-raba maksudnya*

rabun [ra bun] a mờ, lòa (mắt):
đứa trẻ bị lòa mắt *anak bermata rabun;*

-- **dekak** [ra bun đơ cát] cận
thị: mắt cận thị *mata rabun dekat;*

-- **jauh** [ra bun da u
hờ] viễn thị: mắt viễn thị
mata rabun jauh;

-- **senja** [ra bun sần
da] quáng gà: mắt quáng gà
mata rabun senja

racun [ra chun] n thuốc độc,
chất độc: một số loại nấm có
chứa chất độc chết người
beberapa jamur mengandung racun mematikan; uống
nhiều nước có thể thải được
chất độc *minum air yang banyak dapat menghilangkan racun;*

-- **serangga** [ra chun sơ răng
ga] thuốc trừ sâu: cây trồng
đó được phun thuốc trừ sâu
tanaman itu disemprot dengan racun serangga;

-- **tikus** [ra chun ti cu
sơ] thuốc chuột: mẹ mua
thuốc chuột ở chợ *ibu beli racun tikus di pasar;*

beracun [bơ ra chun] v có
độc, chứa chất độc: khí gas
rất độc *gas ini sangat beracun;* mũi tên tẩm độc
panah beracun; hóa chất có
chứa chất độc *zat kimia beracun;*

keracunan [cơ ra chu
nan] n bị trúng độc: anh ta bị
trúng độc *dia keracunan;*

meracuni [mơ ra chu ni] v
đầu độc: ai đó đã bỏ độc vào
thức ăn của anh ấy *seseorang telah meracuni makanannya*

radang

¹**radang** [ra đǎng] *n* viêm, sưng:
viêm họng *radang tenggorokan*

²**radang, meradang** [ra đǎng, mɔ̃ ra đǎng] *v* nhức nhối, giận, tức giận: bộ trưởng hơi tức giận khi nghe thấy lời đánh giá đó *menteri dilaporkan sempat meradang mendengar komentar tersebut*; hành vi của nó làm tôi tức giận *tingkah lakunya membuatku meradang*

radio [ra đi ô] *n* radio, đài: đài phát thanh *stasiun radio*

raga [ra ga] *n* cơ thể, thân thể, thể xác: *jiwa dan raga*;

memperagakan [mầm pɔ̃ ra ga can] *v* biểu diễn, trình diễn (thời trang): họ sẽ trình diễn tác phẩm mới nhất *mereka akan memperagakan rancangan terbarunya*;

pemeragaan [pɔ̃ mɔ̃ ra ga an] *n* thao diễn, chỉ dẫn: thao diễn cách hoạt động của máy *pemeragaan cara kerja mesin*;

peraga [pɔ̃ ra ga] *n* 1 người mẫu: người mẫu trang phục thời trang *peraga busana*; 2 phương tiện giảng dạy, đồ thực hành: nó giảng dạy bằng đồ thực hành *dia mengajar dengan alat peraga*;

ragu

peragaan [pɔ̃ ra ga an] *n* biểu diễn, trưng bày: cuộc biểu diễn trang phục thời trang *peragaan busana*

ragam [ra gam] *n* 1 kiểu, loại: có nhiều loại âm nhạc *ada banyak ragam musik*; 2 kiểu cách, phong cách: hòa đồng với nhiều kiểu cách con người *bergaul dengan berbagai ragam orang*; 3 âm điệu: nó nói bằng âm điệu chính quy *dia berbicara dengan ragam formal*;

seragam [sɔ̃ ra gam] *n* đồng phục, đồng bộ, như nhau: quần áo đồng phục nhà trường *pakaian seragam sekolah*

ragu [ra gu] *a* 1 nghi ngờ: tôi nghi ngờ đối với lòng tốt của nó *saya ragu akan kebajikannya*; 2 a lo lắng (không chắc chắn): tôi lo lắng không biết câu trả lời của tôi có đúng không *saya ragu apakah jawaban saya benar*;

keraguan [cɔ̃ ra gu an] *n* sự nghi ngờ, sự không tin tưởng: sự nghi ngờ to lớn *keraguan yang besar*;

meragukan [mơ ra gu can] v nghi ngờ, ngờ vực: tôi không hề nghi ngờ sự thực của câu chuyện *saya tidak pernah meragukan kebenaran ceritanya*; tất cả mọi người đều không tin tưởng vào khả năng giải quyết vấn đề của nó *semua orang meragukan kemampuannya menyelesaikan masalah itu*;

ragu-ragu [ra gu-ra gu] a do dự, lưỡng lự: dừng do dự liên lạc với tôi *jangan ragu-ragu menghubungi saya*; nó lưỡng lự nhận phần thưởng *dia ragu-ragu menerima hadiah*

rahang [ra hang] n hàm, quai hàm (miệng): hàm trên và hàm dưới *rahang atas dan rahang bawah*

rahasia [ra ha si a] n bí mật: thông tin mật *informasi rahasia*; anh có giữ bí mật được không? *bisakah kamu menjaga rahasia*; tác phẩm bí mật *rahasia penciptaan*;

merahasiakan [mơ ra ha si a can] v 1 che giấu, giấu giếm: nó không giấu giếm được sự thất vọng của nó *dia tidak dapat merahasiakan kekecewaannya*; 2 giữ bí mật: giữ bí mật thông tin *merahasiakan informasi*

rahim [ra him] n dạ con, tử cung: thai nhi phát triển trong dạ con *bayi yang tumbuh dalam rahim*

raih [ra i hờ] v kéo lại, giành được, đạt được: hãy giành đạt ngày hôm nay *raihlah hari ini*;

meraih [mơ ra i hờ] v 1 giành được (cái gì đó): giành được sự thành công *meraih kesuksesan*; giành được quyền lực bằng đảo chính quân sự *meraih kekuasaan dengan kudeta militer*; 2 lấy được, với tới được: nó với lấy điện thoại và nhắc máy *dia meraih telepon dan mengangkatnya*

raja [ra da] n 1 vua, chúa: vua và hoàng hậu Jawa *raja dan ratu Jawa*; 2 quốc vương: quốc vương vua *kekuasaan raja*;

kerajaan [cơ ra da an] *n* **1** vương quốc: vương quốc Anh *kerajaan Inggris*; **2** đế quốc: đế quốc kinh doanh *kerajaan bisnis*

rajin [ra din] *a* **1** chăm chỉ, tích cực: học sinh chăm chỉ *murid yang rajin*; **2** cần cù, chăm chỉ: những người cần cù *orang-orang yang rajin*;

kerajinan tangan [cơ ra di nan ta ngan] thủ công: xuất khẩu hàng thủ công *ekspor barang kerajinan tangan*

rak [rắc] *n* giá gác, giá để đồ đạc: giá sách *rak buku*

raket [ra két] *n* cái vợt (thể thao): căng dây vợt *menencangkan senar raket*

rakit [ra kít] *n* cái bè, bè gỗ: cuộc đua bè gỗ *perlombaan rakit*;

berakit [bơ rơ ra kít] *v* cái bè gỗ;

perakitan [pơ ra kít tan] *n* lắp ráp: công ty lắp ráp *pabrik perakitan*;

rakitan [ra kít, ra kít tan] *n* **1** sự lắp ráp: xe ô tô lắp ráp Nhật Bản *mobil rakitan Jepang*; **2** lắp ráp thủ công: bom lắp ráp *bom rakitan*

rakus [ra cu sờ] *a* tham lam, tham ăn, phàm ăn: nó tham ăn trong ăn uống *dia makan dengan rakus*; kẻ phàm ăn *pemakan yang rakus*

rakyat [ra ki át] *n* nhân dân: nhân dân Indonesia *rakyat Indonesia*

ralat [ra lát] *n* sửa lại, điều chỉnh lại: đây là nội dung điều chỉnh lại bài viết hôm qua *ini adalah ralat untuk artikel kemarin*

ramah [ra ma hò] *a* thân thiện: sự chào đón thân thiện *sambutan yang ramah*

ramah-tamah,

keramahtamahan [ra ma hò-ta ma hò, cơ ra ma hò ta ma han] hiếu khách, thân thiện: cảm ơn vì sự thân thiện của bạn *terima kasih atas keramahtamahan Anda*

ramai [ra mai] *a* nhộn nhịp, đông đúc: cái chợ đó rất nhộn nhịp *pasar itu sangat ramai*;

beramai-ramai [bơ ra mai-ra mai] *v* cùng nhau, sôi nổi: người dân cùng nhau đông đúc tới dự lễ thành hôn *masyarakat berama-ramai menghadiri acara perkawinan*;

rambu

keramaian [cơ ra mai an] *n* tụ tập đông đúc, làm nhộn nhịp: một nhóm người tụ tập làm đông đúc ở lề đường *sekelompok orang berkumpul menyebabkan sebuah keramaian di pinggir jalan;*

meramaikan [mơ ra mai can] *v* làm sôi nổi: chúng tôi đến để làm sôi nổi bữa tiệc *kami datang untuk meramaikan pesta nya*

rambu [ram bu] *n* dấu hiệu, báo hiệu: biển báo đường đi *rambu jalan;*

-- **lalu lintas** [ram bu la lu lin ta sở] biển báo giao thông

rambut [ram bút] *n* tóc (cơ thể): tôi tìm thấy một sợi tóc trong bát của tôi *saya menemukan sehelai rambut di sup saya*

ramping [ram ping] *a* mỏng, thon: tôi rất thon nhỏ *aku sangat ramping*

rampok, perampokan [ram póc, pơ ram po can] *n* vụ cướp, cướp: họ bị bỏ tù vì tội cướp có vũ khí *mereka dipenjara karena perampokan bersenjata;*

merampok [mơ ram póc] *v* cướp, cướp bóc: họ cướp ngân hàng *mereka merampok bank*

rangkum

rancang, rancangan [ran chăng, ran cha ngan] *n* dự thảo, kế hoạch, phương án: anh ấy nhờ tôi kiểm tra bản dự thảo đề xuất của mình *dia meminta saya untuk mengecek rancangan proposal nya*

rangkai [răng cai] *n* bó, chùm: bó hoa hồng *rangkai bunga mawar;*

merangkai [mơ răng cai] *v* bó, cắm, làm thành bó: cắm hoa, bó hoa *merangkai bunga;*

rangkaian [răng cai an] *n* thành bó, thành chùm

rangkap [rang cáp] *n* kép, đôi, hai;

merangkap [mơ rang cáp] *v* kiêm (làm gấp đôi, làm hai việc liền)

rangkul, merangkul [răng cu lòr, mơ răng cu lòr] *v* ôm, ôm ấp, ôm lấy: tôi ôm lấy đứa trẻ đó bằng đôi tay của mình *aku merangkul anak itu dengan kedua tanganku;*

rangkulan [răng cu lan] *n* sự ôm ấp, trong vòng tay: nó khóc trong vòng tay mẹ nó *dia menangis di rangkulan ibunya*

rangkum [răng cum] *v* tóm tắt;

ranjang

merangkum [mơ rǎng cum] v sự tóm tắt: tôi tóm tắt lại kết quả họp hôm qua *aku merangkum hasil rapat kemarin*;

rangkuman [rǎng cu man] n bản tóm tắt: đây là bản tóm tắt kết quả cuộc hội thảo hôm qua *ini adalah rangkuman hasil seminar kemarin*

ranjang [ran giǎng] n cái giường: cái giường này rất khoan khoái *ranjang ini sangat nyaman*;

-- **lipat** [ran giǎng li pat] giường gấp: giường gấp hiện đại *ranjang lipat modern*

ranjau [ran giâu] n mìn: mìn thủy lôi *ranjau laut*;

-- **darat** [ran giâu đa rǎt] mìn địa lôi

rantai [ran tai] n xích, dây xích: dây xích chiếc xe đạp này đã lâu rồi *rantai sepeda ini sudah lama*;

berantai [bơ ran tai] v có xích, có dây xích: chiếc xe đạp có dây xích bằng vàng này giá rất đắt *sepeda berantai emas ini harganya sangat mahal*

rantau, merantau [ran tau, mơ ran tau] v di cư;

ratap

perantau(an) [pơ ran tau] n sự di cư

ranting [ran tinh] n cành, nhánh

rapat [ra pát] n họp, cuộc họp: có ấy đang họp *dia sedang rapat*

rapi [ra pi] a ngăn nắp, gọn gàng, đều đặn: chữ viết của anh ta rất gọn gàng *tulisan tangannya rapi*

rapuh [ra pu hò] a dòn, dễ vỡ: xương giòn *talang yang rapuh*

rasa [ra sa] n vị (giác quan)

rata [ra ta] a phẳng, bằng phẳng, bệt, tẹt: giày tẹt đế đó rất được người dân ưa thích *sepatu rata itu sangat digemari masyarakat*;

merata [mơ ra ta] v sự cân bằng, đồng đều: bệnh viện được xây dựng đồng đều ở khắp các tỉnh *rumah sakit dibangun secara merata di seluruh provinsi*

rata-rata [ra ta-ra ta] a trung bình: thu nhập trung bình của nó rất lớn *rata-rata pendapatannya sangat besar*; giá trung bình *harga rata-rata*

ratap [ra tap] v nức nở, khóc nức nở

ratu [ra tu] *n* hoàng hậu, nữ hoàng; vua và hoàng hậu *raja dan ratu*

ratus [ra tu sò] *n* trăm (số đếm): năm trăm *lima ratus*;

ratusan [ra tu san] *num* hàng trăm (số đếm): hàng trăm người tụ tập trên đường *ratusan orang berkumpul di jalanan*;

seratus [sơ ra tu sơ] *num* một trăm (số đếm): một trăm nghìn rupiah *seratus ribu rupiah*

rawa [ra gu-a] *n* đầm lầy;

rawat, merawat [ra gu-át, mơ ra gu-át] *v* chăm sóc, chăm lo: cô ấy phải ở nhà để chăm sóc cho mẹ già *dia harus tinggal di rumah untuk merawat ibunya yang sudah sepuh*;

-- **inap** [ra gu-át i nắp] *nội trú* (điều trị): nội trú *menjalani rawat inap*;

-- **jalan** [ra gu-át da lan] *ngoại trú* (điều trị): bệnh nhân ngoại trú *pasién rawat jalan*;

perawat [pơ ra gu-át] *n* y tá: anh ấy là y tá *dia bekerja sebagai perawat*

raya [ra i a] *a* lớn, vĩ đại, kỷ niệm;

merayakan [mư ra i a can] *v* làm lễ kỷ niệm: tôi làm kỷ niệm sinh nhật nó *aku merayakan ulang tahunnya*;

perayaan [pơ ra i a an] *n* ngày lễ, ngày hội, ngày kỷ niệm: đúng vào ngày kỷ niệm ngày cưới cô ấy được tặng một chiếc nhẫn vàng *pada perayaan hari ulang tahun pernikahannya ia mendapat sebuah cincin emas*

¹**rayap** [ra i áp] *n* con mối

²**rayap, merayap** [ra i áp, mư ra i áp] *v* chậm, bò như con mối

rayu [ra i u] *a* dụ dỗ, an ủi;

merayu [mư ra i u] *v* dụ dỗ, an ủi: nó không ngừng dụ dỗ cô gái đó *ia terus merayu gadis itu*;

rayuan [ra i u an] *n* sự dụ dỗ: sự dụ dỗ tuyệt vời của nó làm cho tôi không nói gì được *rayuan mautnya membuatku tak sanggup berkata-kata*

reaksi [re ác si] *n* phản ứng: cô ấy có phản ứng thế nào đối với tin tức đó? *apa reaksinya terhadap berita itu?*;

bereaksi [bơ re ác si] *v* phản ứng: Tôi gọi cô ấy, nhưng cô ấy không phản ứng lại *saya memanggil namanya, tetapi dia tidak bereaksi*

rebah

rebah [rơ ba hờ] v nằm, nằm nghỉ

rebus [rơ bu sờ] lược: ngô lược rất ngon *jagung rebus sangat enak*;

merebus [mơ rơ bu sờ] v lược (cái gì đó): chi/anh lược trứng *kakak merebus telur*

rebut [rơ bút] v chiếm lấy, lấy đi, xâm chiếm;

memperebutkan [mầm pơ rơ bút can] v cạnh tranh, tranh giành: các ứng cử viên tranh giành chiếc ghế tổng thống *para kandidat memperebutkan kursi presiden*;

merebut [mơ rơ bút] v đoạt được, chiếm được, giành được;

rebutan [rơ bút tan] n tranh nhau, đối tượng để tranh chấp: cô gái xinh đẹp trở thành đối tượng tranh giành giữa các thanh niên *wanita cantik menjadi rebutan para laki-laki*

reda [rơ đa] v dũi đi, hạ thấp, giảm xuống: cơn mưa lớn bắt đầu dũi đi *hujan lebat mulai reda*

redup [rơ đúp] a âm u, mờ nhạt;

rekan, rekan kerja

meredup [mơ rơ đúp] v sự mờ nhạt, sự mây mù: ánh sáng mặt trời bắt đầu mờ nhạt *cahaya matahari mulai meredup*

regang [rơ găng] a căng, căng thẳng: sợi dây căng thẳng *tali yang regang*;

meregang nyawa [mơ rơ găng nha gu-a] nguy hiểm đến tính mạng;

peregangan [pơ rơ găng an] n sự kéo căng, sự giãn dài

regu [rơ gu] n đội, nhóm;

beregu [bơ rơ gu] v có đội, thành đội, thành nhóm: chúng ta hãy đi thành nhóm *mari kita pergi beregu*

reguk [rơ gúc] v ngậm, uống một ngụm;

mereguk [mơ rơ gúc] v nuốt (thức ăn hay đồ uống)

rekam, perekaman [rơ căm, pơ rơ ca man] n ghi âm, bản ghi âm: ghi âm *perekaman audio*

rekan, rekan kerja [re can, re can cơ rơ da] bạn, bạn đồng nghiệp: nó là bạn đồng nghiệp của tôi *dia adalah rekan kerjaku*;

rekanan [rơ can nan] v cộng sự, đối tác

rekat, merekatkan

rekat, merekatkan [rơ cát, mơ rơ cát can] v dính chặt vào, dán vào;

perekat [pơ rơ cát] n hồ dán, keo dán

rekayasa [re ca i a sa] n thao tác: thao tác dữ liệu *rekayasa data*;

merekayasa [mơ re ca i a sa] v sự thao tác: nó làm thao tác dữ liệu *dia merekayasa data*

rekening [re cơ ninh] n tài khoản, hóa đơn: nó phải thanh toán hóa đơn Rp 25000 *ia dikenakan rekening sebesar Rp 25000*; số tài khoản của anh là gì? *berapa nomor rekeningmu?*;

-- **tabungan** [re cơ ninh ta bung an] tài khoản ngân hàng: nó có tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng từ nhân *ia memiliki rekening tabungan di bank swasta*

rel [re lơ] n đường ray (xe lửa): hàng hóa đó phải được vận chuyển bằng tàu hỏa *barang-barang itu harus diangkut dengan kereta*;

-- **kereta** [re lơ cơ rê ta] đường ray xe lửa: đường ray tàu hỏa đang được xây dựng *rel kereta api masih dalam pembangunan*

remuk

rela [re la] v sẵn sàng, tình nguyện: sẵn sàng chết (hy sinh) *rela mati*;

merelakan [mơ re la can] v sự chấp nhận, sự cho phép: mẹ chấp nhận cho tôi đi *ibu merelakan saya pergi*

rem [rem] n phanh (xe) (n): bàn thắng/phanh *pedal rem*; phanh tay *rem tangan*; phanh đĩa *rem cakram*;

mengerem [mơ ngơ rem] v phanh (xe): lái xe tắc xi đó phanh gấp *sopir taksi itu mengerem mendadak*

remaja [re ma da] n thanh thiếu niên: em tôi đã thiếu niên *adikku sudah remaja*

remang, remang-remang [rơ mǎng, rơ mǎng-rơ mǎng] a mờ, lơ mờ (ánh sáng): bóng điện phòng nó sáng lơ mờ *lampu kamarnya remang-remang*

remas, meremas [rơ ma sờ, mơ rơ ma sờ] v vò, vắt, nhào, bóp: nó vò nhào tờ giấy đó *ia meremas kertas itu*

rempah [râm pa hờ] n gia vị: mùi thơm gia vị *aroma rempah*

remuk [rơ múc] a vỡ tan tành, vỡ tan nát: cái đĩa nó đập đó vỡ tan nát *piring yang dibantingnya itu remuk*

renang, berenang

renang, berenang [rơ năng, bơ rơ năng] v bơi: bơi ra giữa biển *berenang ke tengah laut*;

perenang [pơ rơ năng] n người bơi lội: anh ấy là một tay bơi cừ khôi *dia perenang yang tangguh*

rencana [ron cha na] n kế hoạch: kế hoạch của bạn là gì? *apa rencanamu?*;

perencanaan [pơ ron cha na an] n kế hoạch: lên kế hoạch chu đáo *perencanaan yang matang*

rendah [ron đa hờ] a thấp (độ cao): máy bay đó bay thấp *pesawat itu terbang rendah*

renggang [răng găng] a cách xa nhau, sự lạnh nhạt: mối quan hệ đã lạnh nhạt *hubungannya sudah renggang*;

merenggangkan [mơ răng găng can] v tách rời nhau, không dính với nhau, giãn ra: các học sinh được yêu cầu đứng giãn hàng ra *para siswa diminta untuk merenggangkan barisannya*

rengut, merengut [rơ ngút, mơ rơ ngút] v lôi, kéo, giật: nó giật túi xách của tôi *ia merenggut tas*

rentan [rân tan] a nhạy cảm, dễ bị (bệnh gì): em dễ bị ốm *adik rentan sakit*

resepsi

renung, merenung [rơ nung, mơ rơ nung] v suy nghĩ, suy tư: nó đang suy tư *ia sedang merenung*

renyah [rơ nha hờ] a giòn, giòn tan: cái bánh đa này rất giòn *kerupuk ini sangat renyah*

resah [rơ sa hờ] a lo lắng, không yên tâm: nó lo lắng chờ đợi kết quả thi cuối cùng *dia resah menanti hasil tes akhir*;

meresahkan [mơ rơ sa hờ can] v sự lo lắng, sự sốt ruột: con nó ốm mãi không khỏi làm lo lắng cả gia đình *sakit anaknya yang tidak kunjung sembuh meresahkan seluruh keluarga*

resap, meresap [rơ sáp, mơ rơ sáp] v thấm, thấm vào: nước thấm nhanh vào vải *air meresap cepat pada kain*

resep [rơ xép] n công thức: sách hướng dẫn *buku resep*;

-- **obat** [rơ xép o bát] đơn thuốc: bác sỹ cho tôi đơn thuốc kháng sinh *dokter memberi saya resep obat untuk antibiotik*

resepsi [rơ xép si] n chiêu đãi, tiếp tân: lễ tân tiệc cưới *resepsi pernikahan*

resmi [rơ sơ mi] *a* chính thức:
tin tức đó chưa chính thức
berita itu belum resmi; cô ấy
sẽ có chuyến thăm chính thức
vào tháng 3 *dia melakukan*
kunjungan resmi bulan Maret

restu [re sơ tu] *n* đồng ý, cho
phép: nó hy vọng sự đồng ý
của cha mẹ *dia berharap*
restu dari kedua orang tua;
merestui [mơ re sơ tu i] *v*
sự đồng ý, sự cho phép: mẹ
đồng ý cho anh đi ra ngoài
thành phố *ibu merestui kakak*
pergi ke luar kota

retak [rơ tắc] *a* rạn, nứt, vỡ:
tường nhà bị nứt và mái nhà
bị sụp trong vụ động đất đó
dinding rumah retak dan
atap runtuh dalam gempa itu

rewel [re gu-e lơ] *a* không yên
tĩnh, quấy (trẻ): con nó quấy
vì đau đớn *anaknya rewel*
karena kesakitan

ria [ri a] *a* vui vẻ, vui sướng,
phấn khởi: gia đình nhỏ đó
phấn khởi chào đón sự chào
đời đứa con đầu lòng
keluarga kecil itu bersuka ria
menyambut kelahiran anak
pertamanya

riang [ri ang] *a* vui vẻ, vô tư: cô
ấy cố gắng tiếp tục vui vẻ *dia*
berusaha untuk tetap riang

rias, merias [ri a sờ, mơ ri a
sờ] *v* hóa trang, trang điểm:
nó trang điểm cho cô dâu đó
trong khoảng thời gian một
tiếng *dia merias pengantin*
wanita itu selama satu jam

ribu [ri bu] *n* nghìn (số đếm):
năm nghìn *lima ribu*

seribu [sơ ri bu] *num* một
nghìn (số đếm): quốc gia
ngàn đảo *negeri seribu pulau*

ribut [ri bút] *a* tiếng ồn ào, om
sòm: bọn trẻ rất ồn ào *anak-*
anak sangat ribut

rindu [rin đu] *a* nhớ, nhớ nhung:
nó nhớ quê quán *dia rindu*
kampung halaman;

merindukan [mơ rin du
can] *v* nhớ thương, sự nhớ
nhung: họ cùng nhớ thương
nhau *mereka saling*
merindukan

ringan [ri ngan] *a* nhẹ: cái túi
đó khá nhẹ *tas itu cukup*
ringan

ringkas [rinh ka sờ] *a* ngắn gọn:
bản thông báo hàng tháng nó
làm rất ngắn gọn *laporan*
bulanan dibuatnya sangat
ringkas;

ringkasan [ring ca san] *n*
tóm tắt: tóm tắt tin *ringkasan*
berita

rintang, merintang

rintang, merintang [rin tăng, mớ rin tăng i] v chặn, ngáng, ngăn cản: cái cây bị đổ đổ ngăn cản luồng giao thông *pohon yang tumbang itu merintang arus lalu lintas*

risiko [ri si cô] n rủi ro, nguy cơ: rủi ro cao *risiko tinggi*;

berisiko [bơ ri si cô] v có rủi ro, có nguy cơ: đầu tư rủi ro *investasi berisiko*

riwayat [ri gu-a i át] n tiểu sử, sự tích, lý lịch: gia đình nó có tiểu sử về bệnh tim *keluarganya mempunyai riwayat penyakit jantung*

robek [rô béc] a rách, rách nát: tờ giấy đó rách mà nó không hề biết *kertas itu robek tanpa sepengetahuannya*

roboh [rô bô hờ] v sụp đổ, đổ nát: ngôi nhà đó bị sụp đổ vì bị cơn gió lốc *rumah itu roboh diterjang angin puting beliung*;

merobohkan [mớ rô bô hờ can] v làm cho sụp đổ, tháo gỡ: chính phủ tháo gỡ những ngôi nhà không có giấy sở hữu đất *pemerintah merobohkan rumah yang dianggap tidak memiliki surat tanah*

roda [rô đa] n bánh xe: con nó vẫn đi cái xe đạp ba bánh *anaknya masih bersepeda dengan roda tiga*

ruang

rok [róc] n váy: váy ngắn *rok pendek*

rokok, merokok [ro cóc, mớ ro cóc] v thuốc lá, hút thuốc lá: tôi có thể hút thuốc ở đây không? *dapatkah saya merokok di sini?*

romantis [rô man ti sớ] a trữ tình, romantic: phim hài lãng mạn *komedi romantis*

rompi [rôm pi] n áo gi-lê, áo giáp chống đạn: cảnh sát mặc áo giáp chống đạn *polisi menggunakan rompi antipeluru*

rontok [ron tóc] v rơi, rụng: lá cây đó rụng *daun itu rontok*

rosot, merosot [ro sớt, mớ ro sớt] v trượt, tụt xuống: nó ngã tụt xuống dưới *ia jatuh merosot ke bawah*

rotan [rô tan] n cây mây, roi mây: cha lấy cây mây ở rừng *ayah mengambil rotan di hutan*

roti [rô ti] n bánh mì: một miếng bánh mì *sepotong roti*

ruang [ru ang] n phòng: phòng họp *ruang rapat*; phòng cấp cứu *ruang rawat intensif*; phòng chờ *ruang tunggu*; : phòng khẩn cấp *ruang gawat darurat*

ruas

ruas [ru a sò] *n* đoạn, khúc, làn (đường): con đường đó được chia thành 2 làn *jalan itu terbagi dua ruas*

rugi, kerugian [ru gi, cơ ru gi an] *n* thua lỗ, thua thiệt, mất mát: công ty công bố thiệt hại lớn khoảng 3 tỷ rupiah *perusahaan mengumumkan kerugian sebesar tiga miliar rupiah*

rujuk, rujukan [ru giúc, ru giúc can] *n* tham khảo: quyển sách tham khảo *buku rujukan*

rumah [ru ma hờ] *n* nhà, cái nhà: cái nhà cũ đó được bán với giá rẻ *rumah tua itu dijual murah*; chúng tôi chuyển nhà *kami pindah rumah*;

-- **ibadah** [ru ma hờ i ba đa hờ] nhà làm lễ;

-- **makan** [ru ma hờ ma căn] nhà ăn (quán ăn): quán ăn Padang *rumah makan Padang*;

-- **sakit** [ru ma hờ sa kít] bệnh viện: cô ấy phải đến bệnh viện để điều trị *dia harus pergi ke rumah sakit untuk berobat*; bệnh viện bà

runduk, merunduk

mẹ và trẻ em *rumah sakit ibu dan anak*; bệnh viện đa khoa *rumah sakit umum*; bệnh viện tư *rumah sakit swasta*; bệnh viện chuyên khoa *rumah sakit rujukan*;

-- **toko (ruko)** [ru ma hờ tô cô (ru cô)] cửa hàng: họ sống ở cửa hàng *mereka tinggal di rumah toko*;

perumahan [pơ ru ma han] *n* khu nhà ở, khu biệt thự: nó sống ở khu biệt thự *ia tinggal di perumahan*

rumit [ru mít] *a* khó, khó khăn, phức tạp: vấn đề đó rất phức tạp *soal itu sangat rumit*

rumput [rum pút] *n* cỏ: cỏ ấy đang cắt cỏ *dia sedang memotong rumput*

runding, berunding [run đinh, bơ run đinh] *v* hội đàm, đàm phán, thảo luận: chúng tôi đang đàm phán *kami sedang berunding*

runduk, merunduk [run đúc, mơ run đúc] *v* cúi xuống, cong xuống: bông lúa càng đầy đà thì càng cong xuống *padi semakin berisi semakin merunduk*

runtuh

runtuh [run tu hò] *v đổ nát, đổ vỡ, tan nát, sụp đổ: công trình xây dựng sụp đổ do có gió rất mạnh* *bangunan runtuh akibat angin yang sangat kencang*

rupa [ru pa] *n dáng, hình, ngoại hình: dáng hình con ruột rất giống với cha mẹ* *rupa anak kandungnya sangat mirip dengan kedua orang tuanya*

rusak [ru sắc] *a hỏng hóc: xe máy của anh ấy bị hỏng* *motornya rusak*

rutin, rutinitas

rusuh [ru su hò] *a hỗn độn, hỗn loạn, lộn xộn: học sinh sẽ hỗn loạn khi biết được có xung đột nội bộ trong trường học* *anak-anak akan rusuh ketika mengetahui adanya konflik internal di sekolahnya*

rute [ru tơ] *n tuyến đi, tuyến đường, lộ trình: cô ấy vừa trải qua chặng đường dài* *dia melewati rute yang panjang*

rutinitas [ru ti ni ta sớ] *n thói quen: thể thao là một hoạt động thường nhật quan trọng* *olahraga menjadi rutinitas penting*

saat [sa át] *n* lúc, khi (thời gian):
khi hạnh phúc *saat bahagia*

sabar [sa ba rờ] *a* kiên nhẫn,
bình tĩnh: bình tĩnh, chờ thêm
một chút *sabar, tunggu*
sebentar;

kesabaran [cơ sa ba ran] *n*
sự kiên nhẫn: học hành cần
sự kiên nhẫn *belajar butuh*
kesabaran

sabuk [sa búc] *n* đai, thắt:
đai/dây an toàn *sabuk*
pengaman

sabun [sa bun] *n* xà phòng: xà
phòng bánh *sabun batangan*;
xà phòng nước *sabun cair*

sadar [sa đa rờ] *v* tỉnh táo, ý
thức, nhận thức: anh ấy nhận
thức được sự nguy hiểm của
thuốc phiện *dia sadar akan*
bahaya obat-obatan;

menyadari [mơ nha đa ri] *v*
nhận thức được, nhận ra: anh
ấy nhận ra lỗi của mình *dia*
menyadari kesalahannya

sah [sa hờ] *a* hợp pháp: đơn
hợp pháp *surat yang sah*

saham [sa ham] *n* cổ phiếu: cổ
phiếu *bursa saham*

saji [sa di] *n* phục vụ: đồ ăn
nhanh *cepat saji*;

menyajikan [mơ nha di
can] *v* phục vụ: cửa hàng đó
phục vụ thực đơn đặc biệt
restoran itu menyajikan
menu khusus;

penyajian [sa di, pơ nha di
an] *n* việc phục vụ: việc
phục vụ đồ ăn *penyajian*
makanan

sakit [sa kít] *a* đau, ốm: tôi bị
ốm *saya sakit*

saku [sa cu] *n* túi (quần, áo):
tiền tiêu vặt/tiền trong túi
uang saku

salah [sa la hờ] *a* sai, nhầm: gọi
nhầm (điện thoại) *salah*
sambung

salat [sô lát] *v* cầu nguyện: tôi
cầu nguyện ở nhà thờ *saya*
salat di masjid

saling [sa linh] *adv* lẫn nhau,
tương hỗ: giúp đỡ lẫn nhau
saling membantu

salju [sa lơ du] *n* tuyết: người
tuyết *manusia salju*

salon [sa lon] *n* mỹ viện, tiệm,
cửa hàng: thẩm mỹ viện
salon kecantikan

salur, saluran [sa lu rờ, sa lu
ran] *n* kênh, đường dây:
đường dây bận *saluran sibuk*;
đường dây bị ngắt *saluran*
terputus

sama [sa ma] *a* giống nhau/như nhau: cao như nhau *sama tinggi*

sambut, sambutan [sam bú, sam bu tan] *n* đón tiếp: sự đón tiếp ấm áp/nồng hậu *sambutan hangat*

sampah [sam pa hờ] *n* rác thải: thùng rác *tempat sampah*

sampai [sam pai] *v* tới, đến (khi nào đó)

sampan [sam pan] *n* thuyền (làm bằng thân cây gỗ): họ sang sông bằng thuyền (làm từ 1 thân cây gỗ) *mereka menyeberangi sungai dengan sampan*;

bersampan [bơ rơ sam pan] *v* đi thuyền (làm bằng thân cây gỗ): họ đi thuyền theo dọc sông *mereka bersampan menyusuri sungai*

samping [sam ping] *n* bên cạnh: anh ấy đứng bên cạnh tôi *dia berdiri di samping saya*;

mengesampingkan [mằng ơ sam ping can] *v* bên cạnh, gạt sang một bên, gạt bỏ, coi thường: đừng bao giờ coi thường vấn đề nhìn như đơn giản *jangan pernah mengesampingkan masalah yang terlihat sepele*;

menyamping [mơ nham ping] *v* 1 đi bên cạnh, đi dọc: nó đi dọc bên cạnh bờ sông *dia berjalan menyamping sungai*; 2 ở bên cạnh, nghiêng, ngang, sang bên: nhảy ngang sang *lompatan menyamping*;

sampingan [sam ping an] *n* làm thêm (việc khác): để đáp ứng đủ cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày, nó cũng làm thêm công việc khác nữa *untuk memenuhi kebutuhan sehari-hari dia juga mengambil pekerjaan sampingan*

sampul [sam pu lờ] *n* vỏ bọc, bìa: bìa quyển sách *sampul buku*;

-- **buku** [sam pu lờ bu cu] bìa sách: bìa sách đó đẹp *sampul buku itu indah*;

bersampul [bơ rơ sam pu lờ] *v* có bìa, được bọc: quyển sách của em được bọc bìa màu xanh *buku adik bersampul biru*;

menyampul [mơ nham pu lờ] *v* sự bọc, cho (thư) vào phong bì: thư ký đang đóng phong bì những cái thư sẽ gửi đi *sekretaris sedang menyampul surat-surat yang akan dikirimnya*

samudra [sa mu đơ ra] *n* **1** đại dương: quần đảo Indonesia bị kẹp giữa đại dương Thái Bình Dương và đại dương Indonesia *kepulauan Indonesia diapit oleh samudra Pasifik dan samudra Indonesia*; **2** to, lớn, rộng: cuộc họp lớn thường được tổ chức tại sân vận động chính *rapat samudra sering diselenggarakan di stadion utama*

sana [sa na] *pron* kia, bên kia, đằng kia, ở đó: họ cư trú ở đó *mereka bertempat tinggal di sana*

sanak, sanak saudara [sa nắc, sa nắc sau đơ ra] có họ hàng, người họ hàng: nó là người họ hàng của tôi *dia adalah sanak saudara saya*

sandal [san đơ lơ] *n* dép: mẹ đi đôi dép mới *ibu memakai sandal baru*

sandar, bersandar [san đơ rờ, bơ rơ san đơ rờ] *v* **1** tựa, dựa: đừng tựa vào cái bờ tường đã cũ đó *jangan bersandar pada dinding yang sudah tua itu*; **2** cập bến, cập cảng: tàu đã

cập cảng *kapal bersandar di dermaga*; **3** nhờ vào, phụ thuộc vào: đừng quá phụ thuộc nhiều vào sự trợ giúp của chính phủ *jangan terlalu banyak bersandar pada bantuan pemerintah*;

menyandarkan [mơ nhan đơ rơ can] *v* **1** dựa vào, tựa vào: nó dựng cái xe đạp dựa vào hàng rào *dia menyandarkan sepedanya ke pagar*; **2** tin tưởng vào, nhờ vào, dựa vào điều gì đó: nhiều người dựa tương lai vào giáo dục *banyak orang menyandarkan masa depannya pada pendidikan*;

sanderà [san đơ ra] *n* con tin: một số học sinh bị bắt cóc và trở thành con tin ở Philipin năm 2000 *di Filipina tahun 2000 sejumlah anak sekolah diculik dan dijadikan sanderà*;

menyandera [mơ nhan đơ ra] *v* bắt, giữ ai làm con tin: họ giữ học sinh làm con tin *mereka menyandera anak-anak sekolah*;

penyandera [pơ nhan đơ ra] *n* người bắt, giữ con tin: bắt giữ con tin là một người đàn ông già *penyanderanya seorang laki-laki tua*;

penyanderaan [pơ nhan đơ ra an] *n* sự, vụ bắt giữ con tin: vụ giam giữ con tin xảy ra ở một tòa nhà cũ *penyanderaan terjadi di gedung tua*

sandiwara [san đi gu-a ra] *n* vở kịch: chúng tôi thích đi xem kịch *kami suka pergi nonton sandiwara*;

-- **radio** [ra đi ô] kịch nói, vở kịch nói: câu chuyện đó trở thành vở kịch nói trên đài phát thanh *cerita itu dijadikan sandiwara radio*;

bersandiwara [bơ rơ san đi gu-a ra] *v* 1 đóng kịch; 2 giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ: nó giỏi làm giả bộ *dia pandai bersandiwara*;

menyandiwarkan [mơ nhan đi gu-a ra can] *v* đóng kịch, diễn kịch: nó đang diễn kịch về một câu truyện đại chúng (nhân dân) *ia sedang menyandiwarkan sebuah*

cerita rakyat; tác giả đó đang diễn vở kịch về một câu truyện đại chúng *pengarang itu sedang menyandiwarkan cerita rakyat*

sandung, sandungan [san đung, san đung an] *n* vấp, vấp vào, vấp phải (cái gì): chướng ngại vật *batu sandungan*;

tersandung [san đung, tơ rơ san đung] *v* bị vấp, vấp phải: Udin vấp phải cái dây điện chéo ngang trên mặt sàn nhà *kabel listrik yang melintang di lantai itu tersandung oleh Udin*

sangat [sa ngát] *adv* rất: rất xinh đẹp *sangat cantik*

sanggup [sang gúp] *v* có thể, có năng lực, có khả năng: nó có khả năng trả món nợ của nó *dia sanggup melunasi utangnya*; tôi sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đó *saya sanggup menunaikan tugas itu*;

kesanggupan [cơ sang gu pan] *n* sự hứa hẹn, có thể làm, có khả năng: khả năng của tôi chỉ có vậy *kesanggupan saya hanya itu*;

sangka, menyangka

menyanggupi [mơ nhang gu pi] v **1** hứa hẹn (có thể): nó hứa rằng sẽ đến *ia menyanggupi akan datang*; **2** có năng lực, thạo, giỏi

sangka, menyangka [sang ca, mơ nhang ca] v nghi ngờ, ngờ vực, sự nghi ngờ: nó nghi ngờ tôi đã làm sai trái *dia menyangka saya telah berbuat salah*; cảnh sát nghi ngờ người thanh niên đó ăn trộm xe máy *polisi menyangka pemuda itu mencuri motor*;

tersangka [tơ rơ sang ca] v người bị tình nghi: cả hai người bị tình nghi đã thú nhận việc làm sai trái của mình *kedua tersangka sudah mengakui kesalahannya*

sangkal, menyangkal [sang ca lờ, mơ nhang ca lờ] v phủ nhận, từ chối: nó từ chối sự buộc tội đó *dia menyangkal tuduhan itu*;

sangkalan [sang ca lan] n sự phủ nhận, sự từ chối: sự phủ nhận đó hợp lý *sangkalan itu masuk akal*

sangkut paut [sang cút pa út] mắc mứu, có liên quan: tôi không có liên quan gì với vụ án này *saya tidak ada sangkut pautnya dengan perkara ini*

sangsi

sangkut, bersangkutan [sang cút, bơ rơ sang cu tan] v có liên quan, có mối quan hệ: vụ án đó có liên quan đến quá khứ của nó *perkara itu bersangkutan dengan masa lalunya*;

menyangkut [mơ nhang cút] v **1** liên quan đến (vấn đề gì): cuộc trao đổi của chúng tôi không có liên quan đến vấn đề tiền bạc *pembicaraan kami tidak menyangkut masalah uang*; **2** vướng, mắc, quẩn (vào cái gì): cái điều của tôi mắc vào cột điện *layang-layangku menyangkut di tiang listrik*;

tersangkut [tơ rơ sang cút] v bị dính líu, bị liên quan: nó bị dính líu trong vụ tham nhũng *dia tersangkut dalam skandal korupsi*

sangsi [sang si] n hoài nghi, do dự (không tin): tôi do dự liệu nó có thể làm được việc đó không *saya sangsi apakah dia bisa mengerjakan pekerjaan itu*;

kesangsian [cơ sang si an] *n* sự nghi ngờ, sự ngờ vực: không còn có sự ngờ vực nữa đối với vấn đề đó *tidak ada kesangsian lagi tentang hal itu;*

menyangsikan [mơ nhang si can] *v* sự nghi ngờ đối với: nó nghi ngờ đối với khả năng của tôi *dia menyangsikan kemampuan saya*

santai [san tai] *a* thư giãn, thả lỏng, thoải mái: thả lỏng và thường thức bộ phim nhé *santai dan nikmati fimnya*

sapa, menyapa [sa pa, mơ nha pa] *v* chào, chào hỏi, chào đón: nó chào hỏi tất cả mọi người mà nó gặp *dia menyapa semua orang yang dijumpainya;*

sapaan [sa pa an] *n* 1 lời chào: bất chợt nghe thấy lời chào từ trong bếp *tiba-tiba terdengar sapaan di dapur;*

2 tên riêng: tên gọi riêng của nó là Ita *nama sapaannya Ita*

sapu [sa pu] *n* cái chổi: tôi mua một cái chổi *saya membeli sapu;*

menyapu [mơ nha pu] *v* quét (nhà): mẹ tôi quét sàn nhà *ibu menyapu lantai*

saraf [sa ra phờ] *n* dây thần kinh: chuyên gia dây thần kinh *ahli saraf*

saran [sa ran] *n* lời khuyên, lời gợi ý, đề nghị: lời khuyên tốt *saran yang bagus!;*

menyarankan [mơ nha ran can] *v* khuyên, gợi ý, đề nghị: cha tôi gợi ý một kế hoạch mới *ayah menyarankan sebuah rencana baru*

sarana [sa ra na] *n* dự định, vật dụng, thiết bị (ủng hộ cho mục tiêu): mọi mục tiêu đều cần có thiết bị ủng hộ để đạt tới *setiap tujuan memerlukan sarana untuk mencapainya;*

-- **dan prasarana** [sa ra na dan pơ ra sa ra na] trang thiết bị và cơ sở hạ tầng: xây dựng cơ sở hạ tầng và cung ứng trang thiết bị rất quan trọng cho việc phát triển kinh tế *pembangunan sarana dan prasarana penting untuk pertumbuhan ekonomi*

sarang [sa rãng] *n* tổ, ổ: tổ chim *sarang burung;* ổ kẻ cướp *sarang penyamun*

sarapan [sa ra pan] *n* bữa sáng: mẹ đang làm bữa sáng *ibu sedang membuat sarapan*

sari [sa ri] *n* chất, nguyên chất, bột (hoa quả): cái bánh này dùng bột quả cam *kue ini memakai sari buah jeruk;*

-- **buah** [sa ri bu a hờ] sinh tố: sáng nào nó cũng uống sinh tố *setiap pagi dia minum sari buah*

saring, menyaring

saring, menyaring [sa rinh, mơ nha rinh] v sàng lọc, lựa chọn: họ lựa chọn những người xin việc làm *mereka menyaring para pelamar kerja*; họ sàng cát trước khi trộn với xi măng *mereka terlebih dahulu menyaring pasir sebelum mencampurnya dengan semen*

sarung [sa rung] n vỏ, bao, xà-rông (trang phục của người Hôì giáo): nó mặc xà-rông mới *dia memakai sarung baru*;

-- **tangan** [sa rung ta ngan] gắng tay: người thực hiện nghi lễ đeo gắng tay *petugas upacara itu memakai sarung tangan*;

menyarungkan [mơ nha rung can] v cho vào bao, cho vào vỏ (guơm, đao): nó cho eris vào vỏ *dia menyarungkan keris itu*

sasana [sa sa na] n phòng lớn, hội trường: cuộc hội thảo đó được tổ chức ở hội trường *seminar itu dilaksanakan di sasana*

sasar, menyasar [sa sa rờ, mơ nha sa rờ] v nhắm, lạc đường, lạc hướng: viên đạn đó lạc hướng vào tường *peluru itu menyasar ke dinding*;

satu

sasaran [sa sa ran] n mục tiêu

tersasar [tơ rơ sa sa rờ] v bị lạc, bị chệch hướng: khi đến Bali tôi bị lạc đường mấy lần *ketika tiba di Bali saya tersasar beberapa kali*

satu [sa tu] num một, số một: một ngày *satu hari*;

bersatu [bơ rơ sa tu] v

1 hợp lại, kết hợp: chúng ta hãy kết hợp lại *mari kita bersatu*; 2 đoàn kết, hợp nhất: đoàn kết trái tim *bersatu hati*;

kesatu [cơ sa tu] num thứ nhất, trước tiên, đầu tiên: nó là đứa con đầu tiên trong bốn anh chị em *dia anak kesatu dari empat bersaudara*;

kesatuan [cơ sa tu an] n

1 thống nhất, đơn vị, ban: ban trợ giúp *kesatuan bantuan*; một sự thống nhất không thể tách rời *satu kesatuan yang tidak terpisahkan*; 2 sự liên kết, liên hiệp, hiệp hội: hiệp hội hành động sinh viên Indonesia *kesatuan aksi mahasiswa Indonesia*;

mempersatukan [mâm pơ rơ sa tu can] v làm cho hợp nhất, làm cho đoàn kết, thống nhất thành một: ngôn ngữ Indonesia làm thống nhất các dân tộc Indonesia *bahasa Indonesia mempersatukan suku-suku bangsa di Indonesia*;

menyatukan [mơ nha tu can] v 1 làm hợp nhất, sự thống nhất: ngôn ngữ làm thống nhất đất nước *bahasa menyatukan bangsa*; 2 tập trung, chú ý: nó tập trung sự quan tâm của mình vào trận đấu đó *dia menyatukan perhatiannya hanya untuk pertandingan itu*;

persatuan [pơ rơ sa tu an] n 1 sự thống nhất, sự hợp nhất: sự thống nhất mang lại sự phát triển *persatuan membawa kemajuan*; 2 hiệp hội, tổ chức;

satuan [sa tu an] n đơn vị: đơn vị quân binh *satuan pasukan*;

satu-satu [sa tu-sa tu] adv từng cái một: nó đếm các quả đó từng quả một *dia menghitung buah-buah itu satu demi satu*;

satu-satunya [sa tu-sa tu nha] a chỉ có một, chỉ còn mỗi một: nó là đứa con một *dia adalah anak satu-satunya*

saudara [sau đa ra] n họ hàng: họ hàng xa *saudara jauh*;

-- **laki-laki** [sau đa ra la ki-la ki] anh/em (ruột thịt): vài người anh em trai *beberapa saudara laki-laki*;

-- **perempuan** [sau đa ra pơ rơm pu an] chị/em: hai chị em gái *dua saudara perempuan*

sawah [sa gu-a hơ] n ruộng: cày ruộng *membajak sawah*

sawit [sa gu-ít] n cây cọ dừa: nó sở hữu kinh doanh cọ dừa *dia mempunyai bisnis sawit*

saya[sa i a] pron tôi (ngôi thứ nhất số ít): tôi là một người lái xe *saya seorang sopir*

sayang [sa i ăng] 1 v thương, thương yêu: tất cả các người mẹ chắc chắn thương yêu con mình *setiap ibu pasti sayang anaknya*; 2 a đáng tiếc: buổi tiệc đó long trọng, rất đáng tiếc là bị mưa *pesta itu meriah, sayang sekali hujan*;

kesayangan [cơ sa i ăng an] *n* được mến, được thương, sự yêu thích: mèo là con vật yêu thích của người hàng xóm *kucing adalah hewan kesayangan tetangga*;

menyayangi [mơ nha i ăng i] *v* sự thương yêu: nó thương yêu mẹ nó *dia menyayangi ibunya*;

menyayangkan [mơ nha i ăng can] *v* tiếc, lấy làm tiếc: lãnh đạo lấy làm tiếc đối với sự thất bại của công trình đó *pimpinan menyayangkan kegagalan proyek itu*;

penyayang [pơ nha i ăng] *n* nhân từ, khoan dung, thương người: nó có bản tính thương người *dia bersifat penyayang*

sayap [sa i áp] *n* cánh (chim): gãy cánh *patah sayap*

sayembara [sa i em ba ra] *n* cuộc thi: cuộc thi sáng tác bài hát *sayembara mengarang lagu*

sebab [sơ báp] *p* lý do: tôi không đến lớp vì tôi bị ốm *saya tidak masuk sebab saya sakit*;

-- **akibat** [sơ báp a ki bát] nguyên nhân, lý do; nguyên nhân gây hậu quả;

menyebabkan [mơ nhờ báp can] *v* gây ra: mưa gây ra lũ lụt *hujan menyebabkan banjir*;

penyebab [pơ nhờ báp] *n* nguyên nhân: nguyên nhân tử vong *penyebab kematian*

sebagai [sơ ba gai] *p* như: lấy ví dụ *sebagai contoh*

sebal [sơ ba lơ] *a* 1 chán ghét: tôi chán ghét nghe câu chuyện đó nữa *saya sebal mendengar cerita itu lagi*;

2 khó chịu, bức mình: lời phàn nàn của nó làm cho người khác khó chịu *keluhannya membuat orang lain sebal*

sebar, menyebar [sơ ba rờ, mơ nhờ ba rờ] *v* lan truyền, lan rộng: anh ấy lan truyền thông tin sai *dia menyebar berita yang salah*

sebelah [sơ bờ la hơ] *n* bên cạnh: bưu điện ở bên cạnh ngân hàng *kantor pos berada di sebelah bank*;

bersebelahan [bơ rờ sơ bờ
la han] v bên cạnh nhau

seberang [sơ bờ răng] *n* **1** bên
kia, bên đối diện: ở bên kia *di*
seberang; trường học nằm ở
bên kia bãi *sekolah terletak*
di seberang lapangan; **2** đối
diện: nhà nó ở đối diện trung
tâm mua sắm *rumahnya di*
seberang mal;

menyeberang [mơ nhơ bờ
răng] v vượt qua, băng qua
(đường): những đứa trẻ muốn
đi qua đường *anak-anak*
ingin menyeberang jalan;

penyeberangan [pơ nhơ bờ
ra ngan] *n* vượt qua, băng
qua (đường): vạch kẻ sang
đường *penyeberangan*
pejalan; cầu vượt *jembatan*
penyeberangan

sebut, menyebut [sơ bút, mơ
nhơ bút] v **1** gọi, nói đến, đề
cập tới: trong lời cầu nguyện
đó nó gọi tên Thượng đế
nhiều lần *dalam doa itu*
diamenyebut nama Tuhan
berkali-kali; anh ấy gọi tên
tôi *dia menyebut namaku*;

2 đọc, phát âm, gọi tên: nó
không đọc được đầy đủ tên
em nó *dia tidak bisa*
menyebut nama lengkap
adiknya; **3** nói ra, kê ra: họ
kê ra tất cả những phía có
liên quan đến vấn đề đó
mereka menyebut semua
pihak terkait masalah itu

¹**sedang** [sơ đăng] *adv* đang: tôi
đang ăn cơm khi bạn gọi điện
cho tôi *saya sedang makan*
ketika kamu menelepon saya

²**sedang** [sơ đăng] *a* **1** trung
bình: kết quả kiểm tra của nó
trung bình thôi *hasil ujiannya*
sedang saja; kích cỡ trung
bình *ukuran sedang*; **2** vừa,
vừa đủ

sedap [sơ đáp] *a* **1** dễ chịu, ẩm
cúng: cái nhà này gọn gàng,
sạch sẽ và ẩm cúng *rumah ini*
rapi, bersih, dan sedap;
ngắm nhìn dễ chịu *sedap*
dipandang mata; **2** ngon,
thơm ngon: cái bánh đó rất
ngon *kue itu sedap sekali*;

sedekah

penyedap rasa [pơ nơ đáp ra sa] gia vị (đồ ăn): đồ ăn đó được cho gia vị *masakan itu diberi penyedap rasa*

sedekah [sơ đơ ca hờ] *n* từ thiện, làm phúc, lòng nhân hậu: ủng hộ từ thiện cho người nghèo *memberi sedekah kepada fakir miskin*;

bersedekah [bơ rơ sơ đơ ca hờ] *v* cho, tặng (từ thiện): cho từ thiện là việc làm tốt *bersedekah adalah perbuatan baik*

sederhana [sơ đơ rờ ha na] *a* đơn giản: câu đơn giản *kalimat sederhana*

sedia, persediaan [sơ đi a, pơ rờ sơ đi a an] *n* cung cấp, việc cung cấp: cung ứng thực phẩm *persediaan makanan*;

tersedia [tơ rơ sơ đi a] *v* sẵn sàng (cung cấp), có sẵn: bữa trưa sẵn sàng lúc 12h30 *makan siang tersedia pukul 12.30*;

menyediakan [mơ nơ đi a can] *v* cung cấp, phục vụ: cửa hàng đó cung cấp thực phẩm đông lạnh *toko itu menyediakan makanan beku*;

persediaan [pơ rơ sơ đi a an] *n* nguồn cung cấp, có sẵn: cung ứng thực phẩm *persediaan makanan*

segan

sediakala [sơ đi a ca la] *n* như lúc ban đầu: tình hình trở lại như lúc ban đầu *keadaan kembali seperti sediakala*

sedih [sơ đi hơ] *a* buồn: đứa trẻ đó buồn *anak itu sedih*

sedikit [sơ đi kít] *a* ít, một ít, không nhiều: một ít muối *sedikit garam*; ít ngọt *sedikit manis*

segala [sơ ga la] *num 1* tất cả, toàn bộ, toàn thể: tất cả mọi vấn đề đều được nó đối phó một cách bình tĩnh *segala macam persoalan dihadapinya dengan sabar*; *2* dùng nhấn mạnh cho ý nghĩa không cần thiết: không cần thiết phải dùng tiếng Anh *tidak usah pakai bahasa Inggris segala!*;

segala-galanya [sơ ga la-ga la nha] *adv* toàn bộ, hầu hết, tất cả: gia đình là tất cả *keluarga adalah segala-galanya*

segan [sơ gan] *a 1* miễn cưỡng, lười biếng; *2* nhút nhát, e thẹn: nó nhút nhát gặp gỡ với nhiều người *dia segan bertemu dengan banyak orang*; *3* rụt rè, sợ hãi: tất cả đều rụt rè đối với nó *semua merasa segan terhadapnya*

segar

segar [sơ ga rờ] *a* 1 dễ chịu, thoải mái: không khí ở bên ngoài dễ chịu *udara di luar segar*; 2 khoan khoái: cơ thể tôi cảm thấy khoan khoái sau khi tập thể dục *badan saya merasa segar setelah berolahraga*; 3 tươi, tươi tắn: rau này tươi tắn vì vừa mới hái từ vườn *sayuran ini segar karena baru saja dipetik dari kebun*;

-- **bugar** [sơ ga rờ, sơ ga rờ bu ga rờ] rất khỏe, rất khỏe mạnh: đứa bé vừa mới sinh đó rất khỏe mạnh *bayi yang baru lahir itu segar bugar*;

kesegaran [cơ sơ ga ran] *n* sự dễ chịu, sự thoải mái: buổi sáng là lúc có thể suy nghĩ thoải mái *kesegaran berpikir bisa didapat di pagi hari*;

menyegarkan [mơ nơ ga rơ can] *v* làm cho dễ chịu, làm cho khỏe mạnh

segara [sơ ga ra] *n* biển, bờ biển: khách sạn đó được xây dựng ở cạnh bờ biển *hotel itu dibangun di tepi segara*

segi

segel [se gờ lờ] *n* con dấu: giấy cam kết đó có hiệu lực pháp lý nếu như được ký trên con dấu *surat perjanjian itu sah bila ditandatangani di atas segel*

menyegel [mơ nhe gờ lờ] *v* niêm phong: cảnh sát niêm phong địa điểm cờ bạc *polisi menyegel tempat perjudian*

segenap [sơ gờ náp] *num* tất cả, toàn bộ: toàn bộ nhân lực được huy động để hoàn thành công trình đó *segenap tenaga dikerahkan untuk menyelesaikan proyek itu*

segera [sơ gờ ra] *adv* ngay lập tức: đi ngay *pergi segera*;

sesegerakan [sơ sơ ge ra] nhanh nhất (có thể), lập tức, càng sớm càng tốt: càng sớm càng tốt *sesegerakan mungkin*

segi [sơ gi] *n* 1 góc, góc độ: người anh em nhìn nhận vấn đề đó chỉ từ một góc độ thôi *Saudara melihat masalah itu hanya dari satu segi saja*; 2 cạnh, khía cạnh: một vấn đề có nhiều khía cạnh *suatu masalah banyak seginya*; 3 cạnh (toán học): có hai cạnh dài và một cạnh ngắn *ada dua segi panjang dan satu segi pendek*;

segitiga

persegi [pơ rô sơ gi] *n* **1** góc cạnh: cầm vuông *dagu persegi*; **2** diện tích (mét vuông): mét vuông *meter persegi*

segitiga [sơ gi ti ga] *n* hình tam giác: nó dùng cái khăn vải hình tam giác để phủ đầu nó *ia memakai kain segitiga untuk menutup kepalanya*

sehat [sê hát] *a* **1** khỏe mạnh: tôi khỏe *saya sehat*; đồ ăn tốt cho sức khỏe *makanan sehat*; **2** tốt, vững chãi: ngành ngân hàng ở nước này rất vững chãi *perbankan di negara ini sangat sehat*

sehingga [sơ hình ga] *p* **1** dẫn tới, đạt tới, tới mức: nó ăn quá nhiều tới mức không thể cử động được *dia makan terlalu banyak sehingga tak bisa bergerak*; **2** cho đến khi: họ chơi mãi cho tới khi mặt trời lặn *mereka terus bermain sehingga matahari terbenam*

sejahtera [sơ da hờ tơ ra] *a* bình yên thịnh vượng: nhân dân công bằng và thịnh vượng *masyarakat adil dan sejahtera*;

sejarah

kesejahteraan [cơ sơ da tơ ra an] *n* **1** sự bình an, làm cho thịnh vượng; **2** sự bảo vệ, sự chăm sóc: mẹ luôn quan tâm tới sự đầy đủ cho các con mình *ibu selalu memperhatikan kesejahteraan anak-anaknya*

sejak [sơ giắc] *p* từ, từ khi: từ hai tuần trước *sejak dua minggu lalu*; anh ấy ốm từ hôm qua *dia sakit sejak kemarin*

sejarah [sơ gia ra hờ] *n* lịch sử: lịch sử đấu tranh độc lập Indonesia *sejarah perjuangan kemerdekaan Indonesia*;

bersejarah [bơ sơ gia ra hờ] *v* có tính chất lịch sử, có ý nghĩa lịch sử: Monas ở trước Dinh Độc lập là một tượng đài có ý nghĩa lịch sử *Monas yang ada di depan Istana Negara adalah tugu bersejarah*; nhiều đồ vật có ý nghĩa lịch sử của Indonesia bị bán ra nước ngoài *banyak benda bersejarah Indonesia yang dijual ke luar negeri*

sejati [sơ đa ti] *a* đúng đắn, chân chính: tình yêu chân chính không quan tâm đến của cải và địa vị *cinta sejati tak mengenal harta dan kedudukan*

sejoli [sơ đô li] *n* cặp, đôi, đôi lứa (trai gái): một đôi trai gái *dua sejoli*

sejuk [sơ giúc] *a* mát mẻ: không khí mát mẻ *suasana sejuk*;

kesejukan [cơ sơ giúc can] *n* mát, sự mát mẻ, sự lạnh lẽo, sự điềm tĩnh: sự lạnh lẽo trái tim *kesejukan hatinya*

sekali [sơ ca li] **1** *adv* rất (*adv*); **2** *n* một lần

sekarang [sơ ca rang] bây giờ, ngay lúc này: anh ấy đã tới *dia sekarang sudah datang*;

sampai sekarang [sam pai sơ ca rãng] hiện nay, đến nay, cho đến nay: nó vẫn sống ở nhà cũ cho tới nay *dia masih tinggal di rumah lama sampai sekarang*

sekarat [sơ ca rát] *a* hấp hối, sắp chết: người ốm đó bắt đầu hấp hối *orang sakit itu mulai sekarat*

sekat, menyekat [sơ cát, mớ nhơ cát] *v* ngăn, ngăn ra, chia ra: nó ngăn phòng đằng trước ra thành hai *dia menyekat ruang depan menjadi dua*;

penyekat [pơ nhơ cát] *n* tường ngăn, vật liệu để ngăn: để cho cái phòng này nhìn nó rộng rãi, hãy bỏ bức tường ngăn đi *supaya ruangan ini kelihatan luas, penyekatnya dilepaskan saja*

sekian₁ [sơ ki an] *n* **1** nhiều thế, nhiều như thế; **2** chỉ có thế, chỉ đến vậy,: đến vậy đã và xin cảm ơn *sekian dulu dan terima kasih*

¹**sekoci** [sơ cô chi] *n* thuyền nhỏ, xuồng: họ đi xuồng qua sông *mereka menyeberangi sungai itu dengan sebuah sekoci*

²**sekoci** [sơ cô chi] *n* suốt chỉ, quả đào (máy khâu): đường chỉ may của cái máy may đó không gọn vì suốt chỉ của nó bị hết chỉ *jahitan mesin itu tidak rapi karena sekocinya kehabisan benang*

sekolah [sơ cô la hơ] *n* trường học: Trường tiểu học *sekolah dasar*;

-- **dasar** [sơ cô la hờ đa sa rờ] trường tiểu học (cấp I): nó bắt đầu vào học trường tiểu học lúc 7 tuổi *dia mulai masuk sekolah dasar di usia tujuh tahun*;

-- **menengah atas (SMA)** [sơ cô la hờ mơ nơ nga hờ a ta sơ] trường trung học phổ thông (cấp III): sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông nó sẽ tiếp tục vào đại học *setelah lulus sekolah menengah atas dia akan melanjutkan ke perguruan tinggi*;

-- **menengah ekonomi atas (SMEA)** [sơ cô la hờ mơ nơ nga hờ ê cô nô mi a ta sờ] trường trung học phổ thông thương nghiệp (cấp III chuyên ngành thương mại): nó có mong muốn vào trường trung học phổ thông thương nghiệp (cấp 3 chuyên ngành) *dia lebih berminat masuk sekolah menengah ekonomi atas*;

-- **menengah pertama (SMP)** [sơ cô la hờ mơ nơ nga hờ pơ rơ ta ma] trường trung học cơ sở (cấp II): hiện nay nó đang học ở trường trung học cơ sở *sekarang dia sudah menduduki sekolah menengah pertama*;

-- **negeri** [sơ cô la hờ ne gơ ri] trường quốc lập, trường công lập: nhiều học sinh muốn vào trường công lập hơn *sekolah negeri lebih banyak peminatnya*;

-- **swasta** [sơ cô la hờ sơ gu a sơ ta] trường tư, trường dân lập: con nó học ở trường dân lập *anaknya disekolahkan di sekolah swasta*;

bersekolah [bơ rơ sơ cô la hờ] *v* trường học, đi học, được học ở trường: nó bắt đầu đi học từ khi 5 tuổi *dia mulai bersekolah sejak usia lima tahun*

sekop [sơ cốp] *n* cái mai, cái thuổng: người ta dùng cái mai để đào và hất đất đi *dengan sekop orang mudah menggali dan memindahkan tanah*

sekutu

sekutu [sơ cu tu] *n* 1 liên minh: lực lượng liên minh *pasukan sekutu*; 2 đồng nghiệp: nó là đồng nghiệp kinh doanh của tôi *dia sekutu usaha saya*;

bersekutu [bơ rơ sơ cu tu] *v* đồng minh: trong chiến tranh Iraq, Anh là đồng minh của Mỹ *dalam perang Irak, Inggris bersekutu dengan Amerika*

selalu [sơ la lu] *adv* luôn luôn: luôn luôn nhớ *selalu ingat*

selamat [sơ la mát] *1 adv* an toàn, thoát khỏi (cái gì đó): anh ấy thoát khỏi nguy hiểm *dia selamat dari bahaya*; *2 n* chúc: chào mừng *selamat datang*; tạm biệt *selamat jalan*; chào buổi tối *selamat malam*; chào buổi sáng *selamat pagi*; chào buổi trưa *selamat siang*; chào buổi tối *selamat sore*; tạm biệt *selamat tinggal*

selat [sơ lát] *n* eo biển: eo biển Lombok *selat Lombok*

selatan [sơ la tan] *n* phía nam: phía nam là một trong những hướng gió *selatan adalah salah satu arah mata angin*; bờ biển phía nam *bagian selatan*

selesai

selenggara, menyelenggarakan [sơ lằng ga ra] *v* thực hiện, tổ chức thực hiện: Đài Tiếng Nói Indonesia luôn thực hiện phát sóng khắp Indonesia *RRI selalu menyelenggarakan siarannya ke seluruh Indonesia*;

penyelenggara [pơ nơ lằng ga ra] *n* người tổ chức: người tổ chức các chuyến thăm du lịch *penyelenggara perjalanan wisata*;

penyelenggaraan [pơ nơ lằng ga ra an] *n* công việc tổ chức: tổ chức đại hội (quốc hội) *penyelenggaraan kongres*;

terselenggara [tơ rơ sơ lằng ga ra] *v* việc tổ chức, được tổ chức: chương trình đó được tổ chức bởi sự làm việc nỗ lực của tất cả các phía *acara itu terselenggara atas kerja keras semua pihak*

selesai [sơ lơ sai] *v* kết thúc, hoàn tất: công việc đó đã hoàn thành *pekerjaan itu selesai*;

menyelesaikan [mơ nơ lơ sai can] *v* kết thúc, hoàn tất: tôi đã hoàn thành bài tập *saya sudah menyelesaikan PR*

selidik, menyelidiki

selidik, menyelidiki [sơ li đích, mơ nhơ li đi ki] v điều tra, nghiên cứu, khám xét, dò xét: cảnh sát đang điều tra vụ án giết người đó *polisi sedang menyelidiki perkara pembunuhan itu*

selimut [sơ li mút] n cái chăn: cái chăn đó nhiều lỗ *selimut ini banyak lubangny*

seling [sơ linh] v xen kẽ, luân chuyển: ông nông dân trồng xen kẽ lúa với đậu và ngô *pak tani seling tanaman padinya dengan kacang dan jagung*;

selingan [sơ linh an] n 1 vật xen kẽ, vật đệm giữa, sự thay đổi (cái gì đó): đừng ăn cơm suốt, hãy ăn thêm cả bánh mì *jangan makan nasi terus, makanlah roti sebagai selingan*; 2 sự nghỉ, sự gián đoạn: sau khi làm việc mệt nhọc, tôi cần nghỉ ngơi *setelah lelah bekerja, saya perlu selingan*

¹**selip, menyelipkan** [sơ líp, mơ nhơ líp can] v đặt vào giữa, để vào giữa: nó kẹp cái thư đó vào giữa trang sách *dia menyelipkan surat itu di antara halaman buku*;

selisih

terselip [tơ rơ sơ líp] v chèn, kẹp ở giữa: cái thư mà tôi tìm đó bị kẹp ở giữa chồng sách *surat yang saya cari-cari itu terselip di antara tumpukan buku*

²**selip, terselip** [sơ líp tơ rơ sơ líp] v bị trượt (xe, bánh xe): bắt chột xe ô tô của tôi bị trượt bánh *tiba-tiba mobil saya terselip*

selisih [sơ li si hờ] n 1 chênh nhau: giá của nó chênh nhau bao nhiêu? *berapa selisih harganya?*; 2 sự chênh lệch: sự chênh lệch lợi nhuận của công ty đó giảm mạnh trong năm nay *selisih laba perusahaan itu turun drastis tahun ini*; 3 mâu thuẫn: nó hay mâu thuẫn với em nó *dia sering selisih dengan adiknya*;

-- **jalan** [sơ li si hờ da lan] cách nhau, gặp nhau (khoảng cách, thời gian): người khách sẽ tới dự đó gặp tôi ở cổng vào khu nhà dân cư *tamu yang akan datang itu selisih jalan denganku di depan komplek*;

-- **pendapat** [sơ li si hờ pần đa pát] bất đồng ý kiến, không thống nhất, không đồng ý: sinh viên đó bất đồng ý kiến với giảng viên về nội dung lý thuyết mới đó *mahasiswa itu selisih pendapat dengan dosennya tentang teori yang baru;*

perselisihan [pơ rơ sơ li si han] *n* sự mâu thuẫn, sự xung đột: sự mâu thuẫn đó đã được giải quyết *perselisihan itu berhasil diselesaikan*

selokan [se lô can] *n* rãnh thoát nước, cống thoát nước: cống thoát nước đó đầy rác thải tới mức nước không thể chảy đi được *selokan itu penuh dengan sampah sehingga airnya tidak lancar mengalir*

seluk beluk [sơ lúc bơ lúc] chỉ tiết: chúng ta cần phải trình bày chi tiết vấn đề này *kita perlu menjelaskan seluk beluk masalah ini*

selundup, menyelundupkan [sơ lun đúp, mơ nhờ lun đúp can] *v* buôn lậu, nhập lậu: có nhiều cách được thực hiện để nhập lậu hàng hóa bất hợp pháp vào nước đó *banyak cara yang dilakukan untuk menyelundupkan barang-barang ilegal ke negeri itu;*

penyelundup [pơ nhờ lun đúp] *n* người buôn lậu, người nhập lậu: người nhập lậu hàng có giá trị cao đó bị bắt ở bên cảng *penyelundup barang berharga itu tertangkap di pelabuhan;*

penyelundupan [pơ nhờ lun đu pan] *n* sự buôn lậu, sự nhập lậu: ở khu vực biên giới xảy ra nhiều sự nhập lậu người dân bất hợp pháp *di daerah perbatasan banyak terjadi penyelundupan warga ilegal*

seluruh [sơ lu ru hờ] *num 1* tất cả: tất cả tầng lớp nhân dân tham dự buổi tiệc quần chúng đó *seluruh lapisan masyarakat hadir di pesta rakyat itu;* *2* toàn bộ, toàn vẹn, cả đời: cả cuộc đời tôi đã dành cho bản thân nó *seluruh hidupku telah kucurahkan pada dirinya;* toàn bộ người tham dự/tham gia *seluruh peserta;*

-- **dunia** [sơ lu ru hờ đu ni a] toàn thể giới: Muhammad Ali nổi tiếng toàn thể giới *Muhammad Ali dikenal di seluruh dunia;*

menyeluruh [mơ nhờ lu ru hờ] *v* bao trùm, bao gồm;

seluruhnya [sơ lu ru hờ nha] *adv* toàn thể, toàn bộ: toàn bộ học sinh trong lớp đó có 20 người *jumlah murid kelas itu seluruhnya ada 20 orang*

semak [sơ mắc] *n* bụi cây, bụi rậm: hồ ẩn nấp đằng sau bụi rậm đợi con mồi *harimau bersembunyi di balik semak menunggu calon mangsanya*

semangat [sơ ma ngát] *n* tinh thần, hăng hái: nó đã bị mất hăng hái *dia telah kehilangan semangat*; tinh thần làm việc *semangat bekerja*;

bersemangat [bơ rơ sơ ma ngát] *v* có tinh thần, có hăng hái: nó rất chăm chỉ và hăng hái *dia rajin dan sangat bersemangat*

semarak [sơ ma rắc] *a* sáng sủa, long lanh: căn phòng đó trở thành sáng sủa sau khi được trang trí *ruangan itu menjadi semarak setelah didekorasi*;

menyemarakkan [mơ nhơ ma rắc can] *v* làm rạng rỡ, làm tung bừng lên, làm vui tươi lên: họ làm tung bừng bữa tiệc đó với nhảy múa và ca hát *mereka menyemarakkan pesta itu dengan tarian dan nyanyian*

sembah, mempersembahkan

[sâm ba hờ, mâm pơ rơ sam ba hờ can] *v* biểu diễn, trình diễn: họ sẽ trình diễn một vở kịch *mereka akan mempersembahkan sebuah sandiwara*;

menyembah [mơ nhâm ba hờ] *v* thờ phụng, tôn thờ, sùng bái: họ tôn thờ tổ tiên đã từ trần *mereka menyembah pada leluhurnya yang sudah tiada*;

persembahan [pơ rơ sâm ba han] *n* sự biểu diễn, sự trình diễn: sự trình diễn điệu múa đó cho khách danh dự *persembahan tarian ditujukan pada tamu kehormatan*

sembahyang [sâm ba hy ang] *n* lễ cầu kinh: sau khi cầu kinh họ ngồi ở phía trước Masjid (nhà thờ Hồi giáo) *setelah sembahyang mereka duduk di bagian depan masjid*;

bersembahyang [bơ rơ sâm ba hy ang] *v* làm lễ cầu kinh: nó làm lễ cầu kinh năm lần trong ngày *dia bersembahyang lima kali sehari*

sembarang

sembarang [sâm ba rang] *a* bất kỳ, bất cứ (gì đó): hay chọn bất kỳ cái áo nào theo ý muốn của bạn *pilihlah sembarang baju sesuai keinginanmu*

sembilan [sâm bi lan] *num* chín, số chín: người xếp hạng thứ chín nhận được phần thưởng năm triệu rupiah *peringkat sembilan mendapat hadiah lima juta rupiah;*

-- **belas** [sâm bi lan bơ la sờ] mười chín: nhà nó số mười chín *rumahnya nomor sembilan belas;*

-- **puluh** [sâm bi lan pu lu hờ] chín mươi: chín mươi người múa tham gia buổi kỷ niệm ngày sinh nhật thành phố đó *sembilan puluh orang penari ikut meramaikan acara ulang tahun kota itu;*

-- **puluhan** [sâm bi lan pu lu han] (trên, hơn) chín mươi: số lượng gà có khoảng trên chín mươi con *jumlah ayamnya sekitar sembilan puluhan ekor;*

-- **ratus** [sâm bi lan ra tu sờ] chín trăm: giá cái kẹo này chín trăm rupiah *harga permen ini sembilan ratus rupiah;*

sembunyi, bersembunyi

-- **ribu** [sâm bi lan ri bu] chín nghìn: tiền trong ví của nó chỉ có chín nghìn *uang di dompetnya hanya sembilan ribu*

sembuh [sơ bu hờ] *v* **1** hồi phục (sức khỏe): anh ấy đã khỏe *dia sudah sembuh;*

2 khỏi, khỏi bệnh: hy vọng nhanh khỏi bệnh *semoga lekas sembuh;*

menyembuhkan [mơ nhâm bu hờ can] *v* việc chữa bệnh, việc điều trị: bác sĩ chưa thể chữa được bệnh AIDS *dokter belum dapat menyembuhkan penyakit AIDS;*

penyembuhan [pơ nhâm bu han] *n* sự chữa bệnh, sự điều trị: cần có thời gian dài để điều trị bệnh của nó *perlu waktu lama untuk penyembuhan penyakitnya*

sembunyi, bersembunyi [sâm bu nhi, bơ rơ sâm bu nhi] *v* trốn, ẩn náu: nó ẩn náu ở đằng sau bình phong *dia bersembunyi di balik layar;*

menyembunyikan [mơ nhâm bu nhi can] *v* che giấu: người già đó giấu tiền ở dưới gò *orang tua itu menyembunyikan uang di balik bantal;*

persembunyan [pơ rơ sâm bu nhi an] *n* nơi trốn, địa điểm ẩn náu: địa điểm ẩn náu của nó đã bị phát hiện *tempat persembunyiannya sudah diketahui*;

tersembunyi [tơ rơ sâm bu nhi] *v* 1 che giấu, giấu giếm: người đó có mục đích giấu giếm *orang itu mempunyai maksud tersembunyi*; 2 được giấu kín, được giữ bí mật: khẩu súng đó được giấu kín trong áo vét tông của nó *pistol itu tersembunyi di balik jasnya*

sembur, menyembur [sâm bu rờ, mơ nhâm bu rờ] *v* phun ra, trào lên: dầu thô trào lên từ cái giếng vừa mới được đào đó *minyak mentah menyembur dari sumur yang baru digali itu*

semen [sơ men] *n* xi măng: ở thành phố Gresik có nhà máy xi măng *di kota Gresik ada pabrik semen*

semananjung [sơ mơ nan dung] *n* bán đảo: bán đảo Malaysia *semananjung Malaysia*

sementara [sơ mần ta ra] *n* tạm thời: tôi tạm thời sống ở nhà em tôi *saya tinggal di rumah adik saya sementara saja*; quy định này chỉ mang ý nghĩa tạm thời *peraturan ini sifatnya hanya sementara*; công việc tạm thời *pekerjaan sementara*;

-- **itu** [sơ mơn ta ra i tu] trong khi đó: trong khi đó, tôi vẫn tiếp tục làm việc *sementara itu, saya tetap bekerja*

semesta [sơ me sơ ta] *n* toàn bộ, toàn thể: toàn thể thiên nhiên *alam semesta*

semir [sơ mi rờ] *n* xi, nước đánh bóng (giày): nó mua xi giày ở cửa hàng đó *ia membeli semir di toko itu*;

-- **sepatu** [sơ mi rờ sơ pa tu] xi đánh giày: xi đánh giày đó màu nâu *semir sepatu ini berwarna coklat*;

menyemir [mơ nhơ mi rờ] *v* đánh bóng, đánh xi giày: nó đánh xi giày để nhìn cho mới *ia menyemir sepatunya agar tampak baru*

sempat [sâm pát] *v* có thời gian, có dịp: mặc dù rất bận, tôi vẫn có thời gian viết thư *walaupun sibuk sekali, saya masih sempat menulis surat*;

sempit

kesempatan [cơ som pa tan] *n* cơ hội: cơ hội tốt
kesempatan bagus

sempit [sâm pít] *a* **1** hạn chế, có giới hạn: thời gian của tôi có giới hạn *waktu saya sempit*; **2** chật, chật hẹp: nó vẫn mặc cái áo chật đó *baju yang sempit itu masih dipakainya*; **3** hẹp (diện tích): ngõ hẹp
gang sempit

semprot, menyemprot [sâm pòt] *v* bơm, phun, xịt: tôi phun thuốc trừ sâu cho cây trồng đó *saya menyemprot tanaman itu dengan pestisida*;

semprotan [sâm pòt tan] *n* bình phun, bình xịt: cái bình phun bị hỏng, lát nữa sẽ sửa lại *semprotannya rusak, nanti dibetulkan*

sempurna [sâm pu rờ na] *a* **1** hoàn chỉnh, ổn định: các hành khách được yêu cầu ngồi đợi cho tới khi máy bay đã dừng lại hoàn chỉnh *para penumpang diminta untuk tetap duduk sampai pesawat berhenti dengan sempurna*; **2** hoàn hảo, hoàn thiện: công việc hoàn hảo *pekerjaan sempurna*

senapan

semua [sơ mu a] *num* tất cả: tất cả khách mời tới dự bữa tiệc đó *semua tamu undangan datang ke pesta itu*; toàn thể học sinh mới xếp hàng ở sân lễ nghi *semua murid baru berbaris di lapangan upacara*; tất cả trẻ em *semua anak*

semut [sơ mút] *n* con kiến: ổ kiến *sarang semut*;

kesemutan [cơ sơ mu tan] *a* tê liệt, cảm giác tê tê: ngón tay tôi bị tê *jari tangan saya kesemutan*

senam [sơ nam] *n* tập thể dục, tập gym: nó tham dự cuộc thi tập gym *ia mengikuti lomba senam*

senang [sơ năng] *a* vui vẻ: tôi vui vẻ *saya senang*;

kesenangan [cơ sơ na ngan] *n* niềm vui, sự vui vẻ: niềm vui riêng *kesenangan pribadi*;

menyenangkan [mơ nhờ năng can] *v* vui mừng: rất vui được gặp bạn *menyenangkan berkenalan dengan anda*

senapan [sơ na pan] *n* súng trường: khẩu súng trường đó là vật thừa kế từ cha để nó *senapan itu warisan ayahandanya*;

senda, bersenda gurau

-- **angin** [sơ na pan a
ngin] súng hơi: nó bắn chim
bằng súng hơi *ia menembak
burung dengan senapan
angin*

senda, bersenda gurau [sân đă,
bơ rơ sân đă gu rau] vui đùa,
đùa nghịch: họ đùa nghịch ở
vườn hoa *mereka bersenda
gurau di taman*

sendat, tersendat [sân đăt, tơ rơ
sân đăt] v bị tắc, bị kẹt, bị
cản trở: đường giao thông bị
cản trở vì có nâng cấp đường
*jalanan tersendat karena ada
perbaikan jalan*

sendi [sân đi] *n* 1 khớp, khớp
xương: khớp đầu gối *sendi
lutut*; 2 cơ sở, nền tảng: vụ
tấn công khủng bố ở WTC
làm lay động nền tảng nhân
dân *serangan teroris
terhadap WTC menggoyang-
kan sendi kemanusiaan*

sendiri [sơn đi ri] *a* một mình,
riêng mình: đi một mình
pergi sendiri

sendok [sen đóc] *n* cái thìa: thìa
uống trà *sendok teh*;

-- **makan** [sen đóc ma
can] cái thìa, thìa ăn: cái thìa
ăn đó được làm từ vàng
*sendok makan itu terbuat
dari emas*

senggol, bersenggol-senggolan

-- **nasi** [sen đóc na si] thìa
xúc cơm: nó lấy cơm bằng
thìa xúc cơm đó *dia
mengambil nasi dengan
sendok nasi itu*;

-- **teh** [sen đóc te hờ] thìa
dùng trà: nó cho thêm một
thìa trà đường vào đồ uống
đó *dia menambahkan gula
satu sendok teh pada
minumannya*

sengaja [sơ nga da] *v* chủ định,
chủ tâm, có mục đích trước:
có chủ tâm *dengan sengaja*;

kesengajaan [cơ sơ nga da
an] *n* có ý định trước, có chủ
định trước: sự cháy rừng đó
là có chủ định trước
*kebakaran hutan itu
merupakan kesengajaan*

senggang [sâng găng] *a* thư
nhàn, thong thả: tôi không có
thời gian thư nhàn *saya tidak
ada waktu senggang*; khi nào
bạn thư nhàn thì hãy đến nhà
*kapan saja bila kamu
senggang, datanglah ke
rumah*

senggol, bersenggol-senggolan

[seng go lơ, bơ rơ seng go
lờ] *v* đụng vào, đụng chạm
vào nhau, va chạm: ở chợ
đêm hay xảy ra va chạm giữa
các thanh niên trẻ *di pasar
malam anak-anak muda
sering bersenggol-senggolan*;

menyenggol [mơ nheng go
lờ] v đụng vào, chạm vào,
thúc: nó thúc tôi khi tôi buồn
ngủ *dia menyenggol saya
waktu saya mengantuk;*

tersenggol [tơ rơ seng go
lờ] v bị đụng chạm, bị va
quẹt: bị va quẹt có một chút
thôi mà tức giận mãi
*tersenggol sedikit saja kok
terus marah*

sengketa [seng kê ta] n tranh
chấp, mâu thuẫn, xung đột:
sự tranh chấp giữa Palestine
và Israel đã xảy ra từ lâu
*sengketa antara Palestina
dan Israel sudah lama
berlangsung;*

bersengketa [bơ rơ seng kê
ta] v tranh cãi, cãi nhau: nó
là đứa trẻ ngoan, không bao
giờ cãi nhau với bạn bè *dia
anak baik-baik, tidak pernah
bersengketa dengan teman-
temannya*

sengsara [sâng sa ra] a khổ cực,
khó khăn vất vả: cuộc sống
của nó khổ cực *hidupnya
sengsara;*

kesengsaraan [cơ sâng sa ra
an] n sự khổ cực, sự đau đớn,
sự mất mát: thảm họa thiên
tai và chiến tranh nội bộ dẫn
tới nhiều sự mất mát đau đớn
*bencana alam dan perang
saudara membawa banyak
kesengsaraan*

seni [sơ ni] n nghệ thuật, mỹ
thuật: tác phẩm nghệ thuật
karya seni;

kesenian [cơ sơ ni an] n
thuộc về nghệ thuật: đêm
biểu diễn nghệ thuật *malam
kesenian*

seniman [sơ ni man] n nhà nghệ
thuật, nghệ sĩ: nó là một nhà
nghệ thuật múa *dia seorang
seniman tari*

senja [sân da] n hoàng hôn,
chiều tối: hoàng hôn đã
buông dần *senja sudah
menjelang*

senjata [sơn gia ta] n vũ khí:
người đàn ông đó mang vũ
khí *pria itu membawa
senjata;*

-- **api** [sen da ta a pi] vũ khí
có thuốc nổ, súng: cảnh sát
đang thực hiện nhiệm vụ
được trang bị vũ khí có thuốc
nổ (súng) *polisi berdinan
dilengkapi dengan senjata
api;*

persenjataan [pơ rơ sân da
ta] n vũ khí, vũ trang: trang
thiết bị vũ khí thông thường
cho bộ binh, hải quân, và
không quân *persenjataan
konvensional untuk darat,
laut, dan udara*

sentak, menyentak

sentak, menyentak [sen tắc, mớ nhen tắc] v quát mắng: người cha tốt ít khi quát mắng các con của mình
bapak yang baik jarang menyentak anak-anaknya

tersentak [tờ rờ sen tắc] v bị giắt mình, tỉnh giấc: nó bị tỉnh giấc khi đang ngủ
dia tersentak dari tidurnya

senter [sen tờ rờ] n đèn pin: đèn pin thường dùng pin
lampu senter biasanya memakai baterai

sentuh [sân tu hồ] v đụng vào, chạm vào: đừng đụng vào tôi
jangan sentuh aku!

menyentuh [mớ nhân tu hồ] v 1 đụng chạm vào, đụng chạm đến: đừng đụng chạm vào đồ ăn của người khác
jangan menyentuh makanan milik orang lain; 2 chạm vào, đụng vào: tôi không chủ bụng chạm vào cái nút đó
saya tidak sengaja menyentuh tombol itu;

~ **hati** [mớ nhân tu hồ ha ti] cảm động: câu chuyện cảm động
kisah yang menyentuh hati;

sepatu

sentuhan [sân tu han] n sự đụng, sự chạm, sự tiếp xúc, xúc giác: nắm tay cô gái xinh đẹp đó làm cho trai tim tôi hồi hộp
sentuhan tangan gadis cantik itu mendebarkan hati saya;

tersentuh [tờ rờ sân tu hồ] v bị va, bị chạm, sự cảm động: trái tim tôi cảm động bởi sự kiện đó
hati saya tersentuh oleh kejadian itu

senyum [sơ nhum] n cười: cười toét miệng
senyum lebar;

senyuman [sơ nhu man] n cười, nụ cười: tôi nhìn thấy nụ cười trên khuôn mặt nó
saya melihat senyuman di wajahnya;

tersenyum [tờ rờ sơ nhum] v cười nụ, mỉm cười: người phụ nữ xinh đẹp đó mỉm cười với tôi
wanita cantik itu tersenyum padamu

sepak bola [sơ pác bô la] bóng đá: sân bóng đá
stadion sepak bola

sepatu [sơ pa tu] n giày: giày đá bóng
sepatu sepak bola;
-- **roda** [sơ pa tu rô đa] giày trượt băng: đi trên bề mặt nhẵn bằng giày trượt băng
berjalan di atas permukaan halus dengan sepatu roda;

sepeda

bersepatu [bơ rô sơ pa tu] v
giày, đi giày: không đi giày
tidak bersepatu

sepeda [sơ pê đa] n xe đạp: xe
đạp ba bánh *sepeda roda tiga*;

-- **motor** [sơ pe đa mô to
rô] xe máy: đua xe máy
balapan sepeda motor;

bersepeda [bơ rô sơ pe
đa] v xe đạp, đi xe đạp: hàng
ngày nó đi xe đạp tới trường
*dia bersepeda ke sekolah
setiap hari*

sepele, menyepelkan [sơ pe le,
mơ nhờ pe le can] v coi
thường, không tôn trọng:
đừng coi thường cha mẹ
*jangan menyepelkan orang
tua*

seperti [sơ pơ rô ti] p 1 như là,
như thường: nó trở lại làm
việc như thường *dia kembali
bekerja seperti biasa*; 2 p
giống như: bạn giống như em
của bạn *kamu ini seperti
adikmu*; 3 như, như là, ví dụ
như: tôi ăn hoa quả như táo,
xoài và dứa *saya makan
buah-buahan seperti apel,
mangga, dan nanas*;

-- **biasa** [sơ pơ rô ti bi a
sa] như thường lệ: như
thường lệ mẹ đến muộn nhất
*seperti biasa ibu datang
paling telat*

serah, menyerah

sepi [sơ pi] a yên tĩnh, vắng vẻ:
không khí vắng vẻ *suasana
sepi*;

kesepian [cơ sơ pi an] n
yên lặng, vắng vẻ, cô đơn: nó
cảm thấy cô đơn ở giữa thành
phố đông đúc này *dia merasa
kesepian di tengah kota yang
ramai ini*

menyepi [mơ nhờ pi] v sống ẩn
dật, sống cô độc: nó đi sông
cô độc ở hang động đó *dia
pergi menyepi di gua itu*

seragam [sơ ra gam] n đồng
dang, cùng loại, đồng phục:
nó mặc đồng phục màu trắng
vào hàng ngày thứ hai *dia
memakai seragam putih
setiap hari Senin*

serah terima [sơ ra hờ tơ ri
ma] sự bàn giao: sự bàn giao
nhân viên mới được tiến
hành ngày hôm nay *serah
terima pegawai baru
diadakan hari ini*

serah, menyerah [sơ ra hờ, mơ
nhờ ra hờ] v đầu hàng, thất
vọng, nản chí: đừng nản chí
khi đối mặt với sự khó khăn
*jangan menyerah dalam
menghadapi kesulitan*;

menyerahkan [mơ nhờ ra
hờ can] v đưa cho, trao cho,
nộp cho: nó nộp bài tập cho
giảng viên *dia menyerahkan
tugas pada dosennya*;

terserah [tơ rơ sơ ra hờ] v
tùy, tùy ý: tùy bạn thôi
terserah kamu saja!

serak [sơ rắc] a khản giọng: nó
bị khản giọng vì la hét
*suaranya serak karena
berteriak-teriak*

serakah [sơ ra ca hờ] a tham
lam: nó là một người tham
lam *dia adalah orang yang
serakah*

serang, menyerang [sơ răng,
mơ nơ răng] v tấn công,
công kích: con hổ đó tấn
công người bảo vệ vườn thú
*harimau itu menyerang
penjaga kebun binatang;*

penyerangan [pơ nơ răng
an] n sự tấn công, sự xâm
lược: vụ tấn công được thực
hiện để trả thù *penyerangan
dilakukan untuk membalas
dendam;*

serangan [sơ răng an] n
1 cuộc tấn công, bị lây bệnh,
bị mắc bệnh: nó bị bệnh nhờ
máu cơ tim *dia mendapat
serangan jantung;* 2 vụ tấn
công: phản đòn *serangan
balik*

serasi [sơ ra si] a hợp, phù hợp:
sự phối hợp màu sắc ở áo nó
rất phù hợp *paduan warna
bajunya sangat serasi*

serat [sơ rát] n sợi, chất,
nguyên chất (đồ ăn): cơ thể
cần nhiều các chất của đồ ăn
*serat makanan banyak
diperlukan oleh tubuh*

serba ada [sơ rơ ba a đa] cái gì
cũng có: cửa hàng tổng hợp
có bán nhiều loại mặt hàng
*toko serba ada menjual
berbagai macam barang*

serba bisa [sơ rơ ba bi sa] tài
giỏi, đa năng khiêu: nó là đứa
con có nhiều năng khiếu *ia
anak yang serba bisa*

serbu, menyerbu [sơ rơ bu, mơ
nhơ rơ bu] v đột nhập, ùa
vào, ùa đến: người mua ùa
đến chợ giá rẻ đó *pembeli
menyerbu pada pasar murah
itu;*

serbuan [sơ rơ bu an] n sự
tấn công: sự tấn công của côn
trùng đối với lúa đó làm thiệt
hại cho người nông dân
*serbuan serangga pada
tanaman padi itu merugikan
petani*

serbuk [sơ rơ búc] n bột, phấn,
bụi: phấn bột *bedak serbuk*

serdadu [sơ rơ đa đu] n lính,
binh lính: binh lính đó tập
bắn *serdadu itu berlatih
menembak*

serempak [sơ rem pác] *a* đồng thời, cùng một lúc, đột ngột: cuộc bầu cử lãnh đạo địa phương được tiến hành một cách đồng loạt vào tháng 1 năm 2017 *pemilihan kepala daerah diadakan secara serempak bulan Januari 2017*

seret, menyeret [sơ rét, mơ nhơ rét] *v* lôi, kéo, kéo lê: nó kéo lê đồ chơi của nó *dia menyeret mainannya*

serikat [sơ ri cát] *n* hội, hiệp hội, liên hiệp: nó là trưởng hiệp hội công nhân ở công ty đó *dia mengepalai serikat pekerja di perusahaan itu;*

-- **dagang** [sơ ri cát đa găng] hiệp hội kinh doanh: thành viên hiệp hội kinh doanh đề nghị giảm thuế *anggota serikat dagang meminta penurunan pajak;*

perserikatan [pơ rơ sơ ri ca tan] *n* liên đoàn, hội đồng: Hội đồng Bảo an Liên hợp Quốc *Perserikatan Bangsa-Bangsa*

sering [sơ rinh] *adv* thường xuyên: cha tôi thường xuyên ra khỏi thành phố *ayah sering pergi ke luar kota*

serta [sơ rơ ta] *p* cùng, cùng với, đồng thời: nó đã mua áo, giày cùng với túi xách *baju, sepatu, serta tas sudah dibelinya;*

-- **merta** [sơ rơ ta mơ rơ ta] bao giờ, chút nào, dù chỉ một lần: sự thành công không bao giờ làm nó lười học tập *keberhasilannya tidak serta merta membuatnya malas belajar;*

beserta [bơ sơ rơ ta] *v* cùng với, cùng nhau, cùng tham dự: cha, mẹ cùng với các con tập trung ở nhà bà nó *ayah, ibu, beserta anak-anak berkumpul di rumah neneknya;*

menyertai [mơ nhơ rơ ta i] *v* đi kèm, kèm theo, đi theo: nó đi theo cha nó ra ngoài thành phố *dia yang menyertai keberangkatan ayahnya ke luar kota;*

menyertakan [mơ nhơ rơ ta can] *v* bao gồm, cho kèm theo, gửi kèm: nó cho kèm cả ảnh trong cái thư nó gửi *dia menyertakan foto-foto pada surat yang dikirimkan;*

peserta [pơ sơ rơ ta] *n* người tham gia: người tham gia cuộc chạy đua bao gồm 50 người *peserta lomba lari berjumlah lima puluh orang*

sertifikat [sơ rơ ti phi cát] *n*
giấy chứng nhận, chứng chỉ;
giấy khai sinh *sertifikat*
kelahiran

seru, berseru [sơ ru , bơ rơ sơ
ru] *v* kêu gọi, nhắc nhở;
tuyên truyền: tổng thống kêu
gọi chống lại cộng sản
presiden berseru untuk
melawan komunisme

seruling [sơ ru linh] *n* sáo, ống
sáo: sổng sáo này được làm
từ tre *seruling ini terbuat*
dari bambu

sesak [sơ sắc] *a* ngột ngạt: căn
phòng này cảm thấy ngột
ngạt vì nhiều người *ruangan*
ini terasa sesak karena
banyaknya orang;

-- **napas** [sơ sắc na pa
sờ] ngột thở, nghẹt thở: căn
phòng nhỏ bé này làm nó
ngạt thở *ruangan sempit ini*
membuatnya sesak napas

sesal, menyesal [sơ sa lơ, mơ
nhơ sa lơ] *v* hối hận, hối tiếc:
tôi hối hận vì đã làm tổn
thương cô ấy *saya menyesal*
telah menyakiti perasaannya

sesat, menyesatkan [sơ sát, mơ
nhơ sát can] *v* lạc, lạc đường,
làm cho ai đó đi theo những
sai lầm: lời dạy của nó rất sai
lầm *ajarannya sangat*
menyesatkan;

tersesat [tơ rơ sơ sát] *v* bị
lạc đường: nó bị lạc đường
trong rừng *dia tersesat di*
hutan

sesuatu [sơ su a tu] *pron* thứ gì,
cái gì, đồ vật gì: tôi mua vài
thứ ở chợ *saya membeli*
sesuatu di pasar

setelah [sơ tơ la hơ] *adv* sau khi:
mẹ tôi về nhà sau khi đi mua
hoa quả *ibu pulang setelah*
membeli buah;

-- **itu** [sơ tơ la hơ i tu] sau
khi đó: tôi đi ngay sau đó
saya pergi setelah itu

setia [sơ ti a] *a* chung thủy,
trung thành: nó rất trung
thành với gia đình *dia sangat*
setia dengan keluarganya;

kesetiaan [cơ sơ ti a an] *n*
lòng chung thủy, lòng trung
thành: lòng trung thành của
nó với đất nước đã được
khẳng định *kesetiannya pada*
negara sudah teruji

setir, menyetir [sơ ti rờ, mơ nhơ
ti rờ] *v* lái xe: anh có thể lái
xe tới thành phố gần nhất
được không? *dapatkan Anda*
menyetir ke kota terdekat?

setor [sơ to rờ] *v* gửi tiền: gửi
tiền *setor uang*

setrika [sơ tơ ri ca] *n* cái bàn là:
nó làm phẳng cái áo bằng
bàn là *dia melicinkan baju*
dengan setrika

setuju [sơ tu giu] v đồng ý: tôi đồng ý *saya setuju*;

persetujuan [pơ rơ sơ tu giu an] n sự đồng ý, sự tán thành: anh ấy được sự đồng ý của cha mẹ anh ta *dia mendapatkan persetujuan orang tuanya*;

menyetujui [mơ nhơ tu giu i] v đồng ý, tán thành: lãnh đạo đã đồng ý cho cô ấy *pimpinan telah menyetujui cuti hamilnya*

sewa [se gu-a] n thuê, mướn: thuê xe ô tô *sewa mobil*;

menyewa [mơ nhe gu-a] v thuê, mướn: tôi muốn thuê xe ô tô một tuần *saya ingin menyewa mobil untuk satu minggu*

sial [si a lờ] a rủi ro, không may mắn: thật không may mắn cho nó sáng nay *sial benar dia pagi ini*;

kesialan [cơ si a lan] n sự rủi ro, sự bất hạnh, điều tai họa: sự rủi ro luôn xảy ra đối với nó *kesialan selalu menghampirinya*;

siang [si ang] n buổi trưa: chào buổi trưa *selamat siang*;

kesiangan [cơ si ăng an] a gần trưa (muộn) bị muộn: nó ngủ dậy muộn *dia bangun kesiangan*

siap [si áp] a sẵn sàng: tôi chuẩn bị đi *saya siap pergi*;

-- **cetak** [si áp che tắc] sẵn sàng, sẵn sàng in: quyển sách này đã sẵn sàng để in *buku ini sudah siap cetak*;

-- **pakai** [si áp pa cai] đã có thể sử dụng: cái xe ô tô mới đó đã có thể sử dụng *mobil barunya sudah siap pakai*;

mempersiapkan [mơ mơ rờ si áp can] v sẵn sàng (cái gì đó): tôi chuẩn bị một câu hỏi *saya mempersiapkan sebuah pertanyaan*;

persiapan [pơ rờ si a pan] n sự chuẩn bị, sự sẵn sàng: chuẩn bị trước *persiapan awal*;

menyiapkan [mơ nhi áp can] v chuẩn bị, sẵn sàng (cái gì đó): cô ấy đang chuẩn bị bữa tối *dia sedang menyiapkan makan malam*

siapa [si a pa] pron ai: cô ấy là ai? *siapa dia?*;

-- **pun** [si a pa pun] ai, bất kỳ ai: bất kỳ ai cũng được phép ăn ở nhà hàng đó *siapa pun boleh makan di restoran itu*

siar, menyiarkan

siar, menyiarkan [si a rơ, mơ
nhi a rơ can] v truyền, phát
(tin tức): nó phát bản tin đó
*dia yang menyiarkan berita
itu;*

siaran [si a ran] n phát sóng,
cái được phát đi: đài phát
thanh đó đưa tin về sự chiến
thắng của nó *siaran radio itu
berisi berita kemenangannya*

siasat [si a sát] n phương pháp,
cách thức, thủ đoạn, mưu kế:
mưu kế của nó để lừa dối thủ
*siasatnya untuk mengelabui
musuh*

sia-sia [si a-si a] a vô ích: chỉ
vô ích khuyên bảo đứa con
đang tức giận đó *sia-sia saja
menasihati anak yang sedang
marah itu*

sibuk [si búc] a bận, bận rộn:
đường dây bận *saluran sibuk;*

kesibukan [cơ si bu can] n
bận rộn, sự bận rộn: sự bận
rộn đó không làm nó quên ăn
cơm *kesibukan itu tidak
membuatnya lupa makan*

sidang [si dăng] n buổi họp,
phiên tòa: nó chủ trì phiên tòa
ở tòa án *dia memimpin
sidang di pengadilan;*

sihir

bersidang [bơ rơ si dăng] v
tổ chức hội nghị, tổ chức
cuộc họp: thành viên hội
đồng bắt đầu tổ chức cuộc
họp vào tháng *anggota
dewan mulai bersidang pada
bulan Februari*

sidik, penyidik [si đích, pơ nhi
đích] n điều tra, người điều
tra, điều tra viên: điều tra
viên bắt đầu thu thập bằng
chứng *penyidik mulai
mengumpulkan barang bukti;*
-- **jari** [si đích da rị] dấu
ngón tay: dấu vân tay của
mọi người đều không giống
nhau *sidik jari setiap orang
tidak sama*

sifat [si phát] n bản tính, đặc
điểm: bản tính tốt đó làm cho
nó có nhiều bạn *sifat baik itu
yang membuatnya banyak
teman*

sigap [si gap] a nhanh nhẹn,
linh hoạt: đưa trẻ chịu khó và
nhanh nhẹn có khả năng hoàn
thành nhiệm vụ tốt và nhanh
*anak yang rajin dan sigap
dapat menyelesaikan tugas
dengan baik dan cepat*

sihir [si hi rồ] n ma thuật, phép
phù thủy, ảo thuật: nó học ảo
thuật *dia belajar sihir;*

sikap

penyihir [pơ nhi hi rờ] *n* nhà ma thuật, nhà ảo thuật: nhà ảo thuật đã biến hóa bông hoa thành con chim
penyihir telah menyihir bunga menjadi burung;;

tersihir [tơ rơ si hi rờ] *v* bị làm mê, làm cho say đắm, làm cho thích thú: nó bị say đắm bởi sự nồng nhiệt của người đó *dia tersihir oleh keramahan orang itu*

sikap [si cáp] *n* thái độ: thái độ lịch sự *sikap sopan*

sikat [si cát] *n* bàn chải: bàn chải đánh răng *sikat gigi*

siksa [sích sa] *n* hành hạ, tra tấn: nó tự hành hạ bản thân nó *dia siksa dirinya sendiri;*

menyiksa [mơ nhích sa] *v* sự hành hạ, sự tra tấn: đừng hành hạ con vật *jangan menyiksa binatang;*

siksaan [sích sa an] *n* sự đau đớn (về thể xác và tinh thần): sự đau đớn tinh thần làm nó càng gầy còm *siksaan batin membuatnya semakin kurus;*

tersiksa [tơ rơ sích sa] *v* sự giày vò, khổ sở: nó cảm thấy bị giày vò khó chịu khi ngồi ở cái ghế hẹp đó *dia merasa tersiksa duduk di kursi yang kecil itu*

siku [si cu] *n* cùi chỏ: cùi chỏ phải *siku kanan*

simak, menyimak

sila, mempersilakan [si la, mêm pơ rơ si la can] *v* mời, lời mời: nó mời khách ngồi *dia mempersilakan tamunya untuk duduk;*

menyilakan [mơ nhi la can] *v* mời (ai đó): anh ấy mời khách ngồi *dia menyilakan tamu untuk duduk*

silau [si lau] *a* quá sáng mắt, chói mắt, hoa mắt: hoa mắt với địa vị *silau kekuasaan;*

menyilaukan [mơ nhi lau] *v* làm cho quá sáng, làm cho chói mắt: ánh sáng đó làm chói mắt nó *cahaya itu menyilaukan pandangan matanya*

silih, silih berganti [si li hờ, si li hờ bơ rơ gan ti] thay nhau, luân phiên, lần lượt: người viếng thăm đến lần lượt *pelawat datang silih berganti*

SIM [SIM] *n* Bằng lái (xe): người lái xe đó chưa có giấy phép lái xe *sopir itu belum memiliki SIM*

simak, menyimak [si mắc, mơ nhi mắc] *v* tập trung, chú ý, lắng nghe: nó lắng nghe lời giảng của giáo viên *dia menyimak penjelasan gurunya*

simpan, menyimpan

simpan, menyimpan [sim pan, mớ nhim pan] v lưu lại, giữ lại (gì đó): lưu tài liệu
menyimpan data

simpang, persimpangan [sim pang, pơ rờ sim pa ngan] n giao điểm (giao thông)

simpati [sim pa ti] n cảm tình, thông cảm: lòng thương cảm nảy sinh khi nhìn sự đau đớn của nó *rasa simpati timbul melihat kesedihannya*

sinar [si na ờ] n tia (ánh sáng): ánh sáng mặt trời *sinar matahari*;

bersinar [bơ rờ si na rờ] v phát sáng: mặt trời chiếu sáng *matahari bersinar terang*

sindir, menyindir [sin đi rờ, mớ nhin đi rờ] v nói cạnh khóe, nói châm chọc: họ hay nói cạnh khóe người đến muộn
mereka suka menyindir orang yang datang terlambat;

sindiran [sin đi ran] n lời nói cạnh khóe, lời nói châm chọc: trái tim nó không cảm nhận thấy lời nói cạnh khóe đó *sindiran itu tidak terasa dihatinya*

sipit

singgah [sinh ga hờ] v đỗ lại, dừng lại, ghé lại (nơi nào đó): trên đường về nhà, nó ghé vào nhà tôi *dalam perjalanan pulang, dia singgah di rumahku*;

persinggahan [pơ rờ sinh ga han] n nơi ghé lại, nơi nghỉ lại: chỗ này là nơi ghé nghỉ của người đi bộ *tempat ini menjadi persinggahan bagi pejalan kaki*

singkat [sinh cát] a ngắn, gọn: tin ngắn *berita singkat*

singkir, menyingkir [sinh ki rờ, mớ nhinh ki rờ] v lảng tránh, tránh xa, tránh khỏi: thử tránh khỏi vị trí giữa đường *coba menyingkir dari tengah jalan*;

menyingkirkan [mớ nhinh ki rờ can] v gạt bỏ, xóa bỏ, vứt bỏ: nó vứt bỏ cái gai ở giữa đường *dia menyingkirkan duri di tengah jalan*;

tersingkir [tơ rờ sinh ki rờ] v bị loại, bị gạt bỏ: nó đã bị loại khỏi cuộc chạy đua *dia sudah tersingkir dari kejuaraan lomba lari*

sini [si ni] pron đây, ở đây, lại đây: bạn lại đây! *sini kamu!*

sipit [si pít] a hẹp, nhỏ, ti hí: mắt nó nhỏ *matanya sipit*

sipu, tersipu-sipu

sipu, tersipu-sipu [si pu, tơ rơ si pu-sipu] v hồ thẹn, rất hồ thẹn: nó hồ thẹn xấu hổ vì lời khen *dia tersipu-sipu malu karena dipuji*

siram, menyiram [si ram, mơ nhi ram] v tưới, tưới cây: nó tưới cây hoa ở vườn nhà *dia menyiram tanaman bunga di halaman rumah;*

tersiram [tơ rơ si ram] v bị tưới, bị rưới: tay nó bị bỏng vì bị rưới nước nóng *tangannya luka tersiram air panas*

sirat, tersirat [si rát, tơ rơ si rát] v kết lại với nhau, xoắn lại, ẩn náu ý nghĩa, chứa đựng ý nghĩa

sirik [si rích] a ghen tị, đố kỵ: hãy xóa bỏ cảm giác ghen tị trong lòng bạn *hilangkan rasa sirik dari dalam hatimu*

sirip [si ríp] vây, vây cá, vi: nhiều người tìm kiếm vì cá mập *sirip ikan hiu banyak dicari orang*

sirna [si rơ na] a tan biến, tiêu tan: đã tan biến mất hy vọng của nó *sirna sudah harapannya*

sisip, menyisipkan

sisal [si sa] n sót lại, thừa lại: phần sót lại của công trình *sisal bangunan;*

sisanya [si sa nha] a còn lại: học sinh khác *murid lainnya*

sisi [si si] n cạnh, bên cạnh, phía cạnh: cạnh nhà nó quay về hướng đông *sisi rumahnya menghadap ke timur;*

menyisikan [mơ nhi si can] v bỏ ra, bớt ra (tiền của)

sisih, penyisihan [si si hờ, pơ nhi si han] n sự loại ra, sự loại trừ, trận đấu loại (thể thao): nó vượt qua vòng loại với kết quả tốt *babak penyisihan dilalui dengan hasil yang baik;*

tersisih [tơ rơ si si hờ] v bị loại, bị gạt bỏ: đội bóng của nó bị loại ở vòng bán kết *kesebelasannya tersisih pada babak semifinal*

sisik [si sích] n vẩy, vẩy cá: vẩy con cá đó có màu vàng *sisik ikan itu berwarna kuning*

sisip, menyisipkan [si síp, mơ nhi síp can] v kẹp giữa, kẹp vào giữa: nó kẹp tờ giấy vào giữa trang sách mà nó đọc *dia menyisipkan kertas di antara halaman buku yang dibacanya;*

sisir

sisipan [si si pan] *n* sự lồng vào, sự thêm vào: thể loại thêm trung tố trong ngôn ngữ Indonesia đó là -el- và -em- *bentuk sisipan dalam bahasa Indonesia, antara lain -el- dan -em-*

sisir [si si rơ] *n* cái lược, bàn chải, đồ chải: cái lược dày *sisir tebal*;

menyisir [mơ nhi si rờ] *v* chải đầu: mẹ chải tóc *ibu menyisir rambut*

siswa [si sơ gu-a] *n* học sinh: học sinh lớp năm có số lượng 40 học sinh *siswa kelas lima berjumlah empat puluh anak*

sita, menyita [si ta, mơ nhi ta] *v* tịch thu: cảnh sát tịch thu hàng hóa nhập lậu *polisi menyita barang selundupan*;

sitaan [si ta an] *n* đồ bị tịch thu: những hàng hóa bị tịch thu được cất giữ ở kho *barang-barang sitaan tersimpan di gudang*

siul, bersiul [si u lò, bơ rơ si u lò] *v* huýt sáo: đứa trẻ nhỏ giỏi huýt sáo *anak kecil yang pandai bersiul*;

siulan [si u lan] *n* tiếng huýt sáo: tiếng huýt sáo của đứa trẻ đó là biệt hiệu rằng nó đã đến *siulan anak itu sebagai pertanda dia sudah datang*

sombong

soal [so a lơ] *n* vấn đề: đây là một vấn đề khó *ini adalah soal yang sulit*;

persoalan [pơ rờ so a lan] *n* vấn đề: vấn đề lớn *persoalan besar*

sobek [so béch] *a* rách: áo tôi bị rách *baju saya sobek*

sodor, menyodorkan [so đo rơ, mơ nho đo rơ can] *v* trao, đưa ra, đưa ra phía trước: nó đưa ra kết quả làm việc của nó *dia menyodorkan hasil pekerjaannya*

sogok, menyogok [so góc, mơ nho góc] *v* hối lộ, đút lót: nó tìm cách hối lộ quan chức *dia berusaha menyogok pejabat*;

-- **menyogok** [so góc mơ nho góc] *sự* hối lộ, *sự* đút lót: đất nước ngăn cấm mọi hình thức hối lộ *sogok menyogok merupakan perbuatan yang dilarang negara*

sombong [som bong] *a* kiêu ngạo: đứa trẻ kiêu ngạo sẽ không có bạn bè *anak sombong tidak akan berteman*;

kesombongan [cơ som bong an] *n* tính kiêu ngạo: tính kiêu ngạo đó làm cho nó bị thất bại *kesombongan itu yang membuat dia jatuh*;

sopan

menyombongkan diri [mơ nhom bong can đi rì] tỏ ra kiêu ngạo, kiêu ngạo bản thân: nó luôn kiêu ngạo bản thân với sự giàu sang của nó *dia selalu menyombongkan diri dengan kekayaan yang dimilikinya*

sopan [sô pan] a lịch sự: nhân viên khách sạn đó thân thiện và lịch sự *staf hotel itu ramah dan sopan*

sopir [so pi rờ] n lái xe: lái xe tắc xi *sopir taksi*;

menyopir [mơ nho pi rờ] v lái xe: anh có thể lái tới cửa hàng sửa xe gần nhất được không? *apakah Anda dapat menyopir sampai bengkel terdekat?*

sorak [so rắc] n tiếng la, hò, hét, reo hò: tiếng reo hò của người xem được nghe thấy ở ngoài tòa nhà *sorak penonton terdengar sampai luar gedung*;

-- **sorai** [so rắc so rai] sự la hét, sự reo hò: sự reo hò vang như sấm đón mừng sự chiến thắng của đội bóng đó *sorak sorai bergemuruh menyambut kemenangan kesebelasan itu*;

suai, menyesuaikan

bersorak [bơ rơ so rắc] v reo hò, hét hò: họ reo hò đón mừng sự chiến thắng của đội mình *mereka bersorak menyambut kemenangan timnya*

sore [so re] n buổi chiều: mẹ tôi uống trà chiều *ibu minum teh sore hari*

sorot [so rót] n tia sáng: tia sáng bóng đèn xuyên qua tấm màn đỏ *sorot lampu menembus tirai itu*;

menyorot(i) [mơ nho rót] v nhìn nhận, đánh giá: nó nhìn nhận vấn đề đó từ khía cạnh tâm lý *dia menyoroti masalah itu dari segi psikologi*;

tersorot [tơ rơ so rót] v bị ghi hình: kẻ trộm đó bị ghi hình bởi máy quay bảo vệ ở nhà nó *pencuri itu tersorot kamera pengawas di rumahnya*

stasiun [sơ ta si un] n bến tàu, nhà ga: nhà ga tàu lửa *stasiun kereta api*

stop [sơ tốp] v dừng lại, ngừng lại

suai, menyesuaikan [sư ai, mơ nhơ su ai can] v điều chỉnh: tự thích nghi *menyesuaikan diri*

suaka, suaka alam

suaka, suaka alam [su a ca, su a ca a lam] nơi ở, nơi cư trú thiên nhiên: rừng là nơi cư trú thiên nhiên *hutan merupakan suaka alam;*

-- **margasatwa** [su a ca ma rơ ga sát gu-a] khu bảo tồn động vật hoang dã: voi được bảo vệ ở khu bảo tồn động vật hoang dã tại Lampung *gajah dilindungi di suaka margasatwa di Lampung;*

-- **politik** [su a ca pô li tích] cư trú chính trị: họ xin cư trú chính trị ở nước khác *mereka meminta suaka politik di negara lain*

suami [su a mi] *n* chồng: đây là chồng tôi *ini suami saya*

suap [su áp] *n* hối lộ, đút lót: nó bị phát hiện đút lót người thi hành nhiệm vụ *dia ketahuan memberi suap pada petugas;*

menyuap(kan) [mơ nhu áp can] *v* cho ăn, đút cho ăn: mẹ đút cháo cho em *ibu menyuapkan bubur pada adik;*

sesuap [sơ su áp] *n* một miếng: nó chỉ ăn có một miếng cơm *dia hanya memakan sesuap nasi*

suara [su a ra] *n* âm thanh, tiếng: tiếng ô tô *suara mobil;*

subur

-- **bulat** [su a ra bu lat] sự đồng ý hoàn toàn, sự thống nhất hoàn toàn: nó được bầu chọn làm trưởng ban với sự thống nhất hoàn toàn *dia terpilih sebagai ketua dengan suara bulat;*

-- **hati** [su a ra ha ti] lương tâm: lương tâm luôn thật thà *suara hati selalu jujur*

suasana [su a sa na] *n* môi trường, hoàn cảnh, trạng thái: môi trường thật thú vị *suasana yang menyenangkan*

suatu, sesuatu [su a tu, sơ su a tu] *n* cái gì, điều gì đó: điều tồi tệ nào đó xảy ra *sesuatu yang buruk terjadi*

subur [su bu rơ] *a* màu mỡ: mảnh đất màu mỡ mang lại thu hoạch cao *tanah yang subur memberi hasil berlimpah;*

menyuburkan [mơ nhu bu rơ can] *v* làm cho màu mỡ, chăm bón cho tốt: phân bón làm màu mỡ cây trồng *pupuk dapat menyuburkan tanaman;*

penyubur [pơ nyu bu rơ] *n* làm cho phì nhiêu, làm cho màu mỡ (đất): trồng trọt các loại đậu đỗ có thể làm cho màu mỡ đất *tanaman kacang-kacangan dapat dijadikan penyubur tanah*

suci [su chi] *a* linh thiêng: nước thánh *air suci*;

kesucian [cơ su chi an] *n* trong sạch, lương thiện, sự trong sạch, sự lương thiện: tấm lòng lương thiện nhìn thấy từ việc làm *kesucian hatinya tampak dari perbuatannya*

sudah [su đa hờ] *adv* đã: đã sạch *sudah bersih*;

berkesudahan [bơ rơ cơ su đa han] *v* có kết thúc, có kết quả tốt: câu truyện có kết thúc hạnh phúc *cerita yang berkesudahan dengan bahagia*;

kesudahan [cơ su đa han] *n* sự kết thúc: sự kết thúc của câu truyện đó rất hạnh phúc *kesudahan cerita itu sangat membahagiakan*;

menyudahi [mơ nhu đa hi] *v* chấm dứt, kết thúc: nó kết thúc buổi thảo luận về vấn đề nhà ở có lợi cho sức khỏe *dia menyudahi pembicaraan tentang rumah sehat*

sudut [su dứt] *n* góc: góc phòng *sudut ruangan*;

-- **lancip** [su dứt lan chíp] góc nhọn: độ rộng của góc nhọn là 30 độ *besar sudut lancip ialah 30°*;

-- **tumpul** [su dứt tum pu lơ] góc tù, góc rộng: độ rộng của góc tù là 60 độ *besar sudut tumpul ialah 60°*;

menyudut [mơ nhu dứt] *v* góc: cú đá của nó vào góc *tendangannya menyudut*;

tersudut [tơ rơ su dứt] *v* bị bế tắc, bị dồn vào thế bí: nó mới bắt đầu khai ra khi nó ở vào thế bí *dia pun bercerita setelah posisinya tersudut*

suguh, menyuguhkan [su gu hờ, mơ nhu gu hơ can] *v* tiếp đãi, cung cấp, biểu, tặng: mẹ tiếp đãi bánh cho khách *ibu menyuguhkan kue pada tamu*; nó tặng một cuộc biểu diễn múa dân tộc *dia menyuguhkan pertunjukan tari tradisonal*;

suguhan [su gu han] *n* thức ăn (được bày ra), tiếp đãi: tiếp đãi cà phê được mời vào buổi tối *suguhan kopi diberikan pada malam hari*

suhu [su hu] *n* nhiệt độ: nhiệt độ phòng *suhu kamar*

suka [su ca] *v* thích, thích thú, vui vẻ: nó thích đi lên thành phố *dia suka pergi ke kota*;

kesukaan [cơ su ca an] *n* sự thích thú, sự yêu thích: cơm rang là món ăn yêu thích của đứa trẻ đó *nasi gorenglah kesukaan anak itu*;

menyukai [mơ nhu ca i] v
thích thú, yêu thích, yêu mến:
nó rất thích đồ ăn cay *dia*
sangat menyukai masakan
yang pedas;

sesuka [sơ su ca] a tùy theo
ý muốn, tùy ý: họ ăn cái gì
tùy theo ý muốn *mereka*
makan apa saja sesuka
hatinya

sukar [su ca rơ] a khó khăn,
phức tạp: đường có bùn lầy
rất khó đi qua *jalan*
berlumpur sangat sukar
dilalui

sukarela [su ca re la] a tự
nguyện, tình nguyện: nó tình
nguyện giúp đỡ nạn nhân lũ
lụt *dia membantu korban*
banjir dengan sukarela

sukarelawan [su ca re la gu-
an] n người tự nguyện,
người tình nguyện: nó trở
thành người tình nguyện
giảng dạy ở vùng hẻo lánh
dia menjadi sukarelawan
untuk mengajar di daerah
terpencil

sukses [xúc xe sờ] a thành công:
anh ấy là một doanh nhân
thành đạt *dia seorang*
pengusaha sukses;

kesuksesan [cơ xúc xe
san] n sự thành công; chìa
khóa của sự thành công *kunci*
kesuksesan

suku [su cu] n bộ tộc, bộ lạc

sulam [su lam] n thêu, đồ thêu,
đồ trang trí: nó cài cái dây
hoa thêu vào áo nó *dia*
memberi sulam pita pada
bajunya;

menyulam [mơ nhu lam] v
thêu, thêu thùa: nó đang thêu
áo của nó *dia sedang*
menyulam bajunya

sulang, bersulang [su lăng, bơ
rơ su lăng] v uống mừng,
nâng cốc chúc mừng: nó
nâng cốc để chúc mừng sự
chiến thắng *dia bersulang*
untuk merayakan
kemenangannya

sulap [su lăp] n ảo thuật, làm
trò ảo thuật: hãy làm ảo thuật
tiền trở thành giấy *sulaplah*
uang ini menjadi kertas;

menyulap [mơ nhu lăp] v
biểu diễn ảo thuật: nó diễn ảo
thuật trứng trở thành chim
dia menyulap telur menjadi
burung;

pesulap [pơ nhu lăp] n nhà
ảo thuật: nó là nhà ảo thuật
nổi tiếng ở thành phố nó *dia*
adalah pesulap yang terkenal
di kotanya

sulih, sulih suara

sulih, sulih suara [su li hờ, su li hờ su a ra] lòng tiếng, lòng nhạc: lòng tiếng trong buổi biểu diễn đó rất khớp *sulih suara dalam pertunjukan itu sangat tepat*

suling [su linh] v chung cất: nó chung cất hoa hồng thành nước hoa *dia suling bunga mawar ini menjadi parfum*

sulit [su lít] a phức tạp, khó khăn: khó hiểu vấn đề này *sulit memahami soal ini;*

kesulitan [cơ su li tan] n tình trạng phức tạp, tình trạng khó khăn: nó bị khó khăn về tài chính *dia mengalami kesulitan dengan keuangannya;*

mempersulit [mâm pơ rơ su lít] v làm cho khó khăn, làm cho phức tạp: đừng làm phức tạp hoàn cảnh *jangan mempersulit keadaan;*

menyulitkan [mơ nhu lít can] v làm cho khó khăn, làm cho phức tạp: sự thiếu thốn dụng cụ này làm cho khó khăn hoàn thành công việc *kekurangan alat ini menyulitkan penyelesaian pekerjaan*

sumpah

sumbang, menyumbang [sum băng, mơ nhum băng] v đóng góp, ủng hộ, giúp đỡ: nó ủng hộ một xe ô tô mới *dia menyumbang satu mobil baru;*

-- **saran** [sum băng sa ran] góp ý: nó đóng góp ý kiến trong hoạt động này *dia memberikan sumbang saran dalam kegiatan ini;*

penyumbang [pơ nhum băng] n người ủng hộ, người giúp đỡ: người ủng hộ quỹ *penyumbang dana;*

sumbangan [sum băng an] n sự ủng hộ, sự giúp đỡ, sự đóng góp: nó ủng hộ quỹ trong chương trình này *dia memberikan sumbangan dana dalam acara ini*

sumber [sum bơ rờ] n nguồn: nguồn nước *sumber air;*

-- **daya** [sum bơ rờ đa i a] thề, lời thề;

bersumber [bơ rờ sum bơ rờ] v nguồn, nguồn gốc: than đá có nguồn gốc từ hóa thạch thực vật *batu bara bersumber dari fosil tumbuhan*

sumpah [sum pa hờ] n thề, lời thề: người đàn ông đó tuyên bố lời thề *pria itu mengucapkan sumpah;*

sumpit

bersumpah [bơ rơ sum pa hờ] v nói lời thề, cam kết: nó xin thề sẽ không nói dối *dia bersumpah tidak akan berbohong*

sumpit [sum pít] n đũa, đôi đũa: đứa trẻ đó ăn cơm bằng đũa *anak itu makan menggunakan sumpit*

sumsum [sum sum] n tủy: đau đến tận tủy *sakitnya sampai ke tulang sumsum*

sumur [su mu rơ] n giếng, giếng nước: cha lấy nước từ giếng *ayah mengambil air dari sumur*

sungai [su ngai] n sông: sông sâu *sungai dalam*

sungguh [sung gu hờ] a thực sự, thật là: anh ấy thật thông minh *dia sungguh pintar;*

sesungguhnya [sơ sung gu hơ nha] adv sự thật, thật lòng, thật ra là, đúng ra là: trình bày sự thật *menerangkan dengan sesungguhnya;*

sungguhpun [sung gu hơ pun] adv mặc dù, tuy nhiên: mặc dù tốt, tôi không muốn mua cái đó *sungguhpun bagus, saya tidak ingin membeli barang itu*

suntik, menyuntik [sun tíc, mơ nhun tíc] v tiêm: tiêm cho bệnh nhân *menyuntik pasien*

suram

sunting, menyunting [sun tinh, mơ nhun tinh] v sắp xếp (dữ liệu), điều chỉnh, biên tập: nó nhận được nhiệm vụ điều chỉnh bản kịch *dia ditugaskan menyunting naskah drama;*

penyunting [pơ nhun tinh] n người biên tập, nhà biên tập: mẹ làm việc là một người biên tập ngôn ngữ *ibu bekerja sebagai penyunting bahasa;*

suntingan [sun tinh an] n bản biên tập: kết quả điều chỉnh bản biên tập đã được gửi qua bưu điện *suntingan naskah itu telah dikirim melalui pos*

suntuk [sun túc] adv đã tới giới hạn cuối cùng, suốt cả (thời gian): anh (chị) làm bài tập suốt cả đêm *kakak mengerjakan tugas semalam suntuk*

sunyi, senyap [su nhi, sơ nháp] a im ắng, yên tĩnh: không khí yên lặng *suasana sunyi*

supaya [su pa i a] p để, sao cho, để cho: tôi học để thông minh *saya belajar supaya pintar*

suram [su ram] a râm, u ám, tối sầm: ngày u ám *hari yang suram*

surat [su rát] *n* bức thư: thư tình
surat cinta;

-- **kabar** [su rát ca ba rò] *tờ*
báo: cha tôi đang đọc báo
ayah sedang membaca surat
kabar;

-- **berharga** [su rát bơ rơ ha
rơ ga] *thư*, phiếu chi thương
nghiệp: mẹ cất phiếu chi
thương nghiệp ở trong két sắt
ibu menyimpan surat
berharga di dalam brankas;

-- **elektronik** [su rát e léc tơ
rô ních] *thư* điện tử, e-mail:
tôi gửi thư điện tử (e-mail)
cho bạn *saya mengirimkan*
surat elektronik kepada
teman;

-- **kaleng** [su rát ca
leng] *thư* ần danh, thư giấu
tên: chú nhận được thư ần
danh lúc buổi trưa *paman*
mendapatkan surat kaleng
siang tadi;

tersurat [tờ rơ su rát] *v* văn
bản, đã thành văn bản: vấn đề
đó đã thành văn bản từ trước
đây *hal itu sudah tersurat*
sejak dahulu;

menyurati [mơ nhu ra ti] *v*
viết thư: viết thư cho mẹ cô
ấy *menyurati ibunya*

suruh [su ru hờ] *n* lệnh, mệnh
lệnh, sai, bảo: tôi sai nó mua
nước uống *saya suruh dia*
membeli air minum;

menyuruh [mơ nhu ru
hờ] *v* ra lệnh, sai, bảo: cha
bảo em mua sách *ayah*
menyuruh adik membeli buku

surut [su rút] *a* giảm xuống, rút
lui, quay lại: đã bước đi thì
không thể quay lại *langkah*
sudah terlangkahkan tidak
dapat surut lagi

susah [su sa hờ] *a* khó khăn,
thiếu thốn: nó đã thường
sống thiếu thốn *dia sudah*
terbiasa hidup susah;

-- **hati** [su sa hờ ha ti] *buồn*
lòng: nó thực hiện công việc
một cách buồn lòng *dia*
mengerjakan pekerjaannya
dengan susah hati;

-- **payah** [su sa hờ pa i a
hờ] *cố* hết sức, *gắng* hết sức:
đứa trẻ đó cố gắng hết sức để
hoàn thành nhiệm vụ *anak itu*
menyelesaikan tugasnya
dengan susah payah;

kesusahan [cơ su sa han] *n*
tình trạng khó khăn, sự thiếu
thốn: gia đình nó đang gặp
tình trạng khó khăn
keluarganya sedang
mengalami kesusahan;

menyusahkan [mơ nhu sa
hờ can] *v* gây khó khăn: thái
độ của nó đôi khi gây khó
khăn cho người khác
sikapnya seringkali
menyusahkan orang lain

susu [su su] *n* sữa: sữa sô cô la
susu cokelat;

menyusui [mơ nhu su i] *v*
vú, cho con bú: mẹ đang cho
em bú *ibu sedang menyusui*
adik

susul, menyusul [su su lờ, mơ
nhu su lờ] *v* đi theo, tiếp
theo sau, đi theo sau: hãy đi
ngay đi tôi sẽ đi theo sau
pergilah sekarang saya akan
menyusul;

susulan [su su lan] *n* sự bổ
sung, bổ sung thêm: bản tin
bổ sung *berita susulan*

susun [su sun] *n* chồng, đồng:
một chồng sách *satu susun*
buku;

menyusun [mơ nhu sun] *v*
xếp, sắp xếp, bố trí: em xếp
hình nhà từ khúc gỗ *adik*
menyusun rumah-rumahan
dari balok kayu;

susunan [su su nan] *n* cấu
trúc, tổ chức, cơ cấu: cấu trúc
câu nó làm đã đúng *susunan*
kalimat yang dia buat sudah
benar;

tersusun [tơ rơ su sun] *v*
được sắp xếp, bố trí gọn ghẽ:
hộp gỗ đó đã được sắp xếp
gọn ghẽ *kotak kayu itu telah*
tersusun dengan rapi

susup, menyusup [su súp, mơ
nhu súp] *v* xâm nhập, chui
luồn, cúi xuống: nó nhanh
nhẹn cúi xuống để né tránh
cú đấm đó *dengan cepat ia*
menyusup ke bawah untuk
mengelak pukulan itu;

penyusup [pơ nhu súp] *n* sự
xâm nhập, kẻ xâm nhập: kẻ
xâm nhập có vũ khí đó đã bị
cảnh sát bắt giữ *penyusup*
bersenjata itu sudah
ditangkap polisi

susut [su sút] *a* giảm bớt, rút
xuống: vốn của nó bị giảm
xuống vì nhiều nợ *modalnya*
susut karena banyak utang;

menyusut [mơ nhu sút] *v*
giảm bớt, gầy: người nó gầy
đi vì ốm *badannya menyusut*
karena sakit

sutra [su tơ ra] *n* tơ tằm: quần
áo của nó được may từ vải tơ
tằm chính hiệu *pakaiannya*
terbuat dari kain sutra asli

swasta [sơ gu-a sò ta] *a* tư nhân:
doanh nghiệp tư nhân
perusahaan swasta

syahbandar [xa hờ ban đa rơ] *n*
trưởng cảng: cha nó làm việc
là trưởng cảng ở bến cảng đó
ayahnya bekerja sebagai
syahbandar di pelabuhan itu

syair

syair [xa i rơ] *n* bài thơ, truyện
thơ, lời (bài hát): nó viết lời
bài hát rất hay *dia membuat*
syair lagu yang sangat indah

syarat

syarat [xa rát] *n* điều kiện: với
điều kiện như sau *dengan*
syarat sebagai berikut

taat [ta át] *a* phục tùng, trung thành, ngoan đạo: bày tỏ trung thành *hamba yang taat*;

ketaatan [cơ ta a tan] *n* sự trung thành, sự phục tùng: sự phục tùng của người con đối với cha mẹ *ketaatan anak pada orangtua*;

menaati [mơ na a ti] *v* phục tùng, trung thành: nó luôn phục tùng đúng quy định *dia selalu menaati aturan*

tabah [ta ba hờ] *a* kiên nhẫn: mẹ luôn kiên nhẫn vượt qua những thách thức của cuộc sống *ibu selalu tabah menjalani cobaan hidup*;

ketabahan [cơ ta ba han] *n* sự kiên nhẫn: sự kiên nhẫn của một người mẹ không có gì so sánh được *ketabahan seorang ibu tidak ada bandingannya*

tabrak [ta bơ rắc] *v* đâm, đụng, chạm: đâm và chạy *tabrak lari*;

-- **lari** [ta bơ rắc la ri] *gây* tai nạn bỏ chạy: kẻ gây tai nạn bỏ chạy đó cuối cùng cũng bị cảnh sát bắt được *pelaku tabrak lari itu akhirnya tertangkap polisi*;

bertabrakan [bơ rơ ta bơ ra can] *v* đụng chạm, đâm nhau (nói về xe cộ): bốn chiếc xe đâm nhau *empat kendaraan bertabrakan*;

menabrak [mơ na bơ rắc] *v* đâm: cái xe đó đâm trúng cây *mobil itu menabrak pohon*;

penabrak [pơ na bơ rắc] *n* người gây tai nạn: người gây tai nạn đó bỏ chạy luôn *penabrak itu langsung kabur*;

tertabrak [tơ rơ ta bơ rắc] *v* bị đụng chạm, bị đâm xe: một xe buýt bị tàu lửa đâm *sebuah bus tertabrak kereta api*;

tabrakan [ta bơ ra can] *n* vụ đâm, đụng (xe): một vụ đâm xe xảy ra ở đường quốc lộ *sebuah tabrakan terjadi di jalan tol*

tabu [ta bu] *a* điều cấm kỵ, điều kiêng kỵ: chủ đề đó trở thành điều kiêng kỵ bàn tán *tema itu menjadi hal yang tabu dibicarakan*

tabuh [ta bu hờ] *n* cái trống, trống cái: vừa đánh trống vừa ca tụng đức thánh hỡi giáo *memukul tabuh sambil bertakbir*;

tabung oksigen

menabuh [mơ na bu hờ] v
gỗ trống, đánh trống: nó luôn
gỗ trống vào buổi đêm *dia
selalu menabuh kendang di
malam hari*

tabung, menabung [ta bung,
mơ na bung] v tiết kiệm, gửi
tiết kiệm: tôi gửi tiền ở ngân
hàng đó *aku menabung di
bank itu;*

-- **oksigen** [ta bung ô xi
gen] bình oxy: tôi mua một
bình ô xi *aku membeli tabung
oksigen;*

tabungan [ta bu ngan] n
tiền tiết kiệm: lãi xuất tiền
gửi *bunga tabungan*

tabur [ta bu rờ] v rải, gieo, rắc:
rắc hoa *tabur bunga;*

bertaburan [bơ rờ ta bu
ran] v rải rác khắp, tung ra
khắp, bắn tung ra: bao xi
măng bị vỡ và xi măng bắn
tung ra sàn nhà kho *sak
semennya pecah dan isinya
bertaburan di lantai gudang*

tadi [ta đi] n vừa mới, chưa lâu:
ai vừa mới đến? *siapa yang
datang tadi?*

tafsir [ta phơ si rờ] n giải thích,
phân tích, định nghĩa: phân
tích mơ mộng *tafsir mimpi*

tahan

menafsirkan [mơ na phơ si
rờ can] v giải thích rõ nghĩa:
nó được yêu cầu giải thích rõ
ý nghĩa câu kinh Quran mà
nó vừa mới đọc đó *ia diminta
menafsirkan ayat Quran
yang baru saja
disebutkannya itu;*

penafsiran [pơ na phơ si
ran] n sự giải thích, sự bình
luận, sự phân tích: sự bình
luận của người đó được đăng
trên tờ báo *penafsiran orang
itu dicantumkan dalam surat
kabar*

tagih, ketagihan [ta gi hờ, cơ ta
gi han] v đòi, đòi hỏi, nghiện:
đứa trẻ đó đã nghiện uống trà
*anak itu sudah ketagihan
minum teh;* nếu đã nghiện
thuốc lá, khó có thể ngừng bỏ
*kalau sudah ketagihan rokok,
susah untuk
menghentikannya;*

menagih [mơ na gi hờ] v
đòi, thu (nợ): anh ấy đòi nợ
dia menagih utang;

tagihan [ta gi han] n hóa
đơn: hóa đơn tiền điện
tagihan listrik

tahan [ta han] a 1 chịu, chịu
đựng; chịu lửa *tahan api;* 2
giữ lấy, bắt lấy: bắt lấy hân!
tahan dia!;

bertahan [bơ rơ ta han] *v* chịu đựng được, kiên trì bảo vệ: nó vẫn chịu đựng được ở dưới mưa *dia tetap bertahan di tengah guyuran hujan;*

pertahanan [pơ rơ ta ha nan] *n* quốc phòng, bảo vệ, tự vệ: tự vệ (bảo vệ bản thân) *pertahanan diri;*

tahanan [ta ha nan] *n* 1 sự trở ngại, sự vướng mắc, sự ngăn cản: quả bóng đó tiếp tục lăn vì không có ngăn cản *bola itu terus meluncur karena tidak ada tahananannya;* 2 sự giam giữ, sự bắt giam, sự giam cầm; 3 tù nhân, người bị giam: tù nhân đó trốn thoát *tahanan itu melarikan diri;* tù nhân đó vượt ngục khỏi nhà tù *tahanan itu kabur dari penjara*

tahap [ta háp] *n* giai đoạn, đợt: tôi qua được bài kiểm tra đợt đầu *aku lulus tes tahap pertama*

tahi [ta hi] *n* phân, cứt: nhiều phân ngựa ở đường làng *banyak tahi kuda di sekitar jalan kampung;*

-- **mata** [ta hi ma ta] như mắt: như mắt hay xuất hiện khi chúng ta đang bị đau mắt *tahi mata sering muncul saat mata kita sedang sakit*

tahu [ta hu] *v* biết, hiểu: tôi không biết *saya tidak tahu;*

ketahuan [cơ ta hu an] *n* biết, bị biết, bị phát hiện: cuối cùng thì việc làm của nó cũng bị phát hiện *akhirnya ketahuan juga perbuatannya;*

mengetahui [mơ ngờ ta hu i] *v* biết, hiểu: tôi hiểu nghĩa từ này qua từ điển *saya mengetahui arti kata dari kamus;*

pengetahuan [pâng ơ ta hu an] *n* sự hiểu biết, tri thức, kiến thức: kiến thức ứng dụng *pengetahuan terapan*

tahun [ta hun] *n* năm (thời gian): 365 ngày bằng một năm *365 hari sama dengan satu tahun;*

tahunan [ta hu nan] *n* hàng năm/thường niên: báo cáo thường niên *laporan tahunan*

tajam [ta giăm] *a* sắc nhọn: một con dao sắc *pisau tajam*

tak [tác] *adv* không: chúng ta không cần quan tâm tới vấn đề đó *kita tak perlu risau akan hal tersebut*

takdir [tác đi rơ] *n* số phận, thiên định: duyên số đã đưa đôi đó đến với nhau *takdir telah mempertemukan pasangan itu;*

menakdirkan [mơ nắc đi rơ can] v đã được (trời, chúa) định sẵn: Thượng đế đã định sẵn duyên phận đôi lứa này
Tuhan sudah menakdirkan pernikahan ini

takluk [tác lúc] v khuất phục, cúi đầu chịu: hoàng thân Diponegoro không chịu khuất phục trước kẻ xâm lược *pangeran Diponegoro tidak mau takluk pada penjajah*;

menaklukkan [mơ nác lúc can] v làm cho khuất phục, làm cho phải chịu cúi đầu: cuối cùng thì nó đã thành công làm cho kẻ thù phải chịu cúi đầu *akhirnya dia berhasil menaklukan musuh*

taksi [tác xi] n taxi: trung tâm thành phố có thể tới bằng tắc xi *pusat kota dapat dicapai dengan naik taksi*

takut [ta cút] a sợ xệt: cô ấy sợ phải đi bộ một mình trên đường tối *dia takut berjalan sendirian di jalan yang gelap*

tali [ta li] n sợi dây: dây giày *tali sepatu*

taman [ta man] n vườn, công viên: những đứa trẻ chơi ở công viên *anak-anak bermain di taman*

tamat [ta mát] v kết thúc: bộ phim đó đã kết thúc *film itu sudah tamat*;

menamatkan [mơ na mát can] v làm xong, hoàn thành: nó hoàn thành công việc của nó nhanh chóng *dia menamatkan pekerjaannya dengan cepat*;

tamatan [ta ma tan] n tốt nghiệp: nó tốt nghiệp trường đại học nổi tiếng *dia tamatan perguruan tinggi ternama*

tambah [tam ba hơ] 1 adv càng...càng...: càng tốt, càng đắt *tambah baik, tambah mahal*; 2] v cộng: một cộng một *satu tambah satu*; năm cộng sáu bằng mười một *lima tambah enam sama dengan sebelas*;

menambahkan [mơ nam ba hơ can] v thêm vào

tambahan [tam ba han] n thêm/bổ sung: thông tin bổ xung *informasi tambahan*

tambang [tam băng] n mỏ: mỏ vàng *tambang emas*;

pertambangan [pơ ro tam băng an] n khai thác mỏ, công nghiệp mỏ: Bộ công nghiệp mỏ và năng lượng *departemen pertambangan dan energi*

tampak

tampak [tam pác] v 1 xuất hiện, hiện ra: nhìn thấy qua cửa sổ *tampak dari balik jendela*; 2 có vẻ như, dường như: bạn nhìn thon thả hơn *kamu tampak lebih langsing*

tampan [tam pan] a đẹp trai: con trai anh ấy đẹp trai *anak lelaki tampan*

tampil [tam pi lờ] v biểu diễn, trình diễn, xuất hiện: ca sĩ đó biểu diễn trong buổi trưng bày nghệ thuật *penyanyi itu tampil dalam acara pagelaran seni*;

menampilkan [mơ nam pi lờ can] v trình diễn, biểu diễn: nghi lễ trình diễn cuộc diễu binh sức mạnh của Quân chủng Đặc nhiệm Cộng hòa Indonesia *upacara menampilkan parade kekuatan ABRI*;

penampilan [pơ nam pi lan] n sự trình diễn, sự biểu diễn: sự biểu diễn của nó thu hút sự chú ý của toàn thể người xem *penampilannya memukau para penonton*

tamu [ta mu] n khách: hãy tôn trọng khách hàng! *hormatilah tamu!*;

bertamu [bơ rơ ta mu] v khách, làm khách, tới thăm, đi thăm: cha đang sang thăm nhà hàng xóm *ayah sedang bertamu ke rumah tetangga*

tanda

tanah [ta na hơ] n đất: đất đai trù phú *tanah yang subur*

tanam, menanam [ta nam, mơ na nam] v trồng: người nông dân trồng lúa trên cánh đồng *petani menanam padi di sawah*;

tanaman [ta na man] n cây trồng: tưới cho cây trồng *menyiram tanaman*

tancap [tan chấp] v cắm, đâm, thọc, chọc;

-- **gas** [tan chấp ga sơ] giận ga: khi nhìn thấy cảnh sát, kẻ cướp đó tiếp tục giận ga *ketika melihat polisi, perampok tersebut langsung tancap gas*;

menancapkan [mơ nan chấp can] v cắm vào, đâm vào, đóng vào: nó đóng cái đinh mũ vào tường *dia menancapkan paku payung ke dinding*

tanda [tan đa] n dấu (hiệu): dấu chấm câu *tanda baca*;

-- **baca** [tan đa ba cha] dấu chấm câu: thầy giáo đang giảng giải về những loại dấu chấm câu trong câu *pak guru sedang menerangkan jenis-jenis tanda baca dalam kalimat*;

-- **tangan** [tan đa ta ngan] chữ ký, ký tên: đây không phải chữ ký của tôi *ini bukan tanda tangan saya*;

-- **terima** [tan đa tơ ri ma] phiếu thu: tôi xin giấy biên nhận được không? *bisa saya minta tanda terima?*;

bertanda [bơ rơ tan đa] v dấu, dấu hiệu, có dấu hiệu, nhận dạng: nhiệm vụ nhận dạng máy tính *tugas bertanda komputer*;

~ **tangan** [bơ rơ tan đa ta ngan] chữ ký: ảnh có chữ ký *foto bertanda tangan*;

menandatangani [mơ nan đa ta nga ni] v ký tên cho: cầu thủ bóng đá đó ký tên vào áo cho những người hâm mộ mình *pesepak bola itu menandatangani kaos untuk para penggemarnya*

tanding [tan đinh] *n* cân xứng, tương đương: trong lĩnh vực chạy đua, nó không có đối thủ cân sức *dalam hal lari, dia tidak memiliki lawan tanding*;

bertanding [bơ rơ tan đinh] v thi đấu, cạnh tranh: chúng tôi hoãn công bố sản phẩm mới của chúng tôi vì không muốn cạnh tranh với phía công ty đó *kami menunda perilisan produk terbaru kami krn tidak ingin bertanding dng perusahaan itu*;

pertandingan [pơ rờ tan đi ngan] *n* trận đấu: trận đấu giữa hai đội tuyển bóng đá *pertandingan antara dua kesebelasan*;

tandingan [tan đinh an] *n* đối thủ: đừng lo lắng, nó không phải là đối thủ của bạn *jangan khawatir, dia bukan tandinganmu*

tanduk [tan đúc] *n* sừng: nhiều thợ săn nhắm vào sừng tê giác vì có giá trị cao *banyak pemburu mengincar tanduk badak krn bernilai tinggi*

tandus [tan đu sớ] *a* hoang, cần cỗi: đất cần cỗi *tanah tandus*

tang [tăng] *n* cái kìm: cái kìm khóa *tang kunci*

tangan [ta ngan] *n* tay (cơ thể): tay phải khỏe hơn tay trái *tangan kanan lebih kuat daripada tangan kiri*;

-- **besi** [ta ngan bơ si] tay sắt: nhà kinh doanh đó được mệnh danh là người tay sắt *penguasa itu memiliki julukan si tangan besi*;

-- **kanan** [ta ngan ca nan] **1** tay phải: nó bế con bằng tay phải và cầm đồ mua sắm bằng tay trái *dia menggendong anaknya dng tangan kanannya dan membawa belanjaan dng tangan kirinya*; **2** cánh tay đặc lực, trợ lý quan trọng: nó trở thành cánh tay đặc lực của quan chức đó trong thời gian mười năm *dia menjadi tangan kanan pejabat itu selama sepuluh tahun*;

-- **kosong** [ta ngan cô sông] tay không: họ về với tay không *mereka pulang dengan tangan kosong*;

-- **terbuka** [ta ngan tơ rơ bu ca] cởi mở, thật tình: gia đình nó đón chào chúng tôi cởi mở nhiệt tình *keluarganya menyambut kedatangan kami dengan tangan terbuka*;

menangani [mơ na nga ni] v tay, giải quyết: theo bạn thì nó có thể giải quyết được vấn đề đó không? *apakah menurutmu dia dapat menangani masalah itu?*

tangga [tăng ga] *n* **1** cầu thang: cầu thang xoắn ốc *tangga putar*; **2** cái thang: người hàng xóm mượn cái thang của chúng tôi *tangga kami dipinjam oleh tetangga*;

-- **lipat** [tăng ga li pát] cái thang gấp: cha cất cái thang gấp ở trong kho *ayah menyimpan tangga lipat di dalam gudang*;

-- **nada** [tăng ga na] thang âm (âm nhạc): em đang học thang âm của âm nguyên *adik sedang mempelajari tangga nada diatonis*

¹**tanggal** [tăng ga lờ] v bong ra, tuột ra, tung ra, rụng: răng nó rụng *giginya tanggal*;

menanggalkan [mơ năng ga lờ can] v cởi ra, tháo ra, bỏ ra: nó tháo kính mắt ra và để trên nóc tủ *dia menanggalkan kacamatanya dan menaruhnya di atas lemari*

²**tanggal** [tăng ga lờ] *n* ngày: ngày sinh *tanggal lahir*;

penanggalan [tăng ga lờ, pơ năng ga lan] *n* **1** lịch: lịch Jawa *penanggalan Jawa*; **2** ngày tháng, kỳ hạn: có sự sai nhâm đối với ngày tháng của những giấy tờ đó *terdapat kesalahan di penanggalan berkas-berkas itu*;

tanggap, tanggapan

tertanggal [tơ rô tăng ga
lờ] v được ghi ngày: ở phía
trên cái thư đó đã được ghi
ngày 13 tháng 12 *pada*
bagian atas surat tersebut
tertanggal 13 Desember

tanggap, tanggapan [tăng gáp,
tăng ga pan] n phản hồi:
phản ứng tích cực *tanggapan*
positif

¹**tangguh** [tang gu hờ] a hoãn,
hoãn lại;

menangguhkan [mơ nang
gu hờ can] v sự hoãn lại, lùi
thời gian lại: nó hoãn lại cuộc
khởi hành của nó sang Hà
Lan *dia menangguhkan*
keberangkatannya ke
Belanda

²**tangguh** [tang gu hờ] a cứng
rắn, kiên quyết: nó là một
người phụ nữ cứng rắn *dia*
seorang wanita yg tangguh

tanggulang, menanggulangi
[tang gu lăng, mơ nang gu
lăng i] v 1 đối phó, đương
đầu, khắc phục: đối phó với
nguy hiểm lũ lụt
menanggulangi bahaya
banjir; 2 xử lý: xử lý sự
nghịch ngợm của tầng lớp trẻ
menanggulangi kenakalan
remaja

tangis, menangis

tanggung [tang gung] v chịu,
chịu đựng, người chịu trách
nhiệm: bạn phải tự chịu đựng
hậu quả *kamu harus*
tanggung sendiri akibatnya;

-- **jawab** [tang gung gia gu-
áp] n trách nhiệm: anh ấy có
trách nhiệm lớn *dia memiliki*
tanggung jawab yang besar;

bertanggung jawab [bơ rô
tang gung gia gu-áp] v chịu
trách nhiệm: cha có trách
nhiệm trên tất cả mọi thứ
ayah bertanggung jawab atas
segalanya;

menanggung [mơ nang
gung] v chịu, chịu đựng, bảo
lãnh, trách nhiệm: nó không
đủ nghị lực để chịu đựng
gánh nặng đó *ia tidak*
sanggup menanggung beban
berat itu;

tanggungan [tang gung
an] n trách nhiệm, nghĩa vụ:
đứa con chưa thành niên vẫn
trong nghĩa vụ của cha mẹ
anak yang belum dewasa
masih dalam tanggungan
orang tua

tangis, menangis [ta nghi sơ,
mơ na nghi sơ] v khóc: trẻ sơ
sinh chỉ biết khóc *bayi hanya*
bisa menangis

tangkai [tang cai] *n* thân (cây) cuống (hoa, quả): vẫn còn cuống ở quả táo đó *masih ada tangkai pada buah apel itu*

tangkal, menangkal [tang ca lờ, mơ nang ca lờ] *v* phòng, chống, ngăn ngừa: chúng ta không thể ngăn ngừa thiên tai *kita tidak dapat menangkal bencana*

tangkap, menangkap [tang cáp, mơ nang cáp] *v* bắt: anh ấy bắt bóng giỏi *dia pandai menangkap bola*;

tangkapan [tang cáp pan] *n* bắt, tóm cắn (câu cá): cắn câu *tangkapan pancing*;

tertangkap [tơ rơ tang cáp] *v* bị bắt, đã bị bắt giữ: kẻ giết người đó chưa bị bắt giữ *pelaku pembunuhan itu belum tertangkap*;

~ **basah** [tơ rơ tang cáp ba sa hờ] bị bắt quả tang: nó bị bắt quả tang đang ăn trộm ở siêu thị *dia tertangkap basah sedang mencuri di pasar swalayan*;

~ **tangan** [tơ rơ tang cáp ta ngan] bị bắt quả tang: người đó bị bắt quả tang với một số tang vật *orang itu tertangkap tangan dengan sejumlah barang bukti*

tangkar, penangkaran [tang ca rơ, pơ nang ca ran] *n* sự chăn nuôi, sự gây giống: họ tới thăm nơi gây giống cá trê *mereka mengunjungi penangkaran ikan lele*

tangkas [tang ca sờ] *a* nhanh, nhanh nhẹn: nó bắt quả bóng đó nhanh *dia menangkap bola itu dengan tangkas*;

ketangkasan [cơ tang ca san] *n* sự nhanh nhẹn, sự hoạt bát: sự thông minh và nhanh nhẹn của học sinh sẽ được thử nghiệm *kecerdasan dan ketangkasan siswa akan diuji*

tangki [tăng ki] *n* thùng, két, phi (chứa nước, dầu): phi xăng *tangki bensin*

tangkis, menangkis [tang ki sờ, mơ nang ki sờ] *v* đỡ, chống đỡ: tay nó bị thương khi chống đỡ sự tấn công của kẻ cướp *tangannya terluka saat menangkis serangan perampok*

tani [ta ni] *n* nông nghiệp: nghề nông nghiệp bắt đầu bị mọi người bỏ bê *usaha tani mulai ditinggalkan oleh orang-orang*;

bertani [bơ rơ ta ni] *v* trồng trọt, làm ruộng, nghề nông: làm nông nghiệp truyền thống *bertani tradisional*;

pertanian [pơ rơ ta ni an] *n*

1 nông trại: nông trại nhân dân *pertanian rakyat*; **2** nông nghiệp: nông nghiệp cố định *pertanian menetap*;

petani [pơ ta ni] *n* người nông dân, người tá điền: người nông dân quý tộc *petani berdas*

tanjak, menanjak [tan giắc, mơ nan giắc] *v* **1** dốc, lên dốc: nó đi qua một con đường dốc *dia melalui jalan yang menanjak*; **2** tăng lên, thăng tiến: mấy năm nay sự nghiệp của nó thăng tiến suốt *beberapa tahun ini karirnya terus menanjak*;

tanjakan [tan giắc can] *n* dốc, đường dốc: nó vượt qua đoạn dốc đó một cách khó khăn *tanjakan itu dilaluinya dengan susah payah*

tanjung [tan dung] *n* mũi đất (nhô ra biển) bán đảo: khu vực bán đảo thường trở thành địa điểm du lịch *daerah tanjung banyak dijadikan sebagai tempat wisata*

tanpa [tan pa] *adv* không có, không cùng: nó tới dự bữa tiệc đó không có đôi *dia datang tanpa pasangan ke pesta itu*

tantang, menantang [tan tang, mơ nan tang] *v* gây sự, thách thức, khiêu khích: đứa trẻ đó thách thức người đàn anh đánh nhau *anak itu menantang seniornya untuk berkelahi*;

penantang [pơ nan tang] *n* người thách thức, người khiêu khích, thách đấu: nó là người thách đấu trong trận đấu này *dia bertindak sebagai penantang dalam pertandingan ini*;

tantangan [tan tang an] *n* sự thách thức: sự khó khăn chính là thách thức để có thể tốt hơn nữa *kesulitan merupakan tantangan untuk bisa lebih baik lagi*

tanya [ta nha] *v* hỏi, câu hỏi: đừng hỏi tại sao *jangan tanya kenapa*;

bertanya [bơ rơ ta nha] *v* hỏi: anh ấy hỏi cách đổi tiền *dia bertanya tentang cara menukar uang*;

mempertanyakan [mâm pơ rơ ta nha can] *v* chất vấn: chất vấn vấn đề *mempertanyakan masalah*;

menanyakan [mơ na nha can] *v* hỏi về, hỏi vấn đề gì;

tapi

pertanyaan [pơ rơ ta nha an] *n* câu hỏi: tôi không nghe được câu hỏi của anh ấy
*aku tidak dapat mendengar-
kan pertanyaannya*

tapi [ta pi] *p* nhưng, nhưng mà: cái túi xách đó tốt nhưng mà giá quá đắt *tas itu bagus tapi harganya terlalu mahal*

taplak [táp lắ] *n* khăn trải bàn: mẹ mua cái khăn trải bàn ở chợ *ibu membeli taplak di pasar*

tara, setara [ta ra, sơ ta ra] *n* bằng nhau, cân bằng, tương xứng: sức lực bỏ ra phải tương xứng với kết quả *tenaga yang dikeluarkan harus setara dengan hasilnya*

tari [ta ri] *n* múa, khiêu vũ: em học múa ở trung tâm dạy múa *adik belajar tari di sanggar*;

menari [mơ na ri] *v* biểu diễn múa, trình diễn múa: em biểu diễn múa Jaipong trong buổi trưng bày nghệ thuật *adik menari Jaipong dalam acara pagelaran seni*;

penari [pơ na ri] *n* diễn viên múa: người phụ nữ đó làm nghề diễn viên múa *wanita itu bekerja sebagai penari*;

taruh, bertaruh

tarian [ta ri an] *n* điệu múa: em học điệu múa cổ truyền ở trung tâm dạy múa *adik belajar tarian tradisional di sanggar*

tarik [ta rích] *v* lôi, kéo;
-- **suara** [ta rích su a ra] hát, ca hát: nó rất thích học về lĩnh vực ca hát *dia sangat senang mempelajari bidang tarik suara*;

menarik [mơ na ríc] *v*

1 kéo: kéo dây *menarik tali*;
nó kéo cửa *ia menarik pintu*;

2 rút: khách hàng rút tiền từ ngân hàng *nasabah menarik uang dari bank*;

tertarik [tơ rơ ta rích] *v* hấp dẫn, thích, quan tâm: nó quan tâm tới cô gái đó *dia tertarik pada gadis itu*

taring [ta rinh] *n* răng nanh: con mèo đó nhe răng nanh ra khi tức giận *kucing itu menunjukkan taringnya saat marah*

taruh, bertaruh [ta ru hờ, bơ rơ ta ru hờ] *v* đặt, đặt cược, đánh cược: nó đánh cược đội bóng yêu thích của nó sẽ thắng trong trận đấu *dia bertaruh tim bola kesayangannya akan menang dalam pertandingan*;

mempertaruhkan [mâm pơ rơ ta ru hơ can] v hiến dâng, liều lĩnh: nó liều lĩnh cả tính mạng của nó *dia*

mempertaruhkan nyawanya;

taruhan [ta ru han] v đặt cược, đặt bạc: người đàn ông đó thua trong đặt cược bóng đá *laki-laki itu kalah dalam taruhan bola;*

menaruh [mơ na ru hơ] v đặt

tas [ta sơ] *n* túi xách: túi xách *tas tangan;*

-- **belanja** [ta sơ bơ lan da] bao, túi xách, túi đựng đồ, túi mua hàng: hiện nay đang thúc đẩy việc sử dụng túi mua hàng bằng chất liệu vải *saat ini sedang dikampanyekan penggunaan tas belanja berbahan kain;*

-- **gendong** [ta sơ gen đong] cái ba lô đeo trên vai: em thích dùng ba lô hơn *adik lebih senang menggunakan tas gendong*

tata [ta ta] *n* hệ thống, chế độ, phương pháp: phương pháp quản lý và tổ chức chợ ở vùng này vẫn phải sửa đổi *tata kelola pasar di daerah ini masih harus diperbaiki;*

-- **bahasa** [ta ta ba ha sa] cấu trúc: họ đang học kiến thức ngôn ngữ học (cấu trúc ngôn ngữ) *mereka sedang mempelajari ilmu tata bahasa;*

-- **boga** [ta ta bô ga] lĩnh vực nấu nướng: nó theo lĩnh vực nấu nướng trong thời gian học đại học *dia menekuni bidang tata boga semasa kuliahnya;*

-- **busana** [ta ta bu sa na] tạo một thời trang: bạn tôi học đại học ở khoa tạo một thời trang *teman saya kuliah di jurusan tata busana;*

-- **cara** [ta ta cha ra] cách thức: mẹ đang trình bày cách thức sử dụng máy khâu cho chị *ibu sedang menjelaskan tata cara menggunakan mesin jahit pada kakak;*

-- **kota** [ta ta cô ta] quy hoạch thành phố: quy hoạch thành phố ở vùng này rất gọn gàng *tata kota daerah ini sangat rapi;*

-- **krama** [ta ta cơ ra ma] phong tục tập quán: chúng ta phải học phong tục tập quán tốt *kita harus belajar tata krama yang baik;*

-- **rias** [ta ta ri a sɔ] hóa trang, trang điểm: cô (đi) đang theo học lĩnh vực hóa trang *bibi sedang menekuni bidang tata rias*;

-- **surya** [ta ta su ri a] hệ mặt trời: em học về khoa học hệ mặt trời ở trường học *adik mempelajari ilmu tata surya di sekolah*;

-- **tertib** [ta ta tɔ rɔ tɪp] quy định, quy ước: chúng ta phải chấp hành quy định giao thông *kita harus mematuhi tata tertib lalu lintas*;

menata [mɔ na ta] sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn: mẹ đang sắp đặt bàn ăn *ibu sedang menata meja makan*;

penata [pɔ na ta] *n* người sắp xếp, người trang trí: người trang trí phòng đồ đang trầm trọng suy nghĩ kế hoạch trang trí phòng tiệc *penata ruangan itu sedang serius memikirkan rencana tata ruang pesta*;

~ **busana** [pɔ na ta bu sa na] nhà tạo mẫu quần áo, nhà tạo một thời trang: anh (chị) có mong muốn trở thành nhà tạo một thời trang *kakak bercita-cita menjadi seorang penata busana*;

~ **rambut** [pɔ na ta ram bút] nhà tạo mẫu tóc, thợ làm đầu: nó là một nhà tạo mẫu tóc nổi tiếng ở thành phố này *dia adalah seorang penata rambut ternama di kota ini*;

tertata [tɔ rɔ ta ta] *n* được sắp xếp, được bố trí: phòng này được bố trí rất gọn gàng *ruangan ini sangat tertata rapi*

tatap [ta táp] *v* nhìn đối diện, nhìn chăm chăm, nhìn thẳng: nhìn thẳng vào đôi mắt nó, bạn sẽ nhìn thấy sự trung thực *tatap matanya lekat-lekat, maka akan kamu temukan kejujuran*;

-- **muka** [ta táp mu ca] gặp mặt, gặp trực tiếp: hai người đó tổ chức cuộc gặp gỡ trực tiếp ở phòng bí mật *kedua orang itu mengadakan pertemuan tatap muka di ruang rahasia*;

menatap [mɔ na táp] *v* ngắm nhìn: nó ngắm nhìn bức tranh đó rất lâu *dia menatap lukisan itu lama sekali*;

tatapan [ta ta pan] *n* sự ngắm nhìn, cái nhìn; cái nhìn của đôi mắt nó rất sắc *tatapan matanya sangat tajam*

¹**tatar, menatar** [ta ta rơ, mơ na ta rơ] v chỉ dẫn, hướng dẫn, dạy bảo cách thức: cha đang hướng dẫn học sinh của mình cách trồng nấm *ayah sedang menatar murid-muridnya cara budi daya jamur*;

penataran [pơ na ta ran] n sự huấn luyện, sự đào tạo, quá trình đào tạo: mẹ đang theo học quá trình đào tạo giáo dục *ibu sedang mengikuti penataran pendidikan*

²**tatar, tataran** [ta ta rơ, ta ta ran] n hàng, cấp, chức

tatih, tertatih-tatih [ta ti hờ, tơ rơ ta ti hờ-ta ti hờ] v đi chậm chững, đi lảo đảo: người phụ nữ già đó bước đi lảo đảo *perempuan tua itu berjalan dengan tertatih-tatih*

taut, bertaut [ta út, bơ rơ ta út] v bắt chặt, gắn chặt, dán chặt: mắt anh ta dán chặt vào cô gái đó *pandangan matanya bertaut pada gadis itu*;

tautan [ta u tan] n liên kết, nối kết: nó tìm kiếm dữ liệu trong liên kết (link) mạng *dia mencari data dalam tautan internet*

tawa, tertawa [ta gu-a, tơ rơ ta gu-a] v cười: cười tốt cho sức khỏe *tertawa baik untuk kesehatan*

tawan [ta gu-an] v **1** bắt giữ, giam giữ, nhốt; **2** chiếm, giữ (trái tim);

menawan [mơ na gu-an] v **1** bắt giữ, giam giữ, nhốt: cảnh sát đã bắt giữ kẻ trộm đó *polisi telah menawan pencuri tersebut*; **2** chiếm, giữ (trái tim), thu hút: khuôn mặt xinh đẹp của nó đã thu hút trái tim các chàng trai *parasnya yang cantik telah menawan hati para lelaki*;

tawanan [ta gu-a nan] n tù binh, tù nhân: tù nhân đó bỏ chạy không thành công *tawanan penjara itu tidak berhasil kabur*;

~ **perang** [ta gu-a nan pơ rãng] tù binh chiến tranh: họ trở thành tù binh chiến tranh thời đó *mereka menjadi tawanan perang saat itu*

¹**tawar** [ta gu-a rơ] a nhạt, không ngon: đồ nấu đó cảm thấy nhạt nhẽo (không ngon) *masakan ini terasa tawar*

²**tawar** v [ta gu-a rơ] mặc cả, mặc cả giá: ở chợ cổ truyền thường xảy ra sự mặc cả giá giữa người bán và người mua *di pasar tradisional sering terjadi tawar menawar antara penjual dan pembeli*;

tayang

menawar [mơ na gu-a rơ] v
mặc cả: Người mua có thể
mặc cả ở chợ truyền thống
*pembeli bisa menawar harga
di pasar tradisional;*

menawarkan [mơ na gu-a
rơ can] v đề nghị;

tawaran [ta gu-a ran] n
chào giá, đề nghị: anh ấy
chào giá quá cao *tawarannya
terlalu tinggi*

tayang [ta i ăng] v truyền, phát
(tin, phim): bộ phim đó bắt
đầu phát sóng ngày hôm nay
*film tersebut mulai tayang
hari ini;*

menayangkan [mơ na i ăng
can] v truyền đi, phát đi
(truyền hình): kênh vô tuyến
đó truyền hình trực tiếp trận
đá bóng *saluran televisi itu
menayangkan siaran
langsung pertandingan sepak
bola;*

tayangan [ta i ăng an] n
truyền hình, phát hình: chúng
tôi đang xem truyền hình trực
tiếp trận đá bóng *kami
sedang menyaksikan
tayangan langsung
pertandingan sepak bola*

tebak [tơ bắc] v đoán, phỏng
đoán, ước chừng: trò chơi
đoán bài hát *permainan tebak
lagu;*

tebar

menebak [mơ nơ bắc] v sự
đoán, sự ước chừng: nó có
thể đoán được những gì có
trong suy nghĩ của tôi *dia
dapat menebak apa yang ada
dalam pikiran saya;*

tebakan [tơ ba can] n lời đố,
lời đoán: câu đoán của nó rất
chính xác *tebakannya sangat
tepat*

tebal [tơ ba lơ] a dày: quyển
sách này quá dày để mang
theo *buku itu terlalu tebal
untuk dibawa;*

-- **muka** [tơ ba lơ mu
ca] dày, mặt dạn mày dày
(không biết thẹn): người đàn
ông đó mặt dạn mày dày
laki-laki itu tebal muka

tebang [tơ bang] v chặt, đốn:
chặt hết *tebang habis;*

menebang [mơ nơ bang] v
sự chặt, sự đốn: chú chặt cây
chuối *paman menebang
pohon pisang*

tebar [tơ ba rờ] v tỏa (ánh sáng),
phô trương: nó luôn phô
trương trước phụ nữ xinh đẹp
*dia selalu tebar pesona di
depan wanita cantik;*

bertebaran [bơ ro tơ ba
ran] v tung ra, rải ra, tung rải
rắc: tạp chí rải rắc ở trên bàn
*majalah bertebaran di atas
meja*

tebing [tơ bình] *n* vách đá: xung quanh nhà nó là các vách đá cao *rumahnya dikelilingi oleh tebing yang tinggi*

tebu [tơ bu] *n* cây mía: mía đen *tebu biasa (tebu hitam)*

¹**tebus** [tơ bu sớ] *v* mua lại, chuộc lại;

menebus [mơ nơ bu sớ] *v* 1 thực hiện, mua (theo đơn): cha đang mua thuốc theo đơn ở quầy thuốc *ayah sedang menebus resep obat di kasir apotik*; 2 sự cứu, việc giải thoát, sự trả giá: các anh hùng phải trả giá cho sự độc lập bằng nước mắt và máu *para pahlawan menebus kemerdekaan dengan air mata dan darah*;

tebusan [tơ bu san] *n* tiền chuộc: kẻ bắt cóc đó đòi tiền chuộc rất cao *uang tebusan yang diminta penculik itu sangat tinggi*

²**tebus** [te bu sớ] *v* cứu, giải thoát, trả giá

³**tebus** [tơ bu sớ] *v* sửa chữa sai lầm, chuộc lại tội lỗi;

menebus [mơ nơ bu sớ] *v* sửa chữa sai lầm, chuộc lại tội lỗi: nó luôn giúp đỡ mọi người ăn xin để chuộc lại tội lỗi của nó *dia selalu menolong setiap pengemis untuk menebus kesalahannya*

teduh [tơ đu hờ] *a* râm, mát: nhà nó cảm thấy râm mát vì có cây cối ở xung quanh *rumahnya terasa teduh karena pohon di sekitarnya*;

berteduh [bơ rơ tơ đu hờ] *v* trú mưa: trú mưa ở dưới gốc cây *berteduh di bawah pohon*

tega [tê ga] *a* nhẫn tâm: nó thật nhẫn tâm bỏ con nó một mình ở chợ *dia tega sekali meninggalkan anaknya sendirian di pasar*

tegak [tơ gác] *a* đứng thẳng, ngay thẳng: binh lính đó đứng ngay thẳng *prajurit itu berdiri dengan tegak*;

-- **lurus** [tơ gác lu ru sớ] thẳng đứng, thẳng góc: nó đứng thẳng với hướng tháp hải đăng *dia berdiri tegak lurus dengan arah mercusuar*;

menegakkan [mơ nơ gác can] *v* làm cho thẳng, dựng lên: em đang cố dựng thẳng cái gậy *adik sedang berusaha menegakkan tongkat*

tegang [tơ găng] *a* căng thẳng: không khí trong phòng họp bắt đầu căng thẳng *suasana di ruang rapat mulai tegang*;

bersitegang [bơ rơ si tơ găng] v cãi nhau, tranh cãi: nó tranh cãi với người bán quần áo ở chợ *dia*

bersitegang dengan penjual pakaian di pasar;

menegangkan [mơ nơ găng can] v 1 hồi hộp: phim đó rất hồi hộp *film itu sangat menegangkan*; 2 căng, làm cho căng: nó làm căng cơ bắp của nó *dia menegangkan otot-ototnya*;

tegangan [tơ găng an] n điện thế, dòng điện: điện thế cao *tegangan tinggi*

tegap [tơ gáp] a ngay thẳng, cương tráng: nó đứng ngay thẳng *dia berdiri dengan tegap*

tegar [tơ ga rơ] a cứng rắn, kiên quyết: nó đối phó với thách thức cuộc sống một cách cứng rắn *dia menghadapi cobaan hidup dengan tegar*

tegas [tơ ga sơ] a rõ ràng, dứt khoát: cha luôn có thái độ dứt khoát với chúng tôi *ayah selalu bersikap tegas pada kami*;

menegaskan [mơ nơ ga sơ can] v nhấn mạnh, khẳng

định: nó nhấn mạnh lại mục đích của nó đến đây *dia kembali menegaskan maksud kedatangannya*

teguh [tơ gu hờ] a vững chắc, vững vàng: nó luôn giữ vững lập trường của nó *dia selalu memegang teguh pendiriannya*;

keteguhan hati [cơ tơ gu han ha ti] ý chí vững vàng: ý chí vững vàng của nó rất tuyệt vời *keteguhan hatinya sungguh luar biasa*

tegur [tơ gu rơ] n lời chào, lời phê bình, lời cảnh báo;

-- **sapa** [tơ gu rơ sa pa] lời chào hỏi: thái độ và lời chào hỏi của nó gây nhiều sự chú ý *betapa menarik tingkah laku dan tegur sapanya*;

menegur [mơ nơ gu rơ] v 1 lời chào hỏi: chú chào hỏi một người mà chú gặp ở chợ *paman menegur seseorang yang ditemuinya di pasar*; 2 sự phê bình, lời dạy bảo, lời nhắc nhở: cô giáo nhắc nhở học sinh đến muộn *ibu guru menegur siswa yang datang terlambat*;

teguran [tơ gu ran] *n* 1 lời khuyên, sự nhắc nhở: người phụ nữ đó không phản ứng sự nhắc nhở của người bên cạnh *wanita itu tidak merespons teguran orang di sampingnya*; 2 lời phê bình, lời nhắc nhở: nó đã hai lần nhận được lời nhắc nhở từ cấp trên *dia sudah mendapatkan dua kali teguran dari atasan*

teh [te hơ] *n* trà (uống): trà xanh *teh hijau*

tekad [te cát] *n* ý chí, quyết chí, quyết tâm: nó bắt đầu xây nhà với quyết tâm cao *dia mulai membangun rumah dengan tekad yang kuat*;

bertekad [bơ rơ te cát] *v* ý chí, quyết chí, quyết tâm: anh (chị) quyết tâm tốt nghiệp đại học đúng thời gian *kakak bertekad untuk lulus kuliah tepat waktu*

tekan [tơ can] *v* ép, nén, ấn

menekan [mơ nơ can] *v* ấn, nhấn: nó nhấn cái nút đỏ để khởi động máy *dia menekan tombol itu untuk menyalakan mesin*;

menekankan [mơ nơ can] *v* nhấn mạnh: người diễn giả nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục *pembicara menekankan pentingnya pendidikan*;

tekanan [tơ ca nan] *n* áp lực: tôi không thích làm việc dưới áp lực *saya tidak suka bekerja di bawah tekanan*;

tertekan [tơ rơ te can] *v* bị sức ép, bị áp lực: nó cảm thấy bị áp lực trong tình trạng này *dia merasa tertekan dengan situasi ini*

teka-teki [te ka-te ki] *n* câu đố, tranh đố: em rất thích hoàn thành trò chơi câu đố *adik senang sekali menyelesaikan teka-teki*;

-- **silang** [te ka-te ki si lang] trò chơi ô chữ: ông luôn chơi trò chơi ô chữ vào những lúc nhàn nhã *kakek selalu mengisi teka-teki silang di waktu luangnya*

teko [te cô] *n* ấm pha trà, bình đựng nước: chú rót nước từ cái bình đựng nước *paman menuangkan air dari dalam teko*

tekuk, bertekuk lutut [tơ cúc, bơ rơ tơ cúc lu tút] đầu hàng, quỳ gối: nó quỳ gối trước đôi thủ của nó *dia bertekuk lutut di hadapan lawannya*

tekun [tơ cun] *a* chăm chỉ, cần cù, siêng năng: em học hành chăm chỉ *adik belajar dengan tekun*

telaah [tơ la a hờ] *n* nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu: họ tiến hành nghiên cứu để cho khu dân cư *mereka mengadakan telaah untuk permukiman*;

menelaah [mơ nơ la a hờ] *v* nghiên cứu, kiểm tra: chúng ta cần phải nghiên cứu quyển sách có nguồn gốc tốt *kita perlu menelaah buku sumber yang bagus*

teladan [tơ la đan] *n* mẫu hình, tấm gương: nó trở thành tấm gương đối với các bạn nó *dia menjadi teladan bagi teman-temannya*

telaga [tơ la ga] *n* hồ, ao hồ: họ đi dạo với nhau ở quanh hồ *mereka berjalan berdua di sekitar telaga*

telah, setelah itu [tơ la hơ, sơ tơ la hơ I tu] sau đó

telan, menelan [tơ lan, mơ nơ lan] *v* nuốt, chấp nhận, chịu đựng: cảm giác như phải nuốt viên thuốc đắng *rasanya seperti menelan pil pahit*;

tertelan [tơ rơ tơ lan] *v* nhỡ nuốt, nuốt mất (không chủ tâm): viên kẹo đó bị nhỡ nuốt mất *bulatan permen itu tidak sengaja tertelan*

telanjang [tơ lan giăng] *v* trần truồng

telanjur [tơ rờ lan gi-u rờ] *v* 1 đã quá, vượt quá; 2 trót, quá đà

telapak [tơ la pác] *n* lòng bàn tay: nó đưa lòng bàn tay cho người thầy bói đó xem *dia memperlihatkan telapak tangannya pada peramal*;

-- **kaki** [tơ la pác ca ki] lòng bàn chân: lòng bàn chân nó cảm thấy đau nhức vì phải đứng quá lâu *telapak kakinya terasa sakit karena terlalu lama berdiri*;

-- **tangan** [tơ la pác ta ngan] lòng bàn tay: lòng bàn tay nó nhìn thấy hơi đỏ *telapak tangannya terlihat memerah*

telepon [te le pon] *n* điện thoại: điện thoại di động *telepon seluler*; nhắc điện thoại *mengangkat telepon*;

menelepon [mơ nê lê pon] *v* gọi điện: điện thoại vào số khẩn cấp *menelepon nomor darurat*

televisi [tê lê vi si] *n* ti vi: chúng tôi xem trận đấu bóng trên ti vi *kami menonton pertandingan sepak bola di televisi*

telinga [tơ li nga] *n* tai (cơ thể): tai trái của cô ấy bị điếc *telinga kirinya tuli*

teliti [tơ li ti] *a* cẩn thận, kỹ càng, thận trọng: cô giáo kiểm tra kết quả thi kỹ càng *ibu guru memeriksa hasil ulangan dengan teliti;*

meneliti [mơ nơ li ti] *v* nghiên cứu kỹ càng: họ đang nghiên cứu kỹ quy trình về sự quang hợp *mereka sedang meneliti proses fotosintesis;*

peneliti [pơ nơ li ti] *n* nhà nghiên cứu: các nhà nghiên cứu tổ chức cuộc họp ở phòng riêng *para peneliti mengadakan rapat di ruangan khusus;*

penelitian [pơ nơ li ti an] *n* sự nghiên cứu, cuộc nghiên cứu: kết quả của cuộc nghiên cứu đó chưa được thông báo rộng rãi *hasil penelitian itu belum disebarluaskan*

teluk [tơ lúc] *n* vịnh, vũng: họ thưởng thức phong cảnh buổi chiều ở vịnh *mereka menikmati pemandangan sore di teluk*

telunjuk [tơ lun giúc] *n* ngón tay trỏ: nó dùng ngón tay trỏ để chỉ hướng *dia menggunakan jari telunjuk untuk menunjukkan arah*

telur [tơ lu rờ] *n* trứng, quả trứng: trứng bác *telur orak-arik*; trứng luộc *telur rebus*; trứng ốp nếp *telur mata sapi*; trứng tráng *telur dadar*;

bertelur [bơ rơ tơ lu rờ] *v* quả trứng, đẻ trứng: con gà cha nuôi đã đẻ trứng *ayam peliharaan ayah sudah bertelur*

telusur, menelusuri [tơ lu su rơ, mơ nơ lu su ri] *v* kiểm tra, nghiên cứu, điều tra: cảnh sát đang điều tra dấu vết tội ác của tù nhân đó *polisi sedang menelusuri jejak kejahatan tahanan itu*

tema [te ma] *n* đề tài, chủ đề: thầy giáo quyết định đề tài tác phẩm *pak guru menentukan tema karangan*

teman [tơ man] *n* bạn bè: bạn cùng phòng *teman sekamar*;
menemani [mơ nơ ma ni] *v* đi cùng, tháp tùng: đi cùng tôi Châu Âu *menemani berjalan-jalan ke Eropa*

tembaga [tâm ba ga] *n* đồng, đồng thiếc: chúng tôi đến thăm địa điểm sản xuất đồ đồng thủ công *kami mengunjungi tempat pengrajin berbahan tembaga*

tembak, menembak [tem bắc, mớ nem bắc] *v* bắn: người thợ săn bắn con hươu *pemburu menembak kijang;*

tembakan [tem ba can] *n* bắn, sự bắn: phát bắn của nó chính xác mục tiêu *tembakannya kena tepat di sasaran*

tembakau [tâm ba cau] *n* cây thuốc lá: chú sở hữu khu vườn cây thuốc lá rộng *paman memiliki perkebunan tembakau yang luas*

tembok [tem bóc] *n* tường, bức tường, vách: ở tường nhà nó có bức tranh viral đẹp *di tembok rumahnya terdapat lukisan viral yang indah*

tembus, menembus [tâm bu sơ, mớ nâm bu sơ] *v* vượt qua, vượt cao hơn: kết quả bán hàng của tháng này đã vượt qua mức mục tiêu *hasil penjualan bulan ini sudah menembus batas target;*

-- **cahaya** [tâm bu sơ cha ha i a] ánh sáng xuyên qua được: nhà nó lợp viên ngói kính để ánh sáng có thể xuyên qua được *rumahnya diberi genting kaca agar dapat tembus cahaya;*

-- **pandang** [tâm bu sơ pan đàng] nhìn xuyên qua được: chất liệu vải được sử dụng là loại vải nhìn xuyên qua được *bahan yang digunakan adalah bahan tembus pandang*

tempat [tôm pát] *n* nơi, địa điểm: nơi gặp gỡ, nơi hẹn hò, nơi họp *tempat pertemuan;*

-- **parkir** [tâm pát pa rơ ki rơ] nơi, bãi đỗ xe: nó đợi bạn ở bãi đỗ xe *dia menunggu temannya di tempat parkir;*

-- **tinggal** [tâm pát tinh ga lờ] nơi cư trú (nhà): cha đang tìm nơi cư trú (nhà) tốt hơn cho chúng tôi *ayah sedang mencari tempat tinggal yang lebih baik untuk kami;*

bertempat [bơ rơ tâm pát] *v* chỗ, địa điểm: chương trình đó có địa điểm ở tòa nhà văn hóa *acara itu bertempat di gedung budaya*

tempel [tem pe lờ] *v* dính, dính chặt;

tempuh

menempel [mơ nem pe
lờ] v dính, dính chặt: tờ giấy
đó dính chặt sau khi đã cho
hồ dán *kertas itu menempel
dengan kuat setelah diberi
lem*

tempuh [tâm pu hòr] v đi tới, đi
qua, đi mất (khoảng cách):
chuyến đi này có khoảng
cách dài *perjalanan ini
memiliki jarak tempuh yang
panjang;*

menempuh [mơ nâm pu
hòr] v phải đi tới, phải đi qua,
phải đi mất (thời gian):
chuyến đi của chúng tôi phải
đi mất hai tiếng *perjalanan
kami menempuh waktu dua
jam*

tempur [tâm pu rơ] v chiến đấu,
tranh đấu;

bertempur [bơ rơ tâm pu
rơ] v sự chiến đấu: các anh
hùng chiến đấu ở chiến
trường *para pahlawan
bertempur di medan perang;*

pertempuran [pơ rơ tâm pu
ran] n cuộc chiến, cuộc
chiến đấu, trận chiến: cuộc
chiến đấu đó mất mát nhiều
nạn nhân *pertempuran itu
menelan banyak korban*

temu

temu [tơ mu] v gặp mặt, đón
tiếp: nghi lễ gặp mặt cô dâu
chú rể đã được tiến hành tron
g *upacara temu kedua
mempelai telah berlangsung
dengan lancar;*

-- **kangen** [tơ mu ca
ngen] cuộc họp mặt (bạn bè,
đồng nghiệp): mẹ tôi dự cuộc
họp mặt thân mật ở trường
học *ibu menghadiri acara
temu kangen di sekolahnya;*

bertemu [bơ rơ tơ mu] v
gặp, gặp gỡ: chúng tôi gặp
bạn mới *kami bertemu teman
baru;*

~ **muka** [bơ rơ tơ mu mu
ca] gặp mặt, gặp gỡ, gặp
nhau: chúng tôi gặp mặt
trong buổi tiệc tốt nghiệp
*kami bertemu muka dalam
acara pesta kelulusan;*

menemui [mơ nơ mu i] v đi
gặp, đến gặp: nó đến gặp bác
sĩ ở phòng bác sĩ *dia
menemui dokter di
ruangannya;*

menemukan [mơ nơ mu
can] v tìm: anh ấy tìm được
quyển sách cổ *dia
menemukan buku kuno;*

pertemuan [pơ rơ tơ mu
an] n cuộc gặp gỡ, nơi gặp
gỡ, hội họp: cuộc gặp gỡ đó
kéo dài từ sáng tới trưa
*pertemuan itu berlangsung
dari pagi sampai siang*

tenaga

tenaga [tơ na ga] *n* sức, lực, sức lực, nghị lực: công việc này cần phải có thêm sức lực
pekerjaan ini membutuhkan tenaga yang ekstra;

-- **kerja** [tơ na ga cơ rơ da] người lao động, nhân lực lao động: nhân lực lao động ở nước đó bắt đầu giảm
tenaga kerja di negara tersebut mulai berkurang;

bertenaga [bơ rơ tơ na ga] *v* mạnh mẽ, mãnh liệt, đầy nghị lực: nó thực hiện tập gym với sự vận động mãnh liệt *dia melakukan senam dengan gerakan yang bertenaga*

tenang [tơ năng] *a* bình tĩnh: xin bình tĩnh! *harap tenang!;*

ketenangan [cơ tơ năng an] *n* sự yên tĩnh, sự thanh thản: nó cần sự yên tĩnh về tinh thần và suy nghĩ *dia memerlukan ketenangan hati dan pikiran;*

menenangkan [mơ nơ năng can] *v* xoa dịu, làm cho bình tĩnh: dỗ dành đứa trẻ đang khóc *menenangkan anak yang sedang menangis*

tengadah, menengadah

tenda [ten đa] *n* rạp, mắc rạp: họ mắc rạp ở sân nhà *mereka mendirikan tenda di halaman rumah*

tendang [tân đăng] *v* cái đá, cú đá: bà già đó bị người đang điên khùng đá *ibu tua itu kena tendang orang yang sedang mengamuk;*

menendang [mơ nân đăng] *v* đá (gì đó): em đã quả bóng về hướng khung thành (gôn) *adik menendang bola ke arah gawang;*

tendangan [tân đăng an] *n* cái đá, cú đá: nó thực hiện đá phạt đền 11 mét (pê-nan-ti) *dia melakukan tendangan penalti;*

~ **bebas** [tân đăng an bê ba sơ] đá phạt: cầu thủ đá bóng đó chuẩn bị thực hiện cú đá phạt tự do *pesepak bola itu bersiap melakukan tendangan bebas*

tengadah, menengadah [mơ nơ nga đa hờ] *v* ngẩng đầu lên: em vừa chạy ra ngoài nhà vừa ngẩng đầu lên nhìn theo hướng máy bay *adik berlari ke luar rumah sambil menengadah melihat ke arah pesawat*

¹**tengah** [tơ nga hơ] *n* ở giữa: hồ có một hòn đảo ở giữa *danau dengan sebuah pulau di tengahnya*;

menengah [mơ nơ nga hờ] *a* trung: trình độ tiếng Anh của nó ở vào cấp trung *kemampuan bahasa Inggrisnya berada di tingkat menengah*;

pertengahan [pơ rơ tơ nga han] *n* giữa, ở giữa, vào giữa, khoảng giữa: cha sẽ đi Lombok vào giữa tháng *ayah akan pergi ke Lombok di pertengahan bulan*;

setengah [sơ tơ nga hơ] *num* một nửa: nửa tiếng *setengah jam*;

~ **baya** [sơ tơ nga hờ ba i a] trung niên, ở tuổi trung niên: người đàn ông trung niên *pria setengah baya*;

~ **mati** [sơ tơ nga hờ ma ti] hấp hối, sắp chết, kiệt sức: nó học đến kiệt sức để thi đỗ *dia belajar setengah mati untuk lulus ujian*

²**tengah** [tơ nga hờ] *adv* đang, đương: tôi đang xem ti vi khi nó gọi điện cho tôi *aku tengah menonton televisi ketika dia meneleponku*

tenggang rasa [tâng gang ra sa] khoan dung, tha thứ, thông cảm: thái độ khoan dung *sikap tenggang rasa*

tenggang, tenggang waktu

[tâng gang, tâng gang gu-ắc tu] thời hạn, khoảng thời gian: thời hạn cho phép đã hết *tenggang waktunya sudah habis*

tenggara [tâng ga ra] *n* phía đông nam, miền đông nam: Đông Nam Á *Asia Tenggara*

tenggat [tâng gát] *n* giới hạn, hạn độ, thời gian cuối cùng: thời hạn cuối cùng chỉ còn 3 ngày nữa *tenggat waktu hanya tiga hari lagi*

tenggelam [tâng gơ lam] *v* chìm: con tàu đó bắt đầu chìm *kapal itu mulai tenggelam*

tenggorokan [tâng gơ ro can] *n* cổ họng: cổ họng rất *tenggorokannya seret*

tentang [tơn tâng] *p* về (điều gì đó): nói chuyện về những vấn đề quan trọng *berbicara tentang hal penting*

tenteram [tân tơ ram] *a* yên tĩnh, yên lặng: nơi an toàn và yên tĩnh *tempat yang aman dan tenteram*

tentu [tân tu] *a* chắc, chắc chắn, nhất định: chưa chắc *belum tentu*;

-- **saja** [tơn tu sa gia] dĩ nhiên, chắc chắn rồi: dĩ nhiên là tôi đồng ý *tentu saja saya setuju*;

ketentuan [tân tu, cơ tân tu an] *n* quyết định, quy định, điều khoản: quy định đó vẫn có hiệu lực *ketentuan itu masih berlaku*;

menentukan [mơ nân tu can] *v* xác định, quyết định, phân định, lựa chọn: nhân dân cùng quyết định ai là tổng thống của họ *rakyat ikut menentukan siapa presiden mereka*;

tertentu [tơ rơ tôn tu] *a* nhất định, nào đó (ám chỉ điều gì đó): lợi ích các bên nào đó *kepentingan pihak-pihak tertentu*

tenun, menenun [tơ nun, mơ nơ nun] *v* dệt: mẹ giỏi dệt quần áo *ibu pandai menenun pakaian*;

tenunan [tơ nu nan] *n* sản phẩm dệt

tepat [tơ pát] *a* 1 chính xác, đúng: câu trả lời chính xác *jawaban yang tepat*; 2 trúng: trúng mục tiêu *tepat sasaran*; 3 đúng (giờ): đúng giờ *tepat waktu*;

menepati janji [mơ nơ pa ti dan di] làm đúng (lời hứa), thực hiện, làm tròn (nhiệm vụ): chúng ta phải luôn thực hiện đúng lời hứa *kita diharuskan selalu menepati janji*

tepi [te pi] *n* cạnh, rìa;

tepi [te pi an] *n* mép, bờ, lề, rìa (sông, hồ, rừng)

tepak [tơ púc] *n* vỗ, tiếng vỗ;

bertepak tangan [bơ rơ tơ púc ta ngan] vỗ tay: người xem vỗ tay bày tỏ sự cảm kích của họ *penonton bertepak tangan menyatakan apresiasi mereka*;

tepuhan [tơ pu can] *n* cái vỗ, sự vỗ, vỗ, đập (bằng tay)

tepung [tơ pung] *n* bột: bột gạo *tepung beras*

terampil [tơ ram pi lơ] *a* lành nghề, thạo: cô ấy thạo làm bánh *dia terampil membuat kue*;

keterampilan [cơ tơ ram pi lan] *n* kỹ năng, tay nghề: kỹ năng giao tiếp *keterampilan berbicara*

terang [tơ răng] *a* sáng sủa, sáng chói, rực rỡ: sáng trưng *bersinar terang*

teras [te ra sơ] *n* hiên, hè, hành lang: hiên nhà nó rộng *teras rumahnya luas*

teratai [tơ ra tai] *n* hoa súng: hoa súng trắng *teratai putih*

terbang [tơ rơ băng] *v* bay: chim bay bằng cánh *burung terbang dengan sayapnya*; máy bay *pesawat terbang*;

penerbangan [pơ nơ rơ bang an] *n* chuyến bay: tôi đi chuyến bay buổi tối *saya naik penerbangan malam*

terbit [tơ rơ bít] *v* mọc (mặt trăng, mặt trời), xuất bản (sách);

menerbitkan [mơ nơ rơ bít can] *v* xuất bản: xuất bản quyển sách *menerbitkan buku*;

penerbitan [pơ nơ rơ bi tan] *n* nhà xuất bản, người xuất bản;

terbitan [tơ rơ bi tan] *n* xuất bản, lần in ra, lần xuất bản

terhadap [tơ rơ ha đáp] *p* đối với, chống: đấu tranh chống tham nhũng *perang terhadap korupsi*

teriak, berteriak [tơ ri ác, bơ tơ ri ác] *v* hét, thét: các bà thét lên *ibu-ibu berteriak*;

teriakan [tơ ri a can] *n* tiếng hét, tiếng thét: tiếng thét sợ hãi *teriakan ketakutan*

terigu [tơ ri gu] *n* bột mì

terima [tơ ri ma] *v* nhận, sự nhận, tiếp nhận, chấp nhận;

menerima [mơ nơ ri ma] *v* nhận, ghi nhận: anh ấy sẵn sàng nhận những thiếu sót

của mình *dia bersedia menerima semua kekurangannya*

terima kasih [tơ ri ma ca si hơ] cảm ơn: cảm ơn vì lời khuyên của bạn *terima kasih atas saran Saudara*

terjal [tơ rơ gia lờ] *a* dốc, dốc đứng, chỗ dốc, sườn dốc

terjun [tơ rơ giun] *v* nhảy xuống, nhào xuống: nhảy dù *terjun payung*

terlalu, keterlaluan [tơ rơ la lu, cơ tơ rơ la lu an] *a* quá, quá mức, quá đáng

terminal [tơ rơ mi na lơ] *n* điểm dừng xe: trạm dừng xe buýt *terminal bus*

ternak [tơ rơ nác] *n* thú nuôi, gia súc

ternak, beternak [tơ rơ nác, bơ tơ rơ nác] *v* chăn nuôi, nghề chăn nuôi: nghề nghiệp của cha mẹ nó là chăn nuôi bò *pekerjaan orang tuanya beternak sapi*;

peternakan [pơ tơ rơ na can] *n* trại chăn nuôi: trại chăn nuôi gà *peternakan ayam*

terobos [tơ rô bo sơ] *v* qua, xuyên qua;

menerobos [mơ nơ rô bo sò] v qua, xuyên qua: nó chạy xuyên qua mưa *dia berlari menerobos hujan*;

terobosan [tơ rô bo san] n sự xuyên qua, sự xuyên vào, sáng kiến (mới)

tertib [tơ rơ típ] a trật tự, ngăn nắp, gọn gàng;

ketertiban [cơ tơ rơ ti ban] n thứ tự, trình tự, khuôn phép;

menertibkan [mơ nơ rơ típ can] v làm cho có trật tự, sắp xếp một cách có trật tự: cảnh sát giữ trật tự quần chúng *polisi menertibkan massa*

terumbu [tơ rum bu] n đá ngầm; -- **karang** [tơ rum bu ca răng] san hô ngầm, dải san hô ngầm

terus [tơ ru sô] adv tiếp tục, tiếp theo, tiếp diễn

tes [te sô] n kiểm tra, thử nghiệm: bài kiểm tra sự xứng đáng và sự phù hợp *tes kelayakan dan kecocokan*

tetangga [tơ tăng ga] n hàng xóm: hàng xóm là anh em họ *tetangga adalah saudara tidak sekandung*

tetap [tơ táp] adv cố định, không thay đổi;

ketetapan [cơ tơ ta pan] n sự cố định, sự quyết định, giấy quyết định;

menetapkan [mơ nơ táp can] v quyết định, xác định, chỉ định, ấn định: Tổng thống ấn định các bộ trưởng *presiden menetapkan menteri*

tetapi [tơ ta pí] p nhưng: anh ấy muốn tới nhưng không thể *dia mau datang, tetapi tidak bisa*

tetes [te te sô] n giọt (nước, máu) nhỏ (thuốc): thuốc nhỏ mắt *obat tetes mata*;

menetes [mơ ne te sô] v chảy nhỏ giọt, rơi nhỏ giọt: nó chảy nước mắt vì đau buồn *air matanya menetes karena sedih*

tewas [te gu-a sô] v chết, mất, từ trần, hy sinh: nạn nhân vụ tai nạn đó chết tại chỗ *korban kecelakaan itu tewas di tempat*;

menewaskan [mơ ne gu-a sô can] v giết, tiêu diệt, làm thiệt mạng: thiên tai làm thiệt mạng dân cư *bencana alam menewaskan penduduk*

tiada [ti a đa] v không có: không có ý nghĩa *tiada artinya*

tiang [ti ang] n cọc, cột, sào: cột điện *tiang listrik*

tiap, setiap

tiap, setiap [ti áp, sớ ti áp] *a*
hàng (ngày), mọi (người):
ngày độc lập được kỷ niệm
hàng năm *hari kemerdekaan*
dirayakan setiap tahun

tiba [ti ba] *v* tới: anh ấy tới
Jakarta *dia tiba dari Jakarta*

tiba-tiba [ti ba-ti ba] *adv* bất
chợt, đột nhiên: đột nhiên
anh ấy nghe thấy tiếng súng
tiba-tiba ia mendengar suara
tembakan

tidak [ti đác] *adv* không: không
chỉ tôi *tidak hanya saya*

tidur [ti đu rơ] *v* ngủ: ngủ năm
tiếng một ngày *tidur lima*
jam sehari; ngủ trưa *tidur*
siang; túi ngủ *kantong tidur*
tertidur [tơ rơ ti đu rơ] *v*
ngủ gật: anh ấy ngủ quên vì
mệt *dia tertidur karena capai*

tik, mengetik [tích, mơ ngơ
tích] *v* đánh máy: mẹ đang
đánh máy câu hỏi kiểm tra
ibu sedang mengetik soal
ujian

tikar [ti ca rơ] *n* cái chiếu

tiket [ti kệt] *n* vé: phòng bán vé
loket tiket

tikus [ti ku sớ] *n* con chuột

tilang [ti lang] *n* phạt (giao
thông);

tinggal

menilang [mơ ni lang] *v* sự
phạt, việc phạt: công an xử
phạt người vi phạm *polisi*
menilang pelanggar

tim [tim] *n* đội, nhóm, tổ

timbang, menimbang [tim bang,
mơ nim bang] *v* cân trọng
lượng, cân đo: người bán
hàng cân đo đường *pedagang*
menimbang gula; cân hành lý
menimbang bagasi;

timbangan [tim bang an] *n*
cái cân, quả cân

timbul [tim bu lờ] *v* nổi, nổi lên,
mọc, xuất hiện

timur [ti mu rơ] *n* hướng đông,
phương đông, phía đông

tindak [tin đác] *n* bước, bước đi,
hành vi, việc làm;

-- **lanjut** [tin đác lan
giút] hành động tiếp theo;

bertindak [bơ rơ tin đác] *v*
việc làm, hành vi, hành động,
tiến hành: cảnh sát tiến hành
giữ trật tự đám đông quần
chúng *polisi bertindak*
menertibkan kerumunan
massa;

tindakan [tin đa can] *n*
hành động, hoạt động

tinggal [tinh ga lơ] *v* sinh sống,
ở (địa điểm): tôi sống ở
Indonesia 5 năm *aku tinggal*
di Indonesia lima tahun;

tinggi

meninggal dunia [mơ ninh ga lơ đu ni a] chết, mất, từ trần: cha nó từ trần một cách thanh thản *ayahnya meninggal dunia dengan tenang*;

meninggalkan [mơ ninh ga lơ] v rời đi: tôi rời Bangkok hôm qua *dia meninggalkan Bangkok kemarin*

tinggi [tinh gi] a cao: tòa nhà cao *gedung tinggi*

tingkah, tingkah laku [tinh ca hờ, tinh ca hờ la cu] tư cách đạo đức, cách đối xử, cách cư xử

tingkat, bertingkat [tinh cát, bơ rơ tinh cát] v tầng, có nhiều tầng (nhà): nhà nó có ba tầng *rumahnya bertingkat tiga*;

meningkat [mơ ninh cát] v tăng, tăng thêm, tăng lên: lương của nó tăng lên năm nay *gajinya meningkat tahun ini*

tingkat, tingkatan [tinh cát, tinh ca tan] n cấp bậc, vị trí, trình độ

tinju [tin du] n đấm, quả đấm;

bertinju [bơ rơ tin du] v đấm nhau, đấm quyền anh: *Muhammad Ali bertinju menari-nari*;

petinju [pơ tin du] n võ sĩ quyền anh

tinta [tin ta] n mực

toko

tipis [ti pi sơ] a mỏng: lát (cát) mỏng *lapisan tipis*

tipu, menipu [ti pu, mơ ni pu] v lừa gạt, lừa đảo: lừa đảo người khác là một thói quen xấu *menipu orang adalah kebiasaan yang buruk*;

-- **daya** [ti pu đa i a] lừa dối, đánh lừa;

-- **muslihat** [ti pu mu sơ li hat] lừa dối, đánh lừa;

tipuan [ti pu an] n sự lừa gạt, lừa đảo: đây chỉ là trò lừa vui *itu hanya tipuan belaka*

tirai [ti rai] n rèm, màn, bức màn che

titik [ti tíc] n điểm (địa điểm): điểm hẹn *titik kumpul*

titip [ti típ] v gửi, giao cho giữ;

menitipkan [mơ ni típ can] v gửi cái gì đó, gửi nhờ chuyển tới (ai): cha gửi em cho chúng tôi trông *ayah menitipkan adik pada kami*;

titipan [ti ti pan] n vật gửi, hàng gửi, đồ gửi

toilet [to i lét] n nhà vệ sinh: phòng vệ sinh ở sân bay sạch *toilet bandara bersih*

toko [tô cô] n cửa hàng: cửa hàng sách *toko buku*;

-- **swalayan** [tô cô sơ gu-a la i an] cửa hàng bách hóa, siêu thị;

tolak, menolak

pertokoan [pơ rơ tô cô an] *n* cửa hàng, cửa hiệu

tolak, menolak [tô lắ, mơ nô lắ] *v* từ chối: anh ấy từ chối đi một mình *ia menolak pergi sendiri*;

penolakan [pơ nô la can] *n* sự từ chối: từ chối lời đề nghị *penolakan permintaan*

tolong, menolong [to long, mơ no long] *v* giúp đỡ: tôi sẽ giúp bạn *saya akan menolongmu*;

pertolongan [pơ rơ to long an] *n* giúp đỡ, sự giúp đỡ, sự chi viện

tomat [tô mát] *n* quả cà chua

tombak [tôm bác] *n* cái lao, cái giáo, cái mác, cái xiên

tombol [tom bô lơ] *n* cái nút, cái núm

tong [tông] *n* cái thùng

tongkat [tong cát] *n* cái gậy, cái sào

tonton, menonton [ton ton, mơ non ton] *v* xem (ti vi): anh ấy thích xem bóng đá *dia suka menonton bola*;

penonton [pơ non ton] *n* người xem: sân vận động chật kín người xem *stadion dipenuhi penonton*

topeng [tô peng] *n* mặt nạ

tugas

topi [to pi] *n* cái mũ: cái mũ bảo vệ chúng ta từ ánh nắng mặt trời *topi melindungi dari cahaya matahari*

topik [to pích] *n* đề tài, chủ đề

toserba [tô sơ rơ ba] *n* cửa hàng bách hóa, cửa hàng mậu dịch tổng hợp

traktir [tơ rác ti rơ] *v* chiêu đãi, chiêu đãi khách

truk [tơ rúc] *n* xe tải

tua [tu a] *a* già, có tuổi: ông tôi đã già *kakek sudah tua*

tuan [tu an] *n* ông, ngài: xin mời vào, thưa ông *silakan masuk, Tuan*

tuang, menuangkan [tu ang, mơ nu ang can] *v* rót, đổ: người phục vụ rót đồ uống *pelayan menuangkan minuman*

tubi, bertubi-tubi [tu bi, bơ rơ tu bi-tu bi] *adv* liên tiếp, liên tục, tới tấp: họ hỏi về vấn đề đó tới tấp *mereka menanyakan hal itu bertubi-tubi*

tubuh [tu bu hơ] *n* cơ thể: ngôn ngữ cơ thể *bahasa tubuh*

tugas [tu ga sơ] *n* nhiệm vụ: nhiệm vụ đầu tiên là sắp xếp lại dữ liệu *tugas pertamanya adalah merapikan berkas*;

bertugas [bơ rơ tu ga sô] *v* nhiệm vụ, làm nhiệm vụ, thi hành nhiệm vụ: cha làm nhiệm vụ ở ngành công an *ayah bertugas di kepolisian*;

petugas [pơ tu ga sô] *n* nhân viên, cán bộ: nhân viên vệ sinh *petugas kebersihan*; nhân viên lễ tân *petugas penerima tamu*; nhân viên chính phủ *petugas pemerintah*

tugu [tu gu] *n* đài kỷ niệm, đài tưởng niệm

Tuhan [tu han] *n* thượng đế

tuju, tujuan [tu giu, tu giu an] *n* 1 điểm đến: điểm đến du lịch *tujuan wisata*; 2 mục đích: mục đích của cuộc nghiên cứu này là chứng minh giả thuyết *tujuan penelitian ini adalah untuk membuktikan hipotesis*

tukang [tu cǎng] *n* người thợ

tukar [tu ca rơ] *v* đổi, trao đổi, thay đổi;

menukar [mơ nu ca rơ] *v* đổi, trao đổi: đổi tiền *menukar uang*;

penukaran mata uang [pơ nu ca ran ma ta u ǎng] đổi tiền

tulang [tu lǎng] *n* xương

tulis, menulis [tu li sô, mơ nu li sô] *v* viết, chép: nó thích viết truyện *dia suka menulis cerita*;

tulisan [tu li san] *n* bản viết, bài viết, tác phẩm

tulus [tu lu sô] *a* chân thực, thẳng thắn, chân thành

tumbuh [tum bu hơ] *v* phát triển, lớn lên: những đứa trẻ trưởng thành khỏe mạnh *anak-anak tumbuh dengan sehat*;

tumbuhan [tum bu han] *n* thực vật: tưới cho cây trồng *menyirami tumbuhan*; cây dây leo *tumbuhan merambat*

tumpah [tum pa hơ] *v* đổ, tràn, trào ra

tumpang, penumpang [tum pǎng, pe num pǎng] *n* hành khách: hành khách máy bay *penumpang pesawat terbang*; hành khách trốn vé *penumpang gelap*

tumpul [tum pu lơ] *a* cùn, không nhọn: con dao cùn *pisau tumpul*

tunai [tu nai] *adv* tiền mặt;

menunaikan [mơ nu nai can] *v* tiến hành, thực hiện (lời hứa): nó đang thực hiện hành đạo *dia sedang menunaikan ibadah*

tunduk

tunduk [tun đúc] v cúi đầu xuống;

menunduk [mơ nun đúc] v khuất phục, đầu hàng, cúi đầu: nó cúi đầu vì tôn trọng
dia menunduk karena hormat

tunggu, menunggu [tung gu, mơ nung gu] v đợi, chờ: chờ tàu
menunggu kereta

tunjuk, menunjuk [tun giúc, mơ nun giúc] v chỉ (về hướng): chỉ về hướng tây
menunjuk ke arah barat;

menunjukkan [mơ nun giúc can] v thể hiện, biểu diễn: thể hiện kỹ năng của mình
dia menunjukkan kebolehan nya;

penunjukan [pơ nun giu can] n chỉ định, bổ nhiệm: họ công bố việc bổ nhiệm Joko làm giám đốc kinh doanh *mereka mengumumkan penunjukan Joko sebagai manajer pemasaran*

tuntut, menuntut [tun tút, mơ nun tút] v 1 truy tố: truy tố tội phạm *menuntut pelaku kejahatan;* 2 yêu cầu: trả thù
menuntut balas

turis [tu ri sơ] n du khách, khách du lịch: du khách quốc tế
turis mancanegara

turun [tu run] v giảm, sụt xuống: giá dầu giảm *harga minyak turun;*

tusuk

menuruni [mơ nu ru ni] v xuống, đi xuống, sụt xuống: họ đi xuống núi một cách cẩn thận *mereka menuruni gunung dengan hati-hati;*

menurunkan [mơ nu run can] v 1 giảm xuống: giảm con số sinh nở *menurunkan angka kelahiran;* 2 v đưa xuống: đưa hành khách xuống *menurunkan penumpang;*

turunan [tu ru nan] n nguồn gốc, dòng dõi, thế hệ, đời

turut, menurut [tu rút, mơ nu rút] p theo (ai, cái gì): theo quan điểm của anh ấy, điều đó không đúng *menurut pendapatnya, hal itu tidak tepat;*

menuruti [mơ nu ru ti] v vâng lời, phục tùng, tuân theo: các con vâng lời cha mẹ *anak-anak menuruti perintah orang tua;*

penurut [pơ nu rút] n người dễ bảo, ngoan ngoãn

tusuk [tu súc] n cái xiên, que nhọn;

menusuk [mơ nu súc] v chọc thủng, xiên, đâm (cái gì): mẹ xiên thịt để làm chả nướng *ibu menusuk daging untuk dibuat sate*

tutup

tutup [tu túp] v **1** đóng: cửa hàng đó đóng cửa vào 5 giờ chiều *toko itu tutup jam 5 sore*; **2** ngậm: ngậm miệng lại! *tutup mulutmu!* **3** vung, nắp, che, phủ;

tutur, penutur

menutupi [mơ nu tu pì] v sự che đậy, che kín, đậy kín lại: mẹ che đậy đồ ăn ở trên bàn *ibu menutupi makanan di atas meja*

tutur, penutur [tu tu rơ, pơ nu tu rờ] *n* người nói: người nói tiếng bản địa *penutur jati*; người nói tiếng pháp *penutur bahasa Prancis*

uang [u ăng] *n* tiền: tiền giấy
uang kertas; tiền xu *uang koin*; tiền không thể mua tất cả mọi thứ *uang tidak bisa membeli semuanya*;

-- **kas** [u ăng ca sơ] tiền quỹ;

-- **lelah** [u ăng lơ la hờ] tiền thù lao;

keuangan [cơ u ăng an] *n*
tài chính: bộ trưởng tài chính
menteri keuangan

uap [u áp] *n* hơi;

menguap [mâng u áp] *v* bốc hơi: nước bốc hơi vào buổi trưa *air menguap siang hari*;

penguapan [pâng u a pan] *n* sự bốc hơi, hấp bằng hơi

ubah, mengubah [u ba hơ, mơ ngu ba hờ] *v* thay, đổi: đổi tên *mengubah namanya*;

perubahan [pơ ru ba han] *n*
sự thay đổi: thay đổi kế hoạch *perubahan rencana*

uban [u ban] *n* tóc bạc, tóc trắng;

beruban [bơ rơ u ban] *v*
hóa bạc, có tóc bạc: tóc nó đã có tóc bạc *rambutnya sudah beruban*

ucap, mengucapkan [u chấp, mơ ngu chấp can] *v* phát âm: phát âm tiếng nước ngoài *melaafalkan kata-kata asing*

udara [u đa ra] *n* không khí, không gian: không gian mở *udara terbuka*

ujar, ujaran [u gia rơ, u gia ran] *n* lời nói, bày tỏ, diễn đạt

uji [u di] *n* thử, thí nghiệm;

-- **coba** [u di chô ba] thử, đi thử, dùng thử, hoạt động thử (gi đồ);

menguji [mâng u di] *v*
kiểm tra: giáo viên kiểm tra chúng tôi trước khi thi *guru menguji kami sebelum ujian*;

ujian [u di an] *n* thi, cuộc thi

ujung [u dung] *n* đáy, cuối, tận cùng, hết;

berujung [bơ rơ u dung] *v*
kết thúc, kết cục, kết quả cuối cùng: trận đấu đó có kết quả cuối cùng là sự chiến thắng của chúng tôi *pertandingan itu berujung kemenangan kami*

ukir, mengukir

ukir, mengukir [u ki rơ, mâng u ki rơ] v chạm, khắc: cha giỏi khắc gỗ *ayahnya pandai mengukir kayu*;

ukiran [u ki ran] n sự chạm, sự khắc

ukur [u cu rơ] n đo, đo lường;

mengukur [mâng u cu rơ] v đo đạc, đo kích thước, đo kích cỡ: người thợ may đo kích cỡ cơ thể *tukang jahit mengukur badan*

ukuran [u cu ran] n kích cỡ: cỡ L *ukuran L*

ulang tahun [u lăng ta hun] sinh nhật: bữa tiệc sinh nhật *pesta ulang tahun*

ulang, berulang-ulang [u lăng, bơ rơ u lăng-u lăng] v nhiều lần, lặp lại nhiều lần: nó nhiều lần hỏi về một vấn đề *dia berulang-ulang menanyakan hal yang sama*;

mengulangi [mơ ngu la ngi] v lặp lại: lặp lại những từ này *mengulangi kata-kata*;

ulangan [u la ngan] n kiểm tra, thi: bài kiểm tra giữa kỳ *ulangan tengah semester*

ulang-alik [u lăng-a lích] v đi đi về về, đi lại nhiều lần

ulur, mengulur [u lu rơ, mâng u lu rơ] v kéo dài (thời gian): đội đó chơi kiên quyết để kéo dài thời gian *tim itu bermain keras untuk mengulur waktu*

umur

umbi [um bi] n củ

umpama [um pa ma] adv thí dụ, giả dụ

umpan [um pan] n mồi, bả;

mengumpan [mâng um pan] v chuyển (bóng): cầu thủ đó chuyển bóng về hướng đồng đội mình *pemain itu mengumpan bola ke arah kawannya*

umum [u mum] a công cộng, chung: quy định chung *ketentuan umum*; cơ sở hạ tầng công cộng *fasilitas umum*;

mengumumkan [mơ ngu mum can] v thông báo: thông báo ngày nghỉ *mengumumkan hari libur*;

pengumuman [pơ ngu mu man] n thông báo: bảng thông báo *papan pengumuman*; thông báo quan trọng *pengumuman penting*;

umumnya [u mum nha] n nói chung, thông thường

umur [u mu rơ] n tuổi tác: 5 tuổi *umur lima tahun*;

undang, mengundang

berumur [bơ rơ u mu rơ] v tuổi, ở tuổi, đến tuổi: con nó mới hai tháng tuổi *anaknya baru berumur dua bulan*;

seumur [sơ u mu rơ] n cùng tuổi

undang, mengundang [un đấng, mớ ngun đấng] v mời (ai đó): mời khách tới bữa tiệc *mengundang tamu ke pesta*;

undangan [un đa nğan] n giấy mời: giấy mời *kartu undangan*;

undang-undang [un đấng-un đấng] n pháp luật, quy tắc, điều lệ, quy định

undi, mengundi [un đi, mâng un đi] v rút thăm, bốc thăm: nó rút thăm người may mắn nhận được phần thưởng *dia mengundi peserta yang beruntung mendapatkan hadiah*;

undian [un đi an] n cuộc rút thăm, xổ số

unduh [un đu hơ] tải;

mengunduh [mâng un đu hơ] v tải xuống: ứng dụng đó có thể tải xuống miễn phí *aplikasi itu dapat diunduh dengan gratis*

undur [un đu rơ] v rút lui, rút lại;

ungkap, mengungkapkan

mengundur [mâng un đu rơ] v trì hoãn, hoãn lại: nó hoãn lại sự khởi hành của nó đến Ambon *dia mengundur keberangkatannya ke Ambon*

unek-unek [u nắc-u nắc] n sự khó chịu, sự đau lòng, sự cay đắng, sự bức tức (trong lòng): mọi sự khó chịu trong lòng đã được thổ lộ ra *segala unek-unek yg menyesak di rongga dada telah dikeluarkan*

unggul [ung gu lơ] a ưu tú, xuất sắc

ungkap, mengungkapkan [ung cấp, mâng ung cấp can] v 1 thổ lộ, biểu lộ, bày tỏ: lời nói không thể bày tỏ hết sự vui mừng của tôi *kata-kata tidak dapat mengungkapkan kegembiraanku*; nó cố gắng thổ lộ sự nhiệt tình với nó *dia berusaha mengungkapkan rasa antusias kepadanya*

2 tiết lộ, nói ra, khai ra: nó sẽ không khai ra thông tin cá nhân chính thức với cảnh sát *dia tidak akan mengungkapkan identitas diri yang sebenarnya kepada polisi*; 3 giảng, giảng giải, giải thích: nó giải thích tiếp ý kiến của nó ở ngoài lớp *ia mengungkapkan lebih lanjut pendapatnya di luar kelas*;

terungkap [tơ rơ ung cáp] *v*
1 tìm được, phát hiện được,
 được ghi: sự thật được ghi rõ
 trong bản báo cáo *fakta-fakta*
terungkap dengan jelas di
dalam laporan; **2** bị phát
 hiện, bị lộ ra (bí mật): tất cả
 tội ác của nó cuối cùng đã bị
 phát hiện *semua*
kejahatannya akhirnya
terungkap;

ungkapan [ung ca pan] *n*
1 lời nói, lời trình bày: lời
 trình bày của hai nhân chứng
 đó là có thật *ungkapan kedua*
saksi itu benar adanya; **2** *n*
 nét, vẻ (mặt) giọng (nói),
 thành ngữ; **3** sự diễn cảm, sự
 biểu lộ (tình cảm)

ungsi, mengungsi [ung si, mâng
 ung si] *v* sơ tán, di chuyển,
 di tản: người dân được báo
 cho biết để di sơ tán vì lũ lụt
penduduk lokal diberi tahu
untuk mengungsi karena
banjir;

mengungsikan [mâng ung
 si can] *v* cho đi sơ tán, đưa
 đi di tản: máy bay trực thăng
 được sử dụng để sơ tán mọi
 người khỏi nhà họ *helikopter*
digunakan untuk
mengungsikan orang-orang
dari rumah mereka;

pengungsi [pâng ung si] *n*
 người lánh nạn, người tị nạn

ungu [u ngu] *n* màu tía, màu
 tím

unik [u ních] *a* khác thường,
 duy nhất, độc nhất

unjuk, unjuk gigi [un giúc, un
 giúc gi gi] *v* phô trương,
 khoe khoang (sức, sức lực,
 sức mạnh, quyền lực);

-- **gaya** [un giúc ga i a] *v*
 phô trương, khoe khoang
 (mẫu, kiểu, dáng, phong cách,
 tác phong)

unjuk rasa [un giúc ra sa] *n*
 biểu tình;

berunjuk rasa [bơ rơ un
 giúc ra sa] *v* cuộc biểu tình,
 sự biểu tình: hàng nghìn
 người tập trung để biểu tình
 phản đối chính sách mới
ribuan orang berkumpul
untuk berunjuk rasa
menentang kebijakan baru;

pengunjuk rasa [pâng un
 giúc ra sa] *n* người biểu tình,
 đoàn biểu tình: nó tiếp đón
 và bắt tay những người đại
 diện của sinh viên biểu tình
ia menerima dan menyalami
wakil-wakil mahasiswa
pengunjuk rasa

untuk [un túc] *p* để (làm gì đó):
 tất cả tôi làm là vì em
semuanya kulakukan
untukmu

untung

untung [un tung] *n* **1** vận may, sự may mắn: chúng ta đã rất may mắn trong thời gian qua *kita sudah sangat untung sejauh ini*; vận may ủng hộ tôi *untung berpihak padaku*; **2** lợi nhuận, lời lãi: không có nhiều lợi nhuận thu được từ việc mở nhà hàng ăn uống trong thời gian này *tidak banyak untung yg diperoleh dengan membuka restoran saat ini*; kiếm được lợi nhuận lớn *mendapat untung besar*; **3** lợi, lợi ích, được lợi, có lợi: có lợi gì đâu khi làm hoảng sợ người khác *apa untungnya menakut-nakuti orang*;

-- **bersih** [un tung bơ rơ si hờ] lợi nhuận thuần túy (tài chính);

-- **rugì** [un tung ru gi] lời lỗ (lời lãi và thua lỗ);

beruntung [bơ rơ un tung] *v* **1** có lợi, có lời, có lãi, có được lợi nhuận: có lời lãi sao được nếu như chi phí vận chuyển đã quá đắt *bagaimana dapat beruntung kalau ongkos angkutnya saja sudah mahal sekali*; **2** sự may mắn, gặp may: nó may mắn được theo học ở ghế nhà trường miễn phí *dia beruntung dapat mengenyam pelajaran di bangku sekolah dengan cuma-cuma*; anh chàng may mắn *laki-laki yang beruntung*; **3** thành công, thắng lợi, thành đạt

keuntungan [cơ un tung an] **n 1** sự thuận lợi, sự có lợi: sự thay đổi chế độ thuế là có nghĩa là sự có lợi lớn đối với một số công ty

perubahan sistem pajak berarti keuntungan besar bagi sejumlah perusahaan;

2 n lợi nhận (tài chính): công ty đó chưa thông báo lợi nhuận của năm nay
perusahaan itu belum mengumumkan keuntungan untuk tahun ini; **3** sự may mắn, sự gặp may: sự may mắn lớn đối với bạn nếu bạn được đề bạt thành nhân viên nhà nước *keuntungan besar bagimu kalau kamu dapat diangkat jadi pegawai negeri;* **4** lợi, lợi ích, được lợi, có lợi: không có lợi gì khi chúng ta bàn tán sự thiếu sót của người khác *tidak ada keuntungan kita membicarakan kekurangan orang lain;*

menguntungkan [mâng un tung can] **v** mang lại lợi nhuận, mang lại lời lãi (tài chính): bán đá vào mùa nóng thế này chắc chắn mang lại lợi nhuận *berjualan es pada musim panas begini pasti menguntungkan*

upacara [u pa ca ra] **n 1** thủ tục, lễ nghi (phong tục, văn hóa xã hội): nghi lễ cưới được tổ chức một cách giản dị
upacara perkawinan dilakukan secara sederhana; **2** lễ, nghi lễ, buổi lễ: lễ nghi tôn giáo *upacara keagamaan*

upah [u pa hờ] **n 1** tiền lương, tiền thù lao: chính phủ sẽ tăng thêm mức lương tối thiểu địa phương vào tháng tới *pemerintah akan menaikkan upah minimum regional bulan depan;* **2 n** thành quả, kết quả, thắng lợi: đây là thành quả tuyệt vời cho chúng ta *ini adalah upah yang luar biasa untuk kita;*

mengupah [mâng u pa hờ] **v** thuê làm, trả tiền thuê (người làm): nếu không thể làm được một mình, tốt hơn là bỏ tiền ra thuê người *kalau tidak dapat mengerjakan sendiri, lebih baik mengupah orang*

upaya [u pa i a] **n** cố gắng, nỗ lực: qua sự nỗ lực của nó, đã có được một số tiền để mua đồ đạc *melalui upayanya, sejumlah uang berhasil diperoleh untuk membeli peralatan;*

berupaya [bơ rơ u pa i a] v
sự cố gắng, sự nỗ lực: nó
phải cố gắng nâng cao thành
tích *ia harus berupaya*
meningkatkan prestasinya

urai [u rai] a phân tách ra, tách
ra thành từng phần;

terurai [tơ rơ u rai] v được
phân tách ra, được chia ra,
được phân tích ra;

uraian [u rai an] n sự phân
tích, giải thích, giảng giải,
mô tả

urat [u rát] n gân;

-- **nadi** [u rát na đi] mạch (y
học)

urus, mengurus [u ru sơ, mâng
u ru sơ] v săn sóc, trông nom,
dạy bảo, chăm sóc: đứa con
đó chăm sóc mẹ nó ốm *anak*
itu mengurus ibunya yang
sakit;

pengurus [pâng u ru sơ] n
người lãnh đạo, người quản
lý;

terurus [tơ rơ u ru sơ] v có
trật tự, được sắp xếp;

urusan [u ru san] n vấn đề
(liên quan tới ai đó): vấn đề
cá nhân *urusan pribadi*

urut [u rút] v xoa bóp;

mengurut [mâng u rút] v sự
xoa bóp: công việc của nó là
xoa bóp người bị sai khớp
pekerjaannya mengurut
orang keseleo;

berurutan [bơ rơ u ru
tan] v thành hàng;

urutan [u ru tan] n thứ tự,
trình tự

usaha, berusaha [u sa ha, bơ rơ
u sa ha] v cố gắng: cô ấy cố
gắng hết mức có thể *dia*
berusaha sekuat mungkin;

perusahaan [pơ rơ u sa ha
an] n sự nỗ lực, sự cố gắng;

usang [u sang] a già, cũ

usap [u sáp] v lau, chùi;

mengusap [mâng u sáp] v
lau đi, chùi đi, lau sạch: tôi
lau mồ hôi ở trán *aku*
mengusap keringat di kening

usik, mengusik [u sách, mâng u
sách] v quấy rầy, làm phiền:
không có ai quấy rầy nó khi
ngủ *tidak ada yang*
mengusiknya ketika tidur;

terusik [tơ rơ u sách] v bị
quấy rầy, bị làm phiền: nó
ngủ say không bị quấy rầy bởi
tiếng động gì *tidurnya*
nyenayak tidak terusik suara
apapun

usir, mengusir [u si rơ, mâng u
si rơ] v đuổi, tống ra: mẹ
đuổi muỗi trước khi chúng
tôi ngủ *ibu mengusir nyamuk*
sebelum kami tidur;

terusir [tơ rơ u si rơ] v bị
đuổi đi, bị đuổi ra: nó bị đuổi
ra khỏi làng *dia terusir dari
kampungnya*

usul [u su lờ] n đề nghị, đề xuất:
anh ấy đưa ra đề xuất tại buổi
họp đó *dia mengajukan usul
di rapat itu;*

mengusulkan [mơ ngu su lờ
can] v đưa ra, đề ra: đưa ra
gợi ý *mengusulkan saran;*

usulan [u su lan] n đề nghị,
đề xuất: đề xuất của anh ấy
rất tốt *usulannya sangat baik*

usus [u su sơ] n ruột, khúc ruột;
-- **buntu** [u su sơ bun
tu] ruột thừa

usut [u sút] v điều tra, khám
phá;

mengusut [mâng u sút] v sự
điều tra, cuộc khám phá:
cảnh sát điều tra sự việc đó
polisi mengusut kejadian itu

utak-atik [u tắc-a tích] v cái
véo, cái vắn

utama [u ta ma] a chính, cơ bản:
nhân vật chính *karakter
utama;* mục tiêu chính
sasaran utama;

terutama [tơ rờ u ta ma] a
chính, đặc biệt

utang [u tăng] n nợ, khoản nợ:
trả nợ *membayar utang;*

berutang [bơ rờ u tăng] v
nợ nần, nợ: tôi nợ bạn 10.000
Rupiah *saya berutang
padamu sebesar Rp10.000,00*

utik, mengutik-utik [u tích,
mâng u tích-u tích] v sự hàn,
sự chữa, tìm cách sửa chữa
(gì đó)

utuh [u tu hơ] a nguyên,
nguyên lành

utus, mengutus [u tu sơ, mâng
u tu sơ] v đại biểu, đại diện:
nhà nước cử đại diện nhân
lực giảng dạy ngôn ngữ
Indonesia sang nước ngoài
*negara mengutus pengajar
bahasa Indonesia ke luar
negeri;*

utusan [u tu san] n người
đại biểu, người đại diện

uzur [u du rơ] a yếu, yếu ớt,
kém cỏi

vakansi [va can si] *n* kỳ nghỉ,
kỳ nghỉ hè

valas [va la sɔ] *n* ngoại tệ,
ngoại hối: ở thị trường ngoại
tệ đồng tiền rupiah vẫn vững
chãi *di pasar valas mata
uang rupiah tetap kokoh*

voli [vô li] *n* bóng chuyền: nó
thích chơi bóng chuyền *dia
suka bermain (bola) voli;*

-- **pantai** [vô li pan
tai] bóng chuyền bãi biển

vonis [vo ni sɔ] *n* tuyên án,
phán quyết: thẩm phán đưa ra
tuyên án sai phạm vào cuối
phiên toàn *hakim
menjatuhkan vonis bersalah
pada akhir persidangan*

wabah [gu-a ba hờ] *n* bệnh dịch, nạn dịch: hơn 30 trẻ em bị thiệt mạng vì nạn dịch bệnh sởi *lebih dari tiga puluh anak meninggal karena wabah campak*;

mewabah [gu-a ba hờ, mơ gu-a ba hờ] *v* lan truyền, phổ biến: facebook phổ biến ở tầng lớp trẻ *Facebook mewabah di kalangan remaja*; căn bệnh đó đã lan truyền ở thôn này *penyakit itu telah mewabah di desa ini*

wadah [gu-a đa hờ] *n* 1 cái đựng, cái chứa (chai, lọ, bình, hộp); 2 tổ chức, cơ quan, liên đoàn; 3 diễn đàn

waduk [gu-a đúc] *n* đập (nước), hồ (chứa nước)

wafat [gu-a phát] *v* mất, từ trần

wajah [gu-a đa hờ] *n* 1 mặt chính, mặt tiền, bề ngoài, vẻ ngoài; 2 quang cảnh; 3 *n* vô;

berwajah [bơ rơ gu-a đa hờ] *v* khuôn mặt, nét mặt: cô gái có khuôn mặt duyên dáng *gadis berwajah menawan*

wajan [gu-a dan] *n* cái chảo, chảo rán

wajar [gu-a đa rơ] *a* 1 đúng, thích đáng, thích hợp; 2 tự nhiên, bẩm sinh; 3 công bằng, ngay thẳng, thẳng thắn

sewajarnya [sơ gu-a đa rơ nha] *adv* sự tự nhiên, đương nhiên, tất nhiên

wajib [gu-a díp] *v* bắt buộc, trách nhiệm, nghĩa vụ;

berwajib [bơ rơ gu-a díp] *v* có trách nhiệm, có nghĩa vụ;

kewajiban [cơ gu-a đi ban] *n* trách nhiệm, nghĩa vụ;

mewajibkan [mơ gu-a díp can] *v* buộc, bắt buộc, buộc phải

wakil [gu-a ki lơ] *n* 1 đại biểu, đại diện; 2 thứ, phó;

mewakili [mơ gu-a ki li] *v* làm đại diện, đại diện thay ai;

perwakilan [gu-a ki lơ, pơ rơ gu-a ki lan] *n* 1 chi nhánh, văn phòng đại diện; 2 làm đại diện cho, phát ngôn viên cho; 3 đại biểu

waktu [gu-ắc tu] *n* thời gian: thời gian nghỉ 15 phút *waktu istirahat lima belas menit*;

sewaktu-waktu [sơ gu-ắc tu - gu-ắc tu] *adv* bất kỳ lúc nào

walau [gu-a lau] *p* mặc dù, dù vậy, tuy vậy

walaupun [gu-a lau pun] *p* dù sao, hơn thế nữa

wangi

- wali** [gu-a li] *n* 1 người đứng đầu, người cầm đầu; 2 người giám hộ, người bảo vệ;
 -- **kota** [gu-a li cô ta] *n* 1 thị trưởng, tỉnh trưởng; 2 chính quyền thành phố tự trị, chính quyền đô thị tự trị; 3] hội đồng thành phố, đô thị, thị xã;
perwalian [pơ rơ gu-a li an] *n* 1 sự đứng đầu, sự quản trị; 2 sự giám hộ, sự bảo vệ
wangi [gu-a ngi] *a* thơm, mùi thơm
wangi-wangian [gu-a ngi - gu-a ngi an] *n* nước hoa, hương phẩm
wanita [gu-a ni ta] *n* 1 nữ, nữ giới; 2 phụ nữ, đàn bà
wara, pewara [gu-a ra, pơ gu-a ra] *n* 1 người đưa tin, loan báo; 2 người dẫn chương trình
waralaba [gu-a ra la ba] *n* mua thương hiệu, sử dụng thương hiệu, hệ thống, quy trình của phía khác
warga [gu-a rơ ga] *n* 1 thành viên; 2 cư trú; 3 dân, công dân;
 -- **masyarakat** [gu-a rơ ga ma si a ra cát] nhân dân;
 -- **negara** [gu-a rơ ga ne ga ra] người công dân: người công dân Indonesia *warga negara Indonesia*;

warta

- ~ **asing** [gu-a rơ ga ne ga ra a sinh] công dân nước ngoài;
kewarganegaraan [gu-a rơ ra ne ga ra, cơ gu-a rơ ga ne ga ra an] *n* 1 quốc tịch; 2 công dân: giáo dục công dân *pendidikan kewarganegaraan*
waris [gu-a ri sơ] *n* thừa kế;
pewaris [pơ gu-a ri sơ] *n* người di chúc lại tài sản;
warisan [gu-a ri san] *n* tài sản, di sản: tờ, giấy di chúc *surat warisan*
warna [gu-a rơ na] *n* màu sắc: mù màu *buta warna*;
berwarna [bơ rơ gu-a rơ na] *v* có màu: hoa hồng có màu đỏ, vàng, và trắng *mawar berwarna merah, kuning, dan putih*;
mewarnai [mơ gu-a rơ na i] *v* gu-a rơ na; mơ gu-a rơ na i: quyển sách tô màu *buku mewarnai*
warna-warni [gu-a rơ na-gu-a rơ ni] *n* nhiều màu sắc
warnet [gu-a rơ nét] *n* quán mạng, quán dịch vụ mạng
warta [gu-a rơ ta] *n* tin tức;
 -- **berita** [gu-a rơ ta bơ ri ta] các tin tức;

- mewartakan** [mơ gu-a rơ ta can] v đưa tin, truyền tin: người dẫn chương trình bản tin đưa tin vấn đề thất lạc đồ *pembaca berita mewartakan berita tentang kehilangan itu*
- wartawan** [gu-a rơ ta gu-an] n phóng viên, nhà báo
- warung** [gu-a rung] n quán, cửa hàng: cửa hàng thuốc lá *warung rokok*
- wasiat** [gu-a si át] n chúc thư, lời di chúc;
- berwasiat** [bơ rơ gu-a si át] v để lại chúc thư, để lại di chúc: cha để lại chúc thư để cho chúng tôi tiếp tục đi học *ayah berwasiat agar kami melanjutkan sekolah*
- wasit** [gu-a sít] n trọng tài, người làm trung gian
- waspada** [gu-a sơ pa đa] a coi chừng, cẩn thận: cẩn thận với triệu chứng sốt xuất huyết *waspadalah terhadap gejala demam berdarah*
- waswas** [gu-a sơ gu-a sơ] a 1 nghi ngờ, ngờ vực; 2 a lo âu, bồn khoăn, nóng lòng; 3 nghi ngờ, khả nghi, sự nghi ngờ
- watak** [gu-a tácc] n bản tính, tính tình;
- berwatak** [bơ rơ gu-a tácc] v có tư cách

- wawancara** [gu-a gu-an cha ra] n phỏng vấn: phỏng vấn *melakukan wawancara*
- wenang, berwenang** [bơ rơ gu-e năng] v 1 có quyền, có thẩm quyền, có quyền lực: giáo viên có quyền chấm điểm học sinh *guru berwenang memberi nilai muridnya*; 2 chính thức, có căn cứ chính thức;
- sewenang-wenang** [sơ gu-e năng - gu-e năng] a tự ý, tùy ý, không chịu phục tùng
- wibawa** [gu-i ba gu-a] n uy quyền, quyền thế;
- berwibawa** [bơ rơ gu-i ba gu-a] v có uy quyền, có quyền thế
- wilayah** [gu-i la i a hờ] n vùng, khu vực, phạm vi: vùng thống trị/quản lý *wilayah kekuasaan*
- wiraniaga** [gu-i ra ni a ga] n người bán hàng
- wiraswasta** [gu-i ra sơ gu-a sơ ta] n nhà doanh nghiệp, nhà kinh doanh
- wirusaha** [gu-i ra sơ u sa ha] n nhà doanh nghiệp, nhà kinh doanh
- wisata** [gu-i sa ta] v du lịch: du lịch bãi biển *wisata bahari*

wisatawan

- wisatawan** [gu-i sa ta gu-an] *n* khách du lịch;
-- **mancanegara** [gu-i sa ta gu-an man cha ne ga ra] khách du lịch nước ngoài;
-- **nusantara** [gu-i sa ta gu-an nu san ta ra] khách du lịch nội địa, khách du lịch trong nước
wisma [gu-i sơ ma] *n* **1** nhà trọ; **2** nhà nghỉ
wisuda [gu-i su đa] *n* lễ trao bằng tốt nghiệp
wortel [gu-o rơ te lờ] *n* củ cà rốt: con thỏ thích ăn cà rốt
kelinci menyukai wortel

wujud

- wudu, berwudu** [gu-u đu, bơ rơ gu-u đu] *v* sự tắm gội, sự rửa ráy (trước khi làm lễ Tôn giáo)
wujud [gu-u giút] *n* **1** hình dạng, hình dáng; **2** sự tồn tại;
berwujud [bơ rơ gu-u giút] *v* **1** sự hiện tại, sự hiện hành, hiện nay; **2** cụ thể, rõ ràng, rành mạch;
terwujud [tơ rơ gu-u giút] *v* được thực hiện, được thấy rõ, có cụ thể

¹**ya** [i-a] *p* **1** vâng, phải, có:
vâng, tôi biết nó *ya*, *saya*
kenal dia; **2** đừng hự, nhè
jangan nakal, ya?

²**ya** [i-a] *p* trời (tỏ ý ngạc nhiên):
thượng đế oi, chúa oi *ya*
Allah

yaitu [i a i tu] *p* là, tức là, có
nghĩa là

yakin [i a kin] *a* chắc, chắc
chắn: tôi không chắc chắn
lắm *saya tidak begitu yakin*;

keyakinan [cơ i a ki nan] *n*
niềm tin, sự tin tưởng: dựa
trên niềm tin mỗi người
berdasarkan keyakinan
masing-masing;

meyakini [mơ i a ki ni] *v*
tin ở, tin tưởng vào;

meyakinkan [mơ i a kin
can] *v* **1** cân nhắc để tin, suy
xét để tin; **2** thuyết phục, làm
cho tin

yakni [i ắc ni] *p* là, ấy là, tức là

yang [i ăng] *p* mà, cái, cái mà,
rằng (từ biểu thị)

yatim [i a tim] *a* mồ côi, đứa trẻ
mồ côi

yayasan [i-a i-a san] *n* tổ chức
(học viện, nhà trường)

yuk [i úc] *p* chúng ta hãy, từ
quyến rũ (dùng để tỏ ý rủ rê)

zaitun [giai tun] *n* cây ôliu: dầu ôliu *minyak zaitun*

zakar [gia ca rơ] *n* bộ phận sinh dục nam giới

zaman [gia man] *n* thời đại, thời kỳ: thời hoàng kim
zaman keemasan;

-- **dahulu** [gia man đa hu lu] thời đại xưa, thời cổ;

-- **keemasan** [gia man cơ ơ ma san] thời đại vàng son;

-- **sekarang** [gia man sơ ca răng] thời đại hiện nay, thời hiện tại

zamrud [giam rút] *n* đá ngọc bích, đá ngọc lục bảo

zat [giát] *n* chất, thành phần;

-- **pengawet** [giát pâng a gu-ét] chất bảo quản, thuốc bảo quản;

-- **tambahan** [giát tam ba han] chất phụ gia, chất để thêm vào

zebra [dép bơ-ra] *n* con ngựa vằn

ziarah [gi a ra hờ] *n* thăm viếng (nơi cầu tự, mồ mả), hành hương: ngôi mộ của nó trở thành nơi thăm viếng
makamnya menjadi tempat ziarah;

berziarah [bơ rơ gi a ra hờ] *v* đi thăm, đi viếng (mồ, mả): chúng tôi đi viếng mộ cha mẹ chúng tôi *kami berziarah ke makam orang tua kami*

zina [gi na] *n* ngoại tình, quan hệ sinh lý không hợp pháp, giao hợp (không phải vợ chồng): Đạo giáo ngăn cấm con chiên ngoại tình (thông dâm) *agama melarang umatnya melakukan zina*